



70 Cây Thuốc Nam Quý Báu và Phổ Biến Tại Việt Nam

Biên Tập
Tiến Sĩ Tiến Đăng



70 CÂY THUỐC NAM CHỮA BỆNH QUÝ BÁU VÀ PHỔ BIẾN Ở VIỆT NAM

Tâm Tịnh sưu tập

Việt Nam là một trong 15 nước có mặt trong bản đồ dược liệu thế giới với khoảng 5000 cây thuốc. Thế nhưng, hàng năm Việt Nam sử dụng khoảng 60.000 tấn dược liệu mà chỉ có 1400 tấn có nguồn gốc xuất xứ (Pháp Luật, 2016). Khoảng 80%-85% dược liệu được sử dụng như hiện nay là được nhập từ Trung Quốc, không rõ nguồn gốc mà chủ yếu nhập lậu qua đường tiểu ngạch, không chính thống trong khi đó số dược liệu có nguồn gốc có thể đang đứng trước nguy cơ hàng kém chất lượng, giả do làm tham của một số cá nhân và đơn vị gây ra (Pháp Luật, 2016).

Các kênh truyền thông dạo gần đây luôn cảnh báo với người dân hàng dược phẩm (nhất là đông dược) giả hoặc kém chất lượng khiến người dân hoang mang, không tin vào nam dược.

May thay, có một nguồn dược liệu chất lượng mà bà con mình chưa có duyên lành để tìm hiểu để tin để thương và rồi an tâm dùng. Đó là thuốc nam từ thiện chất lượng vì tình thương (Tứ Hòa-CICG, 2017). Những loại thuốc đã chế thành viên và được phân phát miễn phí cho các phòng khám đông y ở Sài Gòn, miền trung và miền bắc. Nguồn dược liệu này chất lượng vì được trồng thuận theo tự nhiên không dùng thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc tăng trưởng và không dùng phân hóa học mà chỉ dùng phân hữu cơ hoặc một ít phân u-rê.

Dược liệu sạch vì được anh chị em tình nguyện tổ chức tìm kiếm những dược liệu tự nhiên từ những cánh đồng hoang cho đến cả trên núi cao và có khi qua đến tận Campuchia trong nhiều tuần lễ. Rồi đem cắt thuốc, phơi, sấy khô và bào chế thành viên trước khi đóng bao bì bằng cả tấm lòng chân tình vì người bệnh nghèo khó và kể cả những bệnh nan y mà không màng đến tiền tài và danh vọng.

Trong hai năm qua, hàng chục bao thuốc nam (viên) được anh em TỨ HOA-CICG phân phối miễn phí cho các phòng khám, Tuệ Tĩnh Đường, các chùa và bệnh nhân nghèo ở khu vực miền trung trong niềm hân hoan của các lương y và bệnh nhân. Vui nhất là các lương y đều hài lòng và cùng chung nhận xét: thuốc tốt, trị bệnh hiệu quả. Nhiều bệnh nhân lành bệnh và có thêm nhiều bệnh nhân nữa tin dùng để điều trị.

Thế nhưng anh em tìm dược càng ngày càng đi xa và đi nhiều ngày để tìm những dược liệu quý hiếm từ miền tây lặn mò đến Định Quán, Đồng Nai để kiếm, vì nguồn dược liệu càng ngày càng ít dần do nhu cầu người dùng cao. Vì thế gần 600 loài thảo dược đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng (Vietnammoi.vn, 2017). Trong khi đó diện tích để trồng thuốc nam từ thiện quả còn ít ỏi, chỉ một vài nơi rải rác ở Đồng Tháp, An Giang (Tiến Đặng, 2018).

Xuất phát từ nhu cầu phát triển các phòng khám đông y từ thiện khắp Việt Nam, nguồn dược liệu cần phải được phát triển có tính chiến lược, sâu rộng và bền vững. Song song với việc tìm dược ở trên núi, ở trong rừng sâu, cần phải tận dụng những tài sản đất sẵn có như đất của các tự viện, đất người dân hiến cúng, đất nhà dân, và đất rừng để trồng những cây

thuốc nam chủ lực, phổ biến trong việc trị bệnh từ những cây thuốc ngăn ngày cho đến dài ngày trên quy mô rộng khắp theo quy trình sơ bộ như sau:

- Phòng Khám Đông Y từ thiện chuyên nghiệp mở ở đâu sẽ cho trồng thuốc nam ở đó: Chẳng hạn, Phòng Khám Đông Y Thiện Lành ở Hải Lăng, Quảng Trị (15 giường bệnh) lên kế hoạch trồng 2 hecta những cây thuốc nam chủ lực, quý trong đó có 500 m² được dùng làm vùng nguyên liệu. Trong khi đó Phòng Khám Đông Y Hòa Đức (15 giường) ở Huế trong tháng 04/2019 sẽ có 3500 m² đất để trồng thuốc nam. Sư Thầy và cư cô tại các tự viện quản lý và các Phật tử tình nguyện tham gia chăm sóc vườn thuốc nam
- Trong việc phát triển 20 phòng khám từ thiện ở các tỉnh miền tây nam bộ, TỪ HÒA-CICG sẽ kiên tâm phát triển 100 hecta đất từ người dân hiến cúng để trồng thuốc nam từ thiện trong 3-5 năm phát triển hệ thống phòng khám Thiện Lành.
- Trong vòng 10 năm phát triển hệ thống sẽ có khoảng 100 Phòng Khám Đông Y từ thiện ra đời ở khắp mọi nơi, và từ đó sẽ có thêm hơn 100 hecta đất từ những tự viện của Phật Giáo Việt Nam, của Phật Giáo Hòa Hảo, của Hộ Đạo (Đạo Cao Đài), của Nhà Thờ Thiên Chúa vv, và từ những người dân hiến cúng.
- Các khu rừng tịnh cư của nhóm người anh em được dùng để trồng thuốc nam. Hiện có 4 khu: 10 hecta ở Đức Trọng, 10 hecta ở Vùng Tàu, 14 hecta ở Phú Yên và 100 hecta ở Bảo Lộc và thêm hàng trăm hecta cho đến hàng ngàn hecta rừng sẽ được dùng trồng cây thuốc nam từ thiện.
- Khuyến khích những cá nhân tình nguyện trồng những cây thuốc nam ngăn hạn tại vườn nhà nhằm bổ sung nguồn dược liệu chất lượng từ thiện. Chẳng hạn trồng cây Lô hội (Nha đam) trong vườn hoặc trong thùng xốp (nhất là những người về hưu tham gia hoạt động công ích)

Giai đoạn khởi đầu rất nhiều khó khăn và thách thức, vì thế TỪ HÒA và anh em tình chân nhóm từ thiện Đạo Nhân đang nghiên cứu dự án và sẽ cùng anh em tình thân khắp nơi thực hiện mang lại niềm vui cho hàng triệu bà con lâu bền.

Để anh chị em tình thân tìm hiểu cây thuốc nam, Tiến mạnh dặn sưu tầm 70 bài thuốc quý và phổ biến sử dụng những tài liệu đáng tin cậy để giới thiệu những công dụng chữa bệnh, dược tính, phân bố, cách trồng cây thuốc, cách bào chế và những minh chứng nghiên cứu khoa học. Trong đó phần hai của quyển sách này là 10 loại thuốc từ các loại cây, củ quả trong các bữa ăn hàng ngày để giúp quý bạn hiểu, ứng dụng và tham gia trồng cây thuốc tại vườn nhà.

Tập sách này sẽ được bổ sung và viết lại một cách khoa học hơn trên cơ sở thực tế và những ý kiến đóng góp của quý bạn.

Xin chân thành cảm ơn và xin chúc quý bạn hiền an lành và sức khỏe

Thân kính mến

Tiến Sĩ Tiến Đặng

MỤC LỤC

Trang Bìa Thiết kế bởi *Mimi Đặng (Phương Đặng)*

1

Cây thuốc nam	Công dụng chữa trị bệnh	Phân bố	Trang
1 Giảo Cổ Lam (Ngũ Diệp Sâm, Phúc Âm Thảo)	Hạ mỡ máu, ngăn ngừa xơ vữa động mạch, trị tiểu đường tuýp 2, hạ đường huyết, tim mạch, giảm tăng huyết áp, tăng đáp ứng miễn dịch Chống u (ung thư bạch cầu, phổi, đại tràng, vú và tử cung), chống lão hóa, chống mệt mỏi, giảm béo, giảm căng thẳng, giảm nám sạm da Ăn ngủ tốt, tiêu hóa tốt, da dẻ tốt, giúp tinh táo	Ở vùng núi cao hơn 1500 Hoàng Liên Sơn 5 hecta Giảo Cổ Lam được trồng ở Mộc Châu, tỉnh Sơn La theo chuẩn GACP-WHO	13
2 Cà Gai Leo	Chữa tê thấp, đau nhức xương khớp, phù thũng, ho gà, rần cắn, viêm gan, mụn nhọt, lở ngứa (rễ sắc uống), dị ứng Chữa phong thấp, chữa sưng mộng răng Chữa răng cắn, tiêu độc	Vùng nhiệt đới Châu Á Trải dọc các tỉnh ven biển từ Hải Phòng cho đến Bình Thuận	16
3 Đảng Sâm (Ngân Đăng, Cây Đùi Gà)	Thuốc bổ, chữa thiếu máu, vàng da, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận, mệt mỏi, kém ăn, ho, đau dạ dày, thiếu sữa, đại tiện lỏng, chân phù đau (Rễ)	Ở vùng núi cao như Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng Được trồng bằng hạt	24
4 Hà Thủ Ô Đỏ	Thuốc bổ máu, bổ gan, thận, hòa khí huyết, chữa đau xương, di tinh, đen râu tóc, sốt (Rễ củ sắc hoặc ngâm rượu uống)	Vùng núi cao phía bắc Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu	25
5 Tục Đoạn	Củ khô sắc uống có tác dụng: Thuốc bổ toàn thân, thuốc dịu đau, chữa đau đớn do bị ngã, bị thương, còn có tác dụng lợi sữa, an thai, cầm máu. Công năng, chủ trị: bổ can, thận, nối gân xương, thông huyết mạch, lợi quan tiết, hết đau, an thai, dùng chữa đau lưng, động thai, di tinh, gân cốt đứt đau.	Mọc hoang nhiều ở các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang và những vùng núi cao mát mẻ hay trên nương rẫy có bóng cây râm mát.	31
6 Actiso	Ngoài việc dùng để hoa và lá bắc để ăn, actisô dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh yếu gan, thận, viêm thận cấp	Nhiều nhất ở Đà Lạt, Sapa, Tam đảo Có thể trồng được ở đồng bằng	32

	tính và kinh niên, sưng khớp xương,		
7 Bình Vôi	An thần, trị sốt, lỵ, hen suyễn, đau dạ dày, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, còn dùng làm thuốc bồi bổ cho phụ nữ sau sinh đẻ (Rễ củ)	hường ưa mọc ở những vùng có núi đá tại các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá v.v. ... Nơi cao lạnh như Sapa (Lào Cai) cũng có.	34
8 Bạch Truật	Sốt, phù thũng, viêm ruột mãn tính, viêm dạ dày, bổ gan, ho, đái tháo đường, suy nhược cơ thể, suy tỳ bị trướng, tiêu hoá kém, bụng trướng, phụ nữ huyết suy, sốt rét mạn tính	Ở Việt Nam có thể trồng cả ở miền núi cao lạnh và đồng bằng thấp, nóng. Nơi cao lạnh chủ yếu nhân và giữ giống, đồng bằng thu lấy củ.	36
9 Bạch Chỉ	Cảm sốt, nhức đầu, đau răng, viêm mũi, sổ mũi, nhức xương, phong thấp, bạch đới; cầm máu khi đại tiện ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt mưng mủ, viêm tuyến vú (Rễ)	Đã được di thực vào nước ta có kết quả, cây mọc tốt, cả ở đồng bằng và những vùng núi cao mát. Nhưng giống thì chỉ mới để được ở miền núi cao, lạnh.	38
10 Bạch Chỉ Nam	Rễ chữa cảm mạo, sốt nóng, phong nhiệt, mẩn ngứa, phong thấp, đau nhức, đau bụng ỉa chảy	Cây của miền Đông Dương, mọc hoang và cũng được trồng ở các tỉnh miền núi và trung du	40
11 Ba Kích	Thuốc bổ dương, mạnh gân cốt, trừ phong tê thấp, hạ huyết áp; chữa liệt dương, xuất tinh sớm, di mộng tinh, bổ não (Rễ).	Ba kích mới chỉ thấy phân bố ở một số tỉnh trung du và miền núi Hòa Bình và Hà Tây. Một vài đại phương khác cũng đã phát hiện thấy cây Ba kích nhưng không đáng kể	42
12 Địa Liên	Chữa ngực, bụng lạnh đau, thổ tả, nôn, cảm sốt, nhức đầu, tê thấp đau nhức (Thân rễ sắc hoặc tán bột uống, xoa bóp). Ở Philippin, nước sắc Địa liên chữa sốt rét.	Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam	49
13 Đinh Lăng	Thuốc bổ, tăng lực, lợi tiểu, bổ thận, lợi sữa, điều kinh, làm co rút tử cung; còn dùng chữa ho, ho ra máu, kiết lỵ (Rễ sắc uống). Lá thương giã đắp chữa vết thương.	Ở Việt Nam, đinh lăng đã có từ lâu trong nhân dân và được trồng khá phổ biến trong nhân dân và được trồng khá phổ biến ở vườn gia đình, trong đình chùa, trạm xá, bệnh viện. .	50
14 Ích Mẫu	Thuốc điều kinh, chữa đau bụng kinh, phù thũng, bạch đới (cả cây). Phối hợp với Châm mèo làm thuốc gây sảy thai. Còn dùng chữa cao huyết áp, tiêu độc, viêm thận, phù	Hiện nay chủ yếu mọc hoang, thường thấy ở ven suối, ven sông nơi đất cát, còn mọc hoang ở ruộng hoang, ven đường. Gần đây một số nơi đã bắt đầu trồng để làm thuốc	54
15 Diệp Hạ Châu Đẳng (Chó đẻ răng cưa)	Thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh, thông kinh trục ứ. Đắp ngoài chữa mụn nhọt, lở ngứa. Còn được dùng như chó đẻ.	Ở Việt Nam, chi này có khoảng 40 loài, trong đó đáng chú ý là 2 loài <i>Phyllanthus urinaria</i> L. và <i>P. niruri</i> L. có hình dáng gần giống nhau, mọc rải rác khắp nơi trừ vùng núi cao lạnh.	57
16 Hương Nhu Trắng	Chữa đau dạ dày, bệnh ngoài da, tê thấp, cảm sốt, làm ra mồ hôi (cả cây sắc uống).	Ở Việt Nam, hương nhu trắng sinh trưởng, phát triển mạnh ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp	63

17 Dừa Cạn	Chữa bệnh tiểu đường tuýp 2, đái ra máu (Thân). Sốt rét (Rễ). Thuốc hạ huyết áp, điều kinh, lọc máu (cả cây sắc uống).	Mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới như Việt Nam, Ấn Độ, Indonexia, Philipin, Châu Phi Ở Việt Nam gặp nhiều nhất tại các tỉnh gần biên, nhưng khắp nơi đều trồng được	65
18 Nghệ Vàng	Đau dạ dày, thiếu năng gan và sung huyết gan, viêm túi mật, sỏi mật, vàng da, thiếu máu ở phụ nữ sau khi đẻ, giảm cholesterol trong máu (Thân rễ)	Được trồng ở khắp nơi ở Việt Nam để làm gia vị và làm thuốc	67
19 Sâm Ngọc Linh	Ăn ngon, ngủ tốt, lên cân, tăng thị lực, hoạt động trí tuệ và thể lực cải thiện, gia tăng sức đề kháng, cải thiện các trường hợp suy nhược thần kinh và suy nhược sinh dục	Ở miền trung nam bộ như Kontum, Quảng Nam... Vùng gần SaPa (Lào Cai)	70
20 Trinh Nữ Hoàng Cung	Chữa ung thư tuyến tiền liệt, ung thư dạ dày, ung thư tử cung (Lá). Trong lá có chứa lycirin là một alkaloid độc, khi dùng phải cẩn thận	Khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, cây được trồng chủ yếu ở các tỉnh từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào, sau được trồng ở các tỉnh phía Bắc.	74
21 Ý Dĩ	Bổ, phù thũng, viêm ruột, bạch đới, phong thấp, loét dạ dày, loét ổ tử cung, ỉa chảy (Hạt).	Mọc hoang ở khắp nơi ẩm mát ở miền núi Việt Nam, thường mọc ở bờ suối bờ khe.	76
22 Rau Đắng Biển	Chữa suy nhược thần kinh, mất trương lực cơ, động kinh, thao cuồng, mất tiếng, khản tiếng, viêm phế quản cấp, ho, hen. Còn chữa bí đái, viêm gan, thấp khớp, rắn cắn và bệnh ngoài da	Có khoảng 70 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; song tập trung nhiều ở khu vực Trung và Nam Mỹ. Ở Việt Nam chỉ có 2 loài. Ở Việt Nam, sam trắng phân bố ở khắp các vùng đồng bằng và trung du miền Bắc và miền Nam	77
23 Râu Mèo	Lợi tiểu, thông gan, mật, chữa sỏi đường tiết niệu, thấp khớp (cả cây sắc uống).	Mọc hoang và được trồng ở Việt Nam. Trồng bằng hạt hay dâm cành	81
24 Bìm Bìm Biếc	Chữa bí đái, viêm thận phù thũng, xơ gan cổ trướng; táo bón, sán xơ mít (Hạt).	Hiện nay bìm bìm biếc mọc trong trạng thái hoang dại ở các bờ rào vườn, ven đường đi tam đảo, thị xã Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên và một số nơi khác	82
25 Cỏ Nhọ Nồi	Cầm máu, ho ra máu, chảy máu cam, viêm gan, sốt xuất huyết, tử cung xuất huyết, viêm ruột, lỵ (cả cây)	Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam	84
26 Dây Thìa Canh	Hoạt tính hạ đường huyết, được dùng điều trị đái tháo đường ở nhiều nước khác nhau trên thế giới.	Được tìm thấy tại một số nơi ở miền Bắc Việt Nam từ Hải Hưng, Hải Phòng, Hà Bắc, Ninh Bình tới Thanh Hóa. Hiện nay loài cây này được quy hoạch trồng thành vùng tại Nam Định và Thái Nguyên	85
27 Kim Tiền	Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi mật, hoàng đản, phong thấp, cảm cúm, ho, kinh	Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía	88

Thảo	nguyệt không đều, băng lậu bạch đới (cả cây sắc uống). Viêm tuyến mang tai, mụn nhọt.	bắc, từ Nghệ an trở ra. Các tỉnh có nhiều kim tiền thảo là Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Hà Tây, Hòa Bình.....	
28 Lạc Tiên	Thuốc an thần, gây ngủ, điều kinh, chữa suy nhược thần kinh, ho, phù thũng (Cả cây sắc uống). Lá giã đắp ngoài chữa ung nhọt, lở loét ở chân, viêm mủ da.	Mọc hoang ở khắp nơi tại nước ta	92
29 Thảo Quả	Khử hàn, trừ đờm chữa ho, đau bụng, nôn, dễ tiêu, sốt rét, kích thích tiêu hóa, giải độc (Quả).	Được trồng và mọc hoang ở những vùng khí hậu mát miền Bắc Việt Nam, chủ yếu tại Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu	94
30 Đương Quy	Thuốc bổ máu, chữa bệnh thiếu máu xanh xao, gầy yếu, mệt mỏi; đau đầu, đau lưng, đau ngực, viêm khớp, chân tay tê nhức, táo bón, mụn nhọt lở ngứa, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh; còn dù	Có khoảng 70 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới Bắc bán cầu và New Zealand. Được trồng vào thời gian có nhiệt độ thấp nhất trong năm. Cây trồng ở vùng đồng bằng ra hoa quả sớm hơn ở vùng núi cao (trên 1500m), những hạt giống này không được dùng để sản xuất dược liệu.	95
31 Cầu Tích	Chữa tê thấp, đau lưng (Thân rễ ngâm rượu hoặc sắc uống). Thuốc cầm máu (Lông dịt vết thương).	Mọc hoang khắp nơi ở miền rừng núi Việt Nam	101
32 Châu Thụ	Chữa tê thấp. Thuốc sát trùng, lợi trung tiện (Lá, quả)	Mọc phổ biến ở những vùng núi cao miền Bắc nước ta, như Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc)	103
33 Ngũ Gia Bì	Mạnh gân cốt, khu phong hoá thấp chủ trị đau bụng, yếu chân, trẻ con lên 3 tuổi chưa biết đi, con trai âm suy (dương sự bất cử), con gái ngửa âm hộ, đau lưng, tê chân, làm mạnh gân cốt.	Mọc hoang ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, hay gặp nhất là ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Sapa (Lào Cai), Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Tây, Tuyên Quang	105
34 Lô Hội (Nha Đam)	Lương can, nhuận tràng, lợi mật, nhuận gan, sát khuẩn, thông tiểu, thanh nhiệt, trẻ em cam tích, kinh giản, táo bón, ăn uống khó tiêu, tẩy (Nhựa nấu cao uống).	Tại nước ta, cây lô hội mọc hoang ở bờ biển những tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang, Phan Ri) và Bình Thuận, ở miền Bắc được trồng làm cảnh nhưng ít hơn	107
35 Hòe Biển	Chữa bệnh ỉa chảy và thổ tả (Hạt). Các bệnh về mắt (Rễ). Viêm xoang (Thân cạo nhỏ đốt xông mũi).	Việt Nam, hòe biển phân bố ở hầu hết các tỉnh dọc theo bờ biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa – Vũng Tàu và các đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê Côn Đảo, Phú Quốc. Những tỉnh có hai bên phân bố tương đối tập trung là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam và Quảng Ngãi.	110
36 Gấc Nếp	Hạt mài với nước chữa bệnh quai bị. Dầu gấc làm thuốc bồi bổ cơ thể, chữa bệnh khô	ó khoảng 45 loài trên thế giới, đa số là cây trồng, tập trung chủ yếu ở vùng nhiệt	112

	mất, bôi các vết thương, vết bỏng, chỗ lở loét, làm nhanh lên da non, làm liền sẹo. Dầu hạt chữa mụn nhọt, s	đới châu Phi và châu Mỹ. Châu Á có 5-7 loài, trong đó Việt Nam có 4 loài. Gốc được trồng chủ yếu ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, gốc được trồng từ lâu đời trong nhân dân	
37 Chè Dây	Chữa sưng vú (Lá giã đắp). Đau dạ dày hành tá tràng (Cành lá đun nước uống)	Ở nước ta cây mọc dại theo bờ bụi ở nhiều nơi: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, Bắc Thái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An... tới Lâm Đồng, Đồng Nai. Người ta thu hái dây lá tươi quanh năm.	119
38 Xạ Can (Rẻ Quạt)	Viêm họng, ho, sưng Amygdal, sưng vú, tắc tia sữa, đại tiện không thông, đau bụng kinh (Thân rễ).	Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam.	121
39 Xuyên Khung	Điều kinh, kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu, cảm mạo, phong tê thấp, đau dạ dày, phụ nữ sau khi sinh bị rong huyết (Thân rễ).	Đã di thực được vào VN. Tuy nhiên tại Sapa (Lào Cai) có đồng bào nói cây đó có sẵn tại tỉnh này từ trước. Những năm gần đây, hiện nay được trồng trên quy mô lớn. Cây ưa những nơi cao, có khí hậu mát như Sapa, việc trồng thí nghiệm tại đồng bằng chưa thành công	122
40 Thổ Phục Linh	Tê thấp, nhọt độc, giang mai, bệnh viêm đại tràng, viêm thận, viêm bàng quang, đau bụng ỉa chảy (Thân rễ).	Việt Nam: phân bố rải rác ở khắp các tỉnh miền núi cũng như trung du và một vài đảo lớn như : Lạng Sơn, Quảng Ninh (đảo Ba Mù), Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh phúc, Hoà Bình, Hà Tây, Hải Hưng, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam ,Đà Nẵng, Khánh Hoà (Nha Trang), Kontum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận	124
41 Hoa đu đủ đực	Được dùng làm thuốc thường (phơi khô hoặc sấy khô). Chữa ho, ho gà, ho mất tiếng. Đông y sử dụng trị giun sán, sỏi thận, chữa đái rắt, nước tiểu ít, đau niệu đạo Chữa bệnh ung thư: Chống lại bệnh ung thư vú, ung thư phổi, ung thư dạ dày, ung thư ruột kết và ung thư tiền liệt tuyến.	Cây đu đủ đực thường ít được trồng mà chủ yếu cây thường mọc hoang ở ven đường hoặc mọc trên các sườn đồi. Hoa đu đủ đực rất hiếm, ở đồng bằng ít có cây đu đủ đực mà cây chủ yếu mọc rải rác trên các sườn đồi.	128
42 Thiên Niên Kiện	Tê thấp, kích thích tiêu hoá, bổ gân cốt và chữa đau bụng kinh (Thân rễ sắc uống).	Mọc hoang rất nhiều ở các miền rừng núi của ta. Cây ưa những nơi ẩm ướt, cạnh suối hay dọc theo suối. Ta khai	131

	Mụn nhọt (Thân rễ già đắp)	thác quanh năm	
43 Chỉ Thiên (Cỏ Lưỡi Mèo)	Lợi tiểu, hạ nhiệt, chữa ỉa chảy, lỵ, viêm gan, viêm thận cấp, cảm mạo (cả cây).	Ở Việt Nam, chi này có 3 loài, trong đó 2 loài được dùng làm thuốc. Cây chỉ thiên có thể gặp ở mọi nơi, từ vùng núi cao khoảng 1500 m xuống đến trung du, đồng bằng và các đảo	132
44 Đan Sâm	Thuốc bổ máu, giảm đau, gây yếu, điều kinh, sưng khớp, phong thấp, viêm gan mạn, ghê lở, ung nhọt (Củ).	Cây đan sâm trồng ở nước ta có nguồn gốc từ Trung Quốc. Cây trồng ở Trại thuốc Sa Pa (VDL) tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới vùng núi cao. Một số cây đưa xuống Trại thuốc Tam Đảo (VDL) sinh trưởng kém hơn. Đan sâm chưa được đưa vào sản xuất. Những cây còn lưu lại ở Sa Pa chỉ có ý nghĩa để giữ giống	135
45 Sâm Cau	Bổ thận, cao huyết áp, tê thấp, ỉa chảy (Rễ sắc uống)	Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi, từ Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng	140
46 Ráy Gai	Ho, đau họng, thấp khớp, viêm gan, xơ gan cổ trướng (Thân rễ sắc uống). Còn dùng chữa phù thũng và đau dạ dày	Lasia Lour là một chi nhỏ có 2 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Châu Á, thuộc các nước Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Srilanka, Campuchia, Lào, Việt Nam và một phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là Ráy Gai, phân bố rải rác khắp các địa phương ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp	144
47 Mật Nhân	Cây bách bệnh: kích thích tiêu hóa, ăn ngủ ngon, ngăn ngừa sự hình thành và phát triển của các khối u, ngăn ngừa viêm gan B, giảm đau nhức xương, khớp, và hỗ trợ điều trị gout	Phát triển ở vùng núi thấp và trung du ở trung bộ như Đắk Lắk, Ninh Thuận, Tây Nguyên	146
48 Tam Thất	Bổ máu, cầm máu, chữa thổ huyết, nôn hoặc đái ra máu, rong kinh, băng huyết, mất đồ sưng đau, rắn độc cắn (Thân rễ). Còn dùng chữa vết thương do dao chém, đòn ngã tổn thương và đau dạ dày.	Có nguồn gốc ở phía nam Trung Quốc, được đưa vào trồng trọt từ lâu đời, Tam thất có mọc tự nhiên ở vùng Sapa. Được trồng ở các vùng cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu, nhân giống bằng hạt. Hạt thu từ những cây 3 năm tuổi trở lên	147
49 Tỏa Dương	Chữa thiếu máu, đau bụng, nhức mỏi (cả cây).	Nơi đã phát hiện một trong 3 loài này mọc tập trung nhất là vùng núi Bát Đái Sơn, thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, độ cao khoảng 1600m. Hiện nay đã có 2 loại của tỏa dương được đưa vào sách đỏ Việt Nam.	155
50 Bạch Thược	Cả cây tươi chữa đau nhức, chữa tả lỵ, giải nhiệt, cầm máu. Củ sao tẩm chữa các bệnh	Bạch thược vốn là cây mọc tự nhiên ở một số tỉnh Bắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc,	158

	về máu, thống kinh nguyệt. Củ sao vàng chữa đau bụng máu. Củ sao cháy chữa băng huyết	Liêu Ninh, Sơn Đông... (Trung Quốc) Bạch thực thuộc loại cây bụi ưa ẩm và ưa sáng. Cây trồng ở Sa Pa đã tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình khoảng 15,3°C, lượng mưa 2800 mm/năm. Cây trồng từ hạt sau 4 hoặc 5 năm mới bắt đầu có hoa	
51 Hoàng Liên	Thân rễ làm thuốc giúp tiêu hoá, chữa đau mắt, lỵ, sốt.	Cây hoàng liên mọc hoang ở các vùng núi cao 1.500-2.000m tại Lào Cai (Sapa), dãy núi Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc. Tuy nhiên chưa đủ nhu cầu dùng trong nước và xuất khẩu	160
52 Hoài Sơn	Thuốc bổ, chữa di tinh, mồ hôi trộm, lỵ (Rễ sắc hoặc tán bột uống)	Mọc hoang ở khắp những vùng rừng núi nước ta. Trước đây, giữa các vụ thu hoạch nhân dân vẫn đi đào củ mài để ăn chống đói. Nhiều nhất tại các tỉnh Hà Bắc, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình	162
53 Hoàng Tinh	Nhuận phổi sinh tân dịch, đầy tinh tử, trị lao thương, làm thuốc bổ ngũ lao. mạnh gân cốt, ích tỳ vị". Trương Sơn Lôi (một thầy thuốc thời cổ) nói thêm "Công dụng của hoàng tinh cũng như thực địa chuyên bổ huyết, bổ âm, nuôi tỳ vị, những người nào đờm thấp, yếu dạ không nên ăn."	Mọc hoang ở những nơi rừng ẩm, đất nhiều mùn trên các núi có lẫn đá xanh, ở các tỉnh miền Bắc. Quanh thị trấn Sapa có nhiều	164
54 Kim Ngân	Chữa nhọt độc, mẩn ngứa, rôm sảy, viêm mũi, tiêu độc (cả cây). Hoa sắc nước uống trị mụn nhọt, ban sởi, mề đay, lở ngứa, lỵ, ho do phế nhiệt, viêm mũi dị ứng, thấp khớp.	Có khoảng 10 loài ở Việt Nam, tất cả đều được dùng làm thuốc. Có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á, phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Ở Việt Nam, kim ngân phân bố chủ yếu ở các vùng núi và trung du phía bắc, như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây	165
55 Hoàng Đăng	Chữa đau mắt (Rễ mài nước nhỏ). Sốt rét, lỵ, viêm ruột, ỉa chảy, viêm tai, lở ngứa ngoài da, còn làm thuốc bổ (Rễ sắc uống).	Mọc hoang khắp nơi ở vùng núi nước ta như Cao bằng, Lạng sơn, Hà tây, Hòa bình, Thanh hóa, Hà giang, Tuyên quang, Nghệ an, Hà tĩnh... Mùa thu hoạch gần quanh năm.	169
56 Thương Lục	Phù thũng, lợi tiểu, bạch đới, ngực bụng trướng (Rễ sắc uống).	Mới di thực vào nước ta vào khoảng 10 năm trở lại đây. Trong nước ta vốn có sẵn một loài có tên khoa học Phytolacca decandra L nhưng ít phổ biến. Ngay cây thương lục tuy được di thực từ lâu nhưng cũng ít người sử dụng. Gần	170

		đây tại một vài nơi người ta thấy rễ hình củ hơi giống người cho nên có người sử dụng làm thuốc bổ với tên “sâm cao ly”. Sự thực rễ cây này phải sử dụng hết sức thận trọng vì có chất độc. Đào rễ về , cắt bỏ rễ con, rửa sạch để nguyên rễ đem phơi trong dâm mát cho đến khô	
57 Đỗ Trọng	Chữa đau lưng mỏi gối, tê thấp, tê phù, cao huyết áp, di tinh, liệt dương, hay đi đái đêm, bại liệt, phụ nữ có thai đau bụng, động thai ra huyết (Vỏ sắc uống).	Có nguồn gốc từ Trung Quốc. Mọc được cả ở những nơi lạnh như Sapa (Lào Cai). Gần đây ở Việt Nam đã trồng nhiều hơn, tuy nhiên số lượng chưa đủ nên hiện nay vị đỗ trọng chính thức vẫn phải nhập. Trên thị trường có bán nam đỗ trọng là vỏ của những cây khác, nên chú ý để tránh nhầm lẫn	172
58 Thảo Quyết Minh	An thần, chữa khó ngủ, tim hồi hộp, đau đầu; chữa huyết áp cao, làm sáng mắt, bổ thận, mát gan, nhuận tràng (Hạt sắc nước uống). Thân và rễ làm thuốc hạ nhiệt, lợi tiểu.	Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Vào tháng 9-11, quả chín hái về, phơi khô, đập lấy hạt, lại phơi nữa cho thật khô.	174
59 Dạ Cầm	Chữa đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng, vết thương chóng lên da non, lở miệng (Lá).	Mọc hoang tại nhiều vùng rừng núi ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Hà Tây chưa nơi nào đặt vấn đề trồng trọt. Mùa thu hái hầu như quanh năm:	175
60 Bồ Kết	Ho, tiêu đờm, tràng nhạc, nhọt độc (Vỏ quả hoặc gai sắc uống). Đau nhức răng (Quả tán bột ngâm, nhỏ nước).	Cây bồ kết mọc hoang và được trồng tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc tại các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Riêng đảo Cát Bà (Hải Phòng) có tới 40.000 cây, hàng năm cho tới 40 tấn bồ kết	176
61. Mã đề	Lợi tiểu, ho (cả cây sắc uống). Bông (cả cây nấu cao bôi). ỉa chảy, ho có đờm (Hạt sắc uống), trị viêm cầu thận cấp tính & mãn tính, trị viêm bàng quang cấp tính, trị đường tiết niệu cấp tính, trị cao huyết áp, chữa phù thũng, chữa viêm gan siêu vi trùng vv	Cây này mọc hoang ở những nơi ẩm ướt ở Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn. Hiện được trồng ở nhiều tỉnh như Nam Hà, Thái Bình, Hà Tây, Hoà Bình...Hái lấy củ rễ, rửa sạch, cạo hết rễ nhỏ, phơi hay sấy khô.	179
Mười Cây Thuốc Nam Quý Báu Trong Vườn Nhà			184
62 Rau Má	Lợi tiểu, ly, cảm mạo phong nhiệt, thủy đậu, sởi, viêm họng, sưng Amygdal, viêm đường tiết niệu, viêm ruột, chảy máu cam, khí hư, bạch đới, đái dầm, đái buốt (cả cây sắc uống).	Mọc hoang tại khắp nơi ở Việt Nam và các nước vùng nhiệt đới như Lào, Campuchia, Ấn Độ v.v...	185
63 Cây Hoa	Chữa bông, ngoài ra còn có tác dụng giảm sưng, giảm đau, trừ độc và chữa lở	Phát triển tự nhiên ở các vùng Nhiệt	186

Bông (Cây Sống Đời)	loét như loét thịt, loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội trĩ ngoại, đi ngoài ra máu, chữa đau mắt đỏ	Đới, Cận Nhiệt Đới. Ngày nay, được trồng làm cây cảnh ở nhiều nơi của nước ta	
64 Cây Hoa Nhài	Hoa và lá nhài dùng để trị ngoại cảm, phát nhiệt, bụng đầy, tiêu chảy, Hoa nấu nước rửa trị bệnh mắt đỏ sưng đau. Rễ trị mất ngủ, đau xương, rôm sảy		187
65 Cây Húng Quế	Ngăn ngừa bệnh tiểu đường Bảo vệ tim, phòng tránh những căn bệnh về tim Phòng ngừa giúp ngừng quá trình phát triển căn bệnh ung thư Chữa sốt, giúp kháng khuẩn nên có thể dùng để hạ sốt Ngăn ngừa stress vì húng quế có khả năng làm dịu dây thần kinh, điều chỉnh khả năng tuần hoàn máu. Trị đau đầu và chữa những bệnh về hô hấp	Ở miền Nam, ngoài mục đích như làm gia vị như ở miền Bắc, người ta còn thu hoạch quả (gọi nhầm là hạt-Fructus Ocimi) để ăn cho mát và giải nhiệt gọi là hạt é.	188
66 Bí Đao	Giải nhiệt, lợi tiểu (Vỏ quả). Giải độc, rần rần, tẩy sán (Hạt). Đái buốt, đái dầm (Quả).	Ở nước ta, Bí đao cũng được trồng khắp nơi để lấy quả. Ta thường gặp 2 giống chính là Bí đá và Bí gối. Bí đá có quả nhỏ, thuôn dài, vỏ xanh, khi già vỏ xanh xám và xù xì, hầu như không có phần trắng ở ngoài.	189
67 Mướp Đắng (Khổ Qua)	Chữa trị tiểu đường tuýp 2, ho, tả, lỵ, giun, dễ tiêu, tê thấp (Quả). Lòi dom (Lá già đắp). Rôm sảy (Quả nấu nước tắm). Bệnh về gan và lá lách. Ở Ấn Độ, quả và lá chữa trẻ, hủi, vàng da và tẩy giun.	Phổ biến trong nhân gian	191
68 Đu Đủ	Thuốc bổ, giúp tiêu hóa tốt (Quả). Trị giun kim (Hạt). Chữa ho (Hoa). Sốt rét, lợi tiểu (Rễ). Tiêu mụn nhọt (Lá). Tàn nhang da, hắc lào (Nhựa)	Phổ biến trong nhân gian	194
69 Rau Ngót	Lá rau ngót ngoài công dụng nấu canh, còn là một vị thuốc nhân dân dùng chữa sốt nhau và chữa tưa lưỡi, chữa hóc	Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá nấu canh	196
70 Rau Muống	Chữa ngộ độc thức ăn, ngộ độc lá ngón, nấm độc. Tiêu tiện bất lợi, Trị tiểu đường tuýp 2, đái ra máu; chảy máu cam, trĩ xuất huyết, lỵ ra máu, phong thũng (cả cây).	Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để nấu canh	197
71 Rau Diếp Cá	Tán nhiệt, tiêu ung thũng, dùng chữa phế ung, ngoài dùng chữa ung thũng, trĩ, vết lõ loét.	Phổ biến trong nhân gian	202

Giảo cổ lam

Tên tiếng việt: Giảo cổ lam

Tên khoa học: *Gynostemma pentaphyllum*

Tên khác: Cổ yếm, Giảo cổ lam, Dền toòng

Họ: Bí (Cucurbitaceae)



Giảo cổ lam (*Gynostemma pentaphyllum*)

1. Thông tin khoa học

- Tên khoa học: *Gynostemma pentaphyllum*
- Tên khác: Cổ yếm, Giảo cổ lam, Dền toòng
- Họ: Bí (Cucurbitaceae)

2. Mô tả cây

Dạng cây thảo có thân mảnh, leo nhờ tua cuốn đơn ở nách lá. Cây đực và cây cái riêng biệt, lá khép kín hình chân vịt. Cụm hoa hình chùy mang nhiều hoa nhỏ màu trắng, các cánh hoa rời nhau xòe hình sao, bao phấn dính thành đĩa, bầu có 3 vòi nhụy. Quả Giảo cổ lam khô hình cầu, đường kính 5-9mm, khi chín màu đen.

3. Phân bố

Loài cây này mọc nhiều ở độ cao trên dưới 2000m so với mặt nước biển, trong các khu rừng thưa, ẩm thấp, khí hậu lạnh quanh năm bao gồm: Nhật Bản, Bắc Triều Tiên, Nam Trung Quốc, các tỉnh vùng núi phía Bắc của Việt Nam.

Riêng tại Việt Nam, khi tiến hành cuộc khảo sát dược liệu tại Fansipan, các nhà khoa học Việt Nam đã phát hiện một quần thể rộng lớn cây Giảo cổ lam mọc hoang ở độ cao 1500m thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. Theo thông tin thu thập được, người dân nơi đây đã dùng cây này từ nhiều đời nay nhằm tăng lực, chống mệt mỏi khi đi rừng, tăng cường sức khỏe. Mẫu cây này sau đó được gửi đến Viện Dược liệu Trung ương và đến các phòng nghiên cứu thực vật lớn trên thế giới và xác định đúng là cây *Gynostemma pentaphyllum*. Qua nghiên cứu cho thấy, giảo cổ lam Việt Nam có chất lượng tương đương với giảo cổ lam của Nhật Bản và Trung Quốc. Đặc biệt, công ty TNHH Tuệ Linh đã phát triển thành công 1 vùng trồng Giảo cổ lam 5 lá quý hiếm (Ngũ diệp sâm) rộng 5ha đạt chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái của Tổ chức Y tế thế giới (GACP – WHO) tại Mộc Châu. Được biết, đây chính là giảo cổ lam mà các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc đặc biệt ưa chuộng. Kể từ khi phát hiện ra Giảo cổ lam vào năm 1997, GS.TS Phạm Thanh Kỳ (Thầy thuốc nhân dân, nguyên hiệu trưởng ĐH. Dược Hà Nội) đã đăng ký

đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước. Cho đến nay, GS.TS Phạm Thanh Kỳ cùng với các nhà khoa học Viện dược liệu, Bộ môn Dược lý Trường đại học Y Hà Nội và công ty TNHH Tuệ Linh đã phối hợp nghiên cứu làm rõ tác dụng hạ đường huyết, mỡ máu và huyết áp của cây thuốc quý này.



Vùng trồng Giảo cổ lam 5 lá (Ngũ diệp sâm) lớn nhất Việt Nam đạt chuẩn GACP-WHO tại Mộc Châu

4. **Bộ phận dùng:** Toàn cây

5. **Thành phần hóa học:**

Thành phần hoạt chất chính của Giảo cổ lam: Saponin, flavonoid, polysaccharid.

Saponin: Trong GCL có chứa hơn 100 loại saponin cấu trúc triterpenoid kiểu Dammaran (gồm 4 vòng và một mạch nhánh), gọi chung là các gypenosids, trong đó có 4 saponin có giống cấu trúc giống hết saponin trong nhân sâm, 11 saponin có cấu trúc tương tự như saponin trong nhân sâm. Ngoài ra, giảo cổ lam còn chứa các acid amin tan trong nước, các vitamin, nhiều nguyên tố vi lượng như kẽm, sắt, selen và rất giàu canxi hữu cơ.

6. **Tính vị:**

Giảo cổ lam vị rất giống nhân sâm, trước đắng sau ngọt (tiền khổ hậu cam cam).

7. **Công dụng và các nghiên cứu khoa học về Giảo cổ lam:**

Giảo cổ lam là một trong những cây dược liệu cổ quý hiếm được biết đến với rất nhiều tác dụng trong y học. Dược liệu này đã được sử dụng từ rất lâu đời ở các nước như Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Triều Tiên, đặc biệt là Trung Quốc.

Ở Trung Quốc, Giảo cổ lam đã được các vua chúa Trung Quốc sử dụng từ xa xưa để tăng cường sức khỏe, kéo dài tuổi thọ và làm đẹp. Cây này được hoàng đế Tần Thủy Hoàng ưa dùng với mong muốn trường sinh bất lão, do vậy giảo cổ lam còn được gọi là cỏ trường thọ.

Ở Nhật Bản, năm 1976, các nhà khoa học tình cờ phát hiện ra Giảo cổ lam khi nghiên cứu một bộ lạc sống trên vùng núi cao có tuổi thọ bình quân xấp xỉ 100 tuổi. Nguyên nhân là do người dân nơi đây đã dùng giảo cổ lam, chế biến thành trà uống hàng ngày, để tăng cường sức khỏe. Người dân Nhật Bản gọi giảo cổ lam với cái tên Phúc Âm Thảo.

Giảo cổ lam đã được ghi trong sách cổ “Nông chính toàn thư hạch chú”, quyển Hạ năm 1694 và trong cuốn “Từ điển cây thuốc Việt Nam” với những công dụng sau:

- Ba chống: Chống u, chống lão hóa, chống mệt mỏi
- Ba giảm: Giảm béo, giảm căng thẳng, giảm nám sạm da
- Năm tốt: Ăn ngủ tốt, tiêu hóa tốt, da dẻ tốt, sức khỏe tốt và giúp tinh táo.

Ngày nay, trải qua nhiều năm nghiên cứu, các nhà khoa học đã chứng minh được công dụng của giảo cổ lam với sức khỏe con người.

1. **Giảo cổ lam giúp hạ đường huyết, hỗ trợ điều trị bệnh tiểu đường tuýp II:**
 - Các chất trong Giảo cổ lam có tác dụng ổn định đường huyết trên bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2. Năm 2004, Viện dược liệu Trung ương kết hợp với viện nghiên cứu Karolinska, Thụy Điển đã tìm ra một hoạt chất mới từ cây Giảo cổ lam, có tác dụng kích thích tạo insulin. Các nhà khoa học đã chứng minh được hoạt chất này là một saponin mới và được đặt tên là Phanoside (lấy tên nhà khoa học Việt Nam Đào Văn Phan, trưởng nhóm nghiên cứu). Khi sử dụng trên chuột người ta thấy rằng Phanoside đáp ứng với từng nồng độ glucose khác nhau. Điều thú vị là độ nhạy cảm của tế bào đảo tụy với Phanoside khi nồng độ glucose cao tốt hơn khi ở nồng độ thấp. Điều này có nghĩa là Giảo cổ lam hầu như không có tác dụng hạ đường huyết khi nồng độ đường trong máu ở ngưỡng giới hạn bình thường mà chỉ làm giảm đường huyết trên đối tượng có nồng độ đường huyết cao.
 - Từ thành công ban đầu tìm ra phanoside năm 2007, các tác giả này đã tìm ra cơ chế kiểm soát đường huyết của phanoside là do khả năng kích thích tiết insulin từ đảo tụy. Và đến năm 2010, một cuộc thử nghiệm lâm sàng trên bệnh nhân đái tháo đường tuýp 2 đã được thực hiện. Kết quả cho thấy, sau khi sử dụng trà Giảo cổ lam với mức liều 6g/ngày, sau 4 tuần thì nồng độ đường trong máu giảm 3 mmol/l so với trước khi sử dụng, đồng thời Giảo cổ lam còn giúp cải thiện tình trạng rối loạn mỡ máu của bệnh nhân tiểu đường.
 - Một nghiên cứu lâm sàng khác năm 2011 do TS. Vũ Thị Thanh Huyền, bộ môn Dược lý, trường Đại học Y Hà Nội phối hợp với Hội đái tháo đường Thụy Điển thực hiện trên 65 bệnh nhân tiểu đường tuýp 2 tại bệnh viện Lão Khoa Trung ương có chỉ số đường huyết lúc đói trong khoảng từ 9 đến 14 mmol/l, sử dụng trà Giảo cổ lam với mức liều 6g/ngày (tương đương 3 gói trà Giảo cổ lam Tuệ Linh 2g dạng túi lọc), trong thời gian 12 tuần. Kết quả cho thấy, sau 12 tuần sử dụng trà Giảo cổ lam, đường huyết giảm 3 mmol/l so với nhóm đối chứng không sử dụng Giảo cổ lam. Nghiên cứu cũng nhận thấy nếu sử dụng một thuốc hạ đường huyết gliclazide trong 4 tuần sau đó chuyển sang sử dụng trà Giảo cổ lam trong 8 tuần cũng giúp làm giảm đường huyết lúc đói là 2,9 mmol/l so với nhóm chỉ sử dụng gliclazide đơn thuần trong 4 tuần đầu. Đồng thời nghiên cứu của TS. Vũ Thị Thanh Huyền cũng nhận thấy sử dụng trà Giảo cổ lam làm tăng mức độ nhạy cảm của tế bào với insulin, khả năng sử dụng glucose của tế bào, do đó giúp ổn định nồng độ đường trong máu.
 - Như vậy, tác dụng hạ đường huyết của giảo cổ lam dựa trên các cơ chế:
 - Kích thích tế bào beta đảo tụy tăng tiết insulin.
 - Giảm tính kháng của tế bào đối với insulin
 - Giảm tổng hợp glucose ở gan
2. **Giảo cổ lam giúp hạ mỡ máu, ngăn ngừa xơ vữa động mạch:** Giảo cổ lam làm hạ mỡ máu, giảm cholesterol toàn phần, triglyceride và tăng hoạt tính của enzyme lipoprotein lipase làm tăng thoái giáng lipid trong máu, do đó ngăn ngừa nguy cơ xơ vữa mạch máu, chống huyết khối.
 - Những đánh giá bước đầu về tác dụng làm giảm cholesterol máu đã được tác giả Phạm Thanh Kỳ công bố trên tạp chí Dược liệu vào năm 1999 khi tiến hành thử nghiệm trên mô hình chuột gây rối loạn mỡ máu bằng chế độ ăn giàu lipid cho thấy: uống Giảo cổ lam trong 30 ngày làm giảm cholesterol toàn phần 71% so với nhóm không sử dụng dược liệu này. Kết quả này là cơ sở khoa học khẳng định tác dụng làm giảm mỡ máu của Giảo cổ lam.
 - Một nghiên cứu khác của tác giả Samer Megalli, trường Đại học Sydney, Úc công bố năm 2005 cũng khẳng định tác dụng làm giảm cholesterol toàn phần trong máu, triglycerid, LDL (một loại cholesterol xấu trong máu, loại cholesterol này làm tăng nguy cơ xuất hiện các mảng xơ vữa động mạch và các bệnh tim mạch như nhồi máu cơ tim, đột quỵ...) trên mô hình động vật thí nghiệm. Theo kết quả của nghiên cứu này thì sử dụng Giảo cổ lam làm giảm lượng triglycerid trong máu 85%, cholesterol toàn phần 44% và giảm lượng LDL 35%, tác dụng này gần như tương đương với atorvastatin, là thuốc được ưu tiên lựa chọn hàng đầu cho bệnh nhân rối loạn mỡ máu hiện nay.
3. **Tác dụng trên tim mạch, huyết áp:**
 - Tác dụng trên huyết áp:
 - Các nhà khoa học tại Trung tâm Y tế Đại học Vanderbilt (Mỹ) đã chứng minh rằng: uống Giảo cổ lam sẽ kích thích cơ thể sản xuất ra oxit nitric, chất này thúc đẩy quá trình lưu thông máu và có vai trò tích cực trong việc kiểm soát huyết áp, phòng ngừa các biến chứng tim mạch.
 - Các nhà khoa học đã thử nghiệm lâm sàng trên 223 bệnh nhân được chia thành ba nhóm: Nhóm 1 dùng nhân sâm, nhóm 2 dùng giảo cổ lam và nhóm 3 dùng thuốc huyết áp Indapamide. Kết quả thu được, nhân sâm chỉ giảm chỉ số huyết áp 46%, Giảo cổ lam là 82% và thuốc Indapamide là 93%. Như vậy, sử dụng Giảo cổ lam có ý nghĩa rõ ràng trong hỗ trợ điều trị bệnh tăng huyết áp.

- Gần đây, GS.TSKH. Trần Văn Sung (nguyên Viện trưởng Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam) còn phát hiện ra hoạt chất Adenosin trong giảo cổ lam 5 lá. Adenosin rất tốt cho những người tim mạch (làm giảm rõ rệt những cơn đau tim), bởi adenosin có khả năng tạo năng lượng rất mạnh, tăng khả năng chịu đựng của cơ tim, kích hoạt giấc ngủ sinh lý, giúp dễ ngủ.
4. **Tác dụng chống khối u:**
- Năm 2011, Tạp chí Dược học số 5/2011 đã đăng tải nghiên cứu của GS.TS Phạm Thanh Kỳ và PGS.TS Trần Lưu Văn Hiền (Viện Y học cổ truyền Nguyễn Bình Khiêm) chứng minh chiết xuất Giảo cổ lam có tác dụng ngăn ngừa và kìm hãm sự phát triển khối u một cách rõ rệt.
 - Năm 2012, GS.TS Phạm Thanh Kỳ tiếp tục phối hợp với các cộng sự Hàn Quốc, đã tìm thấy 7 hoạt chất saponin mới trong cây Giảo cổ lam Việt Nam và đặt tên là gypenoid VN 01-07. Các chất này được chứng minh có khả năng tiêu diệt mạnh các tế bào ung thư bạch cầu, phổi, đại tràng, vú và tử cung.
5. **Giảo cổ lam làm tăng đáp ứng miễn dịch:**
- Giảo cổ lam giúp tăng cường sinh lực do có các saponin có cấu trúc giống saponin trong nhân sâm giúp cơ thể cân bằng tối ưu bằng cách cân bằng hormon nội tiết, hệ miễn dịch, hệ thần kinh và các chức năng sinh học khác.
 - Giảo cổ lam có tác dụng tăng đáp ứng miễn dịch trên chuột ở cả 2 mô hình gây ức chế miễn dịch bằng Cyclophosphamid và tia xạ với liều thí nghiệm (3,4mg cao đặc/20g chuột/ngày). Cụ thể, saponin toàn phần trong GCL:
 - Có tác động rõ rệt lên sự ức chế miễn dịch gây ra bởi Cyclophosphamide khi thử nghiệm trên động vật, dẫn đến sự phục hồi ở chuột được dùng Cyclophosphamide về phương diện khối lượng các cơ quan miễn dịch, hàm lượng chất tan huyết và sự tăng rõ rệt hoạt tính của tế bào NK, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh với nhóm đối chứng dùng Cyclophosphamide ($p < 0,005-0,01$).
 - Có tác động điều hòa miễn dịch 2 chiều trên chuột khỏe mạnh bình thường, phục hồi các chỉ số miễn dịch từ cao hơn hoặc thấp hơn trị số trung bình về trị số bình thường, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh với nhóm chứng dùng Cyclophosphamide.
 - Có tác dụng ngăn chặn mệt mỏi, giúp cơ thể chịu đựng được tình trạng thiếu oxy dưới áp suất khí quyển bình thường.

Cà gai leo

Tên tiếng Việt: Cà gai leo, Chẽ nam (Tày), Cà gai dây, Cà quỳnh, Cà quạnh, Brong goon (Bana), Gai cườm

Tên khoa học: Solanum procumbens Lour. - Solanum hainanense Hance

Họ: Solanaceae

Công dụng: Chữa tê thấp, đau nhức xương khớp, phù thũng, ho gà, rắn cắn, viêm gan, mụn nhọt, lở ngứa (Rễ sắc uống).



Hình 1: Cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour.)

1. Thông tin khoa học

Tên khoa học: *Solanum procumbens* Lour.

Tên khác: Cà gai dây, cà vạnh, cà quýnh, cà lù, gai cườm

Họ: Cà (Solanaceae)

2. Mô tả

Cây nhỏ leo, sống nhiều năm, dài khoảng 1m hay hơn. Thân hóa gỗ ở gốc, nhẵn, phân cành nhiều; cành non tỏa rộng, phủ lông hình sao và rất nhiều gai cong màu vàng. Lá mọc so le, hình bầu dục hay thuôn, gốc tròn hoặc hình nêm, đầu tù; phiến lá to có thùy nông không đều, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt phủ đầy lông tơ màu trắng; hai mặt đều có gai ở gân chính nhất là mặt trên; cuống lá cũng có gai.

Hoa màu trắng hoặc hơi phớt tím mọc thành xim 2 – 5 hoa ở kẽ lá, ít khi 7 – 9; đài có lông, xẻ thành 4 thùy hình trái xoan nhọn; nhị màu vàng, chỉ nhị phình ở gốc.

Quả mọng, hình cầu nhẵn, có cuống dài, màu vàng, khi chín màu đỏ, đường kính 5 – 7 mm; hạt hình thận màu vàng.

Mùa hoa: tháng 4 -6; mùa quả: tháng 7 -9.

3. Cây dễ nhầm lẫn

Solanum thorelii Bonati., cùng họ. Cây này rất giống cà gai leo, chỉ khác là cụm hoa đơn độc, hoa mẫu 5, dài có gai, tràng màu trắng.

Quả màu lục điểm trắng, khi chín vàng hay đỏ, đường kính 1.2 – 1.5 cm.

4. Phân bố sinh thái.

Cà gai leo là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc tập trung nhiều cá thể, lẫn trong các lùm bụi thưa quanh làng, bãi hoang, kể cả các bụi tre gai. Cây mọc ở chỗ nhiều ánh sáng, sinh trưởng phát triển tốt, ra nhiều hoa quả. Cà gai leo có khả năng tái sinh từ hạt hoặc từ các phần thân và gốc còn lại sau khi chặt. Ngoài ra, từ các đoạn thân và cành trồng vào mùa xuân cũng có thể mọc thành cây mới.

Cà gai leo phân bố chủ yếu ở một vài nước nhiệt đới Châu Á như Campuchia, Thái Lan, đảo Hải Nam – Trung Quốc. Tại Việt Nam, vùng phân bố cà gai leo tương đối phong phú, trải dọc khắp các tỉnh ven biển

từ Hải Phòng đến Bình Thuận. Đặc biệt, tổng sản lượng của các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào có thể đạt vài chục tấn nguyên liệu mỗi năm. Vùng trồng cà gai leo lớn nhất Việt Nam đạt chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái của Tổ chức Y tế thế giới (GACP – WHO) hiện nay có diện tích 15ha nằm tại xã Mỹ Thành, Mỹ Đức, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của công ty TNHH Tuệ Linh.



Hình 2: Vùng trồng Cà gai leo lớn nhất Việt Nam đạt chuẩn GACP-WHO tại Mỹ Thành, Mỹ Đức, Hà Nội

5. Cách trồng

Cà gai leo có thể được nhân giống bằng hạt, giâm cành, hoặc bằng công nghệ sinh học. Hạt cà gai leo tuy dễ nảy mầm, nhưng hệ số nhân giống không cao do cây ít quả, quả nhỏ và ít hạt. Hơn nữa, cây nhân giống bằng hạt có chất lượng không đồng đều, gây khó khăn cho việc tiêu chuẩn hóa nguyên liệu. Nhân giống bằng giâm cành cho hệ số nhân thấp và lại phải sử dụng chính nguyên liệu để nhân giống. Cây nhân giống bằng công nghệ sinh học có hệ số nhân khá hơn, chất lượng dược liệu đồng đều nhưng giá thành hơi cao. Phương hướng chung là sử dụng phương pháp giâm cành và công nghệ sinh học để nhân nhanh giống, chọn lọc tạo ra một lượng giống nguyên chủng cần thiết, sau đó dùng phương pháp nhân giống bằng hạt để cung cấp cây con cho sản xuất.

Thời vụ gieo hạt tốt nhất là tháng 2-3. Hạt nảy mầm sau 7-10 ngày. Hạt có thể gieo trong vườn ươm, khi cây con cao 10 – 12 cm thì đánh đi trồng, hoặc gieo thẳng theo hốc, mỗi hốc 3 -4 hạt. Khi cây cao 7 – 10 cm thì tỉa bớt, mỗi hốc giữ lại 1 cây khỏe mạnh nhất. Nếu giâm cành thì vào tháng 2 – 3, chọn cành bánh tẻ chặt thành đoạn dài 12 – 15 cm, giâm vào bầu và tưới ẩm thường xuyên. Khi cây mọc chuyển trồng ra ruộng (chú ý hủy bầu). Tuy nhiên, chỉ nên sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ sinh học trong các cơ sở nghiên cứu tạo giống ban đầu.

Đất trồng cà gai leo là nơi nhiều mùn, thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, để ải, cần bón lót 10 -15 tấn phân chuồng hoai mục, 100 – 150 kg phân lân, 50 – 70 kg kali cho mỗi hecta và lên luống cao 25 – 30 cm, rộng 70 – 80 cm. Cây trồng hoặc gieo thẳng đều định khoảng cách 50 x 50 cm. Cà gai leo chịu hạn khá tốt, nhưng muốn có năng suất cao vẫn cần tưới đủ ẩm thường xuyên. Mỗi tháng làm cỏ, xới xáo một lần ,

kết hợp bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%). Bệnh hại đáng kể đối với cà gai leo là rệp bột (*Pseudococcus* sp.). Có thể trừ diệt bằng cách phun Bitox 40 EC theo hướng dẫn ghi trên nhãn. Tuy nhiên, cà gai leo được trồng theo tiêu chuẩn GACP-WHO sẽ không được phép sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình canh tác.



Hình 3: Hướng dẫn cách trồng cà gai leo

6. Bộ phận dùng:

Rễ và cành lá cà gai leo, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Có khi dùng tươi.

7. Thành phần hóa học

Theo Đỗ Tất Lợi, toàn cây và nhiều nhất là rễ CGL chứa alcaloid, tinh bột, saponosid, flavonoid.

Rễ và lá cà gai leo chứa cholesterol, β – sitosterol, lanosterol, dihydrolanosterol; alcaloid mới là solasodenon; hai aglycon là solasodin và neochlorogenin. Ngoài ra, rễ còn chứa 3β – hydroxyl – 5α –

pregnan – 16 – on. Khi thủy phân dịch chiết rễ, phần đường thu được gồm D-glucose, D-galactose, L-rhamnose (Hoàng Thanh Hương).

Theo Dictionary of Natural Products on CD-ROM (1997) và Trung dược từ hải (1997), Cà gai leo có chứa solasodenon và 3β – hydroxyl – 5α – pregnan – 16 – on.

8. Tác dụng dược lý

Trong mô hình gây phù thực nghiệm chân chuột bằng kaolin tạo nên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng ức chế phù rõ rệt (rễ với liều 13.5/ kg và thân lá với liều 22.5 kg trở lên).

Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt, trong mô hình gây u hạt thực nghiệm với amiăng, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng ức chế rõ rệt (rễ với liều từ 5g/kg và thân lá từ 10g/kg chuột trở lên)

Tuyến ức có vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ thống miễn dịch của cơ thể, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non rõ rệt (rễ với liều 7.5 g/kg và thân lá với liều 15g/kg chuột trở lên)

Chỉ số tán huyết của rễ cà gai leo xác định bằng phương pháp Brunel là 13. Cà gai leo tỏ ra không độc trong thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp.

Sơ bộ nghiên cứu định lượng sinh học hoạt lực chống viêm cho thấy 1 g rễ cà gai leo khô tương ứng với 2.5 mg hydrocortisone, và 1 g thân lá cà gai leo chứa 1.3 mg hydrocortisone.

Đã nghiên cứu tác dụng bảo vệ của rễ cây cà gai leo chống độc lực của nọc rắn Cobra trên chuột nhắt trắng và thấy cà gai leo có tác dụng bảo vệ chuột thí nghiệm chống độc lực của liều cao nọc rắn, làm tăng một cách có ý nghĩa tỷ lệ chuột sống sót so với chuột đối chứng không uống cà gai leo.

Đã nghiên cứu thăm dò khả năng chống co thắt phế quản của cà gai leo bằng phương pháp khí dung histamin của Armitage và thấy cà gai leo có tác dụng kéo dài thời gian chịu đựng của chuột được uống thuốc và đặt trong buồng khí dung, làm thời gian triệu chứng khó thở xuất hiện chậm hơn so với chuột đối chứng không uống cà gai leo.

Việc nghiên cứu thăm dò khả năng ngăn chặn tiến triển xơ gan của cà gai leo trên mô hình thực nghiệm của Maros cho thấy sau 3 tháng gây xơ gan trên chuột cống trắng, xơ gan hình thành rõ rệt, thể hiện trên các chỉ tiêu hóa sinh và tổ chức học của gan. Cà gai leo với liều cho uống ngày 6g/kg thể trọng chuột, tuy không ngăn chặn được hoàn toàn quá trình xơ hóa, nhưng có tác dụng làm chậm sự tiến triển của xơ. Hàm lượng collagen trong gan ở lô chuột dùng cà gai leo chỉ bằng 71% so với lô chuột chứng gây xơ không dùng thuốc. Về mặt tổ chức học, thí nghiệm cho thấy toàn bộ chuột chứng gây xơ đều bị xơ nặng hoặc vừa, còn ở lô dùng cà gai leo hầu hết chỉ xơ nhẹ hoặc không xơ.

9. Tính vị công năng

Cà gai leo có vị hơi the, đắng, tính ấm, hơi có độc với tác dụng tán phong thấp, tiêu độc, trừ ho, giảm đau, cầm máu.

10. Công dụng

Cà gai leo được dùng trị rắn cắn, phong thấp, đau nhức các đầu gân xương, ho, ho gà, dị ứng. Ngày dùng 16 – 20g dạng thuốc sắc.

Chữa rắn cắn:

Theo kinh nghiệm dân gian Lào, khi bị rắn cắn mà vết thương sưng tấy, nhức nhối, để cấp cứu kịp thời, có thể lấy 30 – 50 g rễ cà gai leo tươi, rửa sạch, giã nhỏ, hòa với khoảng 200 ml nước đun sôi để nguội, chắt nước cho người bị nạn uống tức thì. Ngày uống 2 lần. Người bị nạn sẽ cảm thấy dễ chịu ngay, bớt đau nhức, ngủ được. Sang ngày sau, tiếp tục cho uống nước sắc rễ cà gai leo phơi khô (10 – 30 g rễ khô, chặt nhỏ, sao vàng, nấu với 600 ml nước còn khoảng 200 ml). Mỗi ngày uống 2 lần. Dùng 3 – 5 ngày là khỏi hẳn.

Với bài thuốc trên, bệnh viện Hưng Nguyên ở Nghệ An đã chữa khỏi hoàn toàn 14 trường hợp bị rắn cắn, trong đó có một vài trường hợp bị nặng.

Chữa tê thấp: Rễ cà gai leo, rễ thổ phục linh, rễ xích đồng nam, dây chiều, dây gắm, dây mắt quỳ, dây tơ xanh, vỏ thân ngũ gia bì (mỗi thứ 1kg), dây đau xương, cành hoặc lá vông nem (mỗi thứ ½ kg). Tất cả chặt nhỏ, nấu với nước nhiều lần để được 1 lít cao. Thêm 500g đường, cô còn 700 ml. Để nguội. Đổ rượu 30° vào cao cho đủ thành 1 lít. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml. (Kinh nghiệm của hợp tác xã Hợp Châu).

Chữa ho, ho gà:

Rễ cà gai leo (10g), lá chanh (30g). Sắc uống làm 2 lần trong ngày

Ngoài công dụng trên, cà gai leo còn được nhân dân ở một số nơi dùng chữa say rượu. Người ta cho rằng trong sau khi uống rượu, thỉnh thoảng xát răng bằng rễ cà gai leo thì tránh được say. Nếu đã bị say, uống nước sắc của rễ.

11. Bài thuốc dân gian có cà gai leo Chữa phong thấp

Rễ cà gai leo, rễ xấu hổ, thổ phục linh, rễ cỏ xước, kê huyết đằng, rễ cỏ tranh, mỗi vị 16 g. Sắc uống.

Rễ cà gai leo, vỏ chân chim, rễ cỏ xước, dây đau xương, kê huyết đằng, rễ tầm xuân, mỗi vị 20 g. Sắc uống.

Chữa tê thấp, bàn chân tê buốt, sợ nước, sợ lạnh, khớp xương đau buốt:

Rễ cà gai leo, rễ lá lốt, quýt rừng, rễ gấc, rễ xuyên tiêu, cốt khí củ, mỗi vị 20 – 30g. Sắc uống.

Chữa sưng mông răng:

Hạt cà gai leo 4g tán nhỏ, cho vào nồi đồng với một ít sáp ong, đốt lá lấy khói xông vào chân răng (Bách gia trần tàng).

12. Các chế phẩm của cà gai leo đã được ứng dụng điều trị trên lâm sàng

Solamin A (bào chế từ 3 dược liệu rễ cà gai leo, rễ khúc khắc và rễ ngưu tất) và Solamin B (bào chế từ 2 dược liệu thân lá cà gai leo và rễ ngưu tất) có tác dụng chống viêm và giảm đau rõ rệt trên lâm sàng. Kết quả tốt nhất và tương đối nhanh với đau lưng cấp do lạnh và sang chấn. Đối với viêm đa khớp dạng thấp, chưa có biến dạng về khớp và đối với các chứng đau nhức đơn thuần, tác dụng điều trị tương đối tốt. Khi đã có biến dạng về xương, cơ, khớp, kết quả kém. Thuốc không gây tác dụng phụ gì đáng kể, cần chú ý uống thuốc sau bữa ăn để tránh kích ứng niêm mạc dạ dày. Xét về mặt lý đồng y, Solamin có tính bình (không nóng, không lạnh) nên có thể thích hợp với các bệnh nhân thấp khớp ở thể nhiệt. Những bệnh nhân này khi uống thuốc bổ huyết khu phong bị nóng sinh ra táo bón, ngứa, mề đay, mất ngủ.

A.P.D. bào chế từ cà gai leo, ngưu tất và sâm đại hành, trong đó thành phần chính là cà gai leo. Thuốc đã chữa khỏi các đợt cấp tính của chứng viêm quanh răng, viêm lợi mủ, viêm chân răng và làm chậm lại thời kỳ tái phát của bệnh. Hiệu quả điều trị bằng A.D.P. không kém gì so với các phương pháp chữa tây y. A.P.D. có tác dụng tốt điều trị viêm cấp tính vùng niêm mạc miệng, phối hợp với phương pháp chữa tây y, thời gian điều trị rút ngắn nhiều. Thuốc dễ dùng, không độc, không gây kích ứng niêm mạc, không gây viêm lợi thứ phát.

Livganic bào chế từ cà gai leo và mật nhân, trong đó thành phần chính là cà gai leo. Livganic đã được nghiên cứu trên 33 bệnh nhân viêm gan B mạn tính thể hoạt động tại bệnh viện Trung ương Quân đội 108 trong vòng 6 tháng. Kết quả cho thấy các triệu chứng lâm sàng như mệt mỏi, chán ăn, gan to, đau hạ sườn phải, vàng da đều giảm nhanh sau 1 tháng điều trị và hết hoàn toàn sau 2 tháng điều trị. Sau 6 tháng điều trị, hoạt động của 2 enzyme AST và ALT trở về bình thường, nồng độ HBV

Haina bào chế từ dạng chiết toàn phần của cà gai leo được chứng minh có tác dụng hạn chế sự phát triển xơ gan, chống viêm, chống oxy hóa và chống colagense. Haina được thử nghiệm lâm sàng chữa viêm gan mạn và viêm gan virus B có kết quả tốt.

13. **Các nghiên cứu khoa học về tác dụng chống viêm gan và chống xơ gan của cà gai leo**

Đề tài 1: Đề tài “Nghiên cứu Cây gai cà leo làm thuốc chống viêm và ức chế xơ gan” do TS. Nguyễn Thị Minh Khai làm chủ nhiệm. Kết quả đề tài đã chứng minh glycoalkaloid trong cao toàn phần Cà gai leo là hoạt chất chính có tác dụng ức chế sự phát triển của xơ gan, chống viêm, bảo vệ gan. Đề tài cũng đã nghiên cứu phát hiện những tác dụng dược lý mới của Cà gai leo như tác dụng trên hệ miễn dịch, trên tế bào ung thư.

Đề tài 2: Đề tài “Nghiên cứu điều trị hỗ trợ bệnh nhân viêm gan virus B mãn tính thể hoạt động bằng thuốc Haina (lâm sàng giai đoạn 3)” do TS. Nguyễn Thị Minh Khai làm chủ nhiệm. Thuốc Haina với thành phần là cà gai leo được đưa vào thử nghiệm lâm sàng trên 30 người tình nguyện là các bệnh nhân viêm gan B mạn thể hoạt động tại Viện Quân Y 103. Kết quả điều trị cho thấy Haina có tác dụng rất khả quan. Cụ thể, ở nhóm bệnh nhân được điều trị bằng Haina, các triệu chứng lâm sàng giảm nhanh hơn, đặc biệt có 23,3% bệnh nhân mất HbsAg và 44% bệnh nhân xuất hiện anti-Hbe.

Đề tài 3: Đề tài “Đánh giá kết quả bước đầu của viên Giải Độc Gan Tuệ Linh trong hỗ trợ điều trị viêm gan virus B mãn tính” do TS. Nguyễn Ngọc Quang – Chủ nhiệm khoa truyền nhiễm Bệnh viện TW Quân đội 108 làm chủ nhiệm đề tài. Qua theo dõi đánh giá hiệu quả hỗ trợ điều trị của viên giải độc gan Tuệ Linh ở 33 bệnh nhân viêm gan B mạn tuổi từ 19 đến 66 điều trị tại Khoa Truyền nhiễm – Bệnh viện TW Quân đội 108 từ 05/2011 đến 05/2012, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

Các triệu chứng lâm sàng giảm nhanh và hết sau điều trị 1 tháng. Tỷ lệ bình thường hóa các enzym AST, ALT sau 1 tháng điều trị lần lượt, tương ứng 24,2% và 63,6%; tỷ lệ bình thường hóa các enzym AST, ALT tăng theo thời gian (lần lượt tương ứng 60,6% và 72,7% sau 6 tháng điều trị) với trị số trung bình AST $48,2 \pm 37,4$ U/L và ALT $52,3 \pm 49,6$ U/L. Không có bất cứ một tác dụng ngoại ý nào trên cả lâm sàng cũng như xét nghiệm trong quá trình nghiên cứu.

Sau 6 tháng điều trị: nồng độ HBV-DNA về dưới ngưỡng phát hiện ở 3/33 (9,1%) trường hợp; 13/33 (39,4%) bệnh nhân có nồng độ HBV-DNA giảm $\geq 2\log_{10}$ -6 $\log_{10}$. Tỷ lệ chuyển đảo huyết thanh với Hbe là 37,5% và 54,5% các trường hợp có anti-Hbe chuyển dương tính sau điều trị ở những bệnh nhân có anti-Hbe âm tính. HbsAg chuyển âm tính ở 2/33 (6,1%) trường hợp Theo báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cho thấy các triệu chứng như mệt mỏi, chán ăn, gan to, đau hạ sườn phải, vàng da ở bệnh nhân giảm nhanh và hết hoàn toàn sau 2 tháng điều trị. Men gan (AST và ALT) về bình thường sau 6 tháng lần lượt là 60,6% và 72,7%. Các xét nghiệm nồng độ vi rút ở trong máu bệnh nhân cho thấy: sau điều trị bằng viên Giải độc gan Tuệ Linh có 39,4% bệnh nhân có nồng độ vi rút giảm trên 100 lần, 18% bệnh nhân giảm tới ngưỡng không thể phát hiện được. Đặc biệt có 2 bệnh nhân âm tính HbsAg (chiếm 6,1%). Các bác sĩ cũng khẳng định chưa tìm thấy một tác dụng phụ nào của viên Giải độc gan Tuệ Linh, đây cũng là ưu điểm thường thấy ở các sản phẩm có nguồn gốc thảo dược. **“Kết quả đạt được của đề tài là rất khả quan và đặc biệt, bởi từ trước cho đến nay chưa có dược liệu nào được chứng minh có thể làm âm tính virus viêm gan B và giảm nồng độ virus mạnh như vậy.”**- Trích lời PGS.TS Mai Hồng Bàng – Giám đốc Bệnh viện TW Quân đội 108.

14. **Kiểm Nghiệm**

Mô tả

Dược liệu là những đoạn thân lá dài từ 2 cm đến 5 cm, màu xanh nhạt hoặc nâu xám hoặc màu vàng nâu. Lá nguyên có hình trứng hoặc thuôn. Gốc lá hình rìu hoặc hơi tròn, mép nguyên hoặc hơi lượn và có khía thùy.

Phiến lá dài từ 2cm đến 4cm, rộng 1,2cm đến 2,0cm, cuống dài 0,3cm đến 0,8cm, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt phủ đầy lông tơ màu trắng; hai mặt đều có gai ở gân chính, nhất là trên mặt trên; cuống lá có gai.

Bột

Bột có màu xám, mùi thơm đặc trưng, vi hơi đắng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì phiến lá mang lông che chở và lỗ khí, có nhiều mảnh mạch xoắn, nhiều lông che chở hình sao, lông che chở đa bào một dãy, nhiều lông đơn bào và lông tiết; sợi thành dày đứng riêng lẻ, mảnh biểu bì thân, mảnh mô mềm có tinh thể calci oxalat hình cầu gai nằm ngoài hoặc trong tế bào.

Định tính:

A, Lấy khoảng 3g bột dược liệu, thêm 2ml amoniac (TT), trộn cho thấm đều, để yên 30 phút. Thêm 20ml cloroform (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 30 phút, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy tinh đến cạn. Hòa cạn trong 5ml dung dịch acid sulfuric 1% (TT) bằng cách lắc siêu âm trong 5 phút, để nguội, lọc, chia dịch lọc vào 3 ống nghiệm để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Nhỏ một giọt thuốc thử Mayer (TT), xuất hiện tủa trắng.

Ống 2: Nhỏ một thuốc thử Dragendorff (TT), xuất hiện tủa vàng cam.

Ống 3: Nhỏ một giọt thuốc thử Bouchardat (TT), xuất hiện tủa màu nâu.

1. Phương pháp sắc kí lớp mỏng

Bản mỏng: Silica gel GF254

Dung môi triển khai: Cloroform – methanol – amoniac (50:9:1)

Dung dịch thử: Lấy khoảng 2,0 g bột dược liệu cho vào bình cầu dung tích 100ml. Thêm 30 ml dung dịch acid acetic 5% trong methanol (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 1h. Lọc, chuyển dịch lọc vào bình gạn 50ml, thêm 15ml n-hexan (TT), lắc kĩ và để phân lớp, lấy phần dịch chiết methanol, cô trên cách thủy đến cạn. Dùng khoảng 5ml dung dịch amoniac 5% (TT) để hòa cạn và chuyển sang bình gạn. Thêm 10ml cloroform (TT), lắc kĩ, gạn lấy lớp cloroform và làm khan bằng natri sulfat khan (TT), cô trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cạn bằng 1ml methanol (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy khoảng 2.0g bột cà gai leo (mẫu chuẩn), chiết tương tự dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt trên bản mỏng 10µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch ceric sulfat 1% trong acid sulfuric 10% (TT). Sấy bản mỏng ở nhiệt độ 120°C trong 15 phút. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc kí đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu sắc và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc kí đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm: Không quá 12.0 %

Tro toàn phần: Không quá 10.0%

Tạp chất: Không quá 1%

Đẳng sâm

Tên tiếng việt: Đẳng sâm, Ngân đằng, Cây đuôi gà, Rầy cáy, Co nhả dòi (Tày), Cang hồ (Hmông)



Tên khoa học: Codonopsis sp

Họ: Campanulaceae.

Công dụng: Thuốc bổ. Chữa thiếu máu, vàng da, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận; mệt mỏi, kém ăn, ho, đau dạ dày, thiếu sữa, đại tiện lỏng, chân phù đau (Rễ).

A. Mô tả cây

- Đẳng sâm là một loại cỏ sống lâu năm. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể đạt 1-1,7cm. Đầu rễ phát triển to, trên có nhiều vết sẹo của thân cũ, phía dưới có khi phân nhánh, mặt ngoài màu vàng nhạt, trên có các vết nhăn dọc và ngang.
- Thân mọc bò hay leo, phân nhánh nhiều, phía dưới hơi có lông, phía ngọn nhẵn, lá mọc đối, (ở Việt Nam lá phần nhiều mọc đối) so le hoặc có khi gần như mọc vòng. Cuống lá dài 0,5-4cm, phiến lá hình tim hoặc hình trứng dài 1-7cm, rộng 0,8-5,5cm, đầu tù hoặc nhọn, đáy là hình tim mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, hoặc có răng cưa (Việt Nam) mặt trên lá màu xanh nhạt, mặt dưới trắng.
- Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá. Có 5 lá đài, tràng hoa hình chuông, màu vàng nhạt chia 5 thùy, 5 nhị, bầu có 5 ngăn. Quả nang, phía trên có 1 núm nhỏ hình nón, khi chín có màu tím đỏ.
- Mùa hoa nở: tháng 7-8. Mùa quả tháng 9-10. Loài Codonopsis pilosula có lá gần như lá đẳng sâm của ta mô tả ở trên, nhưng mép lá nguyên, hoa cũng như vậy, bầu chỉ có 3 ngăn. Loài Codonopsis tangshen Oliv. có lá dài hơn, cuống lá cũng dài hơn. Bầu cũng 3 ngăn.

B. Phân bố, thu hái và chế biến.

- Đẳng sâm phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á. Ở nước ta đẳng sâm thường mọc trên các vùng núi cao ở các tỉnh như: Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình...
- Được trồng bằng hạt. Chọn quả giống ở những cây đã được 3-5 năm trở lên. Hái những quả có vỏ vàng nhạt, hạt màu đen đem về phơi khô cho nứt vỏ mà lấy hạt. Hạt lấy được phải đem trồng ngay năm tới, nếu để chậm sẽ mất khả năng mọc, hoặc tỷ lệ mọc sẽ giảm. Đẳng sâm ưa những nơi đất cát có nhiều mùn. Vốn cây đẳng sâm mọc hoang ở những nơi có bóng râm, hoặc ở thung lũng rậm rạp, cho nên cần trồng đẳng sâm ở những nơi có bóng che râm mát, hoặc gieo những cây khác như đậu tương, ngô, lanh mán, cho mọc cao độ 10-20cm rồi mới gieo đẳng sâm. Thường gieo hạt vào tháng 3-5 hoặc tháng 9-10. Muốn cho cây mọc tốt cần làm dàn cho cây leo. Dàn cao độ 2 mét.

- Sau khi hái về, rửa sạch đất, phân biệt to nhỏ, để riêng, xâu dây vào và phơi đến nửa chừng thì dùng tay hay miếng gỗ lấn cho mềm và làm cho vỏ và thịt dính chặt nhau, làm như vậy 3-4 lần, cuối cùng phơi hay sấy cho thật khô.

C. Thành phần hoá học

- Đẳng sâm có chứa đường, saponin, alcaloid, vitamin và protein.

D. Công dụng và liều dùng

- Đông y coi đẳng sâm có thể dùng thay thế nhân sâm trong các bệnh thiếu máu, da vàng, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận, nước tiểu có anbumin, chân phù đau. Còn dùng làm thuốc bổ dạ dày, chữa ho, tiêu đờm, lợi tiểu tiện. Người ta còn gọi đẳng sâm là nhân sâm của người nghèo vì có mọi công dụng của nhân sâm lại rẻ tiền hơn. Ngày dùng 6-12g, có thể tăng tới 30g, dùng dưới dạng thuốc sắc. Uống luôn 7 đến 14 ngày.
- Công năng chủ trị: Bổ trung ích khí, sinh tân, chỉ khát. Dùng chữa tỳ hư, ăn không tiêu, chân tay yếu mỏi, phế hư sinh ho, phiền khát. Công dụng gần như nhân sâm nhưng hơi thiên về bổ trung. Người thực tà không dùng được.
- Kiêng kỵ: Không được dùng chung với lê lô.

Đơn thuốc có đẳng sâm

- Chữa bệnh lao mới nhiễm, bệnh ho (đơn của Diệp Quyết Tuyền): Đẳng sâm 16g, hoài sơn 15g, ý dĩ nhân 10g, mạch môn 10g, cam thảo 3g, hạnh nhân 10g, khoản đông hoa 10g, xa tiền tử 10g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Hà thủ ô đồ



Tên tiếng việt: Hà thủ ô đồ, Dạ giao đằng, Má ỏn, Mần năng ỏn (Tây), Khua linh (Thái), Xạ ú sí (Dao)

Tên khoa học: Polygonum multiflorum Thumb

Họ: Polygonaceae.

Công dụng: Thuốc bổ máu, đen râu tóc. Chữa đau xương, di tinh, sốt (Rễ củ sắc hoặc ngâm rượu uống).

1. Thông tin khoa học

- Tên khoa học: Polygonum multiflorum Thumb.
- Tên gọi khác: Dạ giao đằng, Má ỏn, Mần mắng ỏn, Khua linh.
- Họ Rau răm: Polygonaceae.

- Tên nước ngoài: Many – flowered knotweed, multiflorous knotweed (Anh); renouée multiflorée (Pháp)

2. Mô tả:

- Dây leo bằng thân quấn, sống lâu năm. Thân mềm, nhẵn, mọc xoắn vào nhau. Rễ phình thành củ, màu nâu đỏ, củ nguyên có hình giống củ khoai lang. Lá mọc so le, hình mũi tên, gốc hình tim, đầu thuôn nhọn, dài 5 – 8cm, rộng 3 – 4cm, 3 – 5 gân xuất phát từ gốc lá, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống dài khoảng 2 cm, phủ lông tơ, bề chia mỏng, ngắn, có lông dài.
- Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùy phân nhánh, dài hơn lá; lá bắc ngắn; hoa nhỏ nhiều, màu trắng; nhị 8, thường dính vào gốc của bao hoa.
- Quả hình 3 cạnh, nhẵn bóng, nằm trong bao hoa mà 3 mảnh ngoài phát triển thành những cánh rộng.
- Mùa hoa: tháng 9 -11; mùa quả: tháng 12 – 2.

3. Phân bố, sinh thái.

- Hà thủ ô phân bố rộng rãi ở nhiều nước cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 1 loài là cây hà thủ ô đỏ. Trên thế giới, hà thủ ô đỏ có ở Trung Quốc, Bắc Lào, Nhật Bản và Ấn Độ. Ở Việt Nam, hà thủ ô đỏ chỉ có ở một số tỉnh vùng núi cao phía bắc. Cây mọc nhiều ở Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La....
- Hà thủ ô là cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới núi cao. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Nơi mọc tự nhiên thích hợp nhất là các quần hệ rừng núi đá vôi.
- Hà thủ ô đỏ ra hoa quả nhiều hàng năm. Sau khi quả già, phần thân leo trên mặt đất tàn lụi, hạt giống phát tán xung quanh và sẽ nảy mầm vào mùa xuân hè năm sau. Hà thủ ô đỏ có khả năng tái sinh vô tính khỏe. Từ một đoạn thân hay đoạn củ là có thể tái sinh thành cây mới.
- Nguồn hà thủ ô ở nước ta trước đây khá dồi dào. Qua hàng chục năm khai thác và nạn phá rừng làm nương rẫy vùng phân bố tự nhiên của cây bị thu hẹp rất nhiều.

4. Cách trồng:

- Hà thủ ô đỏ được trồng chủ yếu ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Theo kinh nghiệm của nhân dân ở Sơn La, Vĩnh Phúc, Bắc Giang hà thủ ô đỏ được trồng bằng củ có đường kính 3 -5 cm hoặc bằng dây bánh tẻ dài 30 – 4-cm, không có sâu bệnh. Trồng bằng củ thì đặt củ theo hốc ở độ sâu 5 -7cm, trồng bằng dây thì đánh rạch, đặt dây và lấp đất như cách trồng khoai lang, để 1/3 dây thò lên khỏi mặt đất. Củ và dây đều trồng với khoảng cách 20 -35cm, tưới và giữ ẩm cho tới khi cây mọc.
- Đất đồi, gò, nương, các chân ruộng cao nhiều mùn, thoát nước, giữ ẩm rất tốt cho việc trồng hà thủ ô. Đất cần cày bừa, đập nhỏ, lên luống cao 25 -30cm, rộng 40cm nếu trồng một hàng hoặc 70 – 80cm nếu trồng 2 hàng. Lá cây lấy củ, hà thủ ô đỏ cần được bón nhiều phân. Nên bón lót cho mỗi ha 20 -25 tấn phân chuồng, 200kg lân và 100kg kali.
- Khi cây mọc, làm giàn cho dây leo. Dùng tre, sắt cắm chéo xanh sẫm, cao 1,5 -2m dọc theo luống. Hàng tháng làm cỏ, xới xào cho đất tơi thoáng, kết hợp bón thúc. Tốt nhất là dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Nếu cần, có thể tưới đạm pha với nồng độ 2%, mỗi lần 25kg đạm/ha. Việc bón thúc tiến hành từ tháng 3 -9 hàng năm, mỗi tháng thúc một lần.
- Hà thủ ô ít sâu bệnh, cần chú ý phòng trừ để hại mầm non.
- Cây trồng sau 2 -3 năm thì thu hoạch, để lâu quá củ dễ thối. Năng suất trung bình đạt 1,5 – 2,5 tấn củ khô/ha.

5. Bộ phận dùng:

- Rễ củ, thi hái vào mùa thu, đào về rửa sạch đất, bỏ rễ con. Củ nhỏ để nguyên, củ to bỏ đôi hoặc bỏ tư, phơi hay sấy khô. Nếu đồ chín rồi phơi khô thì tốt hơn. Loại nguyên củ của hà thủ ô đỏ có hình dáng hơi giống củ khoai, mặt ngoài có những chỗ lồi lõm đặc biệt, màu nâu đỏ. Hà thủ ô đỏ có thể chế biến như sau: Rễ củ được rửa sạch, ngâm nước vo gạo trong 24 giờ, rửa nước lại lần nữa. Cho được liệu vào nồi, rồi cho nước đổ đến ngập với tỷ lệ 1kg dược liệu và 100g đồ đen và 2 lít nước. Nấu đến khi gần cạn, đảo luôn cho thuốc chín đều. Khi rễ củ đã mềm, lấy ra bỏ lõi. Nếu còn nước đậu đen thì tẩm phơi cho hết. Đồ phơi như vậy được 9 lần là tốt (cửu chưng, cửu sái). Khi dùng thái lát hoặc bào thành miếng mỏng.

- Dược điển đông y Trung Quốc 1963 lại quy định thái hà thủ ô đổ trộn với nước đậu đen và rượu cho vào thùng, đậy kín. Đung cách thủy cho đến khi rễ củ hút hết nước tắm. Phơi khô.

6. Thành phần hoá học:

- Hà thủ ô đổ chứa 1,7% antraglucosid trong đó có crysophanol, emodin, rhein, 1,1% protid, 42,2% tinh bột, 3,1% lipid, 4,5% chất vô cơ, 26,4% chất tan trong nước...
- Thành phần hoá học của hà thủ ô đổ thay đổi trong quá trình chế biến. Theo y học cổ truyền, hà thủ ô đổ sống chứa 7,68% tanin, 0,259% dẫn chất antraquinon tự do, 0,805% dẫn chất antaquinon toàn phần. Sau khi chế biến, dược liệu chứa 3,82% tanin, 0,113% dẫn chất antraquinon tự do, 0,25% antaquinon toàn phần. Chất phospholipid có 3,49% trong dược liệu thô và 1,82% trong dược liệu đã chế biến. Ngoài ra còn có các chất vô cơ K, Ca, Mn, Ni, Cr.

7. Tác dụng dược lý:

- Hà thủ ô đổ có tác dụng dược lý như sau: làm tăng đường máu ở thỏ; do chứa lecithin, nên có thể dùng trong suy nhược thần kinh và bệnh về thần kinh, giúp sinh huyết dịch, bổ tim, giúp cải thiện chuyển hoá chung; do chứa antraglucosid nên kích thích co bóp ruột, kích thích tiêu hoá, cải thiện dinh dưỡng.
- Hà thủ ô đổ có tác dụng nội tiết kiểu oestrogen, tác dụng kiểu progesteron nhẹ trên nội mạc tử cung, làm tăng trương lực cơ tử cung trong những thí nghiệm tử cung cô lập và ở nguyên vị trí, tăng tiết sữa và chống viêm.
- Hà thủ ô đổ có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự đối với động vật đã tiêm liều độc nọc rắn hổ mang và tác dụng ức chế sự co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi histamin và acetylcholin. Hà thủ ô đổ có tác dụng chống co thắt phế quản, kéo dài thời an toàn trong mô hình khí dung histamin.
- Hà thủ ô đổ có tác dụng chống viêm trên mô hình thực nghiệm, gây phù cấp tính và viêm mạn tính, gây rỉ dịch màng phổi bằng tinh dầu thông, gây viêm dị ứng và viêm khớp bằng BGC.
- Bài thuốc Lục vị tân phương trong đó có hà thủ ô đổ và một số vị khác đã được thử dược lý và thấy có độc tính rất thấp, có tác dụng tăng số lượng hồng cầu, lợi tiểu, nhuận tràng và làm giảm sự hoạt động của động vật thí nghiệm. Trên lâm sàng, thuốc làm bệnh nhân bớt mệt mỏi, ăn ngon, ngủ được, đại tiện dễ dàng, giảm cảm giác nóng bức và tăng cân.
- Một đơn thuốc trong đó có hà thủ ô và một số vị khác đã được dùng điều trị 136 bệnh nhân viêm hắc vông mạc trung tâm thanh dịch đạt hiệu quả làm tăng thị lực tốt.
- Chế phẩm Ramazona bào chế từ phương thuốc “Phù tạng thể bảo” của Tuệ Tĩnh, gồm rau má thìa, ngư tử, ba kích, hà thủ ô đổ đã được điều trị trên những bệnh nhân lớn tuổi và thấy thuốc có tác dụng tốt giúp nâng cao thể trạng và làm tâm thần sáng khoái, tăng protid máu, làm thay đổi tỷ lệ A/G theo chiều thuận lợi, giữ huyết áp ổn định ở người huyết áp cao. Không nên dùng cho người có rối loạn tiêu hoá.
- Dịch chiết với nước ấm của hà thủ ô chế thử nghiệm trên những chuột đã cắt bỏ tuyến thượng thận, làm tăng tích lũy glucogen ở gan gấp 6 lần. Hà thủ ô đổ sống không có tác dụng này.
- Cao lỏng và những hợp chất antraquinon của hà thủ ô có tác dụng tăng cường nhu động ruột, nhuận tràng.
- Nước sắc hà thủ ô 1/100 ức chế sự phát triển của trực khuẩn lao.
- Nước sắc hà thủ ô 1,5/1 gây hạ cholesterol máu trên động vật.
- Dịch chiết methanol của hà thủ ô đổ có tác dụng ức chế sự tăng cholesterol máu ở chuột ăn thức ăn có lượng cholesterol cao.
- Các hợp chất stilben trong hà thủ ô có tác dụng dự phòng tổn thương gan trên chuột cho ăn các lipid oxy hoá.
- Resveratrol (thành phần stilben trong rễ hà thủ ô) có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm.
- Những thành phần stilben như resveratrol và piceid, phân lập từ rễ hà thủ ô đổ, có tác dụng gây hạ lipid máu ở chuột cho ăn hỗn hợp dầu ngô, cholesterol và acid cholic.
- Ảnh hưởng của những thành phần stilben của hà thủ ô đổ trên tổn thương gan gây ở chuột cống trắng bằng việc cho ăn dầu peroxy – hoá đã thể hiện ở chỗ piceid và 2, 3, 4, 5, 4' – tetrahydroxy stilben – 2 – 0 – D – glucosid có tác dụng ức chế một phần sự tích lũy các peroxyd lipid trong gan chuột. Những stilben glycosid ức chế sự tăng GOT và GPT trong huyết thanh chuột. Ngoài ra, resveratrol, piceid và 2, 3, 5, 4' – tetrahydroxy stilben – 2 – 0 – D – glucosid còn ức chế sự peroxy –

hoá lipid gây bởi ADP (adenosin – 5' – diphosphat) và NADPH (nicotinamid adenin dinucleotid phosphat) ở những vi tiểu thể gan chuột.

- Một bài thuốc gồm 10 vị, trong đó có hà thủ ô đồ được nghiên cứu thực nghiệm và thấy cao còn có tác dụng kích thích nang trứng.
- Cao còn hà thủ ô đồ còn có tác dụng dự phòng xơ mỡ động mạch, gây thực nghiệm theo cơ chế ngoại sinh trên chim cun cút. Tác dụng làm giảm cholesterol và triglycerid huyết thanh, ức chế sự tăng lipid máu và làm chậm sự phát triển xơ mỡ động mạch.

8. Tính vị, công năng:

Rễ củ hà thủ ô đồ có vị đắng chát, hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ gan, thận, bổ máu, ích tinh tủy, hoà khí huyết, mạnh gân xương, nhuận tràng.

9. Công dụng:

- Rễ hà thủ ô có tác dụng bổ máu, chữa thận suy, gan yếu, thần kinh suy nhược, ngủ kém, sốt rét kinh niên, thiếu máu, đau lưng mỏi gối, di mộng tinh, khí hư, đại tiểu tiện ra máu, khô khát táo bón, da mẩn ngứa không có mủ. Uống lâu làm đen râu tóc đối với người bạc tóc sớm, làm tóc đỡ khô và đỡ rụng.
- Người có huyết áp thấp và đường huyết thấp không dùng hà thủ ô đồ. Khi uống hà thủ ô đồ, kiêng ăn hành, tỏi, cải củ. Ngày uống 6 – 20g, thuốc sắc, rượu thuốc hoặc bột.
- Trong y học cổ truyền Trung Quốc, hà thủ ô sống tươi và khô có tác dụng thông tiểu, giải độc, tiêu ung thũng, chữa táo bón cho phụ nữ sau khi đẻ hoặc người già, mụn nhọt, ghẻ lở, eczema, tràng nhạc. Có thể phối hợp với hạ khô thảo, kim ngân hoa.
- Hà thủ ô chế có tác dụng bổ gan, thận, ích tinh huyết, dùng làm thuốc an thần, bổ và tăng lực trong các chứng đau thân thể suy yếu, hoa mắt, chóng mặt, tim hồi hộp, nhức đầu, mất ngủ, suy nhược thần kinh, còi xương, bệnh tạng rỗng và để hồi phục sức khỏe cho người già sau khi bị bệnh (phối hợp với sinh địa, bạch thược, cúc hoa), kích thích tạo hồng cầu và bạch cầu trong các bệnh về thiếu máu và máu.
- Còn dùng để chữa đau mỗi chân tay, di tinh (phối hợp đương quy, ngưu tất, kỷ tử, thỏ ty tử), chữa sốt rét lâu ngày, khí huyết suy nhược (phối hợp với nhân sâm, đương quy, trần bì), giải nhiệt và lợi tiểu và làm chất dẫn trong điều trị phối hợp chữa ỉa chảy. Dùng ngoài dạng thuốc mỡ chữa một số bệnh da. Liều dùng: 10 – 20g.
- Ở Ấn Độ, rễ hà thủ ô đồ được dùng làm thuốc bổ, chống bệnh scorbut và làm đen tóc. Nó còn có tác dụng đối với bệnh tăng đường máu. Một chế phẩm của hà thủ ô đồ được dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.
- Rễ hà thủ ô được dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản để điều trị viêm da mủ, bệnh lậu, bệnh nấm gàu ở chân, bệnh viêm và tăng lipid máu.

10. Bài thuốc có hà thủ ô đồ:

1. Chữa phong lở ở đầu mặt, ngứa khắp mình (Hải Thượng Lãn Ông):

a. Bài thuốc ngâm rượu:

- Rễ gấm sao 120g, vỏ chân chim sao 100g, rễ rung rúc sao 80g, rễ cây bươm bươm sao 60g, rễ chiên chiên sao 60g, cây bán đồ sao 40g, cây bán trắng sao 40g, quy bầu 40g, ô dước 40g, cỏ xước sao 40g, rễ bươi bung sao 40g, rễ cỏ chỉ sao 80g, cỏ roi ngựa sao 24g, rễ cây chỉ thiên 24g, tang ký sinh 40g, hà thủ ô đồ (9 lần đồ, 9 lần phơi) 60g.
- Cách chế: Tán nhỏ các vị thuốc, gói vào một túi vải và bỏ vào hũ rượu, trát đất kín miệng, nấu lên trong thời gian chấy hết 1 nén hương, rồi chôn xuống đất 3 ngày đêm. Uống dần ít một vào lúc đói.

b. Bài thuốc viên: (dùng kết hợp với bài thuốc trên)

- Hà thủ ô đồ 320g, cầu tích 240g (tẩm rượu, nấu với nước muối, phơi khô), cốt toái bổ 160g (cạo lông, thái nhỏ, nấu với nước mật, phơi khô), thạch斛 160g (rửa với rượu, chưng kỹ, phơi khô), quán chúng 100g (phơi trong râm, bỏ lông và vỏ), hy thiêm 160g (chưng với rượu và mật), lá ké đầu ngựa 40g (phơi râm), rễ cỏ xước 160g (dùng tươi, rửa sạch với rượu), vỏ chân chim sao 160g, rễ gấm sao 160g.

- Cách chế: Các vị trên tán bột luyện mật làm viên, mỗi lần uống 8 – 12g với nước gừng hay rượu.

2. Chữa đái rất buốt, đái ra máu (Hải Thượng Lãn Ông):

- Lá hà thủ ô đồ tươi, giã vắt lấy nước, hoà với mật uống.
- Lá hà thủ ô đồ, lá huyết dụ, lượng bằng nhau. Sắc rồi hoà thêm mật ong uống.

3. Chữa tóc rụng và bạc sớm, hồi hộp, chóng mặt, ù tai, hoa mắt, đau môi lưng khớp, táo bón:

Hà thủ ô chế, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 20g. Sắc uống.

4. Chữa xơ cứng mạch máu người già, tăng huyết áp, nam giới chậm có con:

Hà thủ ô đồ 20g, tang ký sinh, kỷ tử, ngưu tất đều 16g. Sắc uống.

5. Chữa phong thấp đau lưng, viêm dây thần kinh hông, vận động khó khăn:

Hà thủ ô đồ, ngưu tất 30g, cẩu tích 16g, huyết giác 12g, thiên niên kiện 12g, bạch chỉ 6g. Sắc uống.

6. Thuốc bổ dùng cho người già yếu, thần kinh suy nhược, tiêu hoá kém:

Hà thủ ô đồ 10g, đại táo 5g, thanh bì 2g, trần bì 3g, sinh khương 3g, cam thảo 2g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 – 4 lần uống trong ngày.

7. Thuốc bổ khí huyết, mạnh gân cốt:

Hà thủ ô trắng và hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô, tán nhỏ, luyện với mật làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu và lúc đói.

8. Thất bảo mỹ nhiệm đơn, làm râu tóc trắng hoá đen, khoẻ gân xương, bền tinh khí, sống lâu:

- Hà thủ ô đỏ và trắng, đã chế biến, mỗi thứ 600g, xích phục linh và bạch phục linh, mỗi vị 600g. Cạo vỏ, tán bột, khuấy với nước trong, lọc lấy bột lắng ở dưới, nắm lại, tắm với sữa người, phơi khô.
- Ngưu tất 320g, tắm rượu để 1 ngày, trộn với hà thủ ô và đồ với đồ đen vào lần thứ 7, 8, 9 rồi phơi khô.
- Đương quy 320g tắm rượu phơi khô
- Câu kỷ tử 320g tắm rượu phơi khô
- Thỏ ty tử 320g tắm rượu cho nứt ra, giã nát phơi khô.
- Bồ cốt chi 100g, trộn với vừng đen, sao cho bốc mùi thơm.
- Tất cả giã nhỏ, trộn đều, thêm mật vào làm thành viên 0,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 viên. Sáng dùng rượu chiêu thuốc, trưa dùng nước gừng, tối dùng muối.

9. Hà thủ ô hoàn (công dụng như trên):

Hà thủ ô đồ 1800g thái mỏng, ngưu tất 600g thái mỏng, đồ đen một đấu to đãi sạch. Cho thuốc vào chỗ, một lượt thuốc, một lượt đồ, đồ tới khi chín đồ, rồi lấy thuốc ra phơi khô. Làm như vậy 3 lần rồi tán bột. Lấy thịt táo đen Trung Quốc trộn với bột thuốc, làm viên 0,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 viên. Dùng rượu hâm nóng để chiêu thuốc.

10. Hà thủ ô tán (công dụng như trên):

Hà thủ ô đồ cạo vỏ, thái mỏng phơi khô, tán bột. Ngày uống 4g vào sáng sớm, chiều thuốc bằng rượu.

11. Chữa viêm hắc võng mạc trung tâm thanh dịch:

Hà thủ ô đồ 20g, thực địa 20g, trạch tả 12g, hoài sơn 12g, cúc hoa 8g, nấu với nước thành cao lỏng, uống.

12. Viên bổ Ngũ hà (chữa thiếu máu, mệt mỏi, tiêu hoá kém):

Mỗi viên có: Cao ngũ gia bì 0,1g, bột mã tiền 0,01g, bột hà thủ ô đỏ 0,01g, bột oxalat 0,03g, mật ong 0,01g

13. Viên bổ hà thủ ô (chữa sốt rét gây yếu, ăn ngủ kém, đau xương, di tinh, bạch đới) trẻ em chậm đi, chậm mọc răng:

Hà thủ ô đỏ 500g, sâm bổ chính 300g, hạt sen 300g, cam thảo 100g, đại hồi 100g, quả thảo 100g. Ba vị hà thủ ô, sâm, hạt sen đồ chín. Cam thảo nướng vàng. Thảo quả bỏ vỏ, lấy nhân. Trộn chung, sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với mật ong làm viên bằng hạt đỗ đen. Trẻ em uống mỗi lần 6 – 15 viên (tuỳ tuổi), người lớn mỗi lần uống 20 viên.

11. Món ăn chữa bệnh chứa hà thủ ô:

1. Trà nhuận trường, thông tiện:

Hà thủ ô tươi 30g – 60g, nấu nước uống. Trị các chứng huyết hư, tân dịch khô nên đại tiện bí.

2. Trà sinh địa thủ ô:

Hà thủ ô chế 16g, thực địa 30g. Hà thủ ô chế, thực địa tẩm rượu, thái lát mỏng, cho nước sôi hãm uống thay trà. Dùng cho các trường hợp cơ thể suy nhược già yếu, râu tóc bạc sớm trước tuổi, bệnh mạch vành, mỡ huyết cao.

3. Cháo kê hà thủ ô:

Kê 50g, hà thủ ô chế 30g, trứng gà 2 quả. Kê nấu với hà thủ ô thành cháo, khi cháo được gấp bỏ các lát bã thuốc, đập trứng vào, thêm chút đường trắng khuấy đều, đun sôi lại. Cho ăn khi đói. Dùng cho các trường hợp thoát vị, sa tử cung, sa dạ dày trực tràng.

4. Cháo gà hà thủ ô đỏ:

Gà: ½ con, Hà thủ ô đỏ chế: 30g, Gạo: 70g. Cho gà và Hà thủ ô vào nồi áp suất nấu cho mềm, vớt bỏ bã Hà thủ ô, vớt gà để riêng. Cho gạo vào nồi nước hầm gà lúc này nấu đến khi gạo nở bung, bỏ gà đã nấu trở vào nồi, nêm muối vừa ăn. Ăn cháo khi còn nóng, chấm gà với muối tiêu chanh.

5. Chè đậu đen hà thủ ô:

Hà thủ ô chế 60g, đậu đen 100g. Cả hai thứ cùng nấu với lượng nước thích hợp đến khi đậu đen chín nhừ, vớt bỏ bã hà thủ ô, chia 2 – 3 lần ăn trong ngày. Có thể thêm chút đường hoặc muối. Dùng cho các trường hợp thiếu năng mạch vành, cơn đau thắt ngực, các trường hợp râu tóc bạc sớm, táo bón kinh điển.

6. Hà thủ ô hầm gà:

Gà mái tơ 1 con, hà thủ ô chế 30g. Gà làm sạch bỏ ruột, hà thủ ô gói trong vải xô, đặt trong bụng gà, hầm cách thủy, lấy ra bỏ bã thuốc, thêm gia vị. Dùng cho các trường hợp râu tóc bạc sớm, đau đầu hoa mắt chóng mặt, mất ngủ, suy nhược cơ thể.

7. Chữa đái rắt buốt, đái ra máu (Hải Thượng Lãn Ông):

- Lá hà thủ ô đỏ tươi, giã vắt lấy nước, hoà với mật uống.
- Lá hà thủ ô đỏ, lá huyết dụ, lượng bằng nhau. Sắc rồi hoà thêm mật ong uống.

8. Hà thủ ô tán làm râu tóc trắng hoá đen, khoẻ gân xương, bền tinh khí, sống lâu:

Hà thủ ô đỏ cạo vỏ, thái mỏng phơi khô, tán bột. Ngày uống 4g vào sáng sớm, chiều thuốc bằng rượu.

9. Viên bổ hà thủ ô (chữa sốt rét gây yếu, ăn ngủ kém, đau xương, di tinh, bạch đới) trẻ em chậm đi, chậm mọc răng:

Hà thủ ô đỏ 500g, sâm bổ chính 300g, hạt sen 300g, cam thảo 100g, đại hồi 100g, quả thảo 100g. Ba vị hà thủ ô, sâm, hạt sen đồ chín. Cam thảo nướng vàng. Thảo quả bỏ vỏ, lấy nhân. Trộn chung, sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với mật ong làm viên bằng hạt đỗ đen. Trẻ em uống mỗi lần 6 – 15 viên (tùy tuổi), người lớn mỗi lần uống 20 viên.

10. Cháo lươn, đậu đen và hà thủ ô giúp sáng mắt:

Lươn 150g, hà thủ ô 10g, đậu đen 60g, táo đỏ 4 quả, gừng tươi 2 lát mỏng. Cách chế biến như sau: Lươn làm sạch, đậu đen ngâm mềm, cho vào nồi đất, thêm nước vừa đủ, hầm khoảng ba giờ cho nhừ. Nêm gia vị vừa ăn. Dùng trong bữa cơm. nếu dùng liên tục thì liệu trình từ 7-10 ngày. Nếu dùng kéo dài, thường xuyên thì dùng 3 lần/tuần. Những người bị bệnh gan mạn tính tăng huyết áp, bệnh đường tiêu hóa... không nên sử dụng.

Chú ý : Người có huyết áp thấp và đường huyết thấp hạn chế dùng hà thủ ô đỏ.

Tục Đoạn



Tên tiếng Việt: Tục đoạn, Sơn cân thái, oa thái, đầu vù (Hmông). Rễ thái, sâm nam

Tên khoa học: *Dipsacus japonicus* Miq.

Họ: Dipsacaceae.

Công dụng: Củ khô sắc uống có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, chữa nhức gân xương, mụn nhọt, bong gân, sai khớp, phụ nữ hay bị sảy thai, bạch đới, di tinh.

A. Mô tả cây

- Cây thuộc thảo, cao 1,5-2m. Thân có 6 cạnh trên cạnh có một hàng gai thưa, càng lên trên càng mau dần, gai quặp trở xuống.
- Lá mọc đối, không có cuống, bẹ ôm lấy cành hoặc thân. Lá non có răng cưa dài, phiến lá nhỏ, thuôn dài, đầu nhọn. Gân lá cách, trên đường gân của mặt dưới có một hàng gai nhỏ cứng, càng lên đầu lá, càng mềm dần. Lá già có phiến lá xẻ sâu, răng cưa mau hơn lá non, phiến lá xẻ cách từ 3-9 thùy, gân lá có gai nhỏ như lá non. Cũng có lá nguyên.
- Cụm hoa hình trứng hay hình cầu, cành mang hoa dài 10-20cm, 6 cạnh có lông cứng, càng lên trên càng mau dần. Hoa màu trắng có lá bắc dài 1-2cm.

- Quả bế có 4 cạnh, màu xám trắng còn đài sót lại, dài 5-6mm .

B. Phân bố, thu hái, chế biến.

- Tục đoạn mọc hoang nhiều ở các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang và những vùng núi cao mát mẻ hay trên nương rẫy có bóng cây râm mát.
- Thu hái vào mùa thu đông (tháng 11, 12). Đào lấy rễ già rửa sạch đất cát cắt bỏ phần trên cỏ rễ và rễ con, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô.
- Tục đoạn chế rượu: dùng 1 lít rượu cho 10kg tục đoạn đã rửa và thái lát. Phun đều rượu vào tục đoạn ủ trong 30 phút đến 1 giờ. Cho tục đoạn vào chảo duy trì nhiệt độ vừa phải sao đến khi có màu hơi đen.
- Diêm tục đoạn: 0,2kg muối/10kg tục đoạn. Hòa muối vào 0,5 lít nước sau đó phun vào thực đoạn, ủ 30 phút đến 1 giờ. Sao ở nhiệt độ vừa phải đến khô.

C. Thành phần hoá học

Bao gồm: tinh dầu, tannin, saponin.

D. Công dụng và liều dùng

- Tục đoạn thường được dùng làm thuốc bổ toàn thân, thuốc dịu đau, chữa đau đớn do bị ngã, bị thương, còn có tác dụng lợi sữa, an thai, cầm máu.
- Liều dùng: Ngày uống 9-18g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.
- Công năng, chủ trị: bổ can, thận, nối gân xương, thông huyết mạch, lợi quan tiết, hết đau, an thai, dùng chữa đau lưng, động thai, di tinh, gân cốt đứt đau.

Bài thuốc có tục đoạn dùng trong nhân dân

1. Chữa động thai

Tục đoạn (tẩm rượu) 80g, đỗ trọng (tẩm nước gừng rồi sao cho đứt tơ) 80g. Hai vị tán nhỏ trộn với thịt táo đỏ (táo Trung Quốc) viên bằng hạt ngô. Ngày uống 30 viên, chiêu thuốc bằng nước cơm. Chữa phụ nữ có thai 2-3 tháng mà động thai.

2. Bài từ mẫu bí lục cứu người, để xông lúc nóng lúc rét phiên muộn

Tục đoạn 40g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

Chú thích:

1. Ngoài vị tục đoạn *Dipsacus japonicus* kể trên, trong đông y còn dùng rễ cây *Dipsacus asper* Wall, cùng họ với tên xuyên tục đoạn, vì chủ yếu mọc ở Tứ Xuyên (Trung Quốc) còn mọc ở Vân Nam, Tây Tạng. Theo A. Petelot, cây tục đoạn của ta là *Dipsacus asper* nhưng so sánh cây tục đoạn khai thác ở ta với hình vẽ và mô tả các loài *Dipsacus* chúng tôi thấy tục đoạn của ta giống *Dipsacus japonicus* hơn.
2. A. Petelot còn giới thiệu một vị nữa mang tên tục đoạn là rễ cây khổ chu thái *Sonchus oleraceus* L. thuộc họ Cúc Asteraceae (Compositae).

Actiso

Tên tiếng việt: Actiso, Atiso

Tên khoa học: *Cynara scolymus* L

Họ: Cúc Asteraceae

Công dụng: Ngoài việc dùng để hoa và lá bắc để ăn, actiso dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh yếu gan, thận, viêm thận cấp tính và kinh niên, sưng khớp xương,



Hình ảnh cây Actisô

- Tên khoa học *Cynara scolymus* L
- Thuộc họ Cúc Asteraceae (Compositae), Ta dùng thân và lá tươi của cây actisô

A. Mô tả cây

- Cây Actisô cao gần 1m hay hơn, có khi tới hơn 2m, trên thân và lá có lông trắng như bông.
- Lá to mọc cách, phiến lá bị khía sâu, có gai, mặt dưới có lông trắng. cụm hoa hình đầu, màu tím nhạt. lá bắc ngoài của cụm hoa dày và nhọn. phần gốc nạc của lá bắc và đế hoa ăn được

B. Phân bố thu hái và chế biến

- Cây được di thực vào trồng ở nước ta, nhiều nhất ở Đà Lạt, Sapa, Tam đảo. có thể trồng được ở đồng bằng. Lá hái vào lúc cây sắp hoặc đang rộ hoa. Rọc bỏ sống lá, phơi hay sấy khô

C. Thành phần hoá học

- Hoạt chất của actisô hiện chưa xác định. Mới xác định trong lá actisô có một chất đắng có phản ứng axit gọi là cynarin đã tổng hợp được. công thức đã được xác định là axit 1-4 decafein quinic, Ngoài ra còn thấy inulin, inulinaza, tannin, các muối hữu cơ của kim loại kali, canxi, magie, natri (tỷ lệ kali rất cao)

D. Tác dụng dược lý

- Sau khi tiêm mạch máu dung dịch actisô từ 2-3 giờ lượng mật bài tiết tăng lên gấp 4 lần (M.Chabrol, Charonnat Maxim và Watz, 1929)
- Uống và tiêm actisô đều có tác dụng tăng lượng nước tiểu, lượng ure trong nước tiểu cũng tăng lên, hằng số Amba
- (Ambard) hạ xuống, lượng cholesterin và ure trong máu cũng hạ thấp, tuy nhiên lúc mới uống có khi người ta thấy lượng ure trong máu tăng lên do actisô làm tăng sự phát sinh ure trong máu (Tixier De Seze M. Erk và R.Picart, 1934-1935)
- Actisô không có độc

E. Công dụng và liều dùng

- Ngoài việc dùng đế hoa và lá bắc để ăn, actisô dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh yếu gan, thận, viêm thận cấp tính và kinh niên, sưng khớp xương,
- Nhuận và tẩy máu nhẹ đối với trẻ em.
- Lá tươi và khô dùng dưới hình thức thuốc sắc 5-10% hoặc cao lỏng 2-10g trong một ngày, Có khi chế thành cao mềm hay khô để chế thuốc viên, thuốc tiêm dưới da hay mạch máu

- Có khi được chế thành dạng cao lỏng đặc biệt dùng dưới hình thức giọt. ngày uống 1-3 lần mỗi lần 10-40 giọt. tại miền nam ở các chợ người ta còn bán cả thân và rễ actisô thái mỏng phơi khô với công dụng như lá

Bình vôi

Tên tiếng việt: Bình vôi

Tên khoa học: *Stephania rotunda* Lour. - *S. glabra* (Roxb.) Miers

Họ: Menispermaceae

Công dụng: An thần, trị sốt, lỵ, hen suyễn, đau dạ dày, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, còn dùng làm thuốc bồi bổ cho phụ nữ sau sinh đẻ (Rễ củ).



Hình ảnh Bình vôi

- Còn gọi là củ một, củ mối tròn, ngải tượng, tử nhiên, cà tom (Thổ).
- Tên khoa học *Stephania rotunda* Lour.
- Thuộc họ Tiết dê Menispermaceae.
- Bình vôi hay củ bình vôi (*Tuber Stephaniae rotundae*) là phần thân phình ra thành củ của cây bình vôi *Stephania rotunda* Lour. Cây củ bình vôi cho ta các vị thuốc:
 1. Thân củ (*Tuber Stephaniae rotundae*) thái mỏng phơi hay sấy khô.
 2. Các hoạt chất, chủ yếu là chất rotundin.
- Trước đây có người gọi nhầm cây này là “hà thủ ô” cho nên thuốc rotundin chế từ củ bình vôi có người lại đặt tên là “thuốc an thần hà thủ ô”. Cần tránh nhầm lẫn với cây hà thủ ô (xem vị này).

A. Mô tả cây

- Cây củ bình vôi là một loại cây mọc leo, phần dưới thân phát triển thành củ to, bám vào núi đá, có củ rất to, nặng tới hơn 20kg. Da thân củ màu nâu đen, xù xì giống như hòn đá, hình dáng thay đổi tùy theo nơi củ phát triển. Nếu mọc ở đất thì củ nhỏ hơn. Có người gọi là “củ gà ấp”.
- Hiện nay có người cho cây củ gà ấp là cây củ bình vôi mọc ở núi đất. Có người lại cho là cây củ gà ấp và cây củ bình vôi là hai cây thuộc hai loài khác hẳn nhau (cần chú ý kiểm tra lại). Từ thân củ mọc lên những thân màu xanh, nhỏ, mềm. Lá hình khiên, mọc so le, hình bầu dục hay hình tim hoặc tròn,

đường kính 8-9cm, cuống lá dài 5- 8cm. Hoa nhỏ mọc thành tán. Hoa đực cái khác gốc. Hoa cái có cuống tán ngắn, còn hoa đực có cuống tán dài. Quả chín hình cầu màu đỏ, tươi, trong chứa một hạt hình móng ngựa.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây củ bình vôi thường ưa mọc ở những vùng có núi đá tại các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá v.v. ... Nơi cao lạnh như Sapa (Lào Cai) cũng có. Tại những vùng núi đất có một cây hình dáng rất giống, nhưng củ nhỏ, thường chỉ bằng quả trứng vịt gọi là cây củ gà ấp. Không rõ có phải là cây củ bình vôi mọc ở những nơi núi đất hay không. Hiện chưa có dịp kiểm tra lại.
- Củ bình vôi có thể thu hái quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng phơi khô rồi ngâm rượu hay sắc uống. Không phải chế gì khác. Từ củ bình vôi, ta có thể chế biến ra chất rotundin thô hay tinh khiết như sau: Thái hay xát củ bình vôi như ta xát nâu. Ép lấy nước, bã còn lại thêm nước vào, khuấy đều rồi lại ép nữa. Làm như vậy cho tới khi bã hết đắng (ancaloit ra hết). Nước ép để lắng, thêm nước vôi trong hoặc dung dịch cacbonat kiềm sẽ cho tủa rotundin thô. Lọc hay gạn lấy phơi hoặc sấy khô. Như vậy ta sẽ được rotundin thô vừa gọn, vừa dễ bảo quản và dễ vận chuyển, không như củ bình vôi vừa cồng kềnh, bảo quản khó, chuyên chở không kịp dễ bị thối hỏng, tỷ lệ ancaloit hạ xuống. Từ rotundin thô, ta có thể chiết rotundin tinh khiết bằng cách dùng cồn hay dung dịch axit sunfuric 5 hay 10% nóng, lọc rồi kết tinh. Làm đi làm lại nhiều lần, theo nguyên tắc chung của chiết ancaloit, ta sẽ được rotundin tinh khiết.

C. Thành phần hoá học

- Năm 1940, Bùi Đình Sang đã chiết từ củ bình vôi mọc ở Việt Nam các chất tinh bột, đường khử oxy, ax.it malic, men oxydaza và một ancaloit với tỷ lệ 1,2 đến 1,5% (tính trên củ tươi), được Bùi Đình Sang đặt tên là rotundin.
- Năm 1944, Kondo (Nhật) đưa ra công thức khai triển của rotundin như sau với công thức thô là $C_{13}H_{19}(OCH_3)_3CH_3N$.
- Tại Ấn Độ, năm 1950 và 1952, Qiaudry G. R và s Siddiqui nghiên cứu và chiết từ củ cây *Stephama glabra* (Roxb.) Miers nhiều ancaloit và đặt tên là hyndarin $C_{23}H_{25}O_4N$, stefarin $C_{18}H_{19}O_3N$ và xyckarin $C_{38}H_{42}O_6N_2$ trong đó hyndarin chiếm thành phần chủ yếu (chừng 30% hyndarin. 15-18% stefarin và rất ít xycleanin).
- Nghiên cứu cấu tạo hyndarin người ta thấy rằng hyndarin thực ra cũng chỉ là một ancaloit đã biết có tên là tetrahydropanmatin.
- Trước năm 1965, người ta vẫn cho rằng hyndarin và rotundin là hai ancaloit khác nhau vì chiết từ hai cây khác nhau, mọc tại hai nước khác nhau, Nhưng đến năm 1965, Viện nghiên cứu cây thuốc và cây có tinh dầu toàn liên bang Xô Viết cũ (VILAR) có dịp so sánh hai cây, một di thực từ Ấn Độ, một di thực từ Việt Nam, thấy rằng hai cây chỉ là một loài nên đã kiểm tra lại tính chất của rotundin và đã xác định rotundin và hyndarin chỉ là một chất và có cấu tạo của tetrahydropanmatin (Công tác dược khoa, 6-1965). Nhưng thực tế rotundin của Bùi Đình Sang là một hỗn hợp nhiều ancaloit trong đó chủ yếu là hyndarin.
- Ngoài rotundin ra, năm 1964, tại Bộ môn dược liệu (Trường đại học dược khoa, Hà Nội) Ngô Văn Thu còn chiết từ củ bình vôi Việt Nam một ancaloit mới với tỷ lệ 1% và đặt tên là ancaloit A đã được xác định công thức sau đây:
- Năm 1965 tại Liên Xô cũ, Phan Quốc Kính và cộng sự cũng chiết từ củ bình vôi mang từ Việt Nam sang một số ancaloit khác và đặt tên là ancaloit A, ancaloit C và D với tỷ lệ 0,08% mỗi thứ (Hoá học các hợp chất thiên nhiên, 6-1965).

D. Tác dụng dược lý

- Tác dụng dược lý của rotundin đã được nghiên cứu trong nước ta (Revue médicochirurgicale franca Use d "Extreme-orient, 4-1944, 430-433), tại Liên Xô cũ (Dược lý học và độc chất học, 3- 1961), Rumani (1963) và Trung Quốc (Dược học thông báo, 1965). Sau đây là một số kết quả:
 1. Rotundin rất ít độc: Tiêm vào mạch máu một con thỏ với liều cao hơn 30mg/1kg thể trọng, con thỏ chỉ mệt 1-2 ngày, đồng tử bị liệt nhất thời rồi lại hết.
 2. Tác dụng trấn kinh rõ rệt trên nhu động vị tràng. Trên mẫu ruột lấy riêng, nó gây hiện tượng giảm khẩn rõ rệt mà vẫn duy trì sự co bóp điều hoà và kéo dài. Có thể dùng chữa những trường hợp tăng nhu động và ống tiêu hoá bị giập.

3. Tác dụng điều hoà đối với tim và bổ tim nhẹ.
4. Còn có các dụng điều hoà hô hấp có thể dùng chữa hen hay chữa nấc.
5. E. A. Trutêva (Liên Xô cũ, 1961) còn chứng minh tác dụng an thần, gây ngủ và chống co quắp, hạ huyết áp.

- Đối với những ancaloit khác của củ bình vôi, chỉ có ancaloit A (tức là roemerin) do Ngô Văn Thu chiết, được Dương Hữu Lợi thí nghiệm dược lý (Y học Việt Nam, 1-1966) và đã đi tới những kết luận sau đây:
 1. Dung dịch ancaloit A có tác dụng gây tê niêm mạc và phong bế: Tính theo công thức G. Valette, dung dịch 0,5% có tác dụng gây tê niêm mạc tương đương với dung dịch 1,8% clohydrat cocain, theo thí nghiệm của Mak và Nelson, dung dịch ancaloit A 0,5% có tác dụng gây tê phong bế mạnh hơn dung dịch clohydrat cocain 1% và dung dịch novocain 3%.
 2. Ancaloit A làm giảm biên độ và tần số co bóp của tim ếch cô lập, nhưng với liều mạnh hơn, tim ếch ngừng ở thời kỳ tâm trương. Điều này chứng tỏ dung dịch ancaloit A có ảnh hưởng trực tiếp trên tâm cơ và làm ngừng co bóp. Dung dịch ancaloit A có tác dụng đối lập với tác dụng gây tăng trương lực và nhu động co bóp ruột của dung dịch axetylcholin. Dung dịch ancaloit A có tác dụng an thần gây ngủ với liều lượng nhẹ nhưng với liều cao kích thích thần kinh hệ trung ương, gây co giật và chết. Ở điểm này, dung dịch ancaloit A hoàn toàn khác hẳn với dung dịch rotundin. Ngoài ra, ancaloit A có tác dụng giãn mạch hạ huyết áp, giảm cả huyết áp tối đa và tối thiểu.
 3. Dung dịch ancaloit A có độc tính DL50: 0,125g/kg thể trọng chuột, như vậy liều độc tương đương với clohydrat cocain, đồng thời dung dịch ancaloit A cũng có những biểu hiện độc như co- cain (kích thích thần kinh hệ trung ương, biểu hiện co giật...).
- Trên lâm sàng rotundin được áp dụng rộng rãi từ năm 1944 và trong suốt kháng chiến chống Pháp để điều trị có kết quả một số trường hợp đau tim, mất ngủ, hen, đau bụng, lỵ amíp. Tác dụng rõ rệt nhất là ngủ và an thần.

E. Công dụng và liều dùng

- Trong nhân dân củ bình vôi thái nhỏ, phơi khô được dùng dưới dạng sắc, ngâm rượu chữa hen, ho lao, lỵ, sốt, đau bụng, ngày uống 3 đến 6g. Có thể tán bột, ngâm rượu 40° với tỷ lệ 1 phần bột 5 phần rượu, rồi uống với liều 5 đến 15ml rượu một ngày. Có thể thêm đường cho dễ uống.
- Rotundin clohydrat được dùng làm thuốc trấn kinh, trong các trường hợp mất ngủ, sốt nóng, nhức đầu, đau tim, đau dạ dày, hen. Ngày dùng 0,05g đến 0,10g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên. Có thể chế thành dạng tiêm 0,05g rotundin clohydrat hay sunfat trong ống 5ml (vì muối rotundin ít tan trong nước).
- Trẻ con dùng với liều lượng 0,02g đến 0,025g đối với trẻ 1-5 tuổi, 0,03g đến 0,05g đối với trẻ 10 tuổi.

Chú thích:

- Trung Quốc dùng một cây mang tên thiên kim đằng *Stephania japonica* Miers cùng họ làm thuốc chữa đau bụng, lỵ, ho lao.
- Trong rễ cây này có các ancaloit như stephanin C₃₄H₃₆O₅N₂, prostephanin C₃₈H₅₇O₈N₄, epistephanin C₁₉H₂₁O₃N, pseudoepistephanin C₁₉H₂₁O₃N và homostephanolin. Tất cả đều có tính thể.
- Qua sự mô tả cây, cây này rất giống cây củ bình vôi của ta. Cần chú ý nghiên cứu so sánh đối chiếu.

Bạch truật

Tên tiếng việt: Bạch truật

Tên khoa học: *Atractylodes macrocephala* Koidz

Họ: Asteraceae

Công dụng: Sốt, phù thũng, viêm ruột mãn tính, viêm dạ dày, bổ gan, ho, đái tháo đường, suy nhược cơ thể, suy tỳ bị trướng, tiêu hoá kém, bụng trướng, phụ nữ huyết suy, sốt rét mạn tính....



Hình ảnh: Bạch truật

- Trong đông y người ta phân biệt đông truật, triết truật
- Tên khoa học *Atractylodes macrocephala* Koidz *Atractylis macrocephala* (Koidz) Hand, Mazz; *Atractylis ovata* Thunb Thuộc họ Cúc Compositae
- Bạch truật (*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây bạch truật
- Chữ *macrocephala* có nghĩa là đầu to, ý nói cụm hoa hình đầu mà lại to

A. Mô tả cây

- Bạch truật là một cây mọc lâu năm, cao tới 80cm. Rễ phát triển thành củ to và mập. Lá mọc so le, dài. Lá ở phía dưới thân có cuống dài, phiến lá chia làm 3 thùy rõ rệt, cắt sâu, trông gần như lá riêng, lá ở ngọn không chia thùy, cuống ngắn, mép phiến lá có răng cưa đều và nhọn. Cụm hoa hình đầu, lớn, tổng bao hình chuông, phiến tổng bao gồm 7 lớp trông như ngôi lợp.
- Tràng hoa hình ống phía dưới màu trắng, phía trên màu tím đỏ, thùy hình sợi dài, 5 nhị (trong những hoa cái ở phía ngoài của cụm hoa có nhị thoái hóa). Bầu nhụy có phủ lông trắng, ở đỉnh mang một chùm lông dài mượt (dùng để phát tán quả nhờ gió)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Trước đây ta phải nhập bạch truật của Trung quốc, tại đây người ta trồng nhiều nhất ở Triết Giang và Hồ Nam.
- Gần đây đã di thực được bạch truật nhưng mới bắt đầu đưa ra trồng rộng rãi. Đặc biệt ở nước ta có thể trồng cả ở miền núi cao lạnh và đồng bằng thấp, nóng. Nơi cao lạnh chủ yếu nhân và giữ giống, đồng bằng thu lấy củ. Trồng bạch truật tại núi cao lạnh phải 2-3 năm sau mới thu hoạch được, trồng ở đồng bằng thời gian thu hoạch có thể rút xuống còn 10-12 tháng. Vào tháng 10 âm lịch thì đào lấy thân rễ (khi nào thấy lá ở gốc cây úa vàng thì đào). Sau khi rửa sạch, cắt bỏ rễ con rồi sấy khô thì gọi là hồng truật hay bạch truật, nếu để nguyên hoặc thái mỏng phơi khô thì gọi là sinh sái truật hay đông truật. Khi dùng người ta còn sao hay sao với đất màu vàng gọi là sao hoàng thổ, hoặc sao không cho đến màu vàng đen, có thể sao với cám: 6kg bạch truật thì dùng 400g cám.
- Phun một ít rượu rồi sao cho hơi nóng, cho bạch truật đã thái mỏng vào, đảo cho đến khi có màu vàng thì rây bỏ cám, lấy bạch truật. Lối sao sau cùng này ít thấy ở Việt nam, nhưng Trung quốc hay dùng và gọi là phù bì sao bạch truật.

C. Thành phần hóa học

- Trong bạch truật có tinh dầu (1,4%), nhưng thành phần hoạt chất chưa rõ. Có tác giả nói rằng trong bạch truật có atractylolol C₁₅H₁₆O và atractylon C₁₄H₁₈O, vitamin A.

D. Tác dụng dược lý

- Xem vị thương truật.

E. Công dụng và liều dùng

- Đông y coi bạch truật là một vị thuốc bổ bồi dưỡng, chủ yếu bổ tì, kiện vị, hóa thấp, chỉ tả (cầm đi ngoài), chữa sốt, an thai, bổ máu, dùng trong các trường hợp sốt, ra mồ hôi, phù thũng, viêm ruột mãn tính.
- Theo tài liệu cổ bạch truật vị ngọt, đắng, tính hơi ôn, vào hai kinh tỳ và vị. có tác dụng kiện vị, hòa trung, táo thấp, hóa đờm, lợi tiểu, làm hết mồ hôi, an thai. Chữa tỳ hư trướng mãn, hung cách phiên muộn, tiết tả, thủy thũng, đàm ẩm, trị hãn (mồ hôi trộm), thai khí không yên. Phàm âm hư lại táo kết không dùng được Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Bạch chỉ

Tên tiếng việt: Bạch chỉ, Hương bạch chỉ, Hoàng châu bạch chỉ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Maxim. - *Callisace dahurica* Fisch. ex Hoffm.

Họ: Apiaceae

Công dụng: Cầm sốt, nhức đầu, đau răng, viêm mũi, sổ mũi, nhức xương, phong thấp, bạch đới; cầm máu khi đại tiện ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt mưng mủ, viêm tuyến vú (Rễ).



Hình ảnh cây bạch chỉ

- Tên khoa học: *Angelica dahurica* Benth. et Hook, và *Angelica anomala* Lalle.
- Thuộc họ: Hoa tán – Apiaceae (Umbelliferae).
- Bạch chỉ (Radix Angelicae) là rễ phơi hay sấy khô của cây bạch chỉ (*Angelica dahurica* Benth. et Hook) hoặc của cây xuyên bạch chỉ (*Angelica anomala* Lalle).

A. Mô tả cây

- Cây bạch chỉ (*Angelica dahurica*) còn gọi là hàng châu bạch chỉ là một cây sống lâu năm, cao 1-1,5m, đường kính thân có thể tới 2-3cm, thân rỗng, mặt ngoài màu tím hồng, phía dưới thân nhẵn, không có lông, nhưng phía trên, gần cụm hoa thì có lông ngắn. Lá phía dưới to, có cuống dài, phiến lá 2-3 lần xẻ lông chim, thuỳ hình trứng hay hình trứng dài, dài 2-6cm, rộng 1-3cm, mép có răng cưa, lá phía trên nhỏ hơn, toàn bộ cuống lá phát triển thành bẹ bao ôm lấy thân, hai mặt đều không có lông, nhưng trên đường gân của mặt trên có lông ngắn. Cụm hoa hình tán kép mọc ở kẽ lá hay đầu cành, cuống tán dài 48cm, cuống tán nhỏ dài 1cm, hoa màu trắng, quả dài chừng 6mm, rộng 5-6mm.
- Cây này cho vị hàng châu bạch chỉ hay hương hạc chỉ.
- Cây xuyên bạch chỉ (*Angelica anomala*) cũng là một cây sống lâu năm cao hơn cây bạch chỉ 2-3m, đường kính thân nhỏ hơn, chỉ chừng 1cm. Lá mọc so le cũng 3 lần xẻ lông chim, thuỳ có cuống dài chừng 3cm, những đặc điểm khác gần giống loài trên.
- Nói tóm lại cây bạch chỉ hàng châu thường thấp hơn 1-1,5m, thân to hơn (2-3cm) phiến của thuỳ hẹp lại thành cuống, còn xuyên bạch chỉ có thuỳ mang cuống rõ rệt. bạch chỉ

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Bạch chỉ đã được di thực vào nước ta có kết quả, cây mọc tốt, cả ở đồng bằng và những vùng núi cao mát. Nhưng giống thì chỉ mới để được ở miền núi cao, lạnh. Tại Tam Đảo trồng vào tháng 1-2, tháng 4-5 năm sau ra hoa, nhưng có những cây trồng vào tháng 7-8 năm trước thì tháng 4-5 năm sau cũng ra hoa một lúc với cây trồng tháng 1-2. Vào mùa thu, khi lá úa vàng, đào lấy rễ, cắt bỏ thân và rễ con, rửa sạch đất, sau đó có nơi cho vào vại có vôi, đậy kín một tuần rồi mới lấy ra phơi khô, có nơi đem phơi ngay, nếu trời mưa thì sấy trong lò, sau đó cạo bỏ vỏ mỏng ngoài.

C. Thành phần hoá học

- Trong bạch chỉ có các hoạt chất sau đây: Oxypeucedanin, imperatorin, isoimperatorin, phellopterin, byak-angelixin, izobyakangelicol hay anhydrobyakangelixin có độ chảy 108- 109°C, angelicol, xanthotoxin, neobyakangelicol, marmesin có độ chảy 189,50C, năng suất quay cực $\alpha_D +26^\circ 8$ (trong clorofoc), nodakenetin tả tuyến $\alpha_D -22^\circ 4$, scopoletin.
- Các chất này có cấu trúc cơ bản. Ngoài ra người ta còn chiết được chất alloizoimperatorin có độ chảy 228-230°C (thăng hoa) và 5 metoxy-8-andehyptisoralen có độ chảy 215-217°C, những chất đó vốn không có trong bạch chỉ nhưng có thể xuất hiện trong quá trình chiết xuất từ những chất izoimperatorin hoặc chất neobyakangelicol mà sinh ra.
- Trong xuyên bạch chỉ ngoài chất bergapten, umbelliferon còn có anomalin (độ chảy 105-106°C).
- Một tác giả khác đã lấy từ xuyên bạch chỉ được chừng 0,43% một chất gọi là angelicotoxin, một chất nhũ màu vàng, vị đắng có tính chất kích thích; ngoài ra còn có 0,2% chất byakangelixin C17H1gO7, 0,2% chất byakangelicola C17H16O6 axit angelic C4H7COOH và tinh dầu.

D. Tác dụng dược lý

- Với liều nhỏ, angelicotoxin có tác dụng hưng phấn đối với trung khu vận động huyết quản, trung khu hô hấp và dây thần kinh phế vị (nerf vague), làm cho huyết áp tăng cao, nhịp mạch chậm lại, hơi thở kéo dài, chảy dãi và nôn mửa.
- Với liều lớn, có thể dẫn tới co giật và toàn thân tê liệt. Độc tính của ngelicotoxin có thể sánh giống như chất xicutoxin (cicutoxin), nhưng không mạnh bằng. Hoạt chất khác trong bạch chỉ chưa rõ.
- Năm 1950, Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tân nghiên cứu tác dụng kháng sinh của bạch chỉ đối với một số vi trùng thì thấy bạch chỉ có khả năng ức chế sự sinh trưởng của trực khuẩncoli, trùng lỵ Sonner, trùng trực khuẩn mủ xanh (pyocyanus) và vi trùng thổ tả.

E. Công dụng và liều dùng

- Chỉ mới thấy dùng trong phạm vi đông y. Đông y coi bạch chỉ là những vị thuốc có vị cay, tính ôn, vào 3 kinh phế, vị và đại tràng. Có tác dụng phát biểu khứ phong, thẩm thấp, hoạt huyết bài nùng sinh cơ, giảm đau, dùng để làm thần kinh hưng phấn làm cho huyết trong toàn thân vận chuyển mau chóng, làm thuốc thư gân, ra mồ hôi chữa nhức đầu, răng đau, các bệnh về đầu, mặt, xích bạch đới, thông kinh nguyệt. Dùng ngoài, bạch chỉ có thể dùng chữa sưng vú, tràng nhạc, ghẻ lở, đỡ đau hút mủ.
- Thường bạch chỉ được dùng làm thuốc giảm đau, chữa nhức đầu, cảm mạo, hoa mắt, đau răng, còn dùng làm thuốc cầm máu, đại tiện ra máu, chảy máu cam.
- Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột chia làm nhiều lần uống, mỗi lần uống 1-2g.

- Đơn thuốc có bạch chỉ dùng trong nhân dân
- Trẻ con nóng sốt:
- Nấu nước bạch chỉ, tắm thật nhanh ở nơi kín gió.
- Chữa chứng hôi miệng:
- Bạch chỉ 30g, xuyên khung 30g. Hai vị tán nhỏ, dùng mật viên bằng hạt ngô. Hằng ngày ngâm thuốc này, mỗi ngày ngâm chừng 2-3 viên.
- Chú thích:
- Trong nhân dân Việt Nam còn dùng một vị thuốc với tên nam bạch chỉ, thực ra đó là rễ của cây mát rừng-Millettia pulchra Kurz, thuộc họ Cánh bướm (Papilionaceae). Cây nhỏ, cao 1,5- 1,8m, hoa mọc thành chùm màu tím nhạt, quả đậu hình đao, nhẵn, cứng, mọc hoang ở nhiều tỉnh như Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ. Rễ có màu hơi vàng, thường hái ở những cây nhỏ. Dùng sắc cùng một số vị thuốc khác chữa đau bụng, đi ỉa.
- Trong một số sách thuốc cũ của Trung Quốc người ta giới thiệu bạch chỉ là rễ Angelica glabra Makino hay Angelica formosana Boiss. họ Hoa tán; nhưng những tài liệu mới nhất thường thống nhất những tên đã giới thiệu ở trên.

Bạch chỉ nam

Tên tiếng việt: Mát rừng, Bạch chỉ nam

Tên khoa học: Millettia pulchra (Colebr. ex Benth.) Kurz - Mundulea pulchra Colebr. ex Benth.

Họ: Fabaceae.

Công dụng: Rễ chữa cảm mạo, sốt nóng, phong nhiệt, mẩn ngứa, phong thấp, đau nhức, đau bụng ỉa chảy

Bạch chỉ nam có tên gọi khác là đậu chỉ; đậu dự; mát rừng. Thường được chỉ định dùng trị cảm mạo, sốt nóng, bí mồm, hôi, ngạt mũi, nhức đầu, sợ gió, chân tay nhức mỏi, phong thấp đau xương, viêm da do dị ứng sơn (sơn ăn) ban trái, đậu mùa.



Bạch chỉ nam

- Tên tiếng việt: Bạch chỉ nam
- Tên khác : Đậu chỉ; đậu dự; mát rừng
- Tên khoa học: Millettia pulchra (Colebr. ex Benth.) Kurz

- Tên đồng nghĩa *Mundulea pulchra* Colebr. ex Beth.; *Tephrosia tutcheri* Dunn;
- Họ: Đậu (Fabaceae)

1. Mô tả:

- Cây bụi, nhỏ, cao 5-7m.
- Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 11-17 lá chét.
- Hoa màu tím hồng, mọc thành chùm ở nách lá gần ngọn.
- Quả đậu hình dao, nhẵn, cứng. hạt hình trứng dẹt, màu vàng nhạt.

2. Bộ phận dùng:

- Rễ củ (*Radix Miletiae pulchrae*).

3. Thành phần hóa học:

- Tinh bột

4. Nơi sống và thu hái:

- Cây của miền Đông Dương, mọc hoang và cũng được trồng ở các tỉnh miền núi và trung du. Có thể thu hái rễ quanh năm, thường lấy ở những cây nhỏ. Rửa sạch thái phiến phơi khô.

5. Tính vị, tác dụng:

- Củ có vị đắng, hơi cay, mùi thơm hơi hắc, tính mát; có tác dụng giải cảm, giảm đau đầu và nhức mắt, phát tán, thông kinh lạc, tiêu phong nhiệt ngứa gãi, sưng tấy, làn ráo mủ và đắp vết thương rấn cấn.

6. Công dụng:

- Thường được chỉ định dùng trị cảm mạo, sốt nóng, bí mồm hôi, ngạt mũi, nhức đầu, sợ gió, chân tay nhức mỏi, phong thấp đau xương, viêm da do dị ứng sơn (sơn ăn) ban trái, đậu mùa.
- Cách dùng, liều lượng: Ngày 8-16g cho đến 40g, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Có thể dùng củ tươi mài với nước vo gạo hoặc nước cơm, bôi trị sơn ăn làm lở ngứa, chảy máu.

7. Bài thuốc:

- Phong nhiệt mẩn ngứa: Rễ bạch chỉ nam, Đơn kim, Đơn đỏ, mỗi vị 30g, sắc uống.
- Chữa mụn nhọt, mưng mủ: Bạch chỉ nam 12g, Kim ngân hoa 20g, Hạ khô thảo 12g, Xương bồ 12g, Gai bồ kết 12g, Kinh giới 8g, Hà thủ ô 12g, Vẩy tề tề 12g. Các vị thuốc cho vào ấm, đổ 1 lít nước, sắc còn 400ml, người lớn chia 3 lần uống trong ngày, trẻ em tùy theo tuổi, mỗi lần uống 50-100ml ngày uống 2 lần.
- Đau bụng, kém tiêu, tiêu chảy: Bạch chỉ nam 20g, Trần bì 12g, Hậu phác nam 8g. Sắc uống.
- Chữa mẩn ngứa dị ứng: Bạch chỉ nam 12g, Kim ngân hoa 12g, Hoa khế tươi 30g, Lá cối xay 12g. Sắc uống ngày 1 thang.
- Chữa cảm mạo, sốt nóng: Bạch chỉ nam 12g, Bạc hà 8g, Cam thảo đất 12g, Kinh giới 8g, Sài đất 16g, Cát căn 16g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

Ba kích



Tên tiếng Việt: Ba kích, Ruột gà, Thao tày cây (Mán), Ba kích thiên, Sáy cây (Thái), Châu phóng sì (Tày), Chối hoàng kim, Chày kiăng đòi (Dao)

Tên khoa học: *Morinda officinalis* How

Họ: Rubiaceae

Công dụng: Thuốc bổ dương, mạnh gân cốt, trừ phong tê thấp, hạ huyết áp; chữa liệt dương, xuất tinh sớm, di mộng tinh, bổ não (Rễ).

Ba kích có tên khoa học: *Morinda officinalis* How; tên khác ba kích, Ruột gà, Thao tày cây (Mán), Ba kích thiên, Sáy cây (Thái), Châu phóng sì (Tày), Chối hoàng kim, Chày kiăng đòi (Dao). Đây là cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn, thân non màu tím, có lông, phía sau nhẵn, cành non, có cạnh, lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn nhọn, cứng.



Ba kích (*Morinda officinalis* How)

1. Thông tin khoa học

- Tên khoa học: *Morinda officinalis* How
- Tên khác: Ba kích, Ruột gà, Thao tày cáy (Mán), Ba kích thiên, Sáy cáy (Thái), Châu phóng si (Tày), Chối hoàng kim, Chày kiăng đời (Dao).
- Họ: Cà Phê (*Rubiaceae*.)
- Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở một số vùng đồi núi nước ta.

2. Mô tả:

- Cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Thân non màu tím, có lông, phía sau nhẵn. Cành non, có cạnh. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn nhọn, cứng, dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, lúc non màu xanh lục, khi già màu trắng mốc. Lá kèm mỏng ôm sát thân.
- Cụm hoa mọc thành tán ở đầu, hoa nhỏ, lúc non màu trắng, sau hơi vàng, tập trung thành tán ở đầu cành, dài 0,3-1,5cm, đài hoa hình chén hoặc hình ống gồm những lá đài nhỏ phát triển không đều. Tràng hoa dính liền ở phía dưới thành ống ngắn.
- Quả hình cầu, khi chín màu đỏ, mang đài còn lại ở đỉnh.
- Mùa hoa: tháng 5-6, mùa quả: tháng 7-10.

3. Cây gây nhầm lẫn:

1. Một số cây có thể nhầm lẫn với Ba kích tím do hình dáng cây:

- Ba kích lông (*Morinda cochinchinensis* Lour.).
- Cây Mật quỳ (*Morinda villosa* Wall. Ex Hook, f).
- Cây có rễ nhỏ, cứng. Thân lá nhẵn. Hoa và quả tụ. Cây rất dễ nhầm lẫn với loài Ba kích quả tụ (*Morinda* sp.)
- Dây Giang mủ (*Zygostelma benthami* Baillon var. *lineare* Cost).
- Dây leo. Rễ có vỏ mỏng và cứng, lõi gỗ to. Lá không có lá kèm, có nhựa mủ trắng. Quả thuôn dài. Năm 1980, cây này đã được một số thương lái thu mua với cái tên “Ba kích”

2. Và một số loại cây khác do nhầm lẫn vì cùng tên gọi “dây ruột gà” trong nhân dân:

- Sam trắng (*Bacopa monnieri* Lour.).
- Mộc thông (*Clematis chinensis* Osbeck).
- Cây bụi, lá kép gồm 5 lá chét có cuống dài. Hoa màu trắng mọc ở kẽ lá. Quả bế, hình trứng, dẹt, có vòi dài, nhiều lông.

3. Nhầm lẫn do hình ảnh trên mạng

- Viễn chí là một loại dược liệu rất dễ nhầm lẫn với Ba kích.
- Viễn chí hình thái bên ngoài khá giống Ba kích, nhưng củ nhỏ hơn, thường có màu tím hoặc hơi đỏ, củ khá đồng nhất.
- Chính vì màu đỏ tím của củ Viễn chí làm nhiều người mua hàng thiếu kinh nghiệm nhầm lẫn, dùng Viễn Chí ngâm rượu để cải thiện sinh lý nam nhưng không hề có tác dụng. Các hình quảng cáo trên mạng thường sử dụng cây viễn chí để lôi kéo khách hàng.

4. Các loại Ba Kích hiện có trên thị trường:

- Hiện tại, Ba kích được bán ở cả dạng dược liệu đã phơi khô và dạng tươi.
- Ba kích tươi dễ dàng phân biệt nguồn gốc hơn, cũng dễ dàng thẩm định chất lượng hơn.
- Ba kích tươi ở Quảng Ninh, Thái Bình... thường có củ lớn hơn ở Lào Cai, Hà Giang nhưng cả 2 loại này đều có vỏ vàng đậm, kích thước củ chủ <3cm, khúc khừu, phân nhiều đoạn, khác hoàn toàn với loại Ba kích Trung Quốc to, mập, kích thước lớn nhưng thường xóp và nhiều nước hơn.
- Ba kích khô thường rất khó phân biệt, tuy nhiên Ba kích Trung Quốc do đã bị hấp chiết lấy hết dược chất nên thể chất thường nhũn và sộp.

4. Phân bố, hình thái:

- Chi *Morinda* L có vài chục loài trên thế giới gồm phần lớn là những cây bụi, gỗ nhỏ hoặc dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam hiện đã biết khoảng gần chục loài. Trong số 3 -4 loài dây leo, ba kích là một cây thuốc quan trọng. Ba kích mới chỉ thấy phân bố ở một số tỉnh trung du và

miền núi Hòa Bình và Hà Tây. Một vài đại phương khác cũng đã phát hiện thấy cây Ba kích nhưng không đáng kể. Cây còn phân bố ở tỉnh Quảng Tây, Vân Nam... của Trung Quốc.

- Ba kích là cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng khi còn non. Trong tự nhiên thường thấy Ba kích trong các kiểu rừng thứ sinh hoặc rừng xen tre nứa (ít). Độ cao phân bố phổ biến thường dưới 300m, trên các loại đất feralit đỏ vàng hay đỏ và hơi chua. Đó cũng là một trong các lí do giải thích tại sao trồng Ba kích ở vùng đồng bằng thấy khó khăn. Cây sinh trưởng mạnh vào mùa hè, ra hoa quả trong vụ hè thu, đến mùa đông nếu gặp sương muối nhiều, cây bị rụng lá. Trong điều kiện trồng trọt, cây có giá thể leo và được chiếu sáng đầy đủ sẽ ra hoa nhiều nhưng lượng kết quả thấp. Cây Ba kích tự nhiên thường có ít hoa quả hơn cây trồng. Ba kích có khả năng tái sinh cây chồi tốt, sau khi bị chặt phá quá nhiều lần. Ngoài ra bằng cách giâm cành và thân rễ cũng tạo được những cây con.
- Ba kích là một cây thuốc quý, vừa có giá trị sử dụng trong nước, vừa được xuất khẩu. Trước năm 1975, mỗi năm có thể thu mua được vài chục tấn. Việc khai thác quá mức và rừng thường xuyên bị tàn phá đã làm cho cây thuốc này trở nên hiếm. Tuy nhiên, Ba kích bước đầu đã được đưa vào trồng xen trong các mô hình vườn – trang trại ở trung du có kết quả.

5. Các trồng:

Tuy là cây thuốc khá độc đáo của Việt Nam, nhưng ba kích vẫn chưa được trồng trên diện rộng và nghiên cứu sâu về mặt trồng trọt. Nhưng kết quả nghiên cứu bước đầu về mặt này có thể tóm tắt như sau:

- Ba kích có thể trồng trên đất nhiều mùn, tơi xốp, hơi chua ở các vùng núi thấp và trung du, có nhiệt độ trung bình hằng năm từ 21 đến 23 độ C.
- Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành giâm. Khi quả chín thu hạt và đem gieo ngay trong vườn ươm sẽ cho hiệu quả tốt.
- Cành bánh tẻ dài 20 -30cm, chứa 2 -4 mắt ngủ hoặc dài 50cm(cuộn lại) chọn từ cây khỏe mạnh, được giâm trong vườn ươm hoặc có thể trồng thẳng ra ruộng. Còn có thể sử dụng phần gốc sau khi đã thu hoạch rễ và cắt bỏ phần thân để làm giống.
- Có nhiều vấn đề về nhân giống Ba kích chưa được nghiên cứu như những yếu tố liên quan đến vấn đề kết hạt, sức sống của hạt, năng suất và chất lượng cũng như kỹ thuật bảo quản hạt giống, biện pháp xử lý cành giâm để kích thích nảy mầm...
- Về mặt thời vụ, gieo trồng trong vườn ươm nên tiến hành vào tháng 2 -3 còn thời vụ trồng ra ruộng có thể cả tháng 8 – 9. Vào các thời điểm này, không khí tương đối mát mẻ và đủ độ ẩm tạo thuận lợi cho cây bám rễ. Việc chọn thời điểm nào để trồng còn phụ thuộc vào tuổi của cây giống: tốt nhất là cây giống có tuổi từ 7 – 12 tháng.
- Đất trồng có thể là lên luống cao 20 -30cm, rộng 40cm. rộng 40cm nếu trồng 1 hàng hoặc rộng hơn nếu trồng 2 hàng. Sau đó bỏ hốc cách nhau khoảng 1m và bón lót phân chuồng hoai mục (4 -8 tấn/ha) + phân vi sinh (400 – 800kg/ha). Sau khi cây bén rễ, cần định kỳ tưới thúc bằng nước phân chuồng hoặc phân đạm.
- Là cây ưa sáng, nhưng ở thời kỳ cây con ba kích lại ưa bóng nên bắt buộc phải làm giàn che. Do đặc tính này ba kích có thể trồng xen trong vườn rừng khi cây chính chưa phát triển hoặc với các cây ngắn ngày như rau, đậu, khoai sọ hay các cây có yêu cầu đón hàng năm như dâu, cốt khí củ. Khi cây lớn cần làm giàn leo.
- Thời gian đầu, ba kích cần được tưới đủ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Khi được một năm tuổi trở nên, hệ rễ của Ba kích bắt đầu phát triển, vì vậy không được cuốc xới quanh gốc mà phải làm cỏ bằng tay. Cây trồng được 2 năm bắt đầu ra hoa, kết quả. Những năm sau, số cây có hoa tăng dần. Cây có đủ giàn leo ra hoa nhiều hơn.
- Thiên địch đáng kể nhất của Ba kích là dế mèn và chuột. Cần có những biện pháp thích hợp để phòng chống hai đối tượng này.
- Về thời gian thu hoạch, các tài liệu hiện có chưa thống nhất; ít nhất là sau 3 năm mới có thể thu hoặc được, thời điểm thu hoạch thường là tháng 10 – 12 hoặc vào đầu xuân để tận dụng lấy giống trồng cho vụ sau.
- Khi thu hoạch, dùng cuốc đào lấy toàn bộ rễ đem sơ chế.

6. Bộ phận dùng:

- Rễ phơi hay sấy khô của cây Ba kích (*Morinda officinalis* How.), họ Cà phê (*Rubiaceae*).

7. Tác dụng dược lý:

- Tăng sức dẻo dai: Với phương pháp chuột bơi, Ba Kích với liều 5-10g/kg dùng liên tiếp 7 ngày thấy có tác dụng tăng sức dẻo dai cho súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).
- Tăng sức đề kháng: dùng phương pháp gây nhiễm độc cấp bằng Ammoni Clorua trên chuột nhắt trắng, với liều 15g/kg, Ba Kích có tác dụng tăng cường sức đề kháng chung của cơ thể đối với các yếu tố độc hại (Trung Dược Học).
- Chống viêm: Trên mô hình gây viêm thực nghiệm ở chuột cống trắng bằng Kaolin với liều lượng 5-10g/kg, Ba Kích có tác dụng chống viêm rõ rệt (Trung Dược Học).
- Đối với hệ thống nội tiết: thí nghiệm trên chuột lớn và chuột nhắt cho thấy Ba Kích không có tác dụng kiểu Androgen nhưng có thể có khả năng tăng cường hiệu lực của Androgen hoặc tăng cường quá trình chế tiết hormone Androgen (Trung Dược Học).
- Nước sắc Ba Kích có tác dụng tương tự như ACTH làm cho tuyến ức chuột con bị teo (Trung Dược Học).
- Nước sắc Ba Kích có tác dụng làm tăng co bóp của chuột và hạ huyết áp (Trung Dược Học).
- Không có độc. LD50 của Ba Kích được xác định trên chuột nhắt trắng bằng đường uống là 193g/kg (Trung Dược Học, Độc lý Dữ Lâm Sàng).

8. Thành phần hoá học chính:

- Trong ba kích có gentianine, carpaine, choline, trigonelline, yamogenin, gitogenine, tigogenin, vitexin, orientin, quercetin, luteolin, vitamin B1, rubiadin, rubiadin 1 methylether.
- Trong rễ chứa thành phần phân hóa học chính là các hợp chất anthranoid: tectoquinon, 1 – hydroxyl – 2, 3 dimethyl – anthraquinon....., ngoài ra còn antraglycozid, các hợp chất iridoid: asperulosid, morofficalosid....., đường, nhựa, acid hữu cơ, phytosterol và ít tinh dầu, morindin, rễ tươi có chứa vitamin C (Đỗ Tất Lợi, 2005).
- Để nghiên cứu các thành phần hóa học từ rễ cây ba kích phương pháp sắc ký cột silica gel và Sephadex LH20 được sử dụng và các cấu trúc hóa học đã được làm sáng tỏ trên cơ sở phân tích quang phổ, kết quả có 17 hợp chất được xác định bao gồm: physcion; 1hydroxy-2methylantraquinone; 2hydroxy1methoxyanthraquinone; rubiadin; rubiadin 1 methylether; 1,3-dihydroxy2methoxyanthraquinone; 3hydroxy2methylantraquinone; digiferruginol; 1,2dimetoxy3-hydroxyanthraquinone; 13dihydroxy2hydroxymethylantraquinone; lucidin ether ωethyl; axit-anthraquinone2 carboxylic; 7hydroxy6methoxycoumarin; acid fumaric; stimasterol; daucosterol; β-sitosterol (Zhang HaiLong và cộng sự, 2010).
- Bên cạnh đó Zhongguo và cộng sự (1995) đã phân lập từ rễ của *Morinda officinalis* được năm hợp chất có hoạt động chống trầm cảm. Bằng phương pháp hóa học và quang phổ các hợp chất này được xác định là: axit succinic, nystose, 1Fructofuranosylnystose.

9. Tính vị, Công năng:

Ba kích có vị ngọt, tính ấm vào kinh thận. Giúp ôn thận, tráng dương, cường tráng cân cốt, khử phong thấp.

10. Công dụng:

Trong nhân dân, ba kích được dùng phổ biến làm thuốc bổ tăng lực. Qua điều trị thử nghiệm đạt kết quả:

- Đối với những bệnh nhân nam có hoạt động sinh dục không bình thường, Ba Kích có tác dụng làm tăng khả năng giao hợp, đặc biệt đối với những trường hợp giao hợp yếu và thưa. Ba Kích có tác dụng tăng cường sức dẻo dai, mặc dầu nó không làm tăng đòi hỏi tinh dục, không thấy có tác dụng kiểu Androgen. Tuy không làm thay đổi tinh dịch đồ nhưng trên thực tế có tác dụng hỗ trợ và cải thiện hoạt động sinh dục cũng như điều trị vô sinh cho những nam giới có trạng thái vô sinh tương đối và suy nhược thể lực. Còn các trường hợp tinh dịch ít, tinh trùng chết nhiều, không có tinh trùng, không xuất tinh khi giao hợp thì sử dụng Ba Kích chưa thấy kết quả (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- Đối với cơ thể những người tuổi già, những bệnh nhân không biểu hiện mệt mỏi, ăn kém, ngủ ít, gầy yếu mà không thấy có những yếu tố bệnh lý gây nên và 1 số trường hợp có đau mỏi các khớp, Ba

Kích có tác dụng tăng lực rõ rệt, thể hiện qua những cảm giác chủ quan như đỡ mệt mỏi, ăn ngon, ngủ ngon và những dấu hiệu khách quan như tăng cân nặng, tăng cơ lực. Còn đối với bệnh nhân đau mỗi các khớp thì sau khi dùng Ba Kích dài ngày, các triệu chứng đau mỗi giảm rõ rệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

- Theo tài liệu cổ, ba kích chữa dương ủy di tinh, phong thấp cước khí, gân cốt yếu mềm, lưng gối mỗi đau. Là một vị thuốc bổ trí não và tinh khí, di mộng tinh, phụ nữ kinh nguyệt không đều, bệnh phong thấp.

Kiêng kỵ: đối với bệnh nhân âm hư hỏa vượng, đại tiện táo kết không nên dùng.

11. Cách dùng, liều lượng:

Ngày 8-16g dưới dạng thuốc sắc hay rượu thuốc. Phối hợp trong các phương thuốc bổ thận.

Chế biến:

- Dùng nước Câu Kỷ Tử ngâm Ba Kích 1 đêm cho mềm, lấy ra ngâm rượu 1 đêm, vớt ra, sao với Cúc Hoa cho vàng thuốc, dùng vải lau sạch, để dành dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).
- Ngâm với rượu 1 đêm cho mềm, xắt nhỏ, sấy khô, để dành dùng (Bản Thảo Cương Mục).
- Dùng Cam Thảo, giã dập, sắc, bỏ bã. Cho Ba Kích vào nấu cho đến khi xốp mềm, rút lõi, phơi khô. Liều lượng: 6kg Cam Thảo cho 100kg Ba Kích (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển)
- Diêm Ba Kích: Trộn Ba Kích với nước Muối (20g Muối cho 1kg Ba Kích), cho vào chõ, đồ, rút lõi, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).
- Rửa sạch, ủ mềm, bỏ lõi, thái nhỏ rồi tẩm rượu 2 giờ, sao qua hoặc nấu thành cao lỏng [1ml = 5g] (Phương Pháp Bào chế Đông Dược Việt Nam).

12. Bài thuốc:

1. Trị liệt dương, ngũ lao, thất thương, ăn nhiều, hạ khí:

Ba kích thiên, Ngưu tất (sống) đều 3 cân ngâm với 5 đấu rượu, uống (Thiên Kim Phương).

2. Trị phụ nữ tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới hạ:

Ba kích 120g, Lương khương 20g, Tử kim đằng 640g, Thanh diêm 80g, Nhục quế (bỏ vỏ) 160g, Ngô thù du 160g. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn. Ngày uống 20 hoàn với rượu pha muối nhạt (Ba Kích Hoàn – Cục Phương).

3. Trị lưng đau do phong hàn, đi đứng khó khăn:

Ba kích 60g, Ngưu tất 120g, Khương hoạt 60g, Quế tâm 60g, Ngũ gia bì 60g, Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao hơi vàng) 80g, Can khương (bào) 60g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, uống với rượu ấm (Ba Kích Hoàn – Thánh Huệ Phương).

4. Trị tiểu nhiều:

Ích trí nhân, Ba kích thiên (bỏ lõi), 2 vị chưng với rượu và muối, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử (chưng với rượu). Lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng rượu chưng hồ làm hoàn to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 12 viên với rượu pha muối hoặc sắc thành thang uống với muối (Kỳ Hiệu Lương Phương).

5. Trị bạch trọc:

Thỏ ty tử (chưng rượu 1 ngày, sấy khô), Ba kích (bỏ lõi, chưng rượu), Phá cố chỉ (sao), Lộc nhung, Sơn dược, Xích thạch chi, Ngũ vị tử đều 40g. Tán bột, Dùng rượu hồ làm hoàn, uống lúc đói với nước pha rượu (Phổ Tế Phương).

6. Trị bụng đau, tiểu không tự chủ:

Ba kích (bỏ lõi), Nhục thung dung, Sinh địa đều 60g, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử, Sơn dược, Tục đoạn đều 40g, Sơn thù du, Phụ tử (chế), Long cốt, Quan quế, Ngũ vị tử đều 20g, Viễn chí 16g, Đỗ trọng (ngâm

rượu, sao) 12g, Lộc nhung 4g. Tán bột, làm hoàn 10g. Ngày uống 2-3 hoàn (Ba Kích Hoàn – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

7. Trị mạch yếu, mặt trắng nhạt, buồn sầu ca khúc:

Ba kích (bỏ lõi), Hồi hương (sao), Nhục thung dung (tẩm rượu), Bạch long cốt, Ích trí nhân, Phúc bồn tử, Bạch truật, Mẫu lệ, Thỏ ty tử, Cốt toái bổ (bỏ lông), Nhân sâm đều 40g. Tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g (Ba Kích Hoàn – Y Học Phát Minh).

8. Trị Thận bị hư hàn, lưng và gối đau, liệt dương, tiểu nhiều, không muốn ăn uống, xương khớp yếu, đứng ngồi không có sức, bàng quang bị yếu lạnh, vùng rốn và bụng đầy trướng:

Ba kích 30g, Bạch linh 22g, Chỉ xác 22g, Hoàng kỳ 22g, Lộc nhung 30g, Mẫu đơn 22g, Mộc hương 22g, Ngưu tất 22g, Nhân sâm 22g, Nhục thung dung 30g, Phụ tử 30g, Phúc bồn tử 22g, Quế tâm 22g, Sơn thù 22g, Tân lang 22g, Thạch斛 30g, Thục địa 30g, Thự dự 22g, Tiên linh tỳ 22g, Trạch tả 22g, Tục đoạn 22g, Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, hoà mật làm hoàn. Ngày uống 16 – 20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn – Thái Bình Thánh Huệ Phương).

9. Trị thận bị hư lao, lưng và chân đau, chảy nước mắt sống, hoảng sợ, khát, ăn uống không tiêu, bụng ngực thường đầy trướng, tay chân tê đau, nôn ra nước chua, bụng dưới lạnh đau, tiểu són, táo bón:

Ba kích 30g, Bá tử nhân 22g, Bạch linh 22g, Đổ trọng 22g, Ngũ gia bì 22g, Ngưu tất 22g, Nhục thung dung 30g, Phòng phong 22g, Phúc bồn tử 22g, Thạch斛 22g, Thạch long nhục 22g, Thạch nam 22g, Thiên hừng 30g, Thiên môn 40g, Thỏ ty tử 30g, Thục địa 30g, Thự dự 22g, Trầm hương 30g, Tục đoạn 30g, Tỳ giải 22g, Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, ngày uống 16 -20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn – Thánh Huệ Phương).

10. Trị nguyên khí bị hư thoát, mặt xám đen, miệng khô, lưỡi dính, hay mơ, hoảng sợ, chảy nước mắt sống, tai ù như ve kêu lưng nặng, đau, các khớp xương đau nhức, âm hư, ra mồ hôi trộm tay chân không có sức, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều xích bạch đới hạ:

Ba kích 90g, Lương khương 180g, Ngô thù 120g, Nhục quế 120g, Thanh diêm 60g, Tử kim đằng 500g. Tán bột, trộn với rượu nếp làm hoàn. Ngày uống 16 – 20g với rượu hoà ít muối hoặc nước muối loãng (Ba Kích Hoàn – Thái Bình Huệ Dân Hòa Tế Cục Phương).

11. Trị liệt dương:

Ba kích 30g, Đổ trọng 30g, Ích trí nhân 30g, Ngũ vị tử 30g, Ngưu tất 30g, Nhục thung dung 60g, Phục linh 30g, Sơn dược 30g, Sơn thù 30g, Thỏ ty tử 30g, Tục đoạn 30g, Viễn chí 30g, Xà sàng tử 30g. Tán bột. Luyện mật làm hoàn, ngày uống 12 – 16 g với rượu, lúc đói (Ba Kích Hoàn – Ngự Dược Viện).

12. Trị bụng ứ kết lạnh đau, lưng đau, gối mỏi, 2 chân yếu, khớp xương đau, chuột rút, thận hư, liệt dương :

Ba kích 18g, Đương quy 20g, Khương hoạt 27g, Ngưu tất 18g, Sinh khương 27g, Thạch斛 18g, Tiêu 2g. Giã nát, cho vào bình, thêm 2 lít rượu vào, đậy kín, bắc lên bếp, nấu 1 giờ, sau đó ngâm trong nước lạnh cho nguội. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15 – 20ml (Ba Kích Thiên – Thánh Tế Tổng Lục).

13. Bổ thận, tráng dương, tăng trưởng cơ nhục, dưỡng sắc đẹp:

Ba kích (bỏ lõi) 60g, Cam cúc hoa 60g, Câu kỷ tử 30g, Phụ tử (chế) 20g, Thục địa 46g, Thục tiêu 30g. Tán bột, cho vào bình, ngâm với 3 lít rượu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15 – 20ml, lúc đói (Ba Kích Thục Địa Tửu – Nghiệm Phương)

14. Trị sán khí do Thận hư:

Ba kích thiên, Hoàng bá, Quất hạch, Lệ chi hạch, Ngưu tất, Tỳ giải, Mộc qua, Kim linh tử, Hoài sơn, Địa hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

15. Trị liệt dương:

Ba kích thiên, Bá tử nhân, Bồ cốt chỉ, Câu kỷ tử, Lộc nhung, Ngũ vị tử, Nhục thung dung, Sơn thù du (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

16. Trị mộng tinh:

Ba kích thiên, Bá tử nhân, Hoàng bá, Liên tu, Lộc giác, Phúc bồn tử, Thiên môn, Viễn chí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

17. Trị liệt dương, di tinh, tiết tinh do Thận dương hư:

Thỏ ty tử, Nhục thung dung (Trung Dược Học).

18. Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ do Thận dương hư:

Bồ cốt chỉ, Phúc bồn tử (Trung Dược Học).

19. Trị gân cơ sưng đau, gân cơ suy yếu, teo cơ, khớp đau mạn tính do Thận hư:

Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn (Trung Dược Học).

20. Trị liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, lưng đau, vô sinh (ở nữ) do Thận dương hư:

Ba kích thiên 12g, Ngũ vị tử 6g, Nhân sâm 8g, Thục địa 16g, Nhục thung dung, Long cốt, Cốt toái bổ đều 12g. Tán bột, trộn mật làm hoàn 12g. Ngày uống 2-3 lần (Ba Kích Thiên Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

21. Trị lưng đau, di tinh, hoạt tinh do Thận hư:

Ba kích thiên, Đảng sâm, Phúc bồn tử, Thỏ ty tử, Thần khúc đều 12g, Sơn dược 24g. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

22. Trị người lớn tuổi lưng đau, chân tê, chân yếu, chân mỏi:

Ba kích thiên, Xuyên tỳ giải, Nhục thung dung, Đỗ trọng, Thỏ ty tử, lượng bằng nhau, Lộc thai 1 bộ. Tán nhuyễn, trộn với mật làm hoàn. Mỗi lần uống 8g, ngày 2-3 lần với nước ấm (Kim Cương Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

23. Trị phong thấp đau nhức, cước khí, phù:

Ba kích, Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn đều 12g, Tang ký sinh 10g, Sơn thù nhục 8g, Hoài sơn 16g. Sắc uống (Ba Kích Khu Tỳ Thang – Trung Dược Thường Dụng Lâm Sàng).

24. Trị huyết áp cao thời kỳ tiền mãn kinh:

Ba kích thiên, Tiên mao, Hoàng bá, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đương qui, mỗi thứ 20 – 28g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Địa Liên



Tên tiếng việt: Địa liên, Sơn nại, Tam nại, Củ thiên niên, Co xá choóng (Thái), Sa khương

Tên khoa học: Kaempferia galangal L

Họ: Zingiberaceae

Công dụng: Chữa ngực, bụng lạnh đau, thổ tả, nôn, cảm sốt, nhức đầu, tê thấp đau nhức (Thân rễ sắc hoặc tán bột uống, xoa bóp). Ở Philippin, nước sắc Địa liên chữa sốt rét.

- Còn gọi là sơn nại, tam nại, thiên liên, sa khương, faux galangal
- Tên khoa học Kaempferia galangal L (Kaempferia rotunda Ridl)
- Thuộc họ Gừng Zingiberaceae
- Sơn nại (Rhizoma Kaempferie) là thân rễ thái mỏng phơi khô của cây địa liên
- Tên địa liên vì lá mọc sát mặt đất

A. Mô tả cây

- Địa liên là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm, có thân rễ hình củ nhỏ, bám vào nhau, hình trứng. Lá 2 hoặc 3 mọc sát mặt đất, hình trứng, phía cuống hẹp lại thành một cuống dài độ 12cm, mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông mịn, có hai mặt đều có những điểm nhỏ, dài rộng gần bằng nhau, chừng 8-15cm.
- Cụm hoa mọc ở giữa, không cuống, gồm 8-10 hoa màu trắng với những điểm tím ở giữa. Cây quanh năm xanh tốt. mùa hoa tháng 8-9

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta. Cây còn mọc ở Campuchia, Trung quốc (Quảng đông, Quảng tây, Vân nam, Đài loan), Malaixia, Ấn Độ.
- Từ tháng 12-3 năm sau, người ta đào củ về, cần chọn những cây đã trên 2 năm, rửa sạch sạch đất cát, thái thành miếng mỏng, xông diêm sinh một ngày rồi phơi khô. Tuyệt đối không sấy than, củ sẽ đen mùi kém thơm. Có nơi chỉ đào củ về, rửa sạch phơi khô. Địa liên rất dễ bảo quản, hầu như không bị mốc mọt mặc dù điều kiện bảo quản không hơn so với các vị thuốc khác

C. Thành phần hoá học

Trong địa liên có tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là bocneola metyl, metyl p, cumaric axit etyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan C₁₅H₃₂, XINAMIC ANDEHY và xineola.

D. Công dụng và liều dùng

- Địa liên còn dùng trong phạm vi nhân dân. Theo tài liệu cổ địa liên có vị cay, tính ôn, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng ôn trung tán hàn, trừ thấp, tích uế. chữa ngực bụng đau lạnh, đau răng. Thường được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hoá, làm cho ăn ngon, chống tiêu và còn dùng làm thuốc xông. Ngâm rượu dùng xoa bóp chữa phù nề, tê thấp nhức đầu, đau nhức
- Ngày dùng 2-4g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên hay pha chè mà uống. còn dùng trong kỹ nghệ cất tinh dầu chế nước hoa và bảo vệ quần áo chống nhện.

Đơn thuốc có địa liên

Địa liên 2g, quế chi 1g, hai vị tán nhỏ chia làm 3 lần uống trong một ngày, mỗi lần 0,5 hay 1g bột. dùng chữa ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh (Diệp Quyết Tuyền)

Đinh Lăng



Tên tiếng việt: Đinh lăng

Tên khoa học: *Polyscias imbricosa* (L.) Harms (*Panax fruticosum* L.)

Họ: Araliaceae.

Công dụng: Thuốc bổ, tăng lực, lợi tiểu, bổ thận, lợi sữa, điều kinh, làm co rút tử cung; còn dùng chữa ho, ho ra máu, kiết lỵ (Rễ sắc uống). Lá thương giã đắp chữa vết thương.

A. Mô tả cây

- Đinh Lăng còn gọi là cây gỏi cá (vì nhân dân thường lấy lá để ăn gỏi cá, nhưng tên đinh lăng phổ biến hơn) là một loại cây nhỏ, thân nhẵn, không có gai, thường cao 0,8 đến 1,5m. Lá kép 3 lần xẻ lông chim dài 20-40cm, không có lá kèm rõ.
- Lá chét có cuống gầy dài 3-10mm, phiến lá chét có răng cưa không đều, lá có mùi thơm.
- Cụm hoa hình chùy ngắn 7-18mm gồm nhiều tán, mang nhiều hoa nhỏ. Tròng 5, nhị 5 với chỉ nhị gầy, bầu hạ 2 ngăn có đĩa trắng nhạt. Quả dẹt dài 3-4mm, dày 1mm có vòi tồn tại.
- Mùa hoa quả: tháng 4 – 7.

B. Cây dễ nhầm lẫn

Nhiều loài khác cũng mang tên đinh lăng, nhưng không được dùng làm thuốc:

1. Đinh lăng lá tròn (*Polyscias balfouriana* Baill).
Lá kép thường chỉ có 3 lá chét trên một cuống dài, lá chét hình tròn, đầu tù.

2. Đinh lăng lá to hay đinh lăng lá ráng (*Polyscias ilicifolia* (Merr.) Baill.)

Lá kép có 11 – 13 lá chét, lá chét hình mác có răng cưa to và sâu.

3. Đinh lăng trổ hoặc đinh lăng viền bạc (*Polyscias guifolei* Baill.)

– *Polyscias guifolei* Baill. var. *laciniata* Baill.

– *Polyscias guifolei* Baill. var. *vitoriae* Baill.

C. Phân bố sinh thái

- Đinh lăng có nguồn gốc ở vùng đảo Polynésie ở Thái Bình Dương, cây được trồng ở Indonesia, Malaysia, Campuchia, Lào... Ở Việt Nam, đinh lăng đã có từ lâu trong nhân dân và được trồng khá phổ biến trong nhân dân và được trồng khá phổ biến ở vườn gia đình, trong đình chùa, trạm xá, bệnh viện. . . để làm cảnh, làm thuốc và rau gia vị.
- Đinh lăng là một cây được trồng phổ biến làm cảnh ở khắp nước ta, mọc cả ở Lào và miền nam Trung Quốc. Trước đây không thấy dùng làm thuốc, gần đây do sự nghiên cứu tác dụng bổ mới bắt đầu được dùng. Thường đào rễ, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô.
- Đinh lăng là loại cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, trồng được trên nhiều loại đất, thậm chí với 1 lượng đất rất ít trong chậu nhỏ, cây vẫn có thể sống được, theo kiểu cây cảnh bonsai. Trồng bằng cành sau 2 – 3 năm cây có hoa quả, chưa quan sát cây con mọc từ hạt.
- Đinh lăng có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Với một đoạn thân hoặc cành cắm xuống đất đều trở thành cây mới.

D. Cách trồng

- Đinh lăng được trồng phân tán ở khắp nơi, để làm cảnh, lá làm gia vị, rễ làm thuốc. Hiện nay một số nơi đã bắt đầu trồng đinh lăng với qui mô sản xuất thử (1000 – 2000 m²).
- Đinh lăng được nhân giống bằng cành. Trong dân gian, khi trồng 1 vài cây trong chậu, trong bồn, góc sân, góc vườn... người ta chỉ cần lấy 1 đoạn thân cành cắm xuống đất là được. Nếu trồng lớn, chọn cành bánh tẻ có đường kính từ 1 – 1,5 cm, cắt thành đoạn dài 5 – 7 cm, giâm trong cát ẩm (70%). Sau 7 – 10 ngày, hom giống nảy mầm và sau 1,5 – 2 tháng có thể ra ngôi. Cành giâm lúc đầu chỉ ra rễ ở đầu dưới của cành. Thực tiễn thấy rằng, rễ này nhỏ và chất lượng kém hơn rễ phát sinh từ gốc chồi tái sinh. Tuy nhiên chồi tái sinh của đinh lăng ra rễ rất chậm. Đó là lý do tại sao đinh lăng lâu được thu hoạch. Vấn đề này đang được nghiên cứu để tìm giải pháp khắc phục.
- Đất trồng đinh lăng cần nhiều màu, tầng canh tác sâu, tơi xốp, cao ráo, thoát nước và tiện tưới. Sau khi làm đất, khơi rãnh thoát nước hoặc lên thành luống, bứng cây con ra trồng với khoảng cách 0,8 x 0,6 m. Mỗi gốc cây cần bón lót 3 – 5 kg phân chuồng hoai mục. Đinh lăng trồng được quanh năm, tốt nhất là giâm cành vào tháng 7 – 8. Khi trồng nên cắt bớt lá để hạn chế thoát hơi nước giúp cây nhanh phục hồi. Cây ưa bóng và ưa ẩm nên có thể trồng xen dưới tán cây trong vườn. Thường xuyên làm cỏ, nhất là lúc mới trồng.
- Từ giữa mùa xuân đến mùa thu, thời kỳ sinh trưởng mạnh, cần bón thúc cho cây. Dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng, phân vi sinh hoặc NPK, liều lượng tùy mức độ sinh trưởng của cây.
- Đinh lăng không có sâu bệnh nghiêm trọng, cây trồng dau 7 – 10 năm mới được thu hoạch. Cây càng già, năng suất và chất lượng rễ càng cao.

E. Bộ phận dùng

- Củ rễ thu hái vào mùa thu, lúc này rễ mềm, nhiều hoạt chất, rửa sạch. Rễ nhỏ để nguyên, rễ to chỉ dùng vỏ rễ. Thái rễ mỏng, phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất. Khi dùng để nguyên hoặc tẩm rượu gừng 5%. Sao qua rồi tẩm 5% mật ong, sao thơm.

F. Thành phần hoá học

- Trong đinh lăng đã tìm thấy có các alcaloid, glucozid, saponin, flavonoid, tanin, vitamin B1 các axit amin trong đó có lyzin, xystein, và methionin là những axit amin không thể thay thế được (Ngô ứng Long-Viện quân y, 1985).
- Vỏ rễ và lá đinh lăng chứa saponin, alcoloid, các vitamin B1, B2, B6, vitamin C, 20 acid amin, glycosid, alcaloid, phytosterol, tanin, acid hữu cơ, tinh dầu, nhiều nguyên tố vi lượng và 21,10% đường. Trong lá còn có saponin triterpen (1,65%), một genin đã xác định được là acid oleanolic.

- Từ lá đinh lăng, trung tâm Sâm và Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh thuộc Viện Dược Liệu đã phân lập được 5 hợp chất polyacetylen là panaxynol, panoxydol, heptadeca – 1,8 (E) – dien – 4,6 diyn – 3,10 diol, heptadeca – 1,8 (E) – dien – 4,6 diyn – 3 ol – 10 on và heptadeca – 1,8 (Z) – dien – 4,6 – diyn – 3 ol – 10 on. Hai hợp chất sau chỉ có trong lá đinh lăng mà chưa thấy có trong các cây khác thuộc chi Panax và họ Araliaceae. Trong rễ đinh lăng cũng tìm thấy 5 hợp chất polyacetylen, nhưng chỉ có panoxydol, panaxynol và heptadeca – 1,8 (E) – dien – 4,6 diyn – 3,10 diol là trùng hợp với các chất trong lá. Ba chất này có tác dụng kháng khuẩn mạnh và chống một số dạng ung thư.

G. Tác dụng dược lý

- Năm 1961, các khoa dược lý, dược liệu và giải phẫu bệnh lý Viện y học quân sự Việt Nam nghiên cứu tác dụng của đinh lăng làm tăng sức dẻo dai của cơ thể và một số tác dụng khác đã đi đến kết luận sau đây:
 1. Nước sắc rễ đinh lăng có tác dụng làm tăng sức dẻo dai của cơ thể trên thí nghiệm cấp tính tương tự như nhân sâm.
 2. Với liều 0,1ml cao lỏng đinh lăng cho 20g thể trọng sống làm giảm hoạt động của chuột nhắt trắng.
 3. Đinh lăng tác dụng trực tiếp trên cơ tim ếch, cô lập (theo phương pháp Straub) với liều nhất định làm giảm trương lực cơ tim, làm tim co bóp yếu và thưa, tiến tới tim ngừng đập.
 4. Dung dịch nước 0,2 đến 1% rễ đinh lăng gây co mạch tai thỏ cô lập theo phương pháp Kravkov
 5. Với liều 0,5ml dung dịch cao đinh lăng 100-200% trên 1 kg thể trọng tiêm tĩnh mạch vành tai đều tăng cường hô hấp về biên độ và tần số: Huyết áp nhất thời hạ xuống.
 6. Trên tử cung tại chỗ, với liều 1ml dung dịch cao đinh lăng 100% cho 1kg thể trọng tiêm tĩnh mạch vành tai làm tăng co bóp tử cung nhẹ.
 7. Đinh lăng có tác dụng tăng tiết niệu gấp trên 5 lần so với bình thường với liều uống 2ml dung dịch đinh lăng 100% cho 100g thể trọng (thí nghiệm trên chuột bạch Trung Quốc).
 8. Liều độc: Đinh lăng ít độc, so với nhân sâm còn ít độc hơn.
 9. Làm tăng sức đề kháng của chuột đối với tác hại của bức xạ siêu cao tần và thấy có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột hơn so với một số thuốc như ngũ gia bì *Eleutherococcus* của Liên Xô cũ, đương qui, ba kích. Tác dụng này có thể là do tính chất bổ chung nhưng còn có thể do cơ chế điều nhiệt của đinh lăng.
 10. Ngô ứng Long và Xavaev (Liên Xô cũ) đã cùng nhận thấy đinh lăng có tác dụng tốt đối các nhà du hành vũ trụ khi luyện tập trong tư thế tĩnh, đầu dốc ngược. Thử nghiệm trên người, viên bột rễ đinh lăng làm tăng khả năng chịu đựng của bộ đội, vận động viên thể dục, thể thao trong các nghiệm pháp gắng sức cũng như luyện tập
- Đinh lăng đã được nghiên cứu và chứng minh có tác dụng nội tiết kiểu oestrogen.
- Nước sắc đinh lăng có tác dụng kháng với trùng roi *Euglena viridis*, trùng tiêm mao *Paramoecium caudatum* và một số động vật nguyên sinh khác trong nước ngâm rơm và nước ao. Nước sắc đinh lăng còn có tác dụng chống choáng phản vệ ở mức độ vừa, bảo vệ được 60% chuột lang qua cơn choáng.
- Dựa theo kinh nghiệm dân gian, đinh được áp dụng điều trị bệnh nhân lỵ amip cấp. Sau 10 ngày hết triệu chứng lâm sàng, và sau 16 ngày xét nghiệm lại, trong phân hết thể amip thực huyết, hết kén.
- Đinh lăng có tác dụng kháng *Entamoeba histolytica*, làm đơn bào co thành kén và có tác dụng kích thích miễn dịch gây chuyển dạng lympho bào trong thí nghiệm nuôi cấy in vitro.
- Đinh lăng đã được nghiên cứu tác dụng kích thích miễn dịch không đặc hiệu trong thí nghiệm gây miễn cảm chuột nhắt bằng hồng cầu cừu. Sau đó 4 ngày, mổ tách tế bào lách và ủ với kháng nguyên trong môi trường. Đếm số tế bào tạo mảng dung huyết và thấy đinh lăng thể hiện tác dụng kích thích miễn dịch mạnh. Đã thử tác dụng chống trầm uất theo nghiệm pháp “trạng thái thất vọng” và thấy đinh lăng có tác dụng giảm “trạng thái thất vọng”, chống trầm uất. Trong thí nghiệm trên động vật được uống đinh lăng cũng như trong thí nghiệm in vitro, ủ tổ chức não hoặc gan với dịch chiết đinh lăng và sau đó định lượng hoạt độ men MAO, thấy đinh lăng có tác dụng ức chế mạnh hoạt độ men MAO ở não và gan. Đinh lăng còn có tác dụng giảm chứng tăng cholesterol trong máu gây theo cơ chế nội sinh bằng Tween 80.
- Dịch chiết đinh lăng còn được thử tác dụng đối với ATPase màng tế bào, và thấy K⁺ Na⁺ ATPase đều được kích thích bởi dịch chiết thân, rễ và lá của cây. Đối với ATPase dạng hoà tan, kết quả tương tự như ATPase của màng tế bào. Sự kích thích hoạt tính men của dịch chiết đinh lăng có khả

năng đối kháng sự kìm hãm $K^+ Na^+ ATPase$ của aminazin. Đỉnh lăng còn có tác dụng kích thích sinh dục ở động vật già và kích thích tăng sinh lực ở động vật gây mệt mỏi, tác dụng kéo dài và bền vững.

E. Tính vị, công năng.

- Rễ đỉnh lăng có vị ngọt, tính bình.
- Lá nhạt, hơi đắng, tính bình.
- Dược liệu có tác dụng bổ 5 tạng, tiêu thực, tiêu sưng viêm, giải độc, bổ huyết, tăng sữa.

F. Công dụng và liều dùng

- Tác dụng bổ năm tạng, giải độc, bổ huyết, tăng sữa, tiêu thực, tiêu sưng viêm. Đỉnh lăng là thuốc tăng lực. Nó làm tăng sức chịu đựng của cơ thể đối với các yếu tố bất lợi như kiệt sức, gia tốc, nóng. Đối với người, Đỉnh lăng làm cho nhịp tim sớm trở lại bình thường sau khi chạy dài sức và làm cho cơ thể chịu được nóng. Người bệnh bị suy mòn uống Đỉnh lăng chóng phục hồi cơ thể, ăn ngon, ngủ tốt, tăng cân.
- Chỉ định và phối hợp: Đỉnh lăng dùng làm thuốc bổ, trị suy nhược cơ thể, tiêu hoá kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa, sản hậu huyết xông nhức mỏi. Còn dùng làm thuốc chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ. Thân và cành dùng chữa phong thấp, đau lưng. Lá dùng chữa cảm sốt, mụn nhọt sưng tấy, sưng vú.
- Rễ đỉnh lăng được dùng làm thuốc bổ tăng lực, chữa cơ thể suy nhược, gầy yếu, mệt mỏi, tiêu hoá kém, phụ nữ sau sinh ít sữa. Có nơi còn dùng chữa ho, ho ra máu, đau tử cung, kiết lỵ và làm thuốc lợi tiểu, chống độc.
- Lá chữa cảm sốt, mụn nhọt sưng tấy, sưng vú, dị ứng mẫn ngứa, vết thương (giã đắp). Thân và cành chữa thấp khớp, đau lưng. Ngày dùng 1- 6 g rễ hoặc 30 – 50 g thân cành dạng thuốc sắc. Có thể dùng rễ khô tán bột hoặc rễ tươi ngâm rượu uống.
- Ở Ấn Độ, đỉnh lăng được dùng làm thuốc làm săn và trị sốt. Rễ và lá sắc uống có tác dụng lợi tiêu chữa sỏi thận, sỏi bàng quang, chứng khó tiểu tiện. Bột lá được giã với muối và đắp vết thương.

G. Minh chứng khoa học

- Theo nghiên cứu của Học viện Quân sự Việt Nam, dịch cao Đỉnh lăng có tác dụng: Tăng biên độ điện thế não, tăng tỉ lệ các sóng alpha, beta và giảm tỉ lệ sóng delta (những biến đổi này diễn ra ở vỏ não mạnh hơn so với ở thể lưới); tăng khả năng tiếp nhận của các tế bào thần kinh vỏ não với các kích thích ánh sáng; tăng nhẹ quá trình hưng phấn khi thực hiện phản xạ trong mê lợ; tăng hoạt động phản xạ có điều kiện gồm phản xạ dương tính và phản xạ phân biệt.
- Nhìn chung, dưới tác dụng của cao Đỉnh lăng, vỏ não được hoạt hóa nhẹ và có tính đồng bộ, các chức năng của hệ thần kinh về tiếp nhận và tích hợp đều tốt hơn.
- Qua thử nghiệm trên các nhà du hành vũ trụ, các nhà khoa học Nga và Việt Nam nhận thấy dịch chiết rễ đỉnh lăng giúp tăng thể lực, sức chịu đựng trong các bài luyện tập tư thế tĩnh đầu dốc ngược và có tác dụng hiệu quả hơn sâm Triều Tiên. Bởi vậy mà các chế phẩm rễ Đỉnh Lăng lá nhỏ được các nhà nghiên cứu Nga gọi là “Thuốc sinh thích nghi” (Adaptogen) và đã được Liên Xô và nước ta sử dụng trong chương trình Du hành vũ trụ Intercosmos và chúng tỏ nó tốt hơn Sâm Liên Xô. Mặt khác, khi bộ đội luyện tập hành quân được sử dụng viên bột rễ đỉnh lăng thì khả năng chịu đựng, sức dẻo dai của họ tăng lên đáng kể.
- Các nghiên cứu của nước ta cũng cho thấy bột rễ hay dịch chất rễ Đỉnh Lăng có khả năng làm tăng sức chịu đựng của cơ thể con người trong điều kiện nóng ẩm tốt hơn Vitamin C và chèn giải nhiệt. Dịch chiết rễ hay bột rễ Đỉnh Lăng còn có tác động ức chế men Monoamin oxydaza (M.A.O) trên cơ thể (Sâm Triều Tiên và Tam thất không có). Nhờ vậy giúp duy trì việc dẫn truyền xung động thần kinh một cách liên tục và mạnh mẽ, gây nên sự kích thích sinh học cơ thể, làm cơ thể không mệt mỏi, có cảm giác sung sức thoải mái. Đó là tác dụng làm tăng lực của cây thuốc này.
- Vì có khả năng ức chế M.A.O, nên dịch chiết rễ và bột rễ Đỉnh Lăng có tác dụng kích thích miễn dịch, tăng sức đề kháng đối với bệnh tật.
- Những nghiên cứu về tính kháng khuẩn đã cho thấy nước sắc, rượu lá Đỉnh Lăng có tác dụng ức chế sự sinh trưởng các vi khuẩn sinh mủ và vi khuẩn đường ruột, nên các chế phẩm đó có tác dụng chống tiêu chảy, nhất là trên gia súc.

Đơn thuốc có đỉnh lăng

- *Chữa bệnh mỗi mệ, biếng hoạt động*: Đinh lăng (rễ) phơi khô, thái mỏng 0,50g, thêm 100ml nước, đun sôi trong 15 phút, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.
- *Thông tia sữa, căng vú sữa*: Rễ cây đinh lăng 30-40g. Thêm 500ml nước sắc còn 250ml. Uống nóng. Uống luôn 2-3 ngày, vú hết nhũc, sữa chảy bình thường (y sĩ Kim Hoán, Y học thực hành, 7-1963).
- *Chữa vết thương*: Giã nát lá đinh lăng đắp lên.
- *Chữa sốt lâu ngày, nhức đầu, háo khát, ho, đau, tức ngực, nước tiểu vàng*: Đinh lăng tươi (rễ, cành) 30g, lá hoặc vỏ chanh 10g, vỏ quýt 10g, sài hồ (rễ, lá, cành) 20g, lá tre tươi 20g, cam thảo dây hoặc cam thảo đất 30g, rau má tươi 30g, chua me đất 20g. Các vị cắt nhỏ, đổ ngập nước sắc đặc lấy 250ml, chia uống 3 lần trong ngày.
- *Thuốc lợi sữa*: Lá đinh lăng tươi 50 – 100g, bong bóng lợn 1 cái. Băm nhỏ, trộn với gạo nếp, nấu cháo ăn.
- *Chữa đau tử cung*: Cành và lá đinh lăng rửa sạch sao vàng, sắc uống thay chè.
- *Chữa mẩn ngứa do dị ứng*: Lá đinh lăng 80g, sao vàng, sắc uống. Dùng trong 2 – 3 tháng.

Ích mẫu



Tên tiếng việt: Ích mẫu, Sung uý, Chối đèn, Làm ngải, Xác diến (Tây), Chạ linh lo (Thái)

Tên khoa học: Leonurus japonicus Houtt. - L. artemisia (Lour.) S.Y.Hu; L. heterophyllus Sweet

Họ: Lamiaceae.

Công dụng: Công dụng: Thuốc điều kinh, chữa đau bụng kinh, phù thũng, bạch đới (cả cây). Phối hợp với Châm mào làm thuốc gây sảy thai. Còn dùng chữa cao huyết áp, tiêu độc, viêm thận, phù

A. Mô tả cây

- Cây ích mẫu có tên như vậy vì có ích cho người mẹ (ích là có ích, mẫu là mẹ). Tên Leonurus do chữ Hy Lạp leon là sư tử, oura là đuôi, heterophyllus là lá có hình dạng biến đổi, vì cây ích mẫu giống đuôi con sư tử có lá hình dạng thay đổi. Ích mẫu là một loại cỏ sống 1-2 năm, cao 0,6m đến 1m.
- Thân hình vuông, ít phân nhánh, toàn thân có phủ lông nhỏ ngắn.
- Lá mọc đối, tùy theo lá mọc ở gốc, giữa thân hay đầu cành mà có hình dạng khác nhau. Lá ở gốc, có cuống dài, phiến lá hình tim, mép có răng cưa thô và sâu; lá ở thân có cuống ngắn hơn, phiến lá thường xẻ sâu thành 3 thùy, trên mỗi thùy lại có răng cưa thưa; lá trên cùng phần lớn không chia thùy và hầu như không cuống.
- Hoa mọc vòng ở kẽ lá. Tràng hoa màu hồng hay tím hồng, xẻ thành hai môi gần đều nhau.

- Quả nhỏ, 3 cạnh, vỏ màu xám nâu

Ngoài cây ích mẫu mô tả trên, cần chú ý phát hiện và phân biệt cây ích mẫu *Leonurus sibiricus* L (tạm gọi là cây ích mẫu hoa to) vì cây này khác cây ích mẫu mới trên ở hoa to hơn, dài hơn, lá phía trên vẫn chia 3 thùy. Ta có thể tóm tắt sự khác nhau giữa hai cây như sau:

1. Lá trên cùng không chia thùy, tràng hoa dài 9-12mm, môi trên, môi dưới gần bằng nhau *Leonurus heterophyllus*.

Theo các tài liệu mới hiện nay họ Hoa môi có tên khoa học là *Lamiaceae*.

2. Lá trên cùng xẻ 3 thùy, tràng hoa dài 15-20mm, môi dưới ngắn hơn môi trên *Leonurus*

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Ích mẫu hiện nay chủ yếu mọc hoang, thường thấy ở ven suối, ven sông nơi đất cát, còn mọc hoang ở ruộng hoang, ven đường. Gần đây một số nơi đã bắt đầu trồng để làm thuốc. Nhưng chưa ai tổng kết cách trồng như thế nào để có hiệu suất cao nhất.
- Hiện nay nhu cầu ích mẫu rất lớn chỉ trông vào thu hái ích mẫu mọc hoang không đủ. Chúng tôi tóm tắt một số kinh nghiệm trồng ích mẫu tại trạm trồng cây thuốc Nam xuyên (Trung quốc) để tham khảo:

Khi thí nghiệm người ta phân biệt ba loại:

- Ích mẫu mùa đông cần trồng vào mùa thu, ích mẫu xuân gieo trồng vào mùa xuân hay mùa thu, ích mẫu mùa hạ cũng có thể gieo trồng vào mùa xuân hay mùa thu. Ích mẫu mùa hạ cho hiệu suất cao nhất (9 tấn khô 1 hecta), nhưng thời gian từ khi gieo đến thu hoạch trên 10 tháng, còn các loại mùa xuân hay mùa đông chỉ trên 8 tháng nhưng năng suất chỉ được 4-6 tấn khô/ hecta.
- Gieo hạt thẳng thành luống, mỗi luống cách nhau 17cm, trên mỗi luống cây nọ cách cây kia 7cm cho sản lượng cao nhất. Mỗi hecta cần đến 8-9 kg hạt giống. Khi trồng cần trộn hạt với tro bếp. Vào khoảng tháng 5-6, lúc một nửa số hoa của cây bắt đầu nở thì bắt đầu thu hái.
- Đem về phơi hay sấy khô là được. Nếu muốn thu hoạch hạt (quả) thì cần chờ khi hoa trên cây đã tàn hết, thu hoạch đến đâu giữ hết quả đến đó. Mỗi hecta cho từ 350-370 kg quả khô. Mùa thu hoạch cây: tháng 5-9, mùa quả: tháng 8-10.

C. Thành phần hóa học

- Cây ích mẫu *Leonurus heterophyllus* chưa thấy tài liệu nghiên cứu. Sơ bộ chúng tôi thấy phản ứng ancaloit và tanin (7-8%), flavonozit.
- Từ cây ích mẫu *Leonurus sibiricus*, các nhà nghiên cứu Nhật bản (Nhật bản dược vật học tạp chí 1930, tr.153-158) đã chiết được 0,05% ancaloit gọi là leonirin $C_{13}H_{19}O_4N_4$ có độ chảy 238OC.
- Năm 1958, một số tác giả khác (Bắc kinh y học viện học báo kỳ I) đã chiết từ ích mẫu *Leonurus sibiricus* 5 chất có tinh thể: 2 chất đầu là ancaloit và gọi là leonurin A: $C_{20}H_{32}O_{10}N_6$ có độ chảy 229-230OC, leonurin B: $C_{14}H_{24}O_7N_4$ chảy 77-78OC, 86-87OC và 141-142OC.
- Năm 1940, Thang Đăng Hán (1940 J.Chem. Soc.vol.7, N02) chiết từ phần tan trong nước một chất gọi là leonuridin công thức $C_6H_{12}O_3N_2$ có độ chảy 221,5-222OC. Trong cây và quả ích mẫu, Hứa thực Phương (J.Chem.Soc.vol 2, N03) còn báo cáo chiết được một ancaloit khác còn gọi là leonurinin có độ chảy 262-263OC với công thức $C_{10}H_{14}O_3N_2$.
- Tỷ lệ ancaloit cao nhất vào tháng 5, sau đó giảm xuống. Ngoài ra trong cây ích mẫu còn có tanin, chất đắng, saponin và 0,03% tinh dầu.
- Hoạt chất của ích mẫu như thế cũng chưa được xác định chắc chắn, nhưng trên cơ sở dược lý người ta thấy trong ích mẫu có 2 loại hoạt chất. Một loại hoạt chất tan trong ête có tác dụng ức chế tử cung, một loại hoạt chất không tan trong ête có tác dụng kích thích tử cung.
- Gần đây người ta thấy trong ích mẫu có 3 flavonozit, một trong số flavonozit được xác định là rutin, một glucozit có cấu tạo steroid, một ít tanin, trong toàn cây có leocacdin cùng cấu trúc với stachydrin, một ít tinh dầu. Ancaloit không có tác dụng chữa bệnh.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên tử cung:

- Nước sắc ích mẫu *Leonurus sibiricus* 1/5.000 hay 1/1.000 có tác dụng kích thích đối với tử cung cô lập của thỏ cái (dù có thai hay không có thai cũng vậy)
 - Thỏ cái gây mê bằng uretan rồi cho uống nước sắc ích mẫu cũng thấy có tác dụng kích thích trên tử cung tại chỗ của thỏ.
 - Dung dịch nước 10% ích mẫu khô tác dụng trên tử cung mạnh hơn là dung dịch rượu 20%.
 - Tác dụng của ích mẫu trên tử cung cũng giống như tác dụng của cựa lửa mạch (*Claviceps purpurea*).
 - Điều đáng chú ý là dung dịch rượu hay dung dịch nước ích mẫu tác dụng lên tử cung thì bắt đầu có một giai đoạn hưng phấn.
 - Nếu trước khi sắc ích mẫu, dùng ête để loại phần tan trong ête đi thì hiện tượng ức chế tử cung không thấy nữa.
2. Tác dụng trên huyết áp: Nước sắc ích mẫu tuy không tác dụng trực tiếp trên huyết áp nhưng làm giảm tác dụng của adrenalin trên mạch máu. Cao ích mẫu làm giảm huyết áp, nhất là đối với thời kỳ đầu của bệnh cao huyết áp.
3. Tác dụng trên tim mạch. Loài ích mẫu *Leonurus quinquelobatus* là *Leonurus cardia* có tác dụng tốt trên tim mạch và đối với cơ tim có bệnh.
4. Tác dụng đối với hệ thần kinh của ích mẫu *Leonurus sibiricus* mạnh hơn tác dụng của Valerian và Muyshe (*Convallaria maialis*).
5. Tác dụng kháng sinh đối với một số vi trùng ngoài da. Theo Trung hoa bì phụ khoa tạp chí (số 4-1957, tr.286-292) một số tác giả nghiệm cứu thấy nước chiết ích mẫu 1:4 có tác dụng ức chế với trình độ khác nhau đối với một số vi trùng gây bệnh ngoài da.
6. Tác dụng trên viêm thận và phù cấp tính. Trên lâm sàng, ích mẫu chữa khỏi một số trường hợp viêm thận và phù (Trung y tạp chí số 6, 1959 và Trung y dược 1966 kỳ 4, 26).

E. Công dụng và liệu dùng

- Từ lâu vị ích mẫu được nhân dân ta dùng, chữa bệnh từ phụ nữ, nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh nở, do đó có câu ca dao: Nhân trần, ích mẫu đi đâu Để cho gái đẻ đỡ đau thế này?
- Thường ích mẫu dùng trong trường hợp đẻ xong bị rong huyết (cầm máu tử cung), chữa viêm niêm mạc dạ con, kinh nguyệt quá nhiều.
- Còn dùng chữa huyết áp cao, thuốc bổ huyết, các bệnh về tuần hoàn cơ tim, thần kinh của tim, chứng tim hẹp nhẹ (stenocardie), chữa ỉa.
- Quả ích mẫu dùng với tên sung úy tử làm thuốc thông tiểu, chữa phù thũng, thiên đầu thống (glôcôm)
- Dùng ngoài thân và quả ích mẫu giã đắp hay sắc lấy nước rửa chữa một số bệnh như sưng vú, chốc đầu, lở ngứa.
- Theo sách cổ, ích mẫu có tính chất: vị cay, đắng, tính hơi hàn, có khả năng trực ứ huyết, sinh huyết mới, hoạt huyết điều kinh, những người có đồng tử mở rộng không dùng được.
- Liệu dùng hằng ngày từ 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao. Quả ích mẫu dùng với liều 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có ích mẫu:

- Cao ích mẫu : Cây ích mẫu nấu với nước, cô đặc thành cao mềm. Trong nhân dân trước đây thường dùng loại cao này.
- Cao ích mẫu bán trên thị trường hiện nay thường không phải chỉ có vị ích mẫu, mà thường phối hợp nhiều vị khác nhau, ví dụ cao ích mẫu của Thanh hóa gồm ích mẫu nước 800g, ngải diệp 200g, hương phụ chế 250g (cần bản theo đơn cao hương ngải thêm bột một chút)
- Đơn cao ích mẫu của Quốc doanh dược phẩm Nghệ an gồm ích mẫu 70%, xuyên khung 2%, đương quy 10%, bạch thược 3%, thực địa 1%, bắc mộc hương 1%, đại táo 2%, trần bì 1%, hương phụ chế 5%, ô dược 2%. Ngay tại mỗi nơi, tùy theo thời kỳ, công thức cũng thay đổi cho nên khi dùng và theo dõi kết quả cần chú ý để tránh nhầm lẫn.

- Cao ích mẫu hiện nay được thống nhất theo đơn: ích mẫu 800g, ngải cứu 200g, hương phụ 250g, tá dược (xirô, cồn 15%) vừa đủ 1000g. Cao hương ngải.

Chó đẻ răng cưa (Diệp hạ châu đắng)



Tên tiếng việt: Diệp hạ châu đắng, Chó đẻ răng cưa

Tên khoa học: *Phyllanthus amarus* Schum. et Thonn

Họ: Euphorbiaceae.

Công dụng: Thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh, thông kinh trục ứ. Đắp ngoài chữa mụn nhọt, lở ngứa. Còn được dùng như chó đẻ.

A. Mô tả cây

- Cây thảo, sống hàng năm hay sống dai, cao 20 – 30 cm, có thể đến 60 – 70 cm. Thân nhẵn, thường có màu xanh. Lá mọc so le, hình bầu dục, xếp xít nhau thành hai dãy như một lá kép hình lông chim, mặt trên xanh lục nhạt, mặt dưới màu xám nhạt, dài 1 – 1,5 cm, rộng 3 – 4 mm; cuống lá rất ngắn.
- Hoa mọc ở kẽ lá, có cuống ngắn, đơn tính cùng gốc; hoa đực ở đầu cành có 6 lá dài, 3 nhị, chỉ nhị ngắn; hoa cái ở cuối cành, 6 lá dài, bầu hình trứng.
- Quả nang, hình cầu, hơi dẹt, mọc rủ xuống ở dưới lá, có khía mờ và có gai; hạt hình 3 cạnh.
- Mùa hoa: tháng 4 – 6; mùa quả: tháng 7 – 9.

B. Cây dễ nhầm lẫn

Cây Diệp Hạ Châu đắng và Diệp Hạ Châu ngọt trong dân gian đều được gọi với cái tên Chó đẻ răng cưa. Tuy nhiên, nếu xét trên tác dụng về gan mật thì chỉ có Diệp hạ châu đắng hay Chó đẻ thân xanh là có tác dụng tốt, giải độc gan mạnh và được dùng làm thuốc. Vậy làm sao để phân biệt 2 loại cây này:

* Cây chó đẻ thân xanh (diệp hạ châu đắng): *Phyllanthus niruri* (tên đồng nghĩa *Phyllanthus amarus*): Toàn thân có màu xanh tươi, cành ngắn, rất ít phân nhánh, phiến lá có màu xanh nhạt, ngắn và mỏng hơn cây chó đẻ thân đỏ. Khi nhai có vị đắng nên trong đông y được gọi là cây diệp hạ châu đắng. Đây là loài có dược tính mạnh nhất, khi nói về cây chó đẻ hay diệp hạ châu thì mọi người hầu như ám chỉ đến loài này.

* Cây chó đẻ thân đỏ (diệp hạ châu ngọt) *Phyllanthus urinaria*: Thân có màu xanh đỏ và màu thường đậm nơi gốc cành, phân nhánh rất nhiều, phiến lá có màu xanh hơi đậm, dài và dày hơn

cây chó đẻ thân xanh. Khi nhai có vị ngọt nên trong đông y được gọi là cây diệp hạ châu ngọt. Khác với điều một số người thường nghĩ, cây chó đẻ thân đỏ vẫn được khai thác trong tự nhiên để làm thuốc nhưng có lẽ được tính không mạnh bằng cây chó đẻ thân xanh nên không được trồng đại trà.

* Một loài diệp hạ châu nữa *Phyllanthus* sp. có màu xanh đậm, lá rời rạc, phiến lá hẹp và chóp nhọn hơn so với hai loài trên. Loài này không được dùng làm thuốc.

- Lưu ý: Một số cá thể chó đẻ thân đỏ lại hầu như không có màu đỏ (mất đỏ). Những cây như thế này thường xuất hiện vào mùa mưa hay ở những vùng có nhiều nước, có lẽ cây lớn quá nhanh không tích đủ chất sắt hoặc vùng đất nghèo chất sắt. Trên mạng có rất nhiều hình cây *Phyllanthus urinaria* “mất đỏ” được dùng minh họa cho cây chó đẻ thân xanh *Phyllanthus niruri*. Đây là một lỗi khá phổ biến, bởi vậy chúng ta không nên hoàn toàn dựa vào màu đỏ để phân biệt các loài diệp hạ châu (mà phải dựa vào dạng lá). Một lỗi nữa là sự nhầm lẫn giữa tên khoa học của hai loài này với nhau nhưng không gây ra tác hại gì. Khi khai thác cây dược liệu, chúng ta cần lưu tâm đến vấn đề này để chọn đúng loại cây chó đẻ có dược tính mạnh nhất, tức chó đẻ thân xanh.

C. Phân bố sinh thái

- Chi *Phyllanthus* L. có nhiều loài, gồm những cây thảo đến các cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 40 loài, trong đó đáng chú ý là 2 loài *Phyllanthus urinaria* L. và *P. niruri* L. có hình dáng gần giống nhau, mọc rải rác khắp nơi trừ vùng núi cao lạnh. Trên thế giới, các loài này cũng có vùng phân bố rộng rãi ở một số nước nhiệt đới Châu Á khác như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và ở cả Nam Trung Quốc.
- Chó đẻ là cây ưa ẩm và ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong các bãi cỏ, ở ruộng cao (đất trồng màu), nương rẫy, vườn nhà và đôi khi ở vùng đồi. Cây con mọc từ hạt vào cuối mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong mùa hè và tàn lụi vào giữa mùa thu. Do khả năng ra hoa kết quả nhiều, hạt giống phát tán gần nên cây thường mọc thành đám dày đặc, đôi khi lấn át cả các loại cỏ dại và cây trồng khác.

D. Cách trồng

- Mùa vụ trồng: Gieo hạt ở vườn ươm: tháng 1-2; trồng cây con: tháng 2-3; thu hoạch: tháng 4-5 (sau khi trồng 45-50 ngày). Nhìn chung, thời vụ trồng diệp hạ châu kéo dài cả mùa khô, tận dụng trời nắng để phơi. Theo kinh nghiệm nông dân thì các tháng từ tháng 1 đến tháng 6 cho năng suất cao. Từ tháng 7 đến tháng 9 vẫn có thể gieo trồng nhưng năng suất thấp hơn.
- Đất trồng: Cây có thể phát triển trên mọi loại đất, trừ đất trũng, nơi úng ngập. Tốt nhất là đất pha cát và đặc biệt đất phải đủ ẩm. Có thể trồng riêng rẽ hoặc xen canh trong vườn cây ăn quả chưa khép tán.
- Gieo hạt và chăm sóc cây con trong vườn ươm
- Đất vườn ươm được cày bừa kỹ, vơ hết cỏ, bón lót phân quy ra 1 ha: phân chuồng 30 tấn; phân vi sinh 10 tấn; vôi bột 500kg. Đất vườn ươm lên luống rộng 1 m, cao 20-25 cm. Lượng hạt giống gieo trong vườn ươm 3g/m² đất (Nếu gieo thẳng vào luống thì lượng hạt giống là 1g hạt giống/10m² đất).
- Trước khi gieo cần xử lý bằng Atonik với tỷ lệ 1 gói Atonik 10g pha với 40 lít nước cho 8 kg hạt giống. Hạt ngâm trong dung dịch này 4 giờ, sau vớt ra để ráo nước, trộn với cát ẩm ủ 3-4 ngày cho đến khi thấy nứt nanh thì đem gieo. Tỷ lệ cây mọc của hạt giống Diệp Hạ Châu đạt 80-95%.
- Gieo vãi đều trên mặt luống, xoa nhẹ mặt luống cho lấp hạt, dùng rơm rạ che phủ rồi tưới nước cho ướt rơm rạ để giữ ẩm cho đất. Sau 10 ngày có thể bỏ vật che phủ.
- Lưu ý: Đề phòng kiến ăn hạt, sau khi gieo cần phun thuốc basudin (theo liều lượng được nhà sản xuất ghi trên bao bì).
- Hạt diệp hạ châu sẽ mọc sau 5-7 ngày. Khi cây con có 3-4 lá thật cần tỉa bỏ những cây yếu, chỉ để lại mật độ 2x2 cm / cây. Quá trình chăm sóc cây con ở vườn ươm đơn giản, luôn tưới nước cho đất ẩm, sau 20-25 ngày nhổ đi trồng. Lúc này cây giống cao 10–15cm, thân mập, có bộ rễ phát triển thì chúng ta tiến hành đánh cây đi trồng ra hốc.

Cấy cây con và chăm sóc trên đồng ruộng

a/ Làm đất

Diệp hạ châu được trồng trên đất pha cát hay đất cát pha và đất bạc màu vùng ven biển, nên được cày bừa kỹ, lợi trừ hết cỏ dại. Lượng phân chuồng, phân vi sinh bón lót tương tự như ở vườn ươm. Nếu đất có pH dưới 5, cần bón lót tới 1 tấn vôi bột/ha. Để thuận lợi cho việc chăm sóc, đất trồng diệp hạ châu cần lên luống rộng 1-1,5 m, cao 20-25 cm và rãnh rộng 30cm.

b/ Trồng cây con

Khi cây cao 10-15cm thì chúng ta có thể tiến hành trồng ra hốc. Với khoảng cách cây cách cây 20×20cm. Cây trồng xong, tưới nước ngay; sau 3 ngày dùng dung dịch Atonik 0,1% (1 gói 10 g pha với 10 lít nước) phun vào luống cho cây mau bén rễ; sau 7 ngày xới đất phá văng lần 1; sau 10 ngày phun dung dịch Atonik lần 2, cây trồng cần làm cỏ và xới đất 1 lần nữa trước khi tán lá giao nhau.

Lưu ý: do trồng vào mùa khô nên thường xuyên phải tưới nước. Thời gian tưới nước tốt nhất là lúc chiều tối hoặc trước 9h sáng.

Kỹ thuật thu hái và bảo quản hạt giống:

Do đặc điểm cuống quả DHC bám vào cành rất dai, chỉ khi quả khô, tách vỏ, hạt mới bắn ra nên khi thu hoạch chúng ta cần lưu ý như sau:

- Phải chọn cành có nhiều quả già
- Cây Diệp Hạ Châu thu hoạch lứa đầu tiên khi 3/4 số cây có hoa quả.
- Cách thu: cắt cây, chừa khoảng 20cm gốc (để các cành ngủ mau tái sinh).
- Phơi khô: Khi phơi phải trải mỏng, dưới lót tấm vải nhựa để tránh rơi mất hạt, sau 3 ngày phơi nắng trực tiếp hoặc hong gió, quả già sẽ tách vỏ hết. Để kiểm tra độ khô thì ta tiến hành bẻ thân, thấy cây khô giòn là được.
- Thu lấy hạt và cành lá rụng để bảo quản. Hạt để làm giống (thu lấy hạt, loại bỏ tạp chất, phơi lại 1-2 nắng cho khô), lá và cành khô làm thuốc.

Bảo quản: Để hạt khô trong chai, lọ sạch khô kín. Cành và lá DHC sau khi thu hạt cho vào túi khô, sạch kín và đây là dược liệu chính phẩm.

E. Bộ phận dùng

Toàn cây chó đẻ bỏ rễ, rửa sạch, dùng tươi hay sấy khô.

F. Thành phần hóa học

Cây chó đẻ *Phyllanthus urinaria* chứa nhiều chất thuộc các nhóm hoá học

- Flavonoid: kaempferol, quercetin, rutin.
- Triterpen: stigmasterol, stigmasterol – 3 – O – b – glucosid, b – sitosterol, b – sitosterol glucosid, lup – 20 – en – 3b – ol.
- Tanin: acid elagic, acid 3, 3', 4 – tri – O – methyl elagic, acid galic.
- Phenol: methylbrevifolin carboxylat.
- Acid hữu cơ: acid succinic, acid ferulic, acid dotriacontanoic.
- Các thành phần khác: n-octadecan, acid dehydrochebulic methyl ester, triacontanol, phyllanthurinol acton.
- Lignan: phyllanthin (Không nhầm Phyllantin = methoxysecurinin là alcaloid có nhân quinolizidin với phyllantin là lignan).

G. Tác dụng dược lý

- Trong thí nghiệm về hoạt tính bảo vệ gan của cây diệp hạ châu đáng chống lại tổn thương gan gây thực nghiệm trên chuột cống trắng, cao cồn toàn vậy (liều uống 100mg/kg x 7) đã biểu lộ tác dụng bảo vệ đáng kể thông qua những thông số hoá sinh của huyết thanh và gan. Phân đoạn chiết với butanol có hoạt tính bảo vệ gan cao nhất, liều uống 50mg/kg x 7 có tác dụng bảo vệ 35 – 85 %. Phân đoạn chiết với nước có tác dụng bảo vệ gan nhẹ (20 – 40%).

Phyllanthin và hypophyllanthin có tác dụng bảo vệ tế bào gan chuột cống trắng chống tính độc hại tế bào gây bởi carbon tetrachlorid và galactosamin. Chất triterpen triacontanol phân lập từ cây chó đẻ có tác dụng bảo vệ gan chống lại tính độc hại tế bào gây bởi galactosamin trên tế bào gan chuột cống trắng.

- Điều này xác minh ít nhất một phần tác dụng bảo vệ gan của cao cồn cây chó đẻ trên chuột cống trắng.
Các thí nghiệm về cây chó đẻ in vitro với kháng nguyên HBsAg và với tổn thương gan do carbon tetrachlorid gây nên đã chứng minh là cây chó đẻ có tác dụng kháng virus viêm gan B. Trong cùng điều kiện thí nghiệm in vitro, geraniin phân lập từ lá cây diệp hạ châu đắng cũng được chứng minh có tác dụng kháng virus viêm gan B.
- Một loạt những acid phenolic phân lập từ các loài *Phyllanthus* trong đó có các cây chó đẻ và diệp hạ châu đắng, có tác dụng ức chế DNA polymerase của siêu vi khuẩn viêm gan B. Cao cây chó đẻ có tác dụng ức chế trên men polymerase của siêu vi khuẩn viêm gan B của vịt trong khi cao diệp hạ châu đắng không có tác dụng này.
- Trong một nghiên cứu lâm sàng sơ bộ với một dạng bào chế từ toàn bộ cây diệp hạ châu đắng (trừ rễ) trên người mang siêu vi khuẩn viêm gan B, với liều 200mg trong 30 ngày, trong tổng số 37 bệnh nhân điều trị, có 22 người (59%) đã mất kháng nguyên bề mặt HBsAg của viêm gan B khi xét nghiệm ở ngày 15 – 20 sau khi kết thúc điều trị. Ở nhóm bệnh nhân dùng placebo, chỉ có 1 bệnh nhân trong số 23 bệnh nhân đối chứng (4%) có kết quả xét nghiệm về kháng nguyên HBsAg như trên. Đã theo dõi một số đối tượng được điều trị với chế phẩm từ diệp hạ châu đắng đến 9 tháng, không có trường hợp nào kháng nguyên bề mặt trở lại. Quan sát lâm sàng thấy có ít hoặc không có tác dụng độc.
- Cây chó đẻ có tác dụng kháng khuẩn đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn coli, *Shigella dysenteriae*, *S.flexneri*, *S.shigae*, *Moraxella* và kháng nấm đối với *Aspergillus fumigatus*. Acid galic chứa trong cây có tác dụng kháng khuẩn yếu. Một dẫn chất phenolic và một flavonoid phân lập từ cây chó đẻ có tác dụng kháng khuẩn mạnh hơn và kháng nấm rõ rệt. Cao chiết với cồn – nước từ cây chó đẻ có tác dụng giảm đau chống lại cảm giác đau gây nên do formalin và capsaicin ở chuột nhắt trắng (hoạt tính chống nhận cảm đau); và cao cồn methylic có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng đái tháo đường.
- Cây diệp hạ châu đắng có tác dụng kháng khuẩn và diệt nấm. Cao toàn cây diệp hạ châu đắng làm giảm nhu động ruột, làm chậm vận chuyển thức ăn khỏi dạ dày trên chuột cống trắng, và gây dẫn hồi tràng cô lập trên chuột cống trắng. Điều này xác minh công dụng của diệp hạ châu đắng trong điều trị tiêu chảy và những rối loạn tiêu hoá ở một số nước. Cao toàn phần cây diệp hạ châu đắng còn có tác dụng lợi tiểu: hạ áp và hạ đường máu ở người. Đã chứng minh một cao cồn của diệp hạ châu đắng gây giảm sinh sản ở chuột nhắt đực.
- Loài *Phyllanthus niruri* rất giống loài *P.urinaria* và cũng được dùng. Thử nghiệm in vitro cho thấy cây *P.niruri* có tác dụng chống ký sinh trùng sốt rét ở mức độ vừa. Cao nước từ lá có tác dụng hạ đường máu, ở thỏ bình thường và thỏ đái tháo đường. Cao làm hạ đường máu ngay cả khi cho thỏ uống một giờ sau khi cho uống glucose, hoạt tính hạ đường máu của thuốc này cao hơn tác dụng của tolbutamid. Đã chứng minh 2 flavonoid ký hiệu FG1 và FG2 phân lập từ phân đoạn tan trong nước của cao cồn *P.niruri* có hoạt tính hạ đường máu bằng đường uống trên chuột cống trắng tiêm allaxan. Mức độ giảm đường máu khoảng 20% với FG1 và 25% với FG2. Những flavonoid này không có hoạt tính giảm đường máu ở chuột cống trắng bình thường.

H. Tính vị, công năng.

Cây chó đẻ có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tiêu viêm, tán ứ, thông huyết mạch, lợi tiểu.

I. Công dụng và liều dùng

- Nhân dân rất hay dùng cây chó đẻ rang thưa làm thuốc, giã nát với muối chữa đinh râu, mụn nhọt. còn có tác dụng chữa bệnh gan, chữa sốt, đau mắt, rắn cắn.
- Ngày uống 20-40g cây tươi, sao khô sắc đặc mà uống.
- Dùng ngoài không có liều lượng.
- Cây chó đẻ được dùng để chữa đau viêm họng, đinh râu, mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sản hậu ứ huyết đau bụng, trẻ em tưa lưỡi (giã cây tươi, lọc lấy nước cốt bôi), chàm má (giã nát đắp). Ngoài ra

còn dùng chữa bệnh gan, sốt, rắn rết cắn, và dùng cây tươi giã đắp hoặc dịch ép cây tươi bôi ngoài, liều lượng không hạn chế.

Kiểm kê: Phụ nữ có thai không nên dùng.

- Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng cây chó đẻ với những công dụng tương tự như cây P.ninuri và thường để thay thế. Cây chó đẻ có tác dụng lợi tiểu rất tốt. Nước ép lá cho vào sữa dùng cho trẻ em làm ăn ngon miệng. Cây diệp hạ châu đáng được coi là thuốc làm săn, khai thông và sát trùng, và được dùng trị khó tiêu, ỉa, phù, bệnh đường niệu – sinh dục, bệnh lậu và đái tháo đường. Lá và quả diệp hạ châu đáng được giã và làm bột nhào với nước sữa, tỏi và hạt tiêu và dùng uống trị vàng da. Dưới dạng thuốc đắp bào chế với nước gạo, diệp hạ châu đáng dùng chữa sưng phù và loét. Dược liệu này còn được dùng trị giun trẻ em.
- Cây P.niruri cũng có tác dụng làm săn, làm dễ tiêu, lợi tiểu, hạ sốt và sát trùng, trị những rối loạn tiêu hoá như khó tiêu, cơn đau bụng, tiêu chảy, ỉa và trị phù, bệnh lậu và bệnh đường niệu – sinh dục. Rễ tươi có tác dụng trị vàng da, và được dùng với sữa để lợi sữa. Nước sắc lá là thuốc làm mát da đầu. Một loại thuốc đắp bào chế từ lá và rễ được dùng đắp trên những chỗ sưng phù và loét. Mủ cây bôi chữa mụn nhọt và loét khó lành. Những chồi non trị ỉa và vàng da. Lá điều trị đái tháo đường.
- Ở Đông Nam Á, cây chó đẻ có cùng công dụng như diệp hạ châu đáng, nhưng diệp hạ châu đáng thường được ưa dùng hơn. Từ Hải Nam đến Indonesia, diệp hạ châu đáng dưới dạng thuốc sắc hoặc chè được dùng uống để lợi tiểu để trị bệnh thận và gan, cơn đau bụng và bệnh hoa liễu, và làm thuốc long đờm trị ho, thuốc hạ sốt, điều kinh, và trị tiêu chảy. Nước sắc toàn cây dùng làm thuốc bổ dạ dày. Cây giã đắp ngoài trị đẹn dấp và bệnh da.
- Ở Papua Niu Ghinê, thuốc hãm để nguội của toàn cây được dùng để trị nhức đầu và chứng nhức nửa đầu (migraine). Ở Trung và Nam Mỹ, người ta dùng diệp hạ châu đáng để trị sốt rét, bệnh thận, sỏi thận, sỏi bàng quang, rối loạn tiết niệu, và gây sảy thai.
- Trong y học dân gian Tanzania, cao nước phần trên mặt đất của diệp hạ châu đáng được dùng điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Ở Nigeria, cao nước cây khô trị tiêu chảy. Lá nhai chữa ho dai dẳng và làm giảm đau dạ dày. Ở Bờ Biển Ngà, diệp hạ châu đáng làm dễ đẻ, chữa đau họng, đau gian sườn, đau mình mảy, sốt và phù. Thường dùng lá dưới dạng thuốc sắc uống trong nhiều bệnh, đặc biệt trong một số bệnh da, vàng da, nôn, bệnh lậu và đánh trống ngực.
- Cây chó đẻ dưới dạng dịch ép được dùng trong y học dân gian Malaysia làm sạch lưỡi trẻ em và kích thích ăn ngon miệng. Ở Papua Niu Ghinê, nước sắc dùng hạ sốt. Ở Brunei, thuốc đắp từ lá cùng với sữa dùng trị bệnh đậu mùa. Ở Campuchia cây chó đẻ trị sốt rét. Ở Thái Bình Dương, cây được dùng điều kinh và gây sảy thai. Ở Guam, nước sắc của cây này trị ỉa và ở quần đảo Solomon, lá chữa đau ngực. Cây P.niruri được dùng dưới dạng thuốc sắc ở Indonesia và Peru để làm thuốc lợi tiểu, điều trị những rối loạn đường tiết niệu, sỏi thận và sỏi mật.

J. Minh chứng khoa học

1. Điều trị viêm gan:

Tác dụng giải độc gan và có tác dụng kháng virus viêm gan B chỉ mới được các nhà khoa học lưu ý từ những năm 1980 về sau. Nghiên cứu của các nhà khoa học Nhật Bản và Ấn Độ cho biết họ đã phân lập được những hợp chất trong cây diệp hạ châu có khả năng chữa bệnh viêm gan. Một báo cáo trên tạp chí Lancet vào năm 1988 cũng xác định tác dụng này. Theo đó, 2 nhà khoa học Blumberg và Thiogarajan đã điều trị 37 trường hợp viêm gan siêu vi B với kết quả 22 người âm tính sau 30 ngày dùng diệp hạ châu. Đối với viêm gan siêu vi, 50% yếu tố lây truyền của virus viêm gan B trong máu đã mất sau 30 ngày sử dụng loại cây này (với liều 900 mg/ngày).

Tại Việt Nam, khá nhiều công trình nghiên cứu về tác dụng điều trị viêm gan của Diệp hạ châu đã được tiến hành, chẳng hạn: nhóm nghiên cứu của Lê Võ Định Tường (Học Viện Quân Y – 1990 – 1996) đã thành công với chế phẩm Hepamarin từ *Phyllanthus amarus*; nhóm nghiên cứu của Trần Danh Việt, Nguyễn Thượng Dong (Viện Dược Liệu) với bột *Phyllanthin* (2001).

2. Tác dụng trên hệ thống miễn dịch:

Vào năm 1992, các nhà khoa học Nhật Bản cũng đã khám phá tác dụng ức chế sự phát triển HIV-1 của cao lỏng *Phyllanthus niruri* thông qua sự kim hãm quá trình nhân lên của virus HIV. Năm 1996, Viện nghiên cứu Dược học Bristol Myers Squibb cũng đã chiết xuất từ Diệp hạ châu được một hoạt chất có tác dụng này và đặt tên là “Nuruside”.

3. Tác dụng giải độc:

Người Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc dùng Diệp hạ châu để trị các chứng mụn nhọt, lở loét, đinh râu, rấn cắn, giun. Nhân dân Java, Ấn Độ dùng để chữa bệnh lậu. Theo kinh nghiệm dân gian Malaysia, Diệp hạ châu có thể dùng để trị các chứng viêm da, viêm đường tiết niệu, giang mai, viêm âm đạo,... Công trình nghiên cứu tại Viện Dược liệu – Việt Nam (1987 – 2000) cho thấy khi dùng liều 10 – 50g/kg, Diệp hạ châu có tác dụng chống viêm cấp trên chuột thí nghiệm.

4. Điều trị các bệnh đường tiêu hóa:

Cây thuốc có khả năng kích thích ăn ngon, kích thích trung tiện. Người Ấn Độ dùng để chữa các bệnh viêm gan, vàng da, kiết lỵ, táo bón, thương hàn, viêm đại tràng. Nhân dân vùng Haiti, Java dùng cây thuốc này trị chứng đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa,...

5. Bệnh đường hô hấp: Người Ấn Độ sử dụng Diệp hạ châu để trị ho, viêm phế quản, hen phế quản, lao,...

6. Tác dụng giảm đau:

Kenneth Jones và các nhà nghiên cứu Brazil đã khám phá tác dụng giảm đau mạnh và bền vững của một vài loại *Phyllanthus*, trong đó có cây Diệp hạ châu – *Phyllanthus niruri*. Tác dụng giảm đau của Diệp hạ châu mạnh hơn indomethacin gấp 4 lần và mạnh hơn 3 lần so với morphin. Tác dụng này được chứng minh là do sự hiện diện của acid gallic, ester ethyl và hỗn hợp steroid (beta sitosterol và stigmasterol) có trong Diệp hạ châu.

7. Tác dụng lợi tiểu:

Y học cổ truyền một số nước đã sử dụng Diệp hạ châu làm thuốc lợi tiểu, trị phù thũng. Ở Việt Nam, Diệp hạ châu được dùng sớm nhất tại Viện Đông y Hà Nội (1967) trong điều trị xơ gan cổ trướng. Một nghiên cứu của trường Đại học Dược Santa Catarina (Brazil-1984) đã phát hiện một alkaloid của Diệp hạ châu (*phyllanthoside*) có tác dụng chống co thắt cơ vân và cơ trơn, các nhà khoa học đã nhờ vào điều này để giải thích hiệu quả điều trị sỏi thận, sỏi mật của cây thuốc.

8. Điều trị tiểu đường:

Tác dụng giảm đường huyết của Diệp hạ châu (*Phyllanthus niruri*) đã được kết luận vào năm 1995, đường huyết đã giảm một cách đáng kể trên những bệnh nhân tiểu đường khi cho uống thuốc này trong 10 ngày.

Bài thuốc liên quan

1. Chữa nhọt độc sưng đau:

Cây chó đẻ một nắm với một ít muối giã nhỏ, chế nước chín vào, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ đau (Bách gia trân tàng).

2. Chữa bị thương ứ máu:

Lá cành cây chó đẻ và mần tưới mỗi thứ 1 nắm giã nhỏ, chế đồng tiện (nước tiểu trẻ em trai) vào, vắt lấy nước uống, bã đắp. Hoặc hoà thêm bột đại hoàng 8 – 12g thì càng tốt (Hoạt nhân thoát yếu).

3. Chữa bị thương đứt, bị chém, chảy máu:

Cây chó đẻ với vôi giã nhỏ, đắp vào vết thương (Bách gia trân tàng).

4. Chữa lở loét thối thịt không liền miệng:

Lá cây chó đẻ, lá thồm lồm, bằng nhau, đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp (Bách gia trân tàng).

5. Chữa bệnh chàm (eczema) mạn tính:

Cây chó đẻ, vò, xát nhiều lần, làm liên tục hàng ngày sẽ khỏi.

6. Chữa viêm gan vàng da, viêm thận đái đỏ, hoặc viêm ruột tiêu chảy, hoặc mắt đau sưng đỏ:

Cây chó đẻ 40g, mã đề 20g, dành dành 12g. Sắc uống.

7. Chữa sốt rét (Triệt ngược thang):

Cây chó đẻ 8g; thảo quả, dây hà thủ ô, lá măng cầu ta tươi, thường sơn, dây gắm, mỗi vị 10g; bình

lang (hạt cau), ô mai, dây cóc (*Derris trifoliata* Lour.), mỗi vị 4g.

Sắc với 600ml nước, còn 200ml, chia uống 2 lần trước khi lên cơn sốt rét 2 giờ. Nếu không hết cơn thêm sài hồ 10g.

8. Chữa ăn không ngon miệng, đau bụng, sốt, nước tiểu màu sẫm:

Cây chó đẻ 1g, nhọ nồi 2g, xuyên tâm liên 1g.

Tất cả những vị thuốc trên phơi khô trong râm và tán bột. Sắc bột thuốc này và uống ngay một lúc.

Uống mỗi ngày 3 lần (Y học dân gian Ấn Độ).

Hương nhu trắng



Tên tiếng việt: Hương nhu trắng, É lá lớn

Tên khoa học: *Ocimum gratissimum* L.

Họ: Lamiaceae.

Công dụng: Chữa đau dạ dày, bệnh ngoài da, tê thấp, cảm sốt, làm ra mồ hôi (cả cây sắc uống).

1 Mô tả

Cây nhỏ, sống lâu năm, phân cành nhiều thành bụi sum suê, cao 1 – 1,5 m. Thân vuông, hóa gỗ ở gốc, màu lục hoặc tím tía, có lông ở phần non. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, dài 5 – 10 cm, rộng 3-6 cm, gốc thuôn hẹp, đầu nhọn dài, mép khía răng thô, có lông ở hai mặt; cuống lá dài 2,5 – 5 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm xim, đôi khi phân nhánh ở gốc; lá bắc không cuống, sớm rụng; hoa màu trắng xếp thành những vòng sát nhau trên cụm hoa, mỗi vòng có 5 – 6 hoa, cuống hoa phủ đầy lông; đài hoa dài 5 mm, có lông, thùy trên hình tròn, dài hơn các thùy dưới và thùy bên; tràng hoa có cánh khía răng tròn ở mép; nhị 4, vượt ra ngoài tràng, chỉ nhị có lông ở gốc.

Quả bế tịt, hình cầu, màu nâu, mặt ngoài sần sùi.

Mùa hoa quả : tháng 5-7.

2 Phân bố, sinh thái

Hương nhu trắng có lẽ có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Phi hoặc Ấn Độ, vì ở 2 nơi này hiện có hai quần thể hương nhu trắng mọc hoang và trồng cùng tồn tại với sự đa dạng cao. Ngày nay, cây được trồng ở một số nước khác như ở vùng Trung, Nam Phi và Đông Nam Á. Trong đó, duy nhất có Việt Nam đã trồng hương nhu trắng trên phạm vi rộng ở nhiều địa phương từ các năm 1978 – 1989.

Hương nhu trắng là cây bụi ưa sáng, có biên độ sinh thái khá rộng, có thể thích nghi với vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm cũng như vùng cận nhiệt đới; với nhiệt độ trung bình 23 – 30°C; về mùa đông nhiệt độ có thể xuống dưới 10°C. Ở Ấn Độ, cây mọc tự nhiên ở khắp các độ cao, từ vài chục đến 1500 m.

Ở Việt Nam, hương nhu trắng sinh trưởng, phát triển mạnh ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp. Ở độ cao trên 1000 m, cây mọc chậm. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khả năng tái sinh chồi của cây khá mạnh. Tổng sản lượng tinh dầu hương nhu trắng trên thế giới mỗi năm khoảng 50 tấn (tương đương với 0,8 triệu USD). Nơi sản xuất nhiều là Ấn Độ và Phi châu. Việt Nam cũng đã từng sản xuất tinh dầu hương nhu trắng để xuất khẩu.

3 Cách trồng

Hương nhu trắng được trồng nhiều hơn hương nhu tía vì năng suất thân lá và tỷ lệ tinh dầu đều cao hơn. Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu xong không nên gieo ngay vì tỷ lệ nảy mầm kém mà phơi khô, bảo quản đến đầu mùa xuân sang năm (tháng 1 – 2). Lúc này hạt đã qua thời gian ngủ nghỉ và nhiệt độ không khí phù hợp cho việc nảy mầm.

Hạt hương nhu thường được gieo trong vườn ươm, khi cây con cao 20 – 30 cm thì đánh đi trồng (tháng 4-5). Hương nhu trắng không kén đất, nhưng nếu trồng trên đất quá xấu, nhiều sỏi đá, quá khô hạn, cây sẽ sinh trưởng phát triển kém. Trong thực tế, hương nhu trắng được trồng ở những ruộng cao, bờ kênh, bờ vùng, bờ thửa, ven đường đi hoặc chỗ đất bạc màu, đất đồi không quá nhiều sỏi đá. Trồng trên đất tận dụng không cần phải làm đất mà chỉ cuốc hốc.

Nếu là đất ruộng, đất bằng, cần cày bừa kỹ, để ải. Nếu đất thấp, cần lên luống để tiện thoát nước, sau đó bỏ hốc. Tán cây lúc trưởng thành có thể đạt tới 1 m hoặc hơn nên khoảng cách trồng giữa các cây ít nhất phải 50 cm. Tuy có thể trồng trên đất tận dụng, nhưng muốn có năng suất cao và ổn định, vẫn phải bón phân và chăm sóc chu đáo.

Khi trồng, cần bón lót cho mỗi hecta 10 – 15 tấn phân chuồng, 100 kg supe lân và 50 kg kali. Đối với đất quá chua, có thể bón thêm vôi bột. Phân được trộn đều với đất theo hốc rồi trồng cây con. Trồng xong, tưới ngay và duy trì đủ độ ẩm cho tới khi cây bén rễ. Hàng tháng, cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc và dùng phân nước, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%) để tưới thúc.

Đến mùa xuân năm sau, đốn gốc cách mặt đất 20 – 30 cm để kích thích cây ra chồi. Ở năm thứ ba, cũng có thể đốn như vậy, nhưng cao hơn một chút. Các năm sau, khi thu hái, kết hợp tỉa bớt cành già để tập trung dinh dưỡng cho cành non phát triển. Tùy tình hình sinh trưởng của cây, có thể bón thêm phân chuồng, còn phân đạm, trung bình mỗi năm nên bón 100 – 150 kg/ha. Tập trung bón vào trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch được liệu. Các nguồn phân hữu cơ khác có thể bón không hạn chế.

Hương nhu trắng có khả năng chống chịu nắng hạn và sâu bệnh rất tốt, nhưng chịu úng kém. Vì vậy, cần chú ý thoát nước nhanh sau mưa lớn. Hương nhu trắng sau 3-4 tháng trồng đã có thể thu hái. Cắt cả cành lá khi ra hoa để cất lấy tinh dầu hoặc phơi trong râm mát đến khô để dùng dần.

4 Bộ phận dùng

Phân trên mặt đất, thu hái khi cây ra hoa, phơi khô. Có thể cất tinh dầu.

5 Thành phần hóa học

Phân trên mặt đất của hương nhu trắng chứa tinh dầu. Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, dược liệu phải chứa ít nhất 1% tinh dầu (đã trừ độ ẩm). Hàm lượng tinh dầu (so với dược liệu khô) cao nhất ở hoa 2,77%, sau đến lá 1,38% và bộ phận trên mặt đất 1,14%.

Sau khi thu hái, hương nhu trắng cần được cất sớm. Hàm lượng tinh dầu sẽ giảm theo thời gian bảo quản (giảm 5% sau 15 giờ, 14% sau 24 giờ, 25% sau 48 giờ và 51,5% sau 72 giờ, trong điều kiện nhiệt độ ngoài khí quyển là 29 – 31°C).

Hàm lượng tinh dầu cũng giảm nhanh nếu nhiệt độ khí quyển tăng lên (giảm 5% ở 0°, 11,7% ở 15°, 16% ở 31°, 39,6% ở 37°C và 56,4% sau 24 giờ bảo quản). Hàm lượng tinh dầu giảm có thể do sự có mặt của enzym có khả năng phân hủy tinh dầu trong cây sau khi thu hái.

Trên thế giới, người ta phân loại hương nhu trắng thành nhiều nhóm hóa học :

– Nhóm giàu eugenol.

– Nhóm giàu p – caryophyllen (39,5%) và germacrene (29,9%).

– Nhóm giàu thymol. Hàm lượng eugenol, có thể đạt 75 – 80%, từ nhiều mẫu tinh dầu thu thập được ở nhiều địa phương ở Việt Nam.

Tinh dầu hương nhu trắng chứa: α -thuyen 0,05% α -copaen 0,50% α -pinen 0,07% p – bourbonen 0,50% sabinen 0,04% p – γ -linalen 0,20% myrcen 0,03% p – elemen 0,20% α -terpinen 0,04% p – caryophyllen 4,5% p – myrcen 0,10% citronellyl acetat 0,10% limonen 0,02% methylchavicol 0,02% 1-8 cineol vết α -humulen 0,25% cis-P-ocimen 7% α -terpineol 0,30% trans P-ocimen 0,30% D – germacrene 8,80% terpinolen 0,03% p-cubeben 0,20% linalol 0,10% γ -maurolen 0,02% alocimen 0,04% β -cadinen 0,80% terpinen-4-ol 0,90% myrtenol 0,04% eugenol 74% caryophyllen oxyd 0,03% cubeben 0,60% calamen 0,02%. Đáng chú ý là tinh dầu chứa nhiều eugenol (74%); D-germacren (8,80%), cis p – ocimen (7%).

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3 hàm lượng eugenol toàn phần phải đạt tối thiểu 60% còn Liên Xô trước đây quy định tiêu chuẩn cho 2 loại tinh dầu hương nhu: tinh dầu hương nhu nhẹ ($D = 0,9588-0,9852$) và tinh dầu hương nhu nặng ($D = 1,030 - 1,056$). Hàm lượng phenol toàn phần phải đạt 52% với tinh dầu hương nhu nhẹ và 82% với tinh dầu hương nhu nặng. Tinh dầu hương nhu trắng là nguồn nguyên liệu dùng để chiết xuất eugenol. Theo tài liệu nước ngoài, từ phần tinh dầu không eugenol, có thể tổng hợp chất thơm

6 Tác dụng dược lý

Giống như hương nhu tía, phổ kháng khuẩn của hương nhu trắng khá rộng. Sau đây là tác dụng ức chế sự sinh trưởng vi khuẩn của tinh dầu hương nhu trắng đối với một số chủng. Với *Bacillus mycoides* có vòng vô khuẩn : 23 mm, *B. subtilis* : 27, *Diplococcus pneumoniae* : 18, *Escherichia coli* : 18, *Klebsiella* sp: 13, *Mycobacterium tuberculosis* : 16, *Proteus vulgaris* : 13, *Salmonella typhi* : 33, *Shigella dysenteriae* : 68, *Sh. flexneri* : 19, *Staphylococcus aureus* : 27; còn đối với *Bacillus pyocyaneus* cũng như hương nhu tía, tinh dầu hương nhu trắng không có tác dụng.

Theo tài liệu nước ngoài, hương nhu trắng cũng có tác dụng hạ sốt, giảm đau, tiêu viêm, kiện vị, long đờm. Trong dịch chiết từ lá cây hương nhu trắng, người ta phát hiện có 2 thành phần được gọi là chất S và V đều có tác dụng gây co thắt cơ trơn trong thí nghiệm hồi tràng cô lập chuột lang. Ngoài ra chất S còn có tác dụng gây tăng huyết áp trên chuột cống trắng gây mê. Ở Ấn Độ, tinh dầu hương nhu trắng ngoài tác dụng kháng khuẩn mạnh còn có tác dụng gây tê cục bộ ở nồng độ 1:100.

7 Công dụng

Hương nhu trắng có cùng công dụng với hương nhu tía.

Dừa cạn



Tên tiếng việt: Dừa cạn, Bông dừa, Hoa hải đăng, Trường xuân hoa, Phiắc pót đồng (Tày)

Tên khoa học: Catharanthus roseus (L.) G. Don

Họ: Apocynaceae.

Công dụng: Chữa đái đường, đái ra máu (Thân). Sốt rét (Rễ). Thuốc hạ huyết áp, điều kinh, lọc máu (cả cây sắc uống).

A. Mô tả cây

- Cây nhỏ cao 0,4-0,8m, có bộ rễ rất phát triển, thân gỗ ở phía gốc mềm ở phần trên. Mọc thành bụi dày, có cành đứng.
- Lá mọc đối, thuôn dài, đầu lá hơi nhọn, phía cuống hẹp nhọn, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm.
- Hoa mọc trắng hoặc hồng, mùi thơm, mọc riêng lẻ ở các kẽ lá phía trên
- Quả gồm 2 đại, dài 2-4cm, rộng 2-3mm, mọc thẳng đứng, hơi ngả sang hai bên, trên vỏ có vạch dọc, đầu quả hơi tù, trong quả chứa 12-20 hạt nhỏ màu nâu nhạt, hình trứng, trên mặt hạt có các hạt nổi, thành đường chạy dọc.
- Mùa hoa quả gần như quanh năm

B. Phân bố thu hái và chế biến

- Mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nước nhiệt đới như Việt nam, Ấn độ, Indonexia, Philipin, Châu phi, châu Úc, Braxin..tại châu Âu và châu Mỹ ở những vùng nóng cũng trồng quanh năm, nhưng ở những vùng lạnh cây được trồng hàng năm vì không chịu được lạnh
- Ở Việt Nam gặp nhiều nhất tại các tỉnh gần biên, nhưng khắp nơi đều trồng được ,trước đây chỉ được trồng làm cảnh, gần đây đã được trồng để thu hoạch lấy cây, lá và rễ chế thuốc

C. Thành phần hóa học

- Từ dứa cạn người ta chiết được các chất sau đây: axitpyrocatechic, sắc tố flavonic (glucozit của quercetol và campferol) và anthocyanic từ thân và lá dứa cạn hoa đỏ (theo Forsyth và Simmonds, 1957). Ngoài ra từ lá người ta còn chiết được axit ursolic và rễ chiết được cholin.
- Năm 1969, Battersby và cộng sự còn được chiết được chất vicosid, một glucoalcaloir tiền thân để sinh tổng hợp các ancaloit Hiện nay người ta đã xác định hoạt chất của dứa cạn là những ancaloit có nhân indol có trong tất cả các bộ phận của cây, nhiều nhất trong rễ và lá Tùy theo nơi thu hái, hàm lượng các ancaloit này thay đổi từ 0,2-1%. Và có thể có những giống có hàm lượng cao hơn
- Việc xác định sự có mặt của các ancaloit trong cây được bắt đầu vào cuối thế kỷ 19, nhưng phải đợi đến sau 1950 mới được nghiên cứu kỹ hơn và có thể chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn đầu là tách được các ancaloit có tinh thể: năm 1953 Paris và Moyse chiết được vincein, sau này được Chatterjee, 1955, đặt tên là vincaine. Nhưng vincein hay vincaine cũng chỉ là chất d-yohimbin hay ajmalicine đã được phát hiện trong ba gạc. Giai đoạn hai đánh dấu bằng tách được các ancaloit dimer có tác dụng phân bào (mitoclasique): một số nhà khoa học Canada gồm Noble, Beer và Cutts trong khi nghiên cứu tìm cách chiết riêng những phần củacây dứa cạn có tác dụng đối với bệnh đái đường (vì cây chữa đái đường) tình cờ tách ra được một ancaloit có tinh thể gọi là vincaleucoblastin có tác dụng làm giảm bạch cầu trong máu chuột thí nghiệm (1958). Tin này đưa ra đã được các nhà khoa học Canada và Mỹ đi sâu nghiên cứu thêm.
- Tính đến 1964, Svoboda (Laboratories Lilly) và cộng sự đã tách ra hơn 55 chất khác nhau chia làm hai nhóm: Nhóm ancaloit monomer có nhân indol hay indolinic (dihydroindol như ajmalicin, chủ yếu trong rễ, serpenthin, alstonin, akuammin, lochnerin, catharanthin, reserpin và vindolin (chất này chủ yếu chỉ thấy trong lá). Nhóm ancaloit dimer, không đối xứng gần như đặc thù của loài dứa cạn Catharanthus roseus. Tiêu biểu là vincaleucoblastin còn gọi là vimblastin thường được viết tắt là V.L.B cấu trúc hóa học được Neuss làm sáng tỏ năm 1962. công thức thô C₄₆H₅₈N₄O₉ với 2 nhóm COOCH₃, 1 nhóm OCH₃, 2 nhóm OH được cấu tạo bởi một phân tử catharan-thin (nhân indol) và một phân tử vindolin (nhân indolinin)
- Cùng thuộc nhóm này còn có các ancaloit sau đây: Leurosin (còn gọi là vindoleurosin) đồng phân của vincaleucoblastin. Leurocristin (còn gọi là vincristin) phát hiện năm 1961 rất gần với V.L.B với một nhóm N-formyl thay cho N-metyl. Leurosidin (vinrosidin) leurosivin, rovidin Những ancaloit thuộc nhóm này đóng vai trò quan trọng nhất vì có tác dụng chống u (antitumorale). Nhưng hàm lượng những ancaloit ấy chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lượng ancaloit toàn phần chứa trong dứa

cạn (dưới 1/10.000) và lại việc tách riêng từng ancaloit có tác dụng cũng rất công phu và tốn kém (theo Claus, 1965, phải từ 500kg dừa cạn khô mới chiết được 1g leucocristin). Những loại ancaloit chống u này có nhiều trong lá hơn trong rễ, hạt không chứa ancaloit, hàm lượng còn thay đổi tùy theo giống và điều kiện trồng hái

D. Công dụng và liều dùng

- Chưa thấy tài liệu cổ của YHCTDT đề cập đến cây này
- Theo kinh nghiệm sử dụng trong y học dân tộc của một số nước khác có cây này mọc hoang dại, rễ dừa cạn có tác dụng tẩy giun, chữa sốt. thân và lá có tính chất săn da (astringent), lọc máu (depuratif), dùng chữa một số bệnh ngoài da và nhất là chữa đái đường Kinh nghiệm dùng dừa cạn chữa bệnh đái đường được ghi nhận ở Ấn độ, châu Úc, nam châu Phi, quần đảo Antilles nhưng chứng minh bằng thực tế khoa học thì chưa có.
- Những thí nghiệm trên thỏ (gây đường huyết thực nghiệm) và trên chuột (diabete alloxan) cho những kết quả không rõ. Và như trên đã nói, chính nhờ thực nghiệm trên chuột mà các nhà khoa học Canada đã phát hiện tác dụng làm giảm bạch cầu của một số chất tách được từ dừa cạn và dẫn đến sự phát hiện ra chất vincaleucoblastin, và 3 ancaloit khác cũng có tác dụng chống u là leuosin, leurocristin và leurosidin. Ngoài ra người ta còn phát hiện tác dụng tẩy giun khá mạnh, tác dụng lợi tiểu của catharanthin, vindolinin và vindolidin, nhưng ajmalicin lại có tác dụng ngược lại. những thí nghiệm dùng trên người bệnh được bắt đầu vào những năm 1960 ở Mỹ, Pháp và một số nước khác. Tuy nhiên còn rất nhiều ý kiến khác nhau. Mặc dầu vậy, nhưng vì hiện nay chưa có loại thuốc nào khác tốt hơn, nên nhu cầu về dừa cạn vẫn cứ tăng lên. Cũng vì mục đích dùng chữa những khối u cho nên khi mua dừa cạn, người ta đặc biệt chú ý tới hàm lượng ancaloit toàn phần, trong số ancaloit toàn phần ấy có bao nhiêu hàm lượng vincaleucoblastin.
- Trên thị trường thuốc thế giới thường có bán vincaleucoblastin (hay vinblastin) dưới dạng muối sulfat (thuốc độc bảng A). Dung dịch nước 0.1% không bền vững, đựng trong ống tiêm gắn kín (mỗi ống 10mg) và bảo quản trong tủ lạnh. Dùng tiêm mạch máu với liều lượng 0,1-0,15mg/kg thể trọng. dùng chủ yếu chống bệnh Hodgkin. Trong quá trình dùng thuốc này phải theo dõi bạch cầu. thuốc dùng được cho cả trẻ em Loại thuốc thứ hai là leucocristine (hay vincristin) cũng dưới dạng muối sulfat, tiêm mạch máu, với liều lượng 0,03-0,1mg/kg trong các bệnh về máu (hemopathie), bệnh bạch huyết leucemie lymphoblastique Ở nước ta, nhân dân còn dùng dưới dạng thuốc sắc làm thuốc lợi tiểu, chữa huyết áp, tiểu đường. ngày dùng 10-16g

Nghệ vàng



Tên tiếng việt: Nghệ vàng, Nghệ rễ vàng

Tên khoa học: *Curcuma zanthorrhiza* Roxb. - *Curcuma xanthorrhiza* Dietr.

Họ: Zingiberaceae

Công dụng: Đau dạ dày, thiếu năng gan và sung huyết gan, viêm túi mật, sỏi mật, vàng da, thiếu máu ở phụ nữ sau khi đẻ, giảm cholesterol trong máu (Thân rễ).

A. Mô tả cây

Nghệ là một loài cỏ cao 0,6-1m. Thân rễ thành củ hình trụ hoặc hơi dẹt, khi bẻ hoặc cắt ngang có màu vàng cam sẫm. Lá hình trái xoan thon nhọn ở hai đầu, hai mặt đều nhẵn dài tới 45cm, rộng tới 18cm. Cuống lá cọ bẹ, cụm hoa mọc từ giữa các lá lên, thành hình nón thưa, lá bắc hữu thụ khum hình máng rộng, đầu tròn màu xanh lục nhạt, lá bắc bất thụ hẹp hơn, màu hơi tím nhạt, tràng có phiến, cánh hoa ngoài màu xanh lục vàng nhạt, chia thành 3 thùy, 2 thùy hai bên đứng và phẳng, thùy dưới hõm thành máng sâu. Quả nang 3 ngăn, mở bằng 3 van. Hạt có áo hạt

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm gia vị và làm thuốc. Còn mọc và được trồng ở các nước Ấn Độ, Indonexia, Campuchia. Lào, Trung Quốc và các nước nhiệt đới. Thu hoạch vào mùa thu. Cắt bỏ hết rễ để riêng, thân rễ để riêng. Muốn để được lâu phải đồ hoặc hấp trong 6-12 giờ, sau đó phơi ráo nước, đem phơi nắng hoặc sấy khô. Thân rễ gọi là khương hoàng, rễ gọi là uất kim

C. Thành phần hoá học

Trong nghệ người ta đã phân tích được:

- Chất màu curcumin 0,3%, tinh thể nâu đỏ, ánh tím, không tan trong nước, tan trong rượu, ete, clorofoc, dung dịch có huỳnh quang màu xanh lục. Tan trong axit (màu đỏ tươi), trong kiềm (màu đỏ máu rồi ngả tím), trong chất béo (dùng để nhuộm các chất béo).
- Công thức curcumin đã được xác định như sau: Tinh dầu 1-5% màu vàng nhạt, thơm. Trong tinh dầu có curcumen, một cacbon không no, 5% paratolylmetyl cacbinol và 1% long não hữu tuyến. Ngoài ra còn tin bột, canxi axalat, chất béo

D. Tác dụng dược lý

- Guy Laroche (1933), H.Leclerc (1935) đã chứng minh tính chất kích thích sự bài tiết mật của các tế bào gan (choleretique) là do chất paratolyl metycacbinol, còn chất curcumin có tính chất thông mật (cholagogue) nghĩa là gây có bóp túi mật. chất curcumin có tác dụng phá cholesterol trong máu (cholesterolitique)
- Toàn tinh dầu dù pha loãng cũng có tác dụng diệt nấm và sát trùng đối với bệnh nấm, với Staphylococ và vi trùng khác
- Robbers (1936) nói đã dùng chất lấy ra ở nghệ bằng ete etylic thấy có tác dụng tăng sự bài tiết mật và chất curcumin có tính chất co bóp túi mật.
- Trương Ngôn Chí (1955 Trung hoa y dược tạp chí, 5) đã báo cáo: ông đã chế nghệ dưới hai hình thức dung dịch 50% và dung dịch 2% CHI để chiết xuất và chế thành dung dịch 50% (sau khi đã trung tính hoá mới dùng thí nghiệm)
- Thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột bạch và chuột nhắt thấy có tác dụng hưng phấn, thí nghiệm trên tử cung của thỏ (theo phương pháp Reynolds) thì khi tiêm dung dịch clohydrat cao nghệ vào tĩnh mạch hoặc thụt dung dịch nghệ đều thấy tử cung co bóp đều đặn, mỗi lần cho thuốc, thời gian tác dụng kéo dài 5-7 giờ. Khi tiêm 5ml dung dịch clohydrat cao nghệ vào chỗ gây mê thì thấy tác dụng xúc tiến sự bài tiết nước mật, nếu tiêm tới 15-20ml, có thể đưa đến đỉnh chỉ hô hấp và hạ huyết áp, Thí nghiệm trên tim cô lập (phương pháp Straub) thấy hiện tượng ức chế.
- Theo Vũ Điền Tân dược tập, bản thứ 4 một số tác dụng dược lý của nghệ đã được nghiên cứu như sau:
- Tác dụng đối với cơ năng giải độc của gan đã được thí nghiệm bằng cách cho uống thuốc có nghệ, sau đó theo dõi khả năng giải độc của gan. Nếu uống liên tục thấy tác dụng rõ hơn là uống một lần.

- Đối với bệnh nhân bị galactosa niệu sau uống thuốc có nghệ 10 ngày, kiểm nghiệm lượng galactosa bằng phương pháp Baney thì thấy lượng galactosa giảm xuống
- Đối với sự tiết nước mật: cho nước nghệ vào tá tràng sẽ thấy lượng nước mật trong tá tràng được tăng cao, nhưng lượng bilirubin không tăng, nhưng khi lượng nước mật tăng nhiều, độ sánh của nước mật cũng tăng lên
- Nếu như đang cho nước mật vào tá tràng làm cho lượng nước mật tăng lên, thôi không cho nước nghệ nữa mà cho dung dịch magie sunfat đặc vào, thì lượng nước mật vẫn tăng và đặc.
- Năm 1977, phòng vi trùng viện chống lao và Viện đông y Hà Nội đã thí nghiệm thấy tinh dầu nghệ ức chế được sự phát triển của vi trùng lao Mycobacterium tuberculosis H37RV ở nồng độ 1 ̳/ml; nồng độ tối thiểu ức chế đối với Bacterium pyocyaneum và Streptococcus hemolyticus
- Độc tính của tinh dầu nghệ DL50 của tinh dầu nghệ trên chuột nhắt trắng là 9,2 ml/kg thể trọng (Bộ môn dược lý – Đại học Quân y Hà Nội, 1977)
- Tác dụng khác: Võ Văn Lan đã phát hiện tiêm tinh nghệ có khả năng thấm qua các màng tế bào đặc biệt là vỏ sấp khuẩn lao và hủi, nó giúp cho chất màu xâm nhập vào trong các tế bào này (Bộ môn Sinh lý, Dược lý-Đại học y khoa Tp.HCM-Các hội nghị y dược học quốc tế và quốc gia quý I-1977-Thư viện y học trung ương 3)

E. Công dụng và liều dùng

- Theo tài liệu cổ: nghệ vị cay, tính đắng, tính ôn, vào 2 kinh can và tỳ, nghệ có tác dụng phá ác huyết, huyết tích, kim sang và sinh cơ (lên da) chỉ huyết. Nhưng nếu âm hư mà không ứ trệ thì cấm dùng; các bệnh sản hậu (sau khi đẻ) mà không phải nhiệt kết ứ cũng không nên dùng; đàn bà có thai không nên dùng. Nghệ thường được sung trong bệnh đau dạ dày, vàng da, phụ nữ sinh nở xong đau bụng
- Liều dùng hàng ngày 1-6g dưới hình thức bột hoặc thuốc sắc chia làm 2,3 lần uống trong ngày
- Ngoài công dụng trên, nhân dân còn dùng nghệ bôi lên các mụn mủ mới khởi để đỡ se, nhuộm vàng bột cà ri, nhuộm len, tơ và nhuộm da.

Đơn thuốc có nghệ:

- Chữa thổ huyết, máu cam: nghệ tán nhỏ, ngày uống 4-6g chiêu bằng nước
- Bài thuốc kinh nghiệm chữa điên cuồng (kinh nghiệm phương-Bản thảo cương mục): nghệ 250g, phèn chua 100g, tán nhỏ, hoà nước cháo viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 50 viên, uống hết hai đơn như trên thì khỏi. Đã chữa khỏi một phụ nữ do lo sợ quá độ phát điên đã 10 năm.
- Đơn thuốc cao dán nhọt (kinh nghiệm Ngô Tất Tố)
- Củ ráy 80g (1 củ), Nghệ 60g (1 củ), Nhựa thông 40g, Sáp ong 40g, Dầu vừng 80g, Củ ráy gọt sạch vỏ cùng giã với nghệ cho thật nhỏ, cho vào nấu nhừ với nhựa thông, dầu vừng và sáp ong. Lọc để nguội, phết lên giấy bản dán vào mụn nhọt

Sâm ngọc linh – Nhân sâm Việt Nam



Tên tiếng việt: sâm K5, sâm Ngọc Linh, thuốc giầu, Nhân sâm Việt Nam

Tên khoa học: *Panax vietnamensis* Hà et Grushv

Họ: Nhân sâm Araliaceae

Công dụng: ăn ngon, ngủ tốt, lên cân, tăng thị lực, hoạt động trí tuệ và thể lực cải thiện, gia tăng sức đề kháng, cải thiện các trường hợp suy nhược thần kinh và suy nhược sinh dục

- Tên gọi khác: sâm K5, sâm Ngọc Linh, thuốc giầu (dân tộc Tây Nguyên).
- Tên Khoa học: *Panax vietnamensis* Hà et Grushv.
- Thuộc họ Nhân sâm Araliaceae.

A. Lịch sử phát hiện

- Cho đến những năm 1985, các Nhà thực vật học ở Việt Nam chỉ ghi nhận chính thức có hai loài thuộc chi *Panax* là *Panax pseudoginseng* Wall. (Tam thất) vừa mọc hoang dại, vừa được trồng ở một số tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam và *Panax bipinnatifidus* Seem, (nhân sâm đốt trúc) phát hiện ở vùng gần Sapa (Lào Cai). Trong tập 1 (1970) Phạm Hoàng Hộ đã mô tả rất ngắn và sơ lược một loài mà tác giả thu thập được ở vùng cao nguyên Lang Biang (Lâm Đồng) được xác định là *Panax Schinseng* var. *japonicum* Mak. Nhưng mẫu vật đã bị mất và không tìm được mẫu vật khác.
- Vào năm 1970, một số Nhà thực vật của Viện dược liệu Hà Nội có phát hiện ở vùng Sapa có hai sâm đều cùng chi *Panax*, trong đó có một loài được xác định là *Panax bipinnatifidus* Seem. Còn một loài chỉ dừng lại ở loài *Panax* sp. không có thấy thông báo về thực vật, mà chỉ thấy một thông báo “Một số tác dụng dược lý của cây sâm mới Việt Nam” (Thông báo dược liệu số 19-1973, tr. 22-46) với các tác giả Phạm Duy Mai, Vũ Thị Tâm, Trần Kim Lặng, Hà Ngọc Tuyết.
- Theo lời các tác giả, do thành phần hoá học (bằng sắc ký lớp mỏng) giống nhau, và dược liệu không phân biệt được giữa hai loài *Panax* một cách dễ dàng, cho nên khi nghiên cứu dược lý, các tác giả phải dùng dược liệu hỗn hợp cả hai loài. Cho nên công trình nghiên cứu không giúp ta phân biệt tác dụng nào là của *Panax* sp, tác dụng nào là của *Panax bipinnatifidus*. Chúng ta đã lỡ một dịp đánh giá một loài của *Panax* sp. mà chúng tôi nghĩ rằng, về hình thức bề ngoài rất nhiều điểm gần gũi với loài nhân sâm Việt Nam sẽ nói sau đây:
- Đúng 9 giờ sáng ngày 19-03-1973, giữa lúc kháng chiến chống Mỹ đang ở giai đoạn cao độ, một đoàn điều tra dược liệu của miền Trung bộ, do dược sĩ Đào Kim Long và Nguyễn Châu Giang dẫn đầu đã phát hiện trên con đường đi từ làng Ku-gia theo sườn Đông Nam dãy núi Ngọc Linh ở độ cao 1-500m hai cây *Panax* đầu tiên, một cây 9 tuổi, một cây 11 tuổi và đến 19 giờ cùng ngày đã đặt chân

vào vùng sâm Ngọc Linh rộng lớn. Đến tháng 9-1985, Hà Thị Dung và I. V. Gmshvisky, sau khi nghiên cứu 50 mẫu vật đối chiếu với những mẫu vật của thế giới đã kết luận sâm Ngọc Linh là một loài mới, một loài *Panax* đặc hữu của khu hệ thực vật Việt Nam và đặt tên *Panax Vieimmsur* Hà et Grushv (Tạp chí Sinh học, 9-1985, 45-48)

B. Mô tả cây

Cây thân thảo, sống nhiều năm, cao đến 1m. Thân rễ mập có đường kính 3,5cm, không có rễ phụ dày dự trữ, đôi khi ở một số cây phần cuối thân rễ có củ gần hình cầu, đường kính đến 5cm.

Đốt trên cùng của thân rễ tồn tại 1-4 thân. Thân nhẵn cao 40-80cm, rộng, có 3 mặt hơi tròn có những rãnh nhỏ theo chiều dọc. Lá mọc vòng, thường có 4 (ít khi 3, 5, 6).

Lá kép chân vịt có 5 (ít khi 6,7) lá chét, lá dài 7-12cm (ít khi 15cm). Lá chét trên cùng hình trứng ngược hoặc hình mũi mác, dài 8-14cm, rộng 3-5cm, đầu lá thường nhọn đột ngột, mũi nhọn kéo 1,5-2cm, gốc lá hình nêm, mép lá có răng cưa nhỏ đều, gân bên 19 (ít khi 8-11) cặp dọc theo gân chính và gân bên ở mặt trên của lá chét có nhiều lông cứng dạng gai dài đến 3mm, mặt dưới ít hơn.

Cụm hoa dài 25 cm, gấp 1,5-2 lần chiều dài của cuống lá, thường mang tán đơn độc ở tận cùng, đôi khi có thêm 14 tán phụ hoặc một hoa đơn độc. Tán hoa chính đường kính 2,5cm, có 50-120 hoa. Hoa màu vàng lục nhạt, đường kính hoa nở 3-4mm. Bầu 1 ô, 1 vòi (chiếm 80%) đôi khi có 2 ô, 2 vòi (chiếm 20%).

Quả khi chín màu đỏ, thường có một chấm đen ở trên đỉnh quả. Quả 1 hạt hình thận, quả 2 hạt có hình cầu hơi dẹt dài 7-10mm rộng 4-6mm.

C. Thành phần hoá học

- Từ 1974 đến 1990, Nguyễn Thời Nhâm và cộng sự đã nghiên cứu nhân sâm Việt Nam, so sánh với nhân sâm Triều Tiên (*Panax ginseng*), nhân sâm Nhật Bản (*Panax japonicus*) và nhân sâm Hoa Kỳ (*Panax quinquefolium*). Kết quả có thể tóm tắt như sau:
 - Bằng sắc ký lớp mỏng (SKLM) đã phát hiện trong *Panax Vietnamensis* (PV) 15 vết saponin có giá trị R_f và màu sắc tương ứng với 12 hợp chất saponin của *Panax ginseng*.
 - Chi tiết hơn nữa trong PV có hàm lượng cao chất saponin kiểu damarane (7,58%), trong đó saponin thuộc diol và triol có tỷ lệ 3,32% và một lượng nhỏ saponin của axit oleanolic. Do đặc điểm này, Tanaka xếp nhân sâm Việt Nam vào nhóm B- (Trước đây chỉ có Nhân sâm Triều Tiên và Nhân sâm Hoa Kỳ được xếp vào nhóm này). Điều này lại trái với qui luật chung là thông thường các cây nhân sâm cho thân rễ phát triển thì thường chứa lượng saponin của axit oleanolic và lượng nhóm saponin damaran.
 - Cũng là lần đầu tiên trên thế giới, người ta chiết được một hàm lượng lớn majonosid R2 và ocotillol saponin trong cùng một loại *Panax* (chỉ riêng hai chất này đã chiếm 4,34%) gấp 43 lần hàm lượng majonosid và ocotillol saponin cao nhất có trong cây *Panax*. Ocotillol saponin đã trở thành một hợp chất cần được chú ý có thể đưa thành một tiêu chuẩn để phân loại hoá học cho các cây *Panax* vì nó có thể ảnh hưởng đến một số tác dụng mang tính đặc thù của *Panax* Việt Nam.
 - Sự có mặt của damaran saponin kiểu ocotillol cũng còn làm cho nhân sâm Việt Nam khác với nhân sâm Triều Tiên, vì cho đến nay người ta chưa tìm thấy ocotiulol trong nhân sâm Triều Tiên.
 - Năm 1994, Nguyễn Minh Đức còn chứng minh nhân sâm Việt Nam có hàm lượng saponin, dammaran cao nhất (12-15%) so với nhân sâm khác chỉ chứa 10% và số lượng saponin nhiều nhất (49) so với 26 trong nhân sâm Triều Tiên.
 - Ngoài những saponin nói trên, trong nhân sâm Việt Nam còn chứa các polyacetylen, axit béo, axit arrân, glucxit, tinh dầu và một số yếu tố vi lượng.

D. Tác dụng dược lý

- Từ 1978 đến 1984, nhiều tác giả đã nghiên cứu tác dụng dược lý của nhân sâm Việt Nam:
- Về độc tính đã nghiên cứu thấy với liều 34g/kg thể trọng của bột chiết toàn phần rễ củ Nhân sâm Việt Nam và với liều 10,6g/kg thể trọng của saponin toàn phần của rễ củ Nhân sâm Việt Nam đều không gây trên súc vật thực nghiệm những triệu chứng nào ngộ độc cả.

- Những thí nghiệm tác dụng trên hệ thần kinh trung ương, tác dụng tăng lực, tăng sức bền của cơ thể, trên nội tiết sinh dục, trên hệ tim mạch... đều cho những kết quả hay gần tương đương với khi thí nghiệm với Nhân sâm Triều Tiên. Tuy nhiên Nhân sâm Việt Nam không gây tăng huyết áp như Nhân sâm Triều Tiên. Tác dụng này làm tác dụng Nhân sâm Việt Nam giống tam thất hơn.
- Mặc dầu theo báo cáo của trung tâm nghiên cứu sâm Việt Nam, những kết quả nghiên cứu về hoá học và dược lý nói trên được những Nhà nghiên cứu nước ngoài, đặc biệt Nhật Bản chú ý, nhưng chúng tôi cũng ghi lại đây một số khác biệt giữa cách đánh giá của hai nền y học cổ truyền dân tộc với các nhà y dược hiện đại: Theo những Nhà y học cổ truyền, khi nếm vị nhân sâm Triều Tiên, nhất là khi nếm củ sâm, trước hết phải thấy vị ngọt, sau thấy đắng, rồi lại ngọt và ngọt (tiền cam, hậu khổ, hậu cam, cam) khi đang mệt, ngậm một miếng sâm trong miệng một lúc, thấy hết mệt liền, trong người thấy khoan khoái. Còn Nhân sâm Việt Nam ta, khi nếm thì đầu tiên thấy đắng, sau vẫn thấy đắng, đắng (tiền khổ, hậu khổ, hậu khổ khổ). Hãm hay sắc củ nhân sâm Việt Nam rồi ta ngậm hay uống hầu như không thấy cảm giác khoan khoái.
- Đó là một điều mà các nhà khoa học hiện đại cần tìm cho ra: Do cách chế biến chưa đúng hay các hoạt chất trong củ nhân sâm của ta hiện còn bị một thứ men nào che lấp, không cho thể hiện ngay như củ nhân sâm Triều Tiên. Hiện nay các Nhà bào chế phải phối hợp nhân sâm Việt Nam với một số vị thuốc khác để sử dụng được phần tác dụng tốt của nhân sâm Việt Nam, đồng thời che lấp những nguyên nhân cản trở mà chúng ta chưa tìm ra được.

E. Công dụng và liều dùng

- Do những nguyên nhân đã nói ở phần trên, hiện nay Nhân sâm Việt Nam hầu như không thấy được tiêu thụ và sử dụng dưới rễ củ đơn độc như rễ củ Nhân sâm Triều Tiên (*Panax ginseng*). Thường chỉ được sử dụng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trong một thang thuốc hay một dạng bào chế (viên, nước, xirô. ...)
- Thật ra, việc nói Sâm Ngọc Linh được phát hiện vào năm 1973 là chỉ là phát hiện đối với giới y học. Bởi Sâm Ngọc Linh đã được đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng Trung Trung Bộ Việt Nam sử dụng từ rất lâu như một loại thuốc trong những bài thuốc cổ truyền cầm máu, lành vết thương, làm thuốc bổ, thuốc trị sốt rét, đau bụng, phù thũng,... Nhưng nhờ dấu mốc sự kiện năm 1973 mà Sâm Ngọc Linh đã được nghiên cứu kỹ lưỡng; được biết đến và ứng dụng rộng rãi hơn trong hỗ trợ điều trị bệnh và bồi bổ sức khỏe.
- Tác dụng của Sâm Ngọc Linh dựa trên nghiên cứu dược lý thực nghiệm: những kết quả nghiên cứu dược lý thực nghiệm Sâm Ngọc Linh đã chứng minh Sâm Ngọc Linh có tác dụng chống stress vật lý, stress tâm lý và trầm cảm, kích thích hệ miễn dịch, chống oxy hóa, lão hóa, phòng chống ung thư, bảo vệ tế bào gan.
- Tác dụng của Sâm Ngọc Linh dựa trên nghiên cứu dược lý lâm sàng: những nghiên cứu dược lý lâm sàng của Sâm Ngọc Linh cũng cho kết quả tốt; các bệnh nhân được thử nghiệm sử dụng Sâm Ngọc Linh để hỗ trợ điều trị bệnh của mình đều ăn ngon, ngủ tốt, lên cân, tăng thị lực, hoạt động trí tuệ và thể lực cải thiện, gia tăng sức đề kháng, cải thiện các trường hợp suy nhược thần kinh và suy nhược sinh dục, nâng cao huyết áp người bị huyết áp thấp.
- Ngoài những tác dụng nói trên, theo Dược sĩ Đào Kim Long – người phát hiện ra Sâm Ngọc Linh vào năm 1973 – Sâm Ngọc Linh có những tác dụng tuyệt hảo như tăng lực, phục hồi sự suy giảm chức năng giúp cho tình trạng của cơ thể trở lại bình thường, kháng các độc tố gây hại tế bào, giúp kéo dài sự sống của tế bào và tăng các tế bào mới.
- Đặc biệt, theo PGS.TS. Nguyễn Thời Nhâm – người có công thẩm định thành công giá trị của Sâm Ngọc Linh vào năm 1976 tại Ba Lan và giới thiệu sâm trong các hội nghị tại Nhật, Mỹ, Canada – thì Sâm Ngọc Linh có những tác dụng mà sâm Triều Tiên và sâm Trung Quốc không có như kháng khuẩn, chống trầm cảm, giảm lo âu (stress), chống oxy hóa và hiệp lực tốt với thuốc kháng sinh, thuốc trị bệnh tiểu đường.
- Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc cũng với liều 2-6g một ngày.

F. Dược tính:

- Từ năm 1973 đến nay, đã có nhiều cơ quan, nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về sâm Ngọc Linh, và gần 50 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ từ các công trình nghiên cứu về loài cây quý hiếm này.

- Trong hai năm 1974 và 1975, Viện Dược liệu thuộc Bộ Y tế nghiên cứu thấy thành phần saponin triterpen của tam thất, nhân sâm và sâm Ngọc Linh có 9 hoặc 11 chất có Rf ngang nhau, màu giống nhau ở hai hệ dung môi khác nhau. Theo đánh giá của Nguyễn Minh Đức, Võ Duy Huân trong năm 1994 thì từ sâm Ngọc Linh đã chiết được 50 hợp chất, xác định cấu trúc hóa học cho thấy 26 hợp chất có cấu trúc đã biết (thường thấy ở sâm Triều Tiên, sâm Mỹ, sâm Nhật) và 24 saponin pammaman có cấu trúc mới không bắt gặp tại các loại sâm khác trên thế giới. Sâm Ngọc Linh chứa chủ yếu các saponin triterpen, nhưng cũng là một trong những cây sâm có hàm lượng saponin khung pammaman cao nhất (khoảng 12-15%) và số lượng saponin nhiều nhất so với các loài khác của chi Panax. Ngoài ra trong sâm Ngọc Linh còn có 14 axit béo, 16 axit amin (trong đó có 8 axit amin không thay thế được) và 18 nguyên tố đa lượng, vi lượng.
- Những kết quả nghiên cứu mới nhất bổ sung thêm danh sách saponin và axit amin dài hơn nữa. Theo tiến sĩ Nguyễn Bá Hoạt cán bộ Viện Dược liệu thì về mặt hoá học, thân rễ và rễ củ Sâm Ngọc Linh hiện nay (2007) đã phân lập được 52 saponin trong đó 26 sanopin thường thấy ở sâm Triều Tiên, sâm Mỹ, sâm Nhật. Trong lá và cọng đã phân lập được 19 saponin pammaman, trong đó có 8 saponin có cấu trúc mới. Đã xác định được trong sâm Ngọc Linh 17 axit amin, 20 chất khoáng vi lượng và hàm lượng tinh dầu là 0,1%

G. Cách sử dụng Sâm Ngọc Linh.

- Cách 1: Ngậm tan Sâm Ngọc Linh trong miệng: Đây là cách cơ bản và đơn giản nhất: dùng cho những người bệnh lâu ngày, mệt mỏi, kém ăn, và mắc chứng “phế hư”: chức năng hô hấp kém, phổi yếu, thở gấp, hen suyễn
- Cách 2: Sâm Ngọc Linh tẩm mật ong: Cách làm: rửa sạch củ sâm thật sạch xong cắt lát mỏng và xếp từng lát sâm vào bình bằng thủy tinh hoặc bằng sành đổ mật ong đầy ngập sâm, đóng nắp kín trong thời gian khoảng 1 tháng là có thể dùng được, mỗi ngày ngậm từ 3- 5 lát sâm. Các bạn nên sử dụng loại mật ong rừng nguyên chất để ngâm sâm.
- Cách 3: Sử dụng Sâm Ngọc Linh theo kiểu pha trà uống: Cách làm: Sâm Ngọc Linh thái mỏng thành nhiều lát, khi dùng cho vài lát Sâm (1g – 2g) vào ấm, đổ nước sôi vào pha như trà. Sau 5 phút có thể sử dụng. Có thể dùng vài lần như vậy cho đến khi cảm thấy vị nhạt dần thì lấy bã ra nhai và nuốt dần.
- Cách 4. Sâm Ngọc Linh ngâm rượu: dùng cho người mọi người để bồi bổ sức khỏe, đặc biệt là nam giới, những người phải uống bia rượu nhiều, nên thay thế bằng rượu sâm ngọc linh để bảo vệ gan thận, bồi bổ sức khỏe. Cách làm: Rửa sạch sâm, ngâm vào rượu 50 – 70 độ , và đặc biệt phải ngâm vào bình thủy tinh. Phải ngâm 3 tháng trở lên thì khi sử dụng mới thấy có tác dụng tốt cho cơ thể. Ngâm Sâm Ngọc Linh với tỉ lệ 100g Sâm Ngọc Linh ngâm với từ 2-3 lít rượu, mỗi ngày dùng 50-100(ml)
- Cách 5. Nấu cháo với sâm Ngọc Linh: dùng cho người mắc các chứng bệnh mãn tính đường tiêu hóa, người già suy yếu, răng lỏng nhiều. Cách làm: dùng 3g Sâm Ngọc Linh thái lát rồi sắc với nước, sau đó cho thêm gạo và nước vào nấu thành cháo

Trinh nữ hoàng cung



Tên tiếng Việt: Hoàng cung trinh nữ, Náng lá rộng, Tỏi lơi lá rộng

Tên khoa học: *Crinum latifolium* L.

Họ: Amaryllidaceae.

Công dụng: Chữa ung thư tuyến tiền liệt, ung thư dạ dày, ung thư tử cung (Lá). Trong lá có chứa lycirin là một alkaloid độc, khi dùng phải cẩn thận.

MÔ TẢ:

- Cây cỏ lớn. Thân hành to, gần hình cầu hoặc hình trứng thuôn, đường kính 8 – 10cm, phủ bởi những vảy hình bản to, dày, màu trắng. La mọc thẳng từ thân hành, hình dải dài đến 50cm, có khi hơn, rộng 7 – 10cm, mép nguyên, gốc phẳng có bẹ, đầu nhọn hoặc tù, gân song song.
- Cụm hoa mọc thành tán trên một cán dẹt, dài 30 – 40cm, lá bắc rộng hình thìa dài 7cm, màu lục, đầu nhọn, hoa màu trắng pha hồng, dài 10 – 15cm; bao hoa gồm 6 phiến bằng nhau, hàn liền 1/3 thành ống hẹp, khi nở đầu phiến quăn lại; nhị 6, bầu hạ.
- Quả gần hình cầu (ít gấp)
- Mùa hoa quả: tháng 8 – 9

PHÂN BỐ SINH THÁI:

- Chi *crinum* L. có khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới; trong đó, một số loài được trồng làm cảnh và làm thuốc tương đối phổ biến.
- Cây trinh nữ hoàng cung có nguồn gốc từ Ấn Độ, hiện được trồng rộng rãi ở nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Việt Nam ... và cả ở phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây được trồng chủ yếu ở các tỉnh từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào, sau được trồng ở các tỉnh phía Bắc.
- Trinh nữ hoàng cung là cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể chịu nóng một phần, sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới với nhiệt độ trung bình từ 22 – 27°C, lượng mưa trên 1500mm/năm. Trinh nữ hoàng cung sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè, mỗi năm

1 cây có thể sinh ra 6 – 8 lá mới. Cây trồng ở các tỉnh phía Bắc có hiện tượng hơi tàn lụi vào mùa đông. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe, hàng năm thêm 3 – 5 hành con từ thân hành mẹ. Cây trồng được 3 năm sẽ tạo thành một khóm lớn, có đến 20 nhánh ở các tuổi khác nhau.

- Trinh nữ hoàng cung ra hoa hàng năm, nhưng không đậu quả ở Việt Nam. Trong khi đó, ở Thái Lan, Ấn Độ..., có thể thu được hạt giống để nhân giống.

CÁCH TRỒNG:

- Trinh nữ hoàng cung đang được trồng ở nhiều nơi, từ miền Bắc đến miền Nam.
- Cây được nhân giống bằng thân hành vào mùa xuân (tháng 2 – 3) ở miền Bắc và vào đầu mùa mưa ở miền Nam. Chọn thân hành bánh tẻ, chưa ra hoa, không sâu bệnh để làm giống. Năm đầu, cây hầu như không đẻ nhánh. Từ năm thứ hai trở đi, cây mới bắt đầu đẻ nhánh. Vì vậy, tốc độ nhân giống rất chậm, nhất là khi cần nhân một dòng đã chọn lọc.
- Hiện nay, đã có phương pháp nhân dòng vô tính khá nhanh bằng kỹ thuật nuôi cấy in vitro.

BỘ PHẬN DÙNG:

Lá, thân cành.

THÀNH PHẦN HÓA HỌC:

- Trinh nữ hoàng cung được nghiên cứu về hóa học chủ yếu từ 1980.
- Các alkaloid trong trinh nữ hoàng cung thuộc 2 nhóm:
 - Không dị vòng: latisolin, lansodin, beladin.
 - Dị vòng: ambelin, crinafolin, crinafolidin.....
- Thân rễ chứa 2 glucan: glucan A và glucan B. Glucan A gồm 12 đơn vị glucose còn glucan B có khoảng 110 gốc của glucose.
- Ở Việt Nam, theo Nguyễn Hoàng và cs, 1997, trinh nữ hoàng cung có 11 alkaloid, 11 acid amin, acid hữu cơ.
- Trần Văn Sung và cs, 1998, đã phân lập được từ thân hành trinh nữ hoàng cung 5 alkaloid trong đó 2 chất là 1.lycorin và pratorin được nhận dạng bằng phổ khối lượng và phổ cộng hưởng từ hạt nhân proton carbon 13.
- Võ Thị Bạch Huệ và cs, 1998, đã phân lập được từ lá 2 alkaloid là crinamidin, 6 –hydroxycrinamidin được nhận dạng bằng các phân tích hóa học và quang phổ.

TÁC DỤNG DƯỢC LÝ:

- Cao methanol của rễ, thân và cao chiết alkaloid toàn phần của trinh nữ hoàng cung đều có tác dụng ức chế sự phân bào, kìm hãm sự tăng trưởng của rễ hành ta; hoạt tính của cao trinh nữ hoàng cung bằng hoặc hơn 50% so với hoạt tính của colchicin ở cùng nồng độ panacrin là chế phẩm thuốc bào chế từ hỗn hợp 3 dược liệu: lá trinh nữ hoàng cung, củ tam thất và lá đu đủ, được nghiên cứu về tác dụng chống ung thư.
- Một số alkaloid trong cây trinh nữ hoàng cung

TÍNH VỊ CÔNG NĂNG:

Trinh nữ hoàng cung có vị đắng, chát, có tác dụng gây sung huyết da.

CÔNG DỤNG:

- Trinh nữ hoàng cung được dùng trong phạm vi dân gian để chữa ung thư vú, ung thư tử cung, ung thư tuyến tiền liệt. Lá thái nhỏ, với liều dùng mỗi ngày 3 – 5 lá, sao vàng sắc uống. Cũng có người dùng điều trị ung thư dạ dày, ung thư phổi, ung thư gan và chữa đau dạ dày.
- Ở các tỉnh phía Nam, trinh nữ hoàng cung được dùng phổ biến chữa bệnh đường tiết niệu.
- Dùng ngoài, lá và thân hành giã nát, hơ nóng dùng xoa bóp làm sung huyết da chữa tê thấp, đau nhức.
- Ở Ấn Độ, nhân dân dùng thân hành cây trinh nữ hoàng cung xào nóng, giã đắp trị thấp khớp, và cũng dùng đắp trị mụn nhọt và áp xe để gây mưng mủ. Dịch ép lá là thuốc nhỏ tai chữa đau tai.
- Ở Campuchia, nhân dân dùng cây trinh nữ hoàng cung để điều trị bệnh phụ khoa.

Ý dĩ



Tên tiếng Việt: Ý dĩ, Bo bo, Hạt cườm, Co pát, Mạ pít, Mác vát (Tây), Co đuôi (Thái), Nọ a châu (Bana)

Tên khoa học: Coix lachryma-jobi L.

Họ: Poaceae

Công dụng: Bỏ, phù thũng, viêm ruột, bạch đới, phong thấp, loét dạ dày, loét ổ tử cung, ỉa chảy (Hạt).

A. Mô tả cây

Ý dĩ là một loại cây sống quanh năm, có thể cao tới 1-2m. Thân nhẵn bóng không có lông, có vạch dọc. Lá hình mác to, dài 10-40cm, rộng 3cm có những gân nổi rõ, gân giữa to. Hoa đơn tính cùng gốc, mọc ở kẽ lá thành bông. Hoa đực mọc ở phía trên, hoa cái ở phía dưới. Hoa đực có 3 nhị. Quả dính bao bọc bởi bẹ của một lá bắc.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây ý dĩ mọc hoang ở khắp nơi ẩm mát ở miền núi nước ta, thường mọc ở bờ suối bờ khe.
- Hiện nay vì sự tiêu thụ trong và ngoài nước tăng nhiều, thu hoạch mọc hoang không đủ và tốn công nên nhiều nơi đã trồng ý dĩ.
- Ý dĩ ưa đất phù sa, đất cát có nhiều mùn, có ẩm đều nhưng không đọng nước.
- Trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân. Mỗi hố trồng 4-5 hạt. Trước khi trồng ngâm hạt nửa ngày (nước ấm) hoặc một ngày (nước lạnh). Mỗi hố cách nhau chừng 30-35cm. Bón phân lân hoặc phân chuồng. Vào cuối thu thì thu hoạch, cắt cả cây về đập lấy quả rồi đem nhân phơi hay sấy khô là được.
- Dùng sống hoặc sao vàng hay sao đen.
- Ý dĩ sao cám: cho cám vào chảo, đun đến khi có khói cho ý dĩ vào chảo và khuấy nhanh tay đến khi bề mặt thuốc chuyển màu vàng nhạt. Đổ ra ngoài để nguội sàng loại bỏ cám. Dùng 1kg cam/10 kg ý dĩ.

C. Thành phần hóa học

Trong ý dĩ nhân có khoảng 65% chất hydratcacbon, 5,4% chất béo, 13,7% chất protit và các axit amin như leuxin, lysin, acginin, tysosin, histidin, chất coixin hay coixol là một chất protit đặc biệt của ý dĩ, và axit glutamic. Tro có chừng 2,3%. Trong rễ ý dĩ cũng có chừng 17,6% chất protein, 7,2% chất béo và 52% tinh bột. C₈H₇O₃N (6 – metoxy benzolon) độ chảy 151- 152°C.

D. Tác dụng dược lý

Theo Tự Bản (Triều Tiên y hội chí năm 1927 số 75) chất béo chiết xuất từ hạt ý dĩ bằng ête dầu hỏa có những tác dụng sau:

- Trên một loài ếch, làm đình chỉ hô hấp.
- Tiêm vào tĩnh mạch thỏ sẽ thấy huyết áp hạ xuống, hô hấp khó khăn.
- Tác dụng đối với cơ xương và cuối dây thần kinh vận động của một loại ếch cũng thấy lúc đầu có hiện tượng hưng phấn về sau thì ức chế.
- Sau khi đã chiết xuất chất dầu bằng cte dầu hỏa, bã ý dĩ còn lại chiết xuất bằng nước hay cồn đều có tác dụng.

E. Công dụng và liều dùng

- Do lượng protit và chất béo và chất tinh bột cho nên ý dĩ là một chất thuốc bồi bổ cơ thể. Nhưng trong đông y thường coi ý dĩ là một vị thuốc nếu dùng sống “lợi thấp nhiệt”, dùng chín chữa tả lỵ, lợi tiểu tiện, tiêu thủy thũng, chữa được gân co quắp không co duỗi được, phong thấp lâu ngày không khỏi.
- Liều dùng: Ngày uống 8-30g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.
- Công năng, chủ trị: kiện tỳ, bổ phế, thanh nhiệt, thẩm thấp. Chủ trị: phù thũng, tê thấp chân tay co rút, ỉa chảy do tỳ hư, phế ung, trường ung.

Đơn thuốc ý dĩ trong đông y

- **Đơn chữa tiểu tiện ra sỏi:** Ý dĩ 20g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Uống liên tục đến khi thấy tiểu tiện bình thường là được.
- **Đơn thuốc chữa bệnh phổi, nôn ra máu:** Ý dĩ 40g, nước 400ml (2 bát) sắc còn 1 bát (200ml) thêm ít rượu vào uống làm hai lần trong ngày. Uống liền 10 ngày.
- **Đơn thuốc bổ chữa lao lực:** Ý dĩ 5g, mạch môn đông 3g, tang bạch bì 3g, bách bộ 3g, thiên môn đông 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.
- **Bài thuốc chữa tê thấp:** Ý dĩ nhân 40g, phở thực linh 20g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống liền 10 ngày nếu thấy tiểu tiện nhiều là bệnh giảm.

Rau đắng biển



Tên tiếng Việt: Sam trắng, Rau đắng biển, Ruột gà

Tên khoa học: Bacopa monnieri (L.) Wettst. - Lysimachia monnieri L.

Họ: Hoa mồm chó - Scrophulariaceae.

Công dụng: Chữa suy nhược thần kinh, mất trương lực cơ, động kinh, thao cuồng, mất tiếng, khản tiếng, viêm phế quản cấp, ho, hen. Còn chữa bí đái, viêm gan, thấp khớp, rắn cắn và bệnh ngoài da

A. Mô tả cây

- Cây thảo, sống lâu năm, cao 10 – 20cm. Thân nhẵn, phần gốc mọc bò, bén rễ ở những mấu, phần trên mọc đứng. Lá mọc đối, không cuống, hình trái xoan, mỏng nước, dài 0,8 – 1,2 cm, rộng 3-5 mm, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt nhẵn, chỉ gân giữa rõ.
- Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá trên một cuống dài; lá bắc dạng lá, lá bắc con hình sợi; đài 5 răng không bằng nhau, 3 cái hình trái xoan, 2 cái hình chỉ; tràng dài gấp hai lần đài, 5 cánh gần bằng nhau; nhị 4, chỉ nhị nhẵn.
- Quả nang, hình trứng nhẵn, có đài tồn tại; hạt nhỏ, có cạnh.
- Mùa hoa quả : tháng 4-9.

B. Phân bố sinh thái

- *Bacopa Aubl.* là chi tương đối lớn, có khoảng 70 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; song tập trung nhiều ở khu vực Trung và Nam Mỹ. Ở Việt Nam chỉ có 2 loài. Loài sam trắng được coi là cây liên nhiệt đới, đồng thời cũng có thể thấy ở vùng cận nhiệt đới. Ở Châu Á, sam trắng phân bố rộng rãi từ vùng Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào đến các nước khác ở Đông Nam Châu Á.
- Ở Việt Nam, sam trắng phân bố ở khắp các vùng đồng bằng và trung du miền Bắc và miền Nam. Cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm, pha cát lẫn với các loại cỏ thấp ở bờ ruộng, bãi sông, bờ kênh mương... Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây còn có khả năng mọc chồi khỏe từ kẽ lá, kể cả phần còn sót lại sau khi cắt. Do đó, sam trắng cũng bị coi là loại cỏ dại ảnh hưởng tới cây trồng.

C. Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

E. Thành phần hoá học

Từ ruột gà, năm 1931, Bose chiết được alcaloit dạng tinh thể (brahmin). Năm 1947, Basu chiết được herpestin.

Sam trắng chứa một triterpen là bacosin. Chất này có tác dụng gây tê.

Ngoài ra, cây còn chứa nhiều saponin triterpenic như bacosaponin A (3-O- α -L-arabinopyranosyl-20-O- α -L-arabinopyranosyl-jujubogenin), bacosaponin B (3-O-[α -L-arabinofuranosyl (1 $\rightarrow$ 2)] α -L-arabinopyranosyl] pseudojujubogenin, bacosaponin C (3-O-[β -D-glucopyranosyl (1 $\rightarrow$ 3)] α -L-arabinofuranosyl (1 $\rightarrow$ 2)] α -L-arabinopyranosyl pseudojujubogenin (Garai Saraswati và cs. 1996).

Theo những tác giả khác, sam trắng chứa một số saponin triterpen khác là bacosid A1 (3-O-[α -L-arabinofuranosyl (1 $\rightarrow$ 3)] α -L-arabinopyranosyl] jujubogenin), bacosid A3 (3-O-[O-p-D-glucopyranosyl (1 $\rightarrow$ 3)]-O-[α -L-arabinofuranosyl (1 $\rightarrow$ 2)]-O- β -D-glucopyranosyl] jujubogenin).

Theo Proliac A. và cs, 1991; lá chứa 2 glycosylflavonoid là glucuronyl-7-apigenin và glucuronyl-7-luteolin.

D. Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên huyết áp: Alkaloid brahmin chiết từ cây sam trắng với liều 0,5 mg/kg ở mèo có tác dụng làm hạ huyết áp. Tuy nhiên, liều nhỏ hơn lại gây tăng huyết áp nhẹ do co mạch và kích thích cơ tim.
2. Tác dụng trên hô hấp: Brahmin với liều nhỏ, có tác dụng kích thích hô hấp.

3. Tác dụng trên cơ trơn: ở nồng độ rất loãng 1/200000 đến 1/500 000, brahmin có tác dụng tăng co bóp ruột và tử cung cô lập.
4. Tác dụng kích thích hệ thần kinh: Brahmin cũng giống như strychnin có tác dụng kích thích thần kinh trung ương, gây hưng phấn các cơ quan, đặc biệt là kích thích tủy sống. Ngoài ra, nó có tác dụng kích thích trực tiếp trên tim, khác với strychnin chỉ gián tiếp kích thích tim.
5. Tác dụng chống ung thư: Cao khô chiết cồn của toàn cây sam trắng có tác dụng ức chế sự phát triển tế bào ung thư Walker carcinosarcoma 256 khi tiêm bắp cho chuột cống trắng.
6. Độc tính: Brahmin có độc tính cao.Ếch bị chết trong vòng 10 phút với một liều 5 mg/kg thể trọng, còn chuột cống trắng và chuột lang chết trong vòng 24 giờ khi dùng liều 25 mg/kg. Cao khô chiết cồn 50° rồi cô chân không có LD50 là 50 mg/kg khi tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng.

E. Tính vị, công năng

Sam trắng có vị đắng, tính mát, có tác dụng kích thích thần kinh, trợ tim, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu thũng, nhuận tràng.

F. Công dụng và liều dùng

Một số địa phương dùng cây ruột gà làm rau ăn sống hay nấu ăn.

Toàn cây sam trắng được dùng chữa suy nhược thần kinh, mất trương lực cơ, động kinh, thao cuồng, mất tiếng, khản tiếng, viêm phế quản cấp, ho, hen. Còn chữa bí đái, viêm gan, thấp khớp, rắn cắn và bệnh ngoài da như da sừng dày lên như da voi, lở, nhọt độc, ghẻ. Ngày 6 – 12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Một số người dùng cây này sắc uống chữa ho, làm thuốc lợi tiểu và bổ thận. Ngày dùng 6 đến 12g cây khô dưới dạng thuốc sắc.

Tại Ấn Độ người ta dùng toàn cây làm thuốc giúp cho ăn ngon và thuốc lợi tiểu. Cây tươi hay khô giã nát trộn với dầu hoả dùng đắp lên những nơi đau nhức do tê thấp.

Đơn thuốc chữa rắn cắn có ruột gà: Cây ruột gà 30g, dây mơ lông 30g, lá mướp đắng 30g, đọt cây cày 20g, rau cần tươi 20g, rau má 20g. Tất cả giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp lên nơi rắn cắn (kinh nghiệm nhân dân Minh Hải)

G. Minh chứng khoa học

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã chứng minh rằng rau đắng biển có 4 tác dụng chính gồm tăng trí nhớ; giảm lo âu, mệt mỏi, căng thẳng; giúp tỉnh táo và tăng tuần hoàn não; chống oxy hóa.

Dịch chiết của rau đắng biển trong Ethanol tác dụng trên chuột nhắt: Làm giảm chứng hay quên gây ra bởi Scopolamine (một loại ma túy), có thể do cơ chế làm cải thiện lượng Acetylcholine.

Thí nghiệm trên chuột bị bệnh Alzheimer, rau đắng biển làm giảm tổng lượng β -Amyloid (thủ phạm gây rối loạn giấc ngủ, gây bệnh Alzheimer) trong não.

Thử nghiệm trên 2 nhóm người, 1 nhóm dùng Placebo (thuốc giả không có tác dụng dược lý), 1 nhóm dùng thuốc viên của dịch chiết rau đắng biển (300mg) chứa ít nhất 55% Bacoside A và B. Kết quả là nhóm dùng thuốc từ rau đắng biển có các hoạt động nhận thức qua hình ảnh và khả năng học hỏi tăng nhanh hơn, trí nhớ được cải thiện so với nhóm dùng Placebo. Các kết quả đều rất tốt sau khi dùng thuốc 12 tuần.

Thử nghiệm trên 36 trẻ em (tuổi từ 8 – 9) bị khiếm khuyết khả năng tập trung trong 16 tuần. 19 trẻ được uống dịch chiết rau đắng biển (chứa 20% Bacoside) liều 50mg/ngày trong 12 tuần, dùng Placebo trong 4 tuần và 17 trẻ được cho uống Placebo. Nhóm trẻ em dùng rau đắng biển có cải thiện rõ rệt khả năng nhận thức và ghi nhớ căn bản. Sự cải thiện này vẫn được duy trì sau 4 tuần dừng thuốc.

Hoạt tính an thần, giải trừ lo âu: Cao rau đắng biển (chứa 25% Bacoside A) có tác dụng giải trừ lo âu tương đương với Benzodiazepam và Lorazepam. Hoạt tính này phụ thuộc vào liều lượng sử dụng, không gây tác dụng không mong muốn (hay quên, nhầm lẫn) như Lorazepam.

Hoạt tính chống oxy hóa: Rau đắng biển có hoạt tính chống oxy hóa khi thử nghiệm trên não của chuột bằng xác định hoạt tính của các Enzyme Superoxide dismutase (SOD), Catalase (CAT) và Glutathion peroxidase (GPX). Hoạt tính này có thể so sánh với Deprenyl. Tác dụng của rau đắng biển diễn ra trên toàn não bộ trong khi tác động của Deprenyl bị giới hạn.

Tác dụng chống ung thư: Nghiên cứu trong ống nghiệm cho thấy, dịch chiết cao rau đắng biển có hoạt tính diệt tế bào khi thử nghiệm trên tế bào ung thư loại Sarcoma 180. Hoạt tính này là do rau đắng biển ức chế sự tái lập DNA của các tế bào ung thư.

Ngoài ra, rau đắng biển còn làm giãn nở khí, phế quản. Có hoạt tính trị các rối loạn ở dạ dày và ruột.

TS.BS Vũ Thị Khánh Vân, nguyên Trưởng khoa A9, Viện Y học cổ truyền Quân đội cho biết, nếu các cháu phải học nhiều, căng thẳng thần kinh dễ bị suy giảm trí nhớ. Do đó, cần phải giải quyết nguyên nhân giảm tổn thương ở các tạng tâm, tỳ, can, thận do can khí uất, đờm trọc và các nguyên nhân khác gây ra; khai uất, bình can, hành khí; tiêu đờm; giải quyết triệu chứng: dưỡng tâm, an thần, thông mạch, giảm stress; nâng cao thể trạng.

Nếu dùng các chiết xuất từ cao khô Bacopa tác dụng tăng cường chức năng thần kinh, tăng cường trí nhớ, chống stress, chống oxy hóa, cải thiện chức năng não bộ, an thần.

Trong rau đắng biển có chứa nhiều hoạt chất saponin gồm bacoside A và bacoside B. Các chất này có tác dụng gia tăng tuần hoàn não, tăng cường dẫn truyền xung động ở hệ thần kinh, chống oxy hóa tế bào não, giúp cho sự tỉnh táo (alertness) và nhận thức (awareness). Vì thế nó có tác dụng giảm đau, kháng viêm, ức chế tế bào ung thư phát triển và khuyến dùng cho các bệnh nhân bị Alzheimer, bị hội chứng ruột kích thích, bệnh nhân sau đột quỵ bị suy giảm trí nhớ,...(Theo kết quả nghiên cứu của Srinivasa Rao Bammidi và cộng sự, Trung tâm Công nghệ sinh học Ấn Độ). Ngoài ra nó còn chứa một số alkaloid khác như herpestin, monnierin, hersaponin, acid betulic, đường d-mannitol...

Các nghiên cứu của các nhà khoa học Úc, Hoa Kỳ, Thái Lan cũng khẳng định: Rau đắng biển tăng khả năng lưu giữ thông tin (giảm hiện tượng suy giảm trí nhớ) mới ở người một cách rõ rệt, tăng khả năng tập trung, khả năng nhận thức, giảm lo lắng, trầm cảm rõ rệt và an toàn khi sử dụng ở người cao tuổi”.

Theo kết quả từ nhóm nghiên cứu của Tiến sĩ S. Roodenry, Khoa Tâm lý, Đại học Wollongong, Úc công bố năm 2002 trên 76 người trung tuổi khoẻ mạnh thì cao Bacopa có tác dụng giúp tăng thời gian lưu trữ thông tin trong não với các chỉ số có ý nghĩa thống kê.

Theo nghiên cứu của nhà khoa học Carlo Calabresse và cộng sự công bố tại Mỹ vào năm 2008 về khả năng cải thiện nhận thức do lão hoá của Bacopa cho thấy, nhóm người sử dụng 300mg cao khô Bacopa/ngày, uống trong 12 tuần, có sự cải thiện về nhận thức và giảm lo lắng, giảm nhịp tim hơn so với nhóm dùng giả dược.

Bài thuốc có rau đắng biển

1. *Chữa động kinh, thao cuồng, suy nhược thần kinh, mất tiếng, khản tiếng (Bài thuốc Brahmi ghrita ở Ấn Độ):*
Dùng 4 lít dịch ép sam trắng tươi, 4 lít bột, các vị thủy xương bồ, mộc hương và rễ cỏ bươm bướm (*Canscora decussata* (Roxb.) Roem. et Schult., Gentianaceae) mỗi vị 120g đã tán thành bột mịn. Tất cả cho vào đánh kỹ rồi đun nhỏ lửa cho đến khi bốc hết hơi thành bột nhão. Liều dùng 5 – 10g, ngày 2 lần, uống với sữa, sau khi ăn. Có thể chế thành siro rồi uống.
2. *Chữa khản tiếng do lao phổi (tài liệu Ấn Độ):*
Sam trắng, thủy xương bồ, rễ cang mai, quả chiêu liêu, tất bát (*Piper longum* L., Piperaceae). Các vị phơi khô tán bột với lượng bằng nhau. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10g với mật ong.

3. **Chữa rắn cắn:**

Sara trắng 30g, dây mơ lông 30g, lá mướp đắng 30g, đốt cây sậy 20g, rau cần tươi 20g, rau má 20g. Tất cả dùng tươi, giã nát, vắt lấy nước uống, bã đắp (kinh nghiệm của nhân dân Minh Hải).

Chú thích: Tên ruột gà còn dùng để chỉ vị ba kích hay ba kích thiên

Râu mèo



Tên tiếng Việt: Râu mèo, Bông bạc

Tên khoa học: *Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr. - *Trichostema spiralis* Lour.

Họ: Lamiaceae

Công dụng: Lợi tiểu, thông gan, mật, chữa sỏi đường tiết niệu, thấp khớp (cả cây sắc uống).

A. Mô tả cây

Cây râu mèo-có tên như vậy vì nhị và nhụy của hoa thò ra giống râu mèo, cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,3-0,5 -1m. Thân cây có cạnh vuông, mang nhiều cành. Lá mọc đối, cặp lá trước mọc thành chữ thập đối với cặp lá sau. Cuống lá rất ngắn, chừng 2-5mm. Cụm hoa tận cùng thẳng, mọc thành chum, màu hoa lúc non thì trắng, sau ngả màu xanh tím. Hoa nở suốt mùa hè.

B. Phân bố

Mọc hoang và được trồng ở nước ta. Trồng bằng hạt hay dâm cành. Còn mọc ở Indonixia, Philippin

C. Thành phần hoá học

Trong cây râu mèo có một glucosít đáng gọi là orthosiphonin, ít tan trong rượu, tan nhiều trong nước. Ngoài ra còn một ít tinh dầu, một ít chất béo, tannin (5-6%), đường, và một tỷ lệ khá cao muối vô cơ trong đó chủ yếu là muối kail. Có tác giả nói còn lấy được một chất saponin tritecpenic gọi là sapophonin. Chất này thủy phân sẽ được sapogenin, arabinoza và hexoza. Nhưng gần đây có người không công nhận chất này.

D. Tác dụng dược lý

Nước sắc hay nước pha lá râu mèo làm tăng lượng nước tiểu, đồng thời tăng cả lượng clorua, lượng ure và lượng axit uric. Còn có tác dụng chữa xung huyết gan, đường mật.

E. Công dụng và liều dùng

- Thuốc thông tiểu tiện dùng trong bệnh sỏi thận, sỏi túi mật, sốt ban, cúm, tê thấp, phù
- Liều dùng 5-6g pha với $\frac{1}{2}$ lít nước. chia làm 2 lần uống trong ngày, trước khi ăn cơm 15-30 phút. Uống nóng
- Thường uống luôn 8 ngày, lại nghỉ 2-4 ngày. Có thể dùng cao lỏng 2-5g

Bìm bìm biếc

Tên tiếng việt: Hắc sủu, Bìm bìm lam, bìm bìm biếc

Tên khoa học: *Pharbitis nil* (L.) Choisy

Họ: Convolvulaceae.

Công dụng: Chữa bí đái, viêm thận phù thũng, xơ gan cổ trướng; táo bón, sán xơ mít (Hạt).

Bìm bìm biếc có tên khoa học là *Pharbitis nil* (L.) Choisy. Hạt bìm bìm biếc có vị đắng, tính hàn, hơi có độc vào các kinh phế, thân, đài tràng có tác dụng tả thủy (tiêu thoát nước) tiêu thũng, lợi tiểu, diệt trùng, công tích trệ, trục đờm.



Bìm bìm biếc

- Tên tiếng việt: Bìm bìm biếc
- Tên khoa học: *Pharbitis nil* (L.) Choisy
- Tên đồng nghĩa: *Pharbitis purpurea* (L.) Voigt, *Ipomoea nil* (L.) Rotb. I. *hederacea* (L.) Jacq
- Tên khác: Hắc sủu, bạch sủu, khiên ngư, mắc chùng (Tày)
- Họ Bìm bìm (Convolvulaceae)

1, Mô tả

- Dây leo bằng thân cuốn. Thân, cành mảnh, có lông rải rác. Lá mọc so se, có cuống dài, chia 3 thùy, gốc hình tim, đầu nhọn, dài 14 cm, rộng 12 cm, mặt trên nhẵn, màu lục, mặt dưới nhạt, có lông ở gân, gân gốc 5-7, cuống dài 5-9 cm.
- Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thành xim 1-3 hoa to màu hồng tím hoặc lam nhạt, cuốn hoa ngắn, có lông và mang 2 lá bắc mọc đối, đài hình chuông, có 5 răng đều, hẹp nhọn, mặt ngoài có lông; tràng hình phễu có ống dài khoảng 3-5 cm, 5 cánh hoa hàn liền, nhị 5 không đều, chỉ nhị phồng và có lông ở gốc, bao phấn hình mũi tên, bầu 3 ô, mỗi ô đựng 2 noãn

- Quả nang, hình cầu nhẵn, đường kính 8 mm,, bao bọc trong đài đồng trường, hạt 2 -4 có 3 cạnh, màu đen, mặt ngoài có lông mềm.
- Mùa hoa quả: tháng 9 – 11
- Tránh nhầm lẫn với nhiều loại hoa bìm bìm khác có dáng cây và màu hoa tương tự.

2, Phân bố và sinh thái:

- Hiện nay bìm bìm biếc mọc trong trạng thái hoang dại ở các bờ rào vườn, ven đường đi tam đảo, thị xã Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên và một số nơi khác.
- Cây ưa ẩm, thường có hiện tượng tàn lụi vào mùa đông, ra hoa quả nhiều hàng năm. Số cây con mọc từ hạt xung quanh cây mẹ thấy cũng nhiều. Khi cây bị chặt phá nhiều lần trong năm, phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh.

3, Bộ phận dùng:

- Hạt đã phơi hay sấy khô.

4, Thành phần hóa học

- Hạt bìm bìm biếc chứa 2% pharbitin, 11% chất béo, acid nilic, tysergol, chanoclain, isopeniclavine, elymoclain.

5, Tác dụng dược lý

- Dạng nước chiết hoặc chiết cồn hoặc hạt bìm bìm biếc thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường uống với liều 1.5 mg/kg có tác dụng tẩy xổ.
- Chất pharbitin chiết từ hạt có tác dụng kích thích co bóp của ruột thỏ cô lập và tử cung cô lập chuột cống trắng. Với liều 1.0 mg/kg pharbitin bằng đường tiêm tĩnh mạch (i/v) trên chó và thỏ gây mê không có ảnh hưởng đáng kể đối với huyết áp và hô hấp.
- Hạt bìm bìm biếc còn có tác dụng lợi tiểu, diệt ký sinh trùng đường ruột như giun đũa và có tác dụng gây sảy thai.

6, Tác dụng , công năng

- Hạt bìm bìm biếc có vị đắng, tính hàn, hơi có độc vào các kinh phế, thân, đài tràng có tác dụng tả thủy (tiêu thoát nước) tiêu thũng, lợi tiểu, diệt trùng, công tích trệ, trục đờm.

7, Công dụng

- Hạt bìm bìm biếc chữa phù thũng cổ trướng, đau bụng bụng giun, hen suyễn có đờm, táo bón.
- Liều dùng: hàng ngày 3 -4 g, sắc nước uống. Nếu dùng nhựa khiến ngứa, mỗi ngày 0.2 – 0.4g

Chú ý: phụ nữ có mang không được dùng, người ốm yếu khi dùng phải thận trọng. Không dùng chung với ba đậu.

8, Bài thuốc

Chữa phù thũng, đại tiểu tiện không thông

- Hạt bìm bìm biếc nghiền nhỏ thành bột. mỗi lần uống 3.5g với nước đun sôi để nguội.

Chữa đau bụng giun

- Hạt bìm bìm biếc phối hợp với hạt cau, đại hoàng. Mỗi thứ lượng bằng nhau, nghiền thành bột, mỗi lần uống 2.5g – 3.5 g với nước đun sôi để nguội

Cỏ nhọ nôi



Tên tiếng việt: Cỏ nhọ nôi, Cỏ mực

Tên khoa học: *Eclipta prostrata* (L.) L. - *Verbesina prostrata* L.; *V. alla* L.

Họ: Asteraceae

Công dụng: Cầm máu, ho ra máu, chảy máu cam, viêm gan, sốt xuất huyết, tử cung xuất huyết, viêm ruột, lỵ (cả cây)

A. Mô tả cây

Cỏ nhọ nôi là một loài cỏ mọc thẳng đứng có thể cao tới 80cm, thân có lông cứng. Lá mọc đối có lông ở hai mặt, dài 2-8cm, rộng 5-15mm. Cụm hoa hình đầu màu trắng ở kẽ lá hoặc đầu cành, lá bắc thon dài 5-6mm, cũng có lông. Quả bế 3 cạnh, hoặc dẹt, có cánh. Dài 3mm, rộng 1,5mm, đầu cụt. mọc hoang khắp nơi ở nước ta

B. Thành phần hóa học

- Theo các nhà nghiên cứu trước, trong nhọ nôi có một ít tinh dầu, tannin, chất đắng, carotene và chất ancaloit gọi là ecliptin. Có sách nói chất ancaloit là nicotin.
- Năm 1959 Govindachari T.R và đồng sự đã chiết được từ cỏ nhọ nôi một chất wedelolacton là một coumarin lacton. Sau đó tác giả cũng thấy chất này trong cây sài đất (công thức wedelolacton, xem ở cây sài đất)
- Ngoài wedelolacton, năm 1972 K.K Bharagava (Ind.J.Chem 8,72:810) còn tách được demetyl wedelolacton và một flavonozit chưa xác định

C. Tác dụng sinh lý

Năm 1961 Viện dược liệu và Bộ môn Dược lý Trường đại học Y dược Hà Nội có nghiên cứu tác dụng cầm máu và độc tính của cỏ nhọ nôi đã đi đến kết luận sau:

1. Về tác dụng cầm máu

- Nước sắc cỏ nhọ nôi khô, với liều 3g/kg thể trọng trên khỉ có tác dụng làm giảm thời gian Quick rõ rệt nghĩa là làm tăng tỷ lệ prothrombin toàn phần. Nhọ nôi cũng như vitamin K có tác dụng chống lại tác dụng của dicuramin

- Nhọ nổi làm tăng trương lực của tử cung cô lập. trường hợp chảy máu tử cung, nếu dùng nhọ nổi thì ngoài tác dụng làm tăng prothrombin, còn có thể làm nén thành tử cung. Góp phần thúc đẩy việc chống chảy máu
- Đối với thỏ có thai có thể gây sảy thai
- Cỏ nhọ nổi không gây tăng huyết áp
- Cỏ nhọ nổi không làm dẫn mạch

2. Về độc tính của cỏ nhọ nổi

Thử trên chuột bạch với liều từ 5-80 lần liều lâm sàng không có triệu chứng độc. Theo dõi trên lâm sàng, bệnh viện Ninh Giang (1961) đã cho 3 bệnh nhân (hai có thai 3-4 tháng, 1 không có thai bị ra huyết) uống 3-6 ngày mỗi ngày 20g cỏ nhọ nổi khô chế thành thuốc sắc. sau 1-2 ngày đỡ ra huyết, sau 3-6 ngày khỏi và ra viện

D. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo tài liệu có: vị ngọt, chua tính lương vào hai kinh can và thận, tác dụng bổ thận âm, chỉ huyết ly. Dùng chữa can thận âm kém, ly và ỉa ra máu, làm đen râu tóc

Nhân dân vẫn dùng cây nhọ nổi giã vắt lấy nước uống để cầm máu trong rong kinh, trĩ ra máu, bị thương chảy máu. Còn dùng chữa ho hen, ho lao, viêm cổ họng. ngày dùng 6-12g dưới dạng sắc uống hay làm thành viên mà uống. những người thợ nề dùng cỏ nhọ nổi để xoa tay chữa bệnh bong rát do vôi. Có người dùng chữa bệnh nấm ở ngoài da, làm thuốc mọc tóc (sắc uống hoặc ngâm vào dầu dừa mà bôi), nhuộm tóc, bôi lên những chỗ chóc ở da thịt để có màu tím đen.

Dây thìa canh

Dây thìa canh có tên gọi khác là lổ ti rừng, dây muối, tên khoa học là *Gymnema sylvestre* (Retz.) R. Br. Ex Schult. Dây gần như leo, thân hình trụ, lúc non có lông, lá mọc đối, hình trái xoan hoặc thuôn. Dây thìa canh được dùng điều trị đái tháo đường ở nhiều nước khác nhau trên thế giới.



1. Mô tả:

- Dây gần như leo. Thân hình trụ, lúc non có lông. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc thuôn, dài 2,8-4,5cm, rộng 1,2-2,4cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn ngắn, hai mặt lúc đầu hơi có lông, sau nhẵn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá dài 5-7mm, màu xám nhạt hoặc hơi tía, có lông.
- Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim tán, hoa nhỏ màu vàng nhạt, đài và tràng có lông nhỏ, tràng phụ có 5 răng hình tam giác.
- Quả gồm hai đại, mọc choãi, có khi một đại bị thui chột.

2. Bộ phận dùng:

- Thân leo

3. Thành phần hóa học:

- Lá chứa nonacosan, hentriacontan, pentatriacontan, α và β – chlorophyll, phytin, acid gymnemic, gymnestrogenin, gymnemagenin, gymnamine, condurital.
- Acid gymnemic và gumaric có tác dụng khử vị ngọt. Acid gymnemic và condurital đều có tác dụng hạ đường huyết.
- Các saponin chính từ dây thìa canh gồm: gymnemosid a và b. Gymnemosid b và acid gymnemic V đều là các hoạt chất hạ đường huyết.

4. Tác dụng dược lý:

- Hoạt tính hạ đường huyết
- Đã nhận xét thấy tác dụng chống tăng đường huyết của bột lá khô dây thìa canh trên thỏ gây đái tháo đường bằng tiêm alloxan cùng với sự giảm hoạt độ các enzym tân tạo đường và sự cải thiện của quá trình bệnh lý khởi phát trong gan trong giai đoạn tăng glucose máu. Cho chuột cống trắng uống lá dây thìa canh tán bột (500mg/chuột) trong 10 ngày có tác dụng dự phòng sự tăng glucose máu gây bởi việc tiêm tĩnh mạch berylli nitrat ở chuột cống trắng và làm bình thường hoá glucose huyết trong thời gian ngắn hơn so với chuột đối chứng không điều trị. Dây thìa canh không có tác dụng hạ glucose huyết ở chuột cống trắng bình thường.
- Hoạt tính hạ glucose huyết phụ thuộc vào liều
- Việc uống cao chiết lá dây thìa canh (400mg/ngày) trong 18 -20 tháng cùng với trị liệu thường quy, có tác dụng tốt trên 22 bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Đã nhận xét thấy sự giảm glucose huyết, giảm nhu cầu sử dụng thuốc thường quy. Có 5 bệnh nhân ngừng điều trị với thuốc thường quy và duy trì nội cân bằng glucose huyết chỉ với cao chiết dây thìa canh. Ngoài ra, nồng độ insulin huyết thanh tăng, gợi ý về tác dụng gây tiết insulin của cao.
- Cho uống cao lá dây thìa canh (400mg/ngày) cho 27 bệnh nhân đái tháo đường phụ thuộc insulin được điều trị với insulin làm hạ glucose huyết, hemoglobin glycosyl hoá, protein glycosyl hoá huyết tương khi đói và nhu cầu về insulin. Ngoài ra, cao còn làm giảm nồng độ lipid huyết thanh tới gần mức bình thường Grover J.K. et al., 2002).
- Hoạt chất conduritol A có thể có tác dụng dự phòng bệnh đục thể thủy tinh, là hậu quả của bệnh đái tháo đường, do ức chế enzym aldose reductase ở thể thủy tinh. GS 4, một cao chiết từ lá dây thìa canh, có tác dụng rất tốt kiểm soát chứng tăng glucose huyết ở bệnh nhân đái tháo đường thuộc cả hai típ 1 và 2 (Li W.L et al., 2004).
- Cao chiết lá dây thìa canh (600mg/kg, trong 15 ngày) làm giảm nồng độ của một hoặc cả hai hormon tuyến giáp, triiodothyronin và thyroxin. Cao này cũng làm giảm nồng độ glucose huyết thanh, cho thấy hoạt tính giảm glucose máu củ cao có thể được trung gian qua sự ức chế chức năng tuyến giáp. Không nhận xét thấy sự tăng peroxy hoá lipid ở gan hoặc sự giảm hoạt độ của superoxyd dismutase hoặc catalase, chứng tỏ cao lá dây thìa canh với liều đã dùng không ảnh hưởng tới gan (Gholap S. et al., 2002).
- Hoạt tính ức chế trên đáp ứng vị giác
- Lá dây thìa canh ngăn ngừa sự nhận thức vị ngọt ở tất cả các vùng ở miệng.
- Hoạt tính hạ lipid huyết
- Cho động vật uống cao lá dây thìa canh trong 2 tuần có tác dụng dự phòng sự tăng triglycerid, cholesterol toàn phần và các phân đoạn lipoprotein tỷ trọng rất thấp và tỷ trọng thấp gây bởi chế độ ăn có nhiều mỡ, và làm tăng lipoprotein tỷ trọng cao trong máu một cách phụ thuộc vào liều, với sự cải thiện đồng thời về về chỉ số chống tạo vữa mạch ở chuột tăng lipid huyết. Hoạt tính chống tăng

cholesterol huyết của cao có thể ảnh hưởng tốt trên chức năng tim vì tăng cholesterol huyết là một nguyên nhân quan trọng của bệnh mạch vành tim (Bishayee A et al., 1992).

- Dự phòng sâu răng
- Acid gymnemic từ dây thìa canh dự phòng sự phân huỷ đường và sản sinh glycan bởi vi khuẩn *Streptococcus mutans* gây sự tạo cao răng và sâu răng. Acid gymnemic có thể dự phòng sâu răng khi cho thêm vào thức ăn, hoặc dùng lá dây thìa canh pha trà uống (Williamson E.M et al., 2002: 167 – 169; Lemmens R.H.M.J. et al., 2003: 228 – 236).
- Hoạt tính bảo vệ gan
- Cao ethanol lá dây thìa canh đưa vào dạ dày chuột cống trắng với liều 300mg/kg có tác dụng dự phòng nhiễm độc gây tổn thương gan bởi carbon tetrachlorid. Tác dụng này được chứng minh thông qua các thông số hình thái học, hoá sinh và chức năng (Rana A.C. et al., 1992).
- Hoạt tính kháng khuẩn, kháng virus
- Cao cồn lá dây thìa canh có hoạt tính kháng khuẩn đối với *Bacillus pumilis*, *B. subtilis*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Staphylococcus aureus* (Satdive R.K. et al., 2003). Các acid gymnemic A và B từ *Gymnema sylvestre* có hoạt tính kháng virus cúm. Acid gymnemic A có hoạt tính mạnh nhất, acid gymnemic B có hoạt tính mức độ vừa (Hayaoashi K. et al., 1997; Williamson E.M. et al., 2002: 167 – 169).
- Chống độc tính nọc rắn
- Kali gymnemat có tác dụng ức chế ATPase từ nọc rắn mang bành và rắn *Vipera russelli*. ATPase của nọc rắn được cho là có tác dụng gây sốc cho nạn nhân bị rắn cắn bởi sự thủy phân bất thành linh của adenosin triphosphat (ATP) và cần có Mg^{2+} để có hoạt tính này. Phân tích bằng chụp Ronghen huỳnh quang cho thấy sự kết hợp của ATP và kali gymnemat với enzym ATPase của nọc rắn mang bành ở cùng các vị trí của enzym và như vậy xác minh kiểu cạnh tranh của tương tác ức chế (Selvanayagan Z.E. et al., 1994).
- Chống béo phì
- Chế phẩm thảo dược OB – 200G chứa dây thìa canh, cỏ xước, gừng, tiêu lốt và hai dược liệu khác được dùng với liều mỗi ngày 4 viên trong 6 tháng cho 32 bệnh nhân béo phì. Kết quả cho thấy thuốc có hiệu quả làm giảm thể trọng ở tất cả bệnh nhân về mặt lâm sàng (Argawal J.K. et al., 2001).
- Chống oxy hoá
- Dây thìa canh có tác dụng chống oxy hoá có thể so sánh được với α – to cophenol.
- Giảm cơ trơn
- Cao nước dây thìa canh chứa acid gymnemic có tác dụng ức chế sự co cơ vòng ruột chuột cống trắng gây bởi nồng độ cao K^{+} một cách phụ thuộc vào liều, và sự co cơ tự nhiên cũng giảm hoặc bị ức chế hoàn toàn. Điều này có thể do sự tham gia của yếu tố cường phân cực từ oxyd nitric và nội mô.
- Sự an toàn
- Acid gymnemic có vẻ không độc đối với người, nhưng bệnh nhân đái tháo đường dùng thuốc hạ đường huyết có thể cần phải giảm liều lượng thuốc nếu điều trị kết hợp với dây thìa canh. Liều LD50 của cao cồn 50% toàn cây (loại trừ rễ) tiêm trong mạng bụng cho chuột nhắt trắng là 375mg/kg thể trọng (Williamson E.M et al., 2002: 167 – 169). Nghiên cứu độc tính mạn tính cho thấy không có thay đổi bất thường nào ở động vật thí nghiệm (Chakraborty T., 1992).

5. Tính vị, công năng:

- Dây thìa canh có vị đắng, cay. Lá của cây, khi nhai, có tác dụng làm tê, trong vài giờ, vị giác đối với các chất ngọt và đắng. Có tác dụng mát, bổ, làm dễ tiêu và lợi tiểu (Sastr B.N. et al., 1956: 276 – 277; Kirtikar K. R. et al., 1998: 1625 – 1627)

6. Công dụng:

- Dây thìa canh được dùng làm trị đái tháo đường với liều uống hàng ngày là 4g lá khô (Võ Văn Chi, 1997: 396 – 397). Dây thìa canh được dùng điều trị đái tháo đường ở nhiều nước khác nhau trên thế giới.
- Ở các nước Đông Nam Á, ngoài công dụng trị đái tháo đường, rễ và lá được dùng trị viêm khớp dạng thấp, bệnh gút, viêm mạch máu, phù, sốt, ho, trĩ, nhọt, mụn, lở, rắn cắn, thuốc làm dễ tiêu và lợi tiểu. Lá có khi được dùng làm rau ăn.

- Ở Trung Quốc, tất cả các bộ phận của cây, đặc biệt là rễ, được dùng trị viêm khớp dạng thấp, bệnh gút, viêm mạch máu, phù, sốt, trĩ và rắn cắn (Lemnens R.M.H.J. et al., 2003: 228 – 236).
- Ở Ấn Độ, lá của dây thìa canh được dùng trị đái tháo đường và một số chứng bệnh khác như khó tiêu, trĩ, táo bón, sốt rét, ho, viêm phế quản, hen. Dây thìa canh được dùng làm thuốc trợ tim, lợi tiểu, làm dễ tiêu, nhuận tràng, gây tăng trương lực cơ tử cung, trị các bệnh đa tiết mật, giác mạc và thể kính ở bệnh nhân đái tháo đường.
- Lá đắp trị vết thương và trộn với dầu thầu dầu đắp trị sưng hạch, gan to và lách to.
- Rễ tán bột chữa rắn cắn.
- Quả đắng và có tác dụng làm giảm trướng bụng, và được dùng trị bệnh phong, đái tháo đường, viêm phế quản, chữa loét, trị ngộ độc và diệt giun.
- Toàn cây dùng trị lỵ.
- Trong thú y, dây thìa canh được dùng cho gia súc ăn để lợi sữa.
- Ở Đông Phi, rễ tán bột và sắc lấy nước uống để điều trị động kinh, rắn cắn và dùng ngoài trị nhọt (Kirtikar K.R. et al., 1998: 1625 – 1627; Williamson E.M. et al., 2003: 228 – 236).

Kim tiền thảo



Tên tiếng Việt: Rau má lông, Liên tiền thảo, Rau má thìa, Kim tiền thảo

Tên khoa học: *Desmodium styracifolium* (Osborne) Merr

Họ: Lamiaceae.

Công dụng: Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi mật, hoàng đản, phong thấp, cảm cúm, ho, kinh nguyệt không đều, băng lậu bạch đới (cả cây sắc uống). Viêm tuyến mang tai, mụn nhọt.

1. Thông tin khoa học

- Tên khoa học: *Desmodium styracifolium* (Osborne) Merr.
- Tên đồng nghĩa: *Desmodium retroflexum* DC.
- Tên khác: Đồng tiền lông, mắt trâu, dây sâm lông (Quảng Nam – Đà Nẵng), vảy rồng, bươm bướm (Quảng Ninh)
- Tên nước ngoài: Cat't food, maiden – hải, ground ivy (Anh), herbe de St – Jean, couronne de terre, lierre terrestre, rondette (Pháp).
- Họ: Đậu (Fabaceae)

2. Mô tả

- Cây thảo, mọc bò, sau đứng thẳng, cao 0.3 – 0.5 m. Ngọn non dẹt, có khía và lông tơ trắng. Lá mọc so le, gồm 1 (đa số) hoặc 3 lá chét hình tròn, dài 1.5 – 3.4 cm, gốc bằng hoặc hơi hình tim, đầu tù hoặc hơi lõm, mặt trên màu lục xám nhạt, có gân rất rõ, mặt dưới phủ lông màu trắng bạc, mềm như nhung; lá kèm có lông, có khía; cuống lá dài 1-2 cm, có lông.
- Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn thân thành chùm ngắn hơn lá; lá bắc sớm rụng; hoa màu hồng; đài 4 răng đều, có lông ngắn, tràng có cánh cờ hình bầu dục, các cánh bên thuôn, cánh thìa cong có tai; nhị 2 bó; bầu hơi có lông.
- Quả đầu hơi cong, hạt có lông.
- Mùa hoa quả: tháng 3 – 5

3. Phân bố sinh thái

- Trên thế giới, kim tiền thảo phân bố ở các tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào. Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp và trung du phía bắc, từ Nghệ an trở ra. Các tỉnh có nhiều kim tiền thảo là Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Hà Tây, Hòa Bình.....
- Kim tiền thảo là cây ưa sáng, ưa ẩm nhưng cũng có thể hơi chịu được khô hạn. Cây thường mọc thành đám ở ven rừng, nhất là những nương rẫy mới bỏ hoang. Độ cao phân bố của cây thường là 600m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, quả chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Về mùa đông, cây có hiện tượng rụng lá hoặc tàn lụi. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào tháng 4 hoặc đầu tháng 5.
- Do khai thác liên tục, đặc biệt 4-5 năm trở lại đây, nguồn kim tiền thảo ở Việt Nam giảm đi rõ rệt. Một số vùng trước kia có nhiều như huyện Đại Từ (Thái Nguyên), Lập Thạch (Vĩnh Phúc) nay trở nên hiếm.

4. Cách trồng

- Kim tiền thảo đang được nghiên cứu trồng ở một số nơi. Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt kim tiền thảo chín vào tháng 9 -10. Khi quả chín vàng, thu về phơi khô, đập lấy hạt, bảo quản đến tháng 2 – 3 đem gieo ở vườn ươm, rồi đánh cây con đi trồng. Cũng có thể gieo thẳng theo rạch rồi tĩa bớt, định khoảng cách.
- Ngoài đất đồi núi, bước đầu thấy có thể trồng kim tiền thảo trên nhiều loại đất ở đồng bằng. Đất cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập là tốt. Đất cần được cày bừa, lên thành luống cao 20 – 25 cm, mặt luống rộng tùy ý.
- Cây trồng hoặc gieo thẳng đều giữ khoảng cách từ 30 x 30 cm đến 30 x 40 m. Trước khi trồng, nên bón lót cho mỗi hecta 10 – 15 tấn phân chuồng. Sau khi trồng, cần tưới đủ ẩm, làm cỏ, xới xáo vài ba lần, đến khi cây bò lan phủ kín mặt luống. Cũng thời gian này, cần bón thúc cho mỗi hecta 150 – 200 kg ure, chia làm 2 lần để tưới.
- Kim tiền thảo ít khi bị sâu bệnh. Sau khi thu hoạch, có thể dùng phân mục, tro bếp, đất bột phủ lên mặt luống, sang xuân từ gốc lại mọc lên chồi mới.

5. Bộ phận dùng:

- Herba Desmodii styracifolii
- Phần trên mặt đất thu hái vào mùa hạ, thu, loại tạp chất, phơi hoặc sấy khô.

6. Thành phần hóa học

- Flavonoids: Kaempferol, quercetin, astragalin, vicienin 1, vicienin 2, vicienin 3, schaftoside, isoschaftoside, vitexin, isovitexin
- Alkaloids: Desmodimine, desmodilactone,...
- Terpenoids: Lupeol, soyasaponin I, soyasapogenol B, soyasapogenol E, ...
- Ngoài ra còn có: các hợp chất Steroides, Phenolic acid, Polysaccharid, Tinh dầu dễ bay hơi.
- Kim tiền thảo thu thập được ở Việt Nam có flavonoid 0,46 % và saponin 3,1 %.

7. Tính chất dược lý

- Trong y học phương đông, Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium* (Osbeck) Merr.) được sử dụng rộng rãi để trị sỏi thận với rất ít tác dụng phụ. Thí nghiệm của Jun Mi, Jianmin Duan, Jun Zhang, Jianzhong Lu, Hanzhang Wang và Zhiping Wang đã cho thấy khả năng chống sự hình thành sỏi Calci oxalat của dịch chiết nước Kim tiền thảo. Chuột đực Wistar bị gây sỏi thận bằng cách cho uống

dung dịch amoni oxalat 5 %. Sau 1 tuần, chuột được cho uống các liều từ thấp, trung bình đến cao (275, 550 và 1100 mg/kg) dịch chiết nước Kim tiền thảo trong 3 tuần. Kết quả cho thấy, ở liều trung bình và cao, dịch chiết nước Kim tiền thảo có hiệu quả ngăn ngừa sự tạo thành sỏi Calci oxalat thông qua cơ chế làm giảm Calci niệu và tăng bài tiết Citrat niệu, lợi tiểu và tác dụng chống oxy hóa.

- Trong số các saponin triterpenic tồn tại trong Kim tiền thảo, chất soyasaponin I đã được chứng minh có tác dụng ức chế sự hình thành sỏi Ca oxalat ở thận (Hirayama H. và cộng sự 1993; CA 119: 695f; PROSEA 12(1), 1999). Cao Kim tiền thảo thí nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng ức chế sự hình thành sỏi calci oxalat ở thận do polysaccharid ức chế sự tăng trưởng của Ca oxalalat monohydrat (Li Huizhi và cộng sự, 1992; CA 119: 699h) đồng thời làm tăng lượng bài tiết nước tiểu. Đối với gan mật, Kim tiền thảo có tác dụng tăng cường sự phân tiết dịch mật.
- Tác dụng hạ huyết áp: Nghiên cứu *invivo* chỉ ra rằng, dịch chiết nước Kim tiền thảo có tác dụng hạ huyết áp trên chuột thử nghiệm. Tác dụng này được diễn ra theo 2 cơ chế: Kích thích thụ thể cholinergic, ức chế hạch thần kinh thực vật và thụ thể α – adrenergic. Tác dụng theo cơ chế 1 hoặc 2 tùy thuộc vào liều sử dụng. Với liều sử dụng 300 mg/kg, tác dụng ưu thế theo cơ chế 1, với liều 100 mg/kg tác dụng ưu thế theo cơ chế 2. Nghiên cứu *invitro* còn cho thấy, dịch chiết nước Kim tiền thảo còn có tác dụng đối kháng tác dụng gây co bóp động mạch chủ gây bởi methoxamin.
- Đối với hệ tim mạch, dung dịch chế từ Kim tiền thảo trên chó gây mê, tiêm tĩnh mạch với liều 1,6ml/kg (tương đương 8g/kg) làm tăng lưu lượng mạch vành 197%, hạ huyết áp khoảng 30%, làm tim đập chậm, đồng thời giảm mức tiêu thụ oxygen của cơ tim. Kim tiền thảo có tác dụng đối kháng với các triệu chứng do pituitrin gây nên lưu lượng mạch vành giảm, thiếu máu cơ tim thể hiện trên điện tâm đồ và rối loạn nhịp tim. Trên tiêu bản tim cô lập chuột lang, Kim tiền thảo có tác dụng tăng sức co bóp.
- Tác dụng ức chế alcohol dehydrogenase (ADH): LIANGLIANG LIU, MIAO CHEN và XIAOQING CHEN đã tiến hành nghiên cứu về tác dụng ức chế của dịch chiết Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.) đối với enzym alcohol dehydrogenase, enzym đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa ethanol, methanol và ethylen glycol. Sử dụng phương pháp ly tâm siêu lọc, kết hợp với HPLC – MS. Ở phân đoạn ethyl acetat, thí nghiệm đã xác định được 2 chất có tác dụng lên enzym ADH là formononetin và aromadendrin. Nồng độ ức chế 50 % (IC₅₀) của formononetin và aromandendrin lên enzym ADH lần lượt là 70,8 và 84,7 μ g/ml tương ứng với khả năng liên kết với enzym là 90 % và 86,5 %.

8. Tính vị, công năng

Kim tiền thảo có vị ngọt, tính mát, vào các kinh: can, thận, bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu.

9. Công dụng

- Kim tiền thảo được dùng chữa sỏi đường tiết niệu, sỏi mật, viêm gan vàng da, viêm thận phù thũng, nhiệt lâm, thạch lâm
- Liều dùng hàng ngày: 15 – 30 g, sắc nước uống.

10. Bài thuốc có kim tiền thảo



Desmodium styracifolium

Bài thuốc có cây kim tiền thảo

1, Chữa sỏi đường tiết niệu:

- a, Kim tiền thảo 30g, hải kim sa 15g (gói trong vải), đông quỳ tử 15g, xuyên phá thạch 15g, hoài ngưu tất 12g, hoạt thạch 15g. Sắc nước uống.
- b, Kim tiền thảo 30g; xa tiền tử 15g; chích sơn giáp, thanh bì, ô dược, đào nhân mỗi vị 10g; xuyên ngưu tất 12g. Sắc nước uống.
- c, Kim tiền thảo 40g, mã đề 20g, tỳ giải 20g, trạch tả 12g, uất kim 12g, ngưu tất 12g, kê nội kim 8g. Các vị trên thái nhỏ, phơi khô sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm 2 lần trong ngày. Nếu đái ra máu thêm nhọ nồi 16g. Hoặc kim tiền thảo, mã đề, rễ dền gai (sao vàng), rễ thiên lý, vỏ bí đao, rễ cỏ tranh, dâu đen (sao thơm); mỗi vị 12g, sắc nước uống.
- d, Có thể dùng độc vị kim tiền thảo uống thay nước chè để tổng sỏi.

2, Chữa sỏi đường mật

- Kim tiền thảo 30g, chỉ xác (sao) 10 -15g, xuyên luyên tử 10g, hoàng tinh 10g, sinh đại hoàng 10g. Sắc nước uống.
- Hoặc kim tiền thảo 20g; rau má tươi 20g; nghệ vàng 8g; cỏ xước 20g; hoạt thạch, vảy tê tê, củ gấu, mỗi vị 12g; mè gà 6g; hải tảo 8g; nước 500 ml. Sắc còn 200 ml, uống làm một lần lúc đói, hoặc sắc uống làm hai lần trong ngày.

3, Chữa viêm thận, phù, viêm gan, viêm túi mật

Kim tiền thảo 40g; mộc thông, ngưu tất mỗi vị 20g; dành dành, chút chít, mỗi vị 10g, sắc uống, ngày một thang.

Lạc tiên



Tên tiếng việt: Lạc tiên, Chùm bao, Dây nhần lông, Cỏ hồng tiên (Thái), Dây lười, Mắm nôm, Mò pì, Mác quánh mon (Tày)

Tên khoa học: *Passiflora foetida* L.

Họ: Passifloraceae

Công dụng: thuốc an thần, gây ngủ, điều kinh, chữa suy nhược thần kinh, ho, phù thũng (Cả cây sắc uống). Lá giã đắp ngoài chữa ung nhọt, lở loét ở chân, viêm mủ da.

A. Mô tả cây

- Lạc tiên là một loại dây mọc leo, thân mềm, trên có rất nhiều lông mềm.
- Lá mềm, mọc so le, hình tim, dài 6-10cm, rộng 5-8cm, mép lượn sóng và xẻ hơi sâu thành 3 thùy, đáy lá hình tim, mép lá có lông mịn, cuống lá dài 7-8cm. Đầu tua cuống thành lò xo. Hoa đơn độc, 5 cánh màu trắng hay hơi tím nhạt, đường kính 5,5cm lá đài màu trắng phía dưới có gân xanh, dưới lá đài có 3 gân chính với những gân phụ trông như lá mà không có phiến chỉ có gân lá không thôi. Một đĩa có 2 tầng tua, mặt tua trên có màu tím trong vàng, trong cùng có lông mịn. Trụ cao có đầu tim đỏ, 5 nhị có bao phấn màu vàng gục xuống dưới.
- Quả hình trứng dài 2-3cm. Mùa hoa 4- 5, mùa quả 5-7 .

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Mọc hoang ở khắp nơi tại nước ta. Thường trẻ con vẫn hái quả ăn. Trước đây hầu như nhân dân ta không dùng cây này làm thuốc.
- Từ năm 1940, một dược sĩ Việt Nam từ Pháp về thấy cây này hơi giống *Passiflora* ở bên Pháp mà tại Pháp người ta dùng cây đó làm thuốc an thần nên đã dùng cây lạc tiên của ta chế thành thuốc làm thuốc an thần. Từ đó ta quen dùng, chứ chưa ai kiểm tra theo dõi tác dụng đến đâu. Hái toàn cây trừ rễ, dùng tươi hay phơi khô mà chế thuốc sắc hay pha rượu thuốc. Không chế biến gì đặc biệt. Chưa ai đặt vấn đề trồng.

C. Thành phần hóa học

- Chưa thấy tài liệu nghiên cứu ở nước ta.

- Theo Queensland (Agr. 34-1930:605) quả chín chứa axit xyanhydric. Tuy nhiên trẻ con ăn không thấy có triệu chứng bị ngộ độc.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

- Các xí nghiệp và bệnh viện ta thường dùng chế thành thuốc nước ngọt có pha cồn làm thuốc an thần, chữa mất ngủ, tim hồi hộp. Nhưng thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác như tim sen (liên tâm), lá dâu, đôi khi thêm cả bromua cho nên khó đánh giá tác dụng.
- Có người nói chỉ dùng cây này sắc uống cũng thấy tác dụng ngủ và an thần. Cần kiểm tra lại. Ngày dùng 6 đến 16g cây khô dưới dạng thuốc sắc hay pha rượu.

Đơn thuốc có lạc tiên

Thuốc chữa hồi hộp, bồn chồn, mất ngủ: Cao lạc tiên: Cây lạc tiên 50g, lá vông 30g, lá dâu tằm 10g, liên tâm 2,2g, đường 90g, nước vừa đủ 100ml, axit benzoic để bảo quản và cồn vừa đủ để hoà tan axit benzoic. Ngày dùng 2-4 thìa to, trẻ em 1-2 thìa cà phê. Uống trước khi đi ngủ làm thuốc an thần, gây ngủ, chữa hồi hộp bồn chồn.

Chú thích:

- Tại các nước châu Âu, người ta dùng 2 loại lạc tiên khác tên là cây lạc tiên *Passiflora coerulea* L. có phiến lá chia thành 5 thuỳ cắt sâu, hoa mọc đơn độc màu xanh, quả màu lục, khi chín chuyển sang màu vàng cam. Cây thứ hai là lạc tiên *Passiflora incarnata* L. có phiến lá chia thành 3 thuỳ cắt sâu, thuỳ hình bầu dục, mép có răng cưa nhỏ. Cây này được Dược điển Pháp chính thức công nhận làm thuốc. Trước kháng chiến, một vài nhà ở Hà Nội có trồng loại này. Tại Đà Lạt một số gia đình trồng cây này với tên Mắc mát làm cảnh và ăn quả. Chưa thấy dùng làm thuốc.
- Hoạt chất của 2 cây cũng chưa rõ ràng. Chỉ biết trong cây *Passiflora coerulea*, Guignard (1906) đã thấy một hợp chất sinh axit xyanhydric với tỷ lệ 0,50g axit xyanhydric trong 1kg lá hay rễ; trong hoa tỷ lệ ít hơn, Dekker (1906) cũng thấy tỷ lệ axit prussic. Năm 1942, Plouvier thấy tỷ lệ axit xyanhydric trong lá tươi thay đổi từ 0,035 đến 0,076g. Ngoài ra, Plouvier còn phát hiện các diastaza, sucraza, amylaza, amygdalaza, 3 glucozidaza và một tỷ lệ canxi cao.
- Trong cây *Passiflora incarnata*, nhập từ Angiê (Bắc châu Phi) Plouvier không phát hiện thấy axit xyanhydric mà chỉ thấy các glucit (0,64g) và những heterozit không sinh axit xyanhydric. Nhưng nhiều tác giả khác lại thấy có heterozit sinh axit xyanhydroc. Năm 1940, Ruggy và Srnith tìm thấy một chất tan trong rượu có công thức $C_{16}H_{22}O_8N$, có tác dụng dược lý.
- Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc rất công hiệu làm dịu thần kinh, dùng dưới dạng cồn thuốc tươi [30(XX) đến 50(L) giọt một ngày] hay dạng cao lỏng (1 đến 3g một ngày).
- Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc an thần, chống co thắt, chữa những trường hợp hồi hộp, mất ngủ, động kinh, suy nhược thần kinh, H.Leclerc (Pháp) còn cho rằng có tác dụng hạ huyết áp, giảm co bóp mạnh của cơ trơn ruột và tử cung. Dùng dưới dạng cồn thuốc tươi chế từ cây hái vào lúc đang ra hoa (30 đến 50 giọt một ngày) cao lỏng (1-5g) hay cồn thuốc (2-5g một ngày).

Thảo quả



Tên tiếng Việt: Thảo quả * Mác hầu (Tày). đồ ho, thảo đậu khấu

Tên khoa học: Amomum tsai-ko Crév. et Lem. (Amomum aromaticum Roxb. Amomum medium Lour.).

Họ: Zingiberaceae.

Công dụng: Khử hàn, trừ đờm chữa ho, đau bụng, nôn, dễ tiêu, sốt rét, kích thích tiêu hóa, giải độc (Quả).

A. Mô tả cây

Thảo quả là một loại cỏ sống lâu năm, cao chừng 2,5-3m, thân rễ mọc ngang, to thô, có đốt, đường kính chừng 2,5-4cm, giữa có màu trắng nhạt, phía ngoài có màu hồng thơm, mẫm, rất chóng thành xơ. Lá mọc so le, có lá có cuống ngắn, có lá không có cuống, bẹ lá có khía dọc, phiến lá dài 0,60-0,70m, rộng tới 0,20m, nhẵn, mặt trên có màu xanh sẫm, mặt dưới hơi mờ, mép nguyên. cụm hoa thành bông mọc từ gốc, dài chừng 13-20cm, hoa màu đỏ nhạt. quả từ 8 đến 17 trên mỗi bông, khi chín có màu đỏ nâu dài khoảng 3-4cm, đường kính 2-3cm, khi còn tươi mặt bóng nhẵn, vỏ ngoài dày 5mm. trong quả chia thành 3 ngăn, mỗi ngăn có chừng 7 hạt có áo hạt hình tháp ép vào nhau, rất thơm.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Thảo quả được trồng và mọc hoang ở những vùng khí hậu mát miền Bắc Việt Nam, chủ yếu tại Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu. còn thấy ở một số tỉnh Hoa Nam Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam).
- Cây thảo quả được đưa vào trồng ở Việt Nam vào khoảng năm 1890, từ các tỉnh biên giới Việt-Trung. người ta trồng thành rừng rộng, ở độ cao 1000-1.500m, diện tích hiện nay khoảng 700—800ha. thu hoạch vào các tháng 10-12, khả năng ước lượng khoảng 500 tấn mỗi năm. khi hái về người ta phơi trên phen thưa và sấy lửa nhẹ luôn 3 hay 4 ngày đêm cho đến khi khô. khi quả thảo quả khô, màu sẽ ngả xám nâu nhạt, nhiều nứt nẻ dọc và thường được phủ một lớp phấn trắng, mỗi quả cân nặng chừng 4g. khi sấy không nên để lửa quá già, vỏ có thể bị cháy sém mà trong ruột hạt chưa thật khô, dễ bị vụn. sau đó đóng bao, mỗi bao 50 đến 100kg. để nơi khô ráo.
- Khi nào dùng mới bóc vỏ ngoài lấy hạt, nếu bóc lấy hạt ngay sẽ chóng mất mùi thơm.

C. Thành phần hoá học

- Trong thảo quả có chừng 1-1,5% tinh dầu. tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm ngọt, vị nồng cay dễ chịu (Đỗ Tất Lợi, 1957).
- Năm 1989, Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự đã nghiên cứu thấy trong tinh dầu thảo quả có các thành phần chủ yếu: 1-8 cineol (30.61%), trans-2 undecanal (17,33%), citral B (gerinal)(10,57%), -terpineol (4,34%).

D. Công dụng và liều dùng

- Thảo quả là một vị thuốc, đồng thời là một gia vị. thảo quả thường được dùng để thêm vào một số bánh kẹo, đặc biệt loại kẹo chè lam.
- Trong thuốc, thảo quả chỉ mới thấy dùng trong phạm vi nhân dân. trong các sách cổ, người ta cho thảo quả có vị cay, chất, tính ôn và không độc, vào hai kinh tỳ và vị, có năng lực táo thấp, khử hàn, trừ đờm, chữa sốt rét, tiêu thực, hoá tích dùng làm thuốc kiện tỳ, giải độc, chữa đau bụng, nôn mửa, hơi mồm.
- Liều dùng hàng ngày: 3 đến 6g dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác, sắc hay làm thành thuốc viên.
- Theo đông y, phàm âm huyết không đủ mà không không hàn thấp thực tà không nên dùng.

Đơn thuốc có thảo quả dùng trong nhân dân.

- Chữa hôi miệng: thảo quả đã dập, ngậm vào miệng, nuốt nước.
- Chữa sốt, sốt rét, đặc biệt dùng trong trường hợp sốt ít, rét nhiều, đại tiểu tiện quá nhiều, không ăn được: thảo quả 10g, khế tử 10g, sinh khương 7 miếng, táo đen 2 quả, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Đương quy



Tên tiếng việt: Đương quy tàu, Vân quy, Tàn quy

Tên khoa học: Angelica sinensis (Oliv) Deils

Họ: Apiaceae.

Công dụng: Thuốc bổ máu, chữa bệnh thiếu máu xanh xao, gầy yếu, mệt mỏi; đau đầu, đau lưng, đau ngực, viêm khớp, chân tay tê nhức, táo bón, mụn nhọt lở ngứa, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh; còn dù

A. Mô tả cây:

1. Đương quy Trung Quốc (*angelica sinensis*):

- Cây thảo lớn, sống lâu năm, cao 40 – 60cm, có thể đến 1m khi cây có hoa. Thân hình trụ, có rãnh dọc, màu tím. Lá mọc so le, xẻ lông chim 3 lần, gốc phát triển thành bẹ to, đầu nhọn, lá chét phía dưới có cuống, lá chét gần đầu lá không cuống, mép chia thùy và răng cưa không đều.
- Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán kép gồm 12 – 20 tán, dài ngắn không đều, hoa nhỏ màu lục nhạt.
- Quả bế dẹt, có rìa màu tím nhạt.
- Toàn thân nhẵn và có mùi thơm đặc biệt.
- Mùa hoa quả : tháng 7 – 8.

2. Đương quy Nhật Bản (*angelica acutiloba*):

- Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao 40- 80cm, không lông. Lá mọc so le, ở phía dưới có cuống dài 10 – 30cm, gốc có bẹ ngắn dạng máng, xẻ lông chim 1 – 2 lần, lá chét phân thùy hình mác dài 2 – 7cm, rộng 1 – 3m, có cuống ngắn hoặc không cuống, các thùy lại phân nhỏ, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép có răng to sắc, lá ở phía ngọn tiêu giảm.
- Cụm hoa là tán kép, có cuống dài 5 – 20cm, gồm 25- 40 tán, tổng bao và tiểu bao giống nhau có lá bắc dạng sợi, hoa nhỏ màu trắng lục nhạt, đài không có răng, tràng 5 cánh lõm ở đầu, nhị 5, bầu hình chóp ngược, có gân lõi.
- Quả bế đôi, hơi dẹt, có cạnh và gân lõi, gân ở mép rộng dạng cánh.

B. Phân bố, sinh thái:

- Chi *Angelica* L. có khoảng 70 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới Bắc bán cầu và New Zealand.
- Nhìn chung các giống đương quy đều có nguồn gốc ở vùng ôn đới. Cây được đưa vào trồng từ lâu ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Cây ưa khí hậu ẩm mát, đến mùa đông toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi, phần củ dưới mặt đất chịu đựng được băng tuyết và mọc lại vào mùa xuân năm sau.
- Đương quy trồng ở Việt Nam cũng phải lựa chọn thời vụ, sao cho mùa gieo hạt và sinh trưởng của cây trùng với thời gian có nhiệt độ thấp nhất trong năm.
- Cây trồng ở vùng đồng bằng ra hoa quả sớm hơn ở vùng núi cao (trên 1500m), những hạt giống này không được dùng để sản xuất dược liệu. Đó là những lưu ý khi lựa chọn vùng đất trồng đương quy thích hợp ở Việt Nam.

C. Bộ phận dùng:

- Rễ đương quy trồng được 3 tuổi, đào vào mùa thu, cắt bỏ rễ con, bỏ thành bó nhỏ, xếp lên giá, đốt xông nóng (không đốt trực tiếp), cho đến khi dược liệu có màu đỏ tươi hay màu vàng kim tuyến, rồi sấy than. Theo kinh nghiệm nhân dân Trung Quốc, không phơi chỗ ẩm ướt (đương quy có màu xanh) và cũng không phơi nắng (mất tinh dầu).
- Đương quy được phân thành nhiều loại: quy đầu gồm phần đầu của rễ chính, đường kính 1,5 – 4cm, đầu tù và tròn, còn mang vết tích của lá; quy thân là rễ đã loại bỏ phần đầu và đuôi; quy vĩ là phần rễ phụ hay rễ nhánh, đường kính 0,3 – 1cm và toàn quy gồm cả rễ cái và rễ phụ.
- Rễ to, thịt chắc, dẻo màu trắng hồng, nhiều tinh dầu, có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt sau cay, là loại tốt.

D. Thành phần hóa học:

1. Đương quy Trung Quốc chứa:

- Tinh dầu 0,2 – 0,4%: tinh dầu đương quy là chất lỏng màu vàng sẫm, tỷ trọng ở 150 °C là 0,955.
- Coumarin
- Acid hữu cơ
- Polysachrid
- Acid amin
- Vitamin B1, B12, E
- Polyacetylen
- Sterol

- Nguyên tố vi lượng: Mg, ca, nhôm, Cr, Đồng, kẽm...
- Thành phần khác: brefeldin.

2. Đương quy Nhật Bản:

- Tinh dầu ở rễ là 0.26%
- Lá đương quy Nhật Bản trồng ở Thanh Trì (Hà Nội) chứa 0,6 – 0,7% tinh dầu (so với khối lượng khô tuyệt đối).
- Lá đương quy Nhật Bản trồng ở Thái Nguyên chứa 0,64 – 0,88% tinh dầu.
- Coumarin
- Polysachrid
- Acid amin
- Polyacetylen
- Sterol

E. Tác dụng dược lý:

1. Đương quy Nhật Bản di thực trồng ở Việt Nam có tác dụng:

- Có hoạt tính trên chức năng nội tiết sinh dục động vật cái, gây tác dụng kiểu oestrogen và progesterone yếu.
- Rễ và lá có tác dụng hướng sinh dục yếu trên chuột cống trắng cái non, tác dụng này không ổn định. Dược liệu không có tác dụng hướng sinh dục yếu trên chuột cống đực non.
- Rễ và hạt gây tăng trương lực và biên độ co bóp tử cung cô lập và tại chỗ của động vật thí nghiệm.
- Rễ có tác dụng tăng lực rõ rệt trong thí nghiệm chuột nhắt trắng bơi gắng sức.
- Rễ có tác dụng tăng sức đề kháng cơ thể động vật trong thí nghiệm gây độc với amoniac một cách rõ rệt.
- Rễ có tác dụng chống viêm đối với cả 2 giai đoạn cấp và mạn tính của phản ứng viêm thực nghiệm và không có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột non.
- Như vậy, đương quy có đặc điểm tác dụng chống viêm tương tự các thuốc chống viêm phi steroid, tác dụng chống viêm không kèm theo tác dụng ức chế miễn dịch.
- Độc tính cấp tính của rễ và hạt đương quy rất thấp. Rễ có độc tính cấp tính thấp hơn so với hạt.

2. Đương quy Trung Quốc có tác dụng:

Bài thuốc Tứ vật trong đương quy Trung Quốc đã được nghiên cứu trên bệnh thiếu máu thực nghiệm gây bằng acetat chì, có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu và tỷ lệ huyết sắc tố của động vật gây thiếu máu.

F. Tính vị, công năng

Đương quy có vị ngọt hơi đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, thông kinh, dưỡng gân, tiêu sưng, nhuận tràng.

G. Công dụng:

Đương quy là vị thuốc dùng rất phổ biến trong đông y, là đầu vị trong thuốc chữa bệnh cho phụ nữ, đồng thời được chỉ định trong nhiều đơn thuốc bổ và trị bệnh như thuốc chữa thiếu máu, đau đầu, cơ thể gầy yếu, suy tim, mệt mỏi, đau lưng, đau ngực bụng, viêm khớp, chân tay đau nhức lạnh, tê bại, tê liệt, đại tiện táo bón, mụn nhọt lở ngứa, tổn thương ứ huyết, kinh nguyệt không đều, đau kinh, bế kinh (uống trước khi thấy kinh 7 ngày). Ngày uống 10 – 20g, dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc.

Trong Y học cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản, đương quy được dùng điều trị kinh nguyệt không đều, huyết ứ trệ, đau kinh, bế kinh, sa tử cung, chảy máu, phong thấp, mụn nhọt, táo bón, hói đầu, thiếu máu, lao phổi, tăng huyết áp, ung thư và làm thuốc giảm đau, chống co giật, làm ra mồ hôi, kích thích ăn ngon cơm. Phụ nữ uống nước sắc đương quy vài ngày tới trước khi đẻ sẽ dễ đẻ và giảm đau khi đẻ.

H. Bài thuốc có đương quy

Hải thượng lân ông đã ứng dụng những bài thuốc cổ phương có đương quy sau đây:

- **Chữa thiếu máu, cơ thể suy nhược, kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ máu, mồ hôi chảy mãi không hết (bài thuốc Tứ vật thang)**
a. Đường quy 16g, thực địa 12g, bạch thược 8g, xuyên khung 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.
b. Đường quy 20g, thực địa 10g, bạch thược 20g, xuyên khung 15g.
Đối với phụ nữ sau khi đẻ xong bị bệnh nhiều, có thể dùng bài Tứ vật nói trên, thêm hoắc can khương, đậu đen, trạch lan, ngưu tất, ích mẫu, bổ hoàng.
- **Chữa các chứng uất, ngoại cảm, phụ nữ nóng rét không khỏi (bát vị tiêu giao tán)**
Đường quy, bạch truật, bạch thược, bạch linh, sài hồ, bạc hà, chích thảo, mỗi vị 4g, đơn bì 2,8g, chi tử 2,8g. Sắc uống trong ngày.
- **Chữa phụ nữ rong kinh, rong huyết, có thai ra máu hoặc xảy thai ra máu không dứt (Giao ngải thang)**
Đường quy 12g, sinh địa 12g, bạch thược 16g, xuyên khung 8g, a giao 8g, cam thảo 8g, ngải diệp 8g. Sắc uống.
- **Chữa ngoại cảm trong lạnh ngoài nóng, sợ rét, không khát, chân tay lạnh, ỉa chảy ra phân sống (Ngũ tích tán).**
Đường quy, nhục quế, bạch linh, bạch chỉ, xuyên khung, bạch thược, cam thảo, mỗi vị 12g, bán hạ 8g, cát cánh 6g, thương truật 3g, trần bì 3g, can khương 2g, hậu phác 1,6g. Sắc uống.
- **Chữa huyết nhiệt, táo bón (Nhuận táo thang)**
Đường quy, thực địa, đại hoàng, cam thảo, đào nhân, mỗi vị 4g, sinh địa 3g, thăng ma 3g, hồng hoa 1g. Sắc uống.
- **Chữa răng lợi, môi miệng sưng đau, chảy máu (Thanh vị tán).**
Đường quy, sinh địa mỗi vị 1,6g, thăng ma 2g, hoàng liên 1,2g, mẫu đơn 1,2g, thêm thạch cao, nếu đau nhiều. Sắc uống.

Hải Thượng Lãn Ông đã sáng chế những bài tán phương có đường quy sau đây:

- **Thông tang phương, chữa ra mồ hôi trộm, đêm mất ngủ, ăn ít, hơi thở ngắn.**
Đường quy (rửa rượu) 20g, thực địa (nướng) 12g, liên nhục (sao) 12g, bạch thược (sao mật) 12g, nhân sâm (sao) 6g, phục thần 6g, đơn sâm (rửa rượu) 4g, mẫu đơn (sao rượu) 4g, a giao (sao phòng) 4g, cao quy bản 10g, ngũ vị (sao mật) 15 hạt. Sắc uống.
- **Bình can khí hòa can huyết thanh, chữa đau nhức hông sườn, khó trở mình và phong nhiệt ung bễ, trên đầu xây xẩm, đau mắt, chảy nước mắt:**
Đường quy, thực địa, bạch thược, mỗi vị 8g, sinh địa 12g, đan sâm 6g, sơn thù 4g, táo nhân (sống) 4g, ngô thù (tẩm hoàng liên sao) 4g, đơn bì (tẩm rượu) 4g, quế mỏng 2,8g. Sắc uống.
- **Hòa can ôn thận thang, chữa đau sưng tinh hoàn và rút gân:**
Đường quy 12g, bạch thược 10g, đơn bì 4g, sài hồ 4g, chi tử (sao đen) 4g, độc hoạt 4g, bạch truật (sao mật) 4g, xuyên khung 3,2g, ô dược (sao) 2g, ngô thù (sao mật rượu) 2,8g, quất hạch (bỏ vỏ sao) 2,8g, tiểu hồi 1,2g. Sắc uống.
- **Hậu thiên lục vị phương, chữa gầy yếu, sốt về chiều mất ngủ, ra mồ hôi trộm, thiếu máu:**
Đường quy 20g, thực địa 40g, nhân sâm 12g, đan sâm 8g, viên chí 4g, táo nhân (sao đen) 4g, táo, gừng sống. Sắc uống.
- **Lương huyết tán tà phương, chữa cảm mạo, sốt cao, nhức đầu, đau mình, khát nước, tiểu trên đỏ, hoặc sốt nóng đã lâu mà không khỏi.**
Đường quy 8g, sinh địa 12g, bạch thược 6g, xuyên khung 4g, đan sâm 4g, mẫu đơn 4g, huyền sâm 4g, sài hồ 4g, bạc hà 3,2g, chích thảo 2g, gừng nướng 3 lát. Sắc uống.
- **Gia vị tứ vật thang, chữa đại tiện táo cần xổ để hạ nhiệt, dùng cho người huyết hư gầy khô.**
Đường quy 4g, sinh địa 20g, bạch thược 12g, xuyên khung 8g (nóng nhiều thì giảm đi), đại hoàng (tẩm rượu) 4g, chỉ xác 4g. Sắc uống.
- **Bổ tỳ âm phương, thuốc bổ tỳ vị chữa bệnh suy yếu:**
Đường quy 40g, thực địa 12g, bạch truật (tẩm sữa sao) 8g, nhục thung dung (tẩm rượu nóng) 4g, ngưu tất 2g. Sắc uống.
- **Dưỡng huyết tán tà thang, chữa cảm hàn hoặc phụ nữ bị cảm trong khi có kinh hay sau khi đẻ.**
Đường quy 8g, bạch thược 6g, trần bì 12g, sài hồ 12g, cam thảo 4g, gừng 3 lát. Sắc uống.
- **Song bổ tán tà thang, chữa sốt rét cơn đã lâu mà bị cảm:**
Đường quy, bạch truật, mỗi vị 8g, bạch thược 6g, chích thảo 4g, sài hồ 8 – 12g. Sắc uống.

- **Tro âm tán tà thang, chữa cốt đau mình, nhức đầu, mặt đỏ, lưỡi khô mà không khát nước, mình nóng mà ưa ẩm.**
Đương quy 12g, thực địa 20g, chích thảo 8g, can khương 8g, nhục quế 8 – 12g. Sắc uống.
- **Phù dương tán tà thang, chữa cảm hàn, mình tuy nóng nhưng rất sợ rét, nôn mửa, chân tay lạnh:**
Đương quy (lấy lông thì thay bằng hoài sơn), ma hoàng, mỗi vị 12g, nhân sâm 8g, thực địa 20g, bạch truật 20g, chích thảo 4g, sài hồ 16g, nhục quế 8g, can khương 8g, gừng sống 3 lát. Sắc uống.
- **Ma quế thang, chữa bệnh sốt sợ rét, nhức đầu đau mình, không ra mồ hôi:**
Đương quy, chích thảo, mỗi vị 8g, ma hoàng 8- 12g, quan quế 12g, trần bì 4g, gừng sống 3 lát. Sắc uống.
- **Tán kết cứu tang thang, chữa đau rất ở bụng dưới, xung quanh rốn kéo lên hông:**
Đương quy, nhân sâm, cam thảo phụ tử chế, mỗi vị 40g, bạch truật 20g, nhục quế 2g. Sắc uống.
- **Vĩ dưỡng tâm can phương, chữa trẻ em cảm mạo phát sốt, lở ngứa, mình đỏ, sưng thóp, cứng đầu co cứng, đơn sừng, đơn chày, ra máu (giảm dần theo chứng):**
Đương quy, sa sâm, mỗi vị 4g, sinh địa 8g, bạch thược 3,2g, xuyên khung 1.6g, tiêu khương 1,2g, cỏ bắc 10 sợi. Sắc uống.
- **Hòa huyết khai uất phương chữa phụ nữ đau sót, hóng sườn, tay chân lạnh:**
Đương quy, xuyên khung, mỗi vị 12g, hương phụ 6g, thanh bì 4g, long đởm thảo 4g, chỉ xác 4g, chích thảo 4g, tân lang 2g, tiêu khương 2g, phụ tử chế 1,2g, mài thêm trầm hương vào thuốc mà uống.
- **Nhận cơ cao, chữa bông và lở loét chảy mủ, sẽ bớt đau và sinh da:**
Đương quy, hoàng kỳ, mỗi vị 80g, hoàng đơn 40g, sáp ong 60g, dầu vừng 16g. Dán ngoài.

Những bài khác:

- **Đương quy kiện trung thang, thuốc bổ máu, dùng cho phụ nữ bị thiếu máu sau khi đẻ:**
Đương quy 8g, quế chi, sinh khương, đại táo, mỗi vị 6g, bạch thược 10g, đường phèn 50g, nước 600ml. Sắc lấy 200ml, thêm đường, chia làm 3 lần uống trong ngày.
- **Dưỡng nào hoàn, chữa mất ngủ, nhức đầu, ngủ hay mê:**
Đương quy 100g, viễn chí 40g, xương bồ 40g, táo nhân 60g, ngũ vị 60g, khởi tử 80g, đởm tinh 40g, thiên trúc hoàng 40g, long cốt 40g, ích trí nhân 60g, chu sa 40g, hồ đào nhục 80g, bá tử nhân 60g, chu sa 40g, hồ đào nhục 80g. Tất cả tán thành bột, thêm mật ong vào, làm viên 4g. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống trong 15 ngày liền.
- **Chữa chảy máu cam không ngừng:**
Đương quy sao khô tán nhỏ, mỗi ngày dùng 2 – 3 lần, mỗi lần 4g. Dùng nước cháu chiêu thuốc.
- **Chữa thiếu máu, xanh xao, kinh nguyệt không đều**
Đương quy, thực địa, mỗi vị 12g. Sắc uống.
- **Chữa viêm quanh khớp vai, vai và cánh tay đau nhức không gơ tay lên được:**
Đương quy 12g, ngưu tất 10g, nghệ 8g. Sắc uống. Kết hợp với luyện tập hàng ngày gơ tay lên cao lên dần.
- **Điều trị sa sinh dục:**
Đương quy 10g, đẳng sâm 12g, bạch truật 10g, sài hồ 8g, thăng ma 12g, trần bì 6g, tục đoạn 10g, quất hạch 10g, cam thảo 4g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

Các đơn thuốc dùng ở Trung Quốc:

- **Chữa tăng huyết áp và các triệu chứng như tim đập nhanh, ra mồ hôi, ứ trệ ở các mạch ngoại vi, nước da xanh tím, tê các ngón tay, ngón chân.**
Đương quy 31g, ngưu tất 25g, sinh địa 31g, mạch môn 31g, tri mẫu 10g, long đởm 31g, lô hội 15,5g, vân mộc hương 6g, xạ hương 1,5g, chỉ tử 31g, hoàng liên 31g, hoàng cầm 31g, hoàng bồ 31g, đại hoàng 15,5g, hà thủ ô đỏ 15,5g, thạch cao 31g. Tán bột, cho thêm mật ong làm thành viên 0,5g. Uống mỗi lần 4 viên, ngày 3 lần. Nên ăn thức ăn có gừng.
- **Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có bệnh thận:**
Đương quy 10g, vỏ trai 15,5g, sinh địa 10g, đẳng sâm 10g, trắc bách (hạt) 15,5g, táo chua (quả) 15,5g, phục linh 15,5g, vân mộc hương 6g, hoàng liên 3g. Cho 800ml, sắc còn 300ml. Chia 3 lần uống trong 3 ngày.

- **Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có giãn tim, chóng mặt, khó thở, ra mồ hôi, có triệu chứng ứ trệ máu:**
Đương quy 10g, sinh địa 10g, phục linh 6g, thạch xương bồ 6g, ngũ vị tử 10g, mạch môn 15g, táo chua (quả) 10g, chi tử 3g, huyền sâm 10g, cúc hoa 6g, hà thủ ô đỏ 15g, cam thảo 6g, đảng sâm 6g. Sắc với 800ml nước, còn 300ml. Uống làm một lần trong ngày.
- **Chữa xuất huyết não do xơ cứng mạch máu kèm theo liệt nửa người và mất tiếng hoàn toàn hoặc không hoàn toàn:**
Đương quy 6g, hoàng kỳ 15,5g, long đởm thảo 10g, sinh địa 15,5g, bạch thược 6g, hạt mơ 10g, hồng hoa 3g, cát cánh 3g, cam thảo 3g, phòng phong 3g. Sắc, chia 3 lần uống trong ngày. Uống trong 2 – 3 tháng.
- **Chữa suy nhược tâm thần với những hiện tượng tim đập nhanh, thờ hốt hể:**
Đương quy 1.562g, hoàng liên 781g, sinh địa 1562g, thủy xương bồ 781g, nhân sâm 781g, táo chua (hạt) 1562g, huyền sâm 781g, phục linh 781g, đan sâm 781g, cát cánh 781g, viễn chí 781g, ngũ vị tử 1562g, thiên môn đông 1562g, cam thảo 781g, mạch môn 1562g. Tổng cộng: 16401g. Tán bột và làm thành viên hoàn, mỗi viên nặng 9375g. Mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần, với nước nóng.
- **Chữa suy nhược tâm thần:**
Đương quy, nhân sâm, bạch truật, phục linh, cam thảo, viễn chí, xà sang, phụ tử chế, mỗi vị 6g, toan táo nhân 9g, khởi tử 9g, bạch chỉ 9g. Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.
- **Chữa suy nhược tâm thần với các triệu chứng chóng mặt, mệt mỏi, mất trí nhớ, mất ngủ:**
Đương quy 20g, xuyên khung 10g, viễn chí 15g, phục linh 20g, sinh địa 20g, tặc tùy tử (quả) 15g, mạch môn 15g, khởi tử 20g, cúc hoa 20g, hoàng bá 10g, nhân sâm 10g, toan táo nhân 25g, bạch truật 15g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày.
- **Chữa suy nhược tâm thần với các biểu hiện trầm cảm và mệt mỏi nhiều:**
Đương quy 25g, nhân sâm 5g, bạch thược 15g, bạch truật 15g, phục linh 15g, hoàng kỳ 25g, vân mộc hương 5g, cam thảo 7,5g, tặc tùy tử (quả) 50g, toan táo nhân 20g, viễn chí 7,5g, ngũ vị tử 5g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày.
- **Chữa suy nhược thần kinh với các triệu chứng mất ngủ, chóng mặt, nhức đầu:**
Đương quy, mạch môn, khởi tử, sinh địa, mỗi vị 50g, phục linh 25g, viễn chí 20g, toan táo nhân 100g, hạt sen 25g, nhân sâm 20g, huyền sâm 25g, ngũ vị tử 25g, địa liền 20g. Tán bột, trộn với mật ong, làm thành viên hoàn, mỗi viên 15g. Mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần, với nước nóng.
- **Chữa các bệnh trĩ nội:**
Đương quy 10g, bạch thược 6g, xích thược 6g, đỗ trọng 10g, sinh địa 10g, trần bì 3g, hoạt thạch 12g, bồ mẫu 12g, xuyên khung 6g. Ngâm trong 500ml rượu 40°C trong 7 ngày. Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần.
- **Chữa bệnh cứng bì:**
Đương quy 3g, dây đau xương 3g, hoàng kỳ 3g, tần cửu 3g, đào nhân 3g, hồng hoa 3g, bạch truật 3g. Sắc với 400ml nước trong 30 phút, chia uống làm 3 lần trong ngày.
- **Chữa bệnh bạch biến:**
Đương quy 10g, sinh địa 16g, tri mẫu 10g, xuyên khung 10g, bạch thược 10g, hậu phác 10g, trần bì 6g. Khi có chứng bạc tóc, bạc râu, gia thêm hà thủ ô đỏ 9g, đảng sâm 12g. Tán bột, làm thành viên 0,6g, mỗi lần uống 15 viên, ngày 3 lần.
- **Chữa lao phổi:**
Đương quy, sinh địa, nhân sâm, phục linh, bạ mơ, bạch thược, dầu hạt mơ, quả táo chua, cam thảo, mỗi vị đều 1g, ngũ vị tử 5g. Sắc và chia 2 lần uống trong ngày.
- **Chữa thiếu máu:**
Đương quy 9g, bạch thược 6g, sinh địa 9g, xuyên khung 5g. Sắc với 400ml nước trong 15 phút, mỗi lần uống 150ml, ngày 2 lần.
Chữa thiếu máu với các triệu chứng giảm trí nhớ, mất ngủ, bệnh về niêm mạc:
Đương quy 50g, nhân sâm 25g, phục linh 25g, huyền sâm 25g, cát cánh 25g, viễn chí 25g, sinh địa 200g, ngũ vị tử 50g, mạch môn 50g, thiên môn 50g, đan sâm 50g, toan táo nhân 50g, trắc bách (hạt) 50g. Tán nhỏ, trộn với mật ong, làm thành viên hoàn 15g, mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần.
- **Chữa ung thư các cơ quan đường tiêu hóa, ung thư vú, ung thư tử cung trong giai đoạn đầu của bệnh:**
Đương quy 10g, bạch thược 10g, vân mộc hương 3,3g, phụ tử chế 16,5g, đinh hương 3,3g, gừng 10g.

Lương phụ tử chế nêu trên được đun sôi riêng với nước trong 2 giờ (bỏ phụ tử vào nước đã sôi và đun sôi tiếp). Nước sắc thu được, cho thêm nước sôi để được 300ml và cho những dược liệu còn lại vào đun sôi thêm 30 phút. Sau đó, lọc qua rây. Không được dùng dụng cụ bằng kim khí và đồ sành sứ.

Uống mỗi lần 100ml nước sắc, mỗi ngày 3 lần. Trước và sau khi uống thuốc 3 giờ, không được ăn trứng gà, thức ăn chua và lạnh, không uống những thức uống lạnh. Trong thời kỳ điều trị, theo dõi bệnh nhân cẩn thận để tránh những bệnh do cảm lạnh.

Cầu tích



Tên tiếng việt: Cầu tích, Long cu ly, Cù liên, Long khỉ, Kim mao, Co cút pá (Thái), Cút báng (Tày), Đạng pàm (Kho), Nhải cút viăng (Dao)

Tên khoa học: Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Polypodium barometz L.

Họ: Dicksoniaceae

Công dụng: Chữa tê thấp, đau lưng (Thân rễ ngâm rượu hoặc sắc uống). Thuốc cầm máu (Lông dịt vết thương).



Hình ảnh: cây Cầu tích

- Còn gọi là rễ lông cu ly, kim mao cầu tích, cầu tòn mao, cây lông khỉ.
- Tên khoa học **Cibotium barometz (L.) J. Sm**
- Thuộc họ Lông cu ly Dicksoniaceae.
- Cầu tích hay kim mao cầu tích (*Rhiioma Cibuxtii*) là thân rễ phơi hay sấy khô, có khi thái mỏng, phơi hay sấy khô của cây lông cu ly.
- Cầu là con chó, tích là lưng, xương sống. Vì vị thuốc chưa thái giống lưng con chó, do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Cây lông cu ly là một loại quyết thực vật, có khi cao tới 2,50m. Lá dài đến 2m, phủ bởi nhiều vẩy vàng bóng. Ở mỗi bên gân giữa bậc ba, có một hay hai ổ từ nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ, trông tựa như con chó con hay như con cu ly. Vì thân rễ cây này trông giống con vật cho nên ngày xưa tại châu Âu hồi thế kỷ thứ 16-17, người ta cũng cho nó là một con vật và đặt tên là *Agnus scynthius*. Người ta cho rằng cây động vật này sinh ra do một hạt dính vào rễ, có máu và thịt như một con vật ăn cỏ. Vì con vật này không đi lại được cho nên sau khi nó ăn hết cỏ xung quanh nơi nó được sinh ra thì nó chết đi.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cầu tích mọc hoang khắp nơi ở miền rừng núi Việt Nam, Lào, Campuchia, Philipin, Malaixia và Ấn Độ. Miền nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam) cũng có.
- Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối thu sang đông. Khi hái về thì rửa sạch cắt bỏ rễ con, cuống lá và lông vàng phủ xung quanh thân rễ, thái mỏng, phơi khô. Có khi đồ hơi nước rồi mới phơi, làm như vậy nhiều lần; có khi lại còn đồ với đậu đen chín lần đồ, chín lần phơi rồi cuối cùng thái mỏng phơi khô.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chưa rõ. Hiện mới biết trong thân rễ có tinh bột.

D. Công dụng và liều dụng

- Chỉ mới được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc bổ gan, thận chữa đau lưng, đau khớp xương, đau gối, chữa phong thấp. Người già hay đi tiểu tiện nhiều lần.
- Ngày dùng 10-18g dưới dạng thuốc sắc.

- Còn dùng chữa bệnh phụ nữ khí hư, bạch đới, phụ nữ có thai mà lưng, người đều đau.
- Theo tài liệu cổ: cầu tích có vị đắng, ngọt, tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng bổ can thận, mạnh lưng gối, trừ phong thấp, chữa phong hàn, thấp tỷ, lưng đau chân mỏi, thất niệu (không đi đái được), đái nhỏ giọt.
- Những người thận hư hữu nhiệt, tiểu tiện bất lợi hoặc đỏ vàng không dùng được.

Đơn thuốc có cầu tích chữa ngang lưng đau nhức

Kinh nghiệm nhân dân

- Cầu tích 15g, ngưu tất 10g, đồ trọng 10g, sinh mễ nhân 12g, mộc qua 6g, nước 600ml. sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Có thể thêm 20ml rượu trong khi uống thuốc, nếu uống được rượu.

Chú thích:

- Ngoài thân rễ cầu tích, người ta còn dùng lông vàng phủ xung quanh thân rễ để đắp các vết thương, vết đứt tay, đứt chân để cầm máu.
- Tác dụng này do các lông đỏ hút huyết thanh của máu và giúp cho sự tạo máu cục, làm cho máu chóng đông. Có khi người ta còn dùng lông này để nhồi đệm, nhồi gối.

Châu thụ



Tên tiếng việt: Châu thụ, Lão quan thảo, Thạch nam

Tên khoa học: Gaultheria fragrantissima Wall.

Họ: Ericaceae

Công dụng: Chữa tê thấp. Thuốc sát trùng, lợi trung tiện (Lá, quả)



Hình ảnh: Cây Châu thụ

- Còn gọi là lão quan thảo (Sín hồ, Lai Châu).
- Tên khoa học *Gaultheria fragrantissima* Wall. (*Gaultheria fragrans* Don).
- Thuộc họ Đỗ quyên *Ericaceae*.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ cao 1,5-3m, mang rất nhiều cành, cành nhỏ hình ba cạnh hay tròn, nhẵn, khô có màu nâu. Lá hình mác, hoặc thuôn dài, đầu nhọn, phía cuống hình nêm, mép có răng cưa, phiến lá dai, màu nâu nhạt ở cả hai mặt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có những chấm đen rải rác, dài 4-6cm, rộng 1- 2cm, gân nổi ở mặt dưới, chìm ở mặt trên. Hoa màu hồng hay trắng, mọc thành chùm ở kẽ lá, thường chùm dài hơn lá. Quả nang hình cầu, trên có vòi tồn tại, bao bọc bởi một đài mầm. Nhiều hạt.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc phổ biến ở những vùng núi cao miền Bắc nước ta, như Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Còn thấy mọc ở Ấn Độ, Malaixia, miền nam Trung Quốc. Hoa rất thơm, toàn cây tỏa mùi salixylat metyl, vỏ lá hay vỏ thấy mùi rõ hơn. Để lâu mùi nhẹ mát hơn. Thường hái lá về phơi khô dùng pha nước uống. Có thể dùng lá và vỏ cây cất tinh dầu. Tuy nhiên ở nước ta chưa chú ý sử dụng.

C. Thành phần hoá học

- Trong lá có tanin, acbutin và gaultherin. Acbutin (còn có tên acbutozit) $C_{12}H_{16}O_7$ có tính thể hình kim dài không màu, vị đắng, chảy ở $196^{\circ}C$, dễ tan trong nước sôi, trong cồn, ít tan trong ête, khi bị thủy phân bằng men emulsin hay bằng axit suniuric sẽ cho glucoza và hydroquinon.
- Dung dịch trong nước thêm clorua sắt 3 sẽ cho màu xanh.
- Gaultherin (gaultherin) là một glucosid do sự kết hợp giữa một phân tử salixylat metyl và một phân tử glucoza, với một phân tử nước bị loại đi. Khi tiếp xúc với men gaultheraza có trong lá, gaultherin sẽ thủy phân và cho salixylat metyl và glucoza, khi cất sẽ cho một tinh dầu gọi là tinh dầu winter-green.
- Muốn cất tinh dầu winter-green, người ta ngâm lá hay vỏ tươi cây châu thụ với nước $30^{\circ}C$, để yên một đêm cho men tác dụng, hôm sau cất kéo hơi nước. Tinh dầu nặng hơn nước. Hiệu suất chừng 0,6%. Tinh dầu có tỷ trọng 1,180-1,187. Độ sôi $218-221^{\circ}C$, gồm chủ yếu chất salixylat metyl (99,8%) và rất ít gaultherilen hay tricontan là một cacbua no.

D. Tác dụng dược lý

- Tinh dầu châu thụ gây co quắp và liệt hô hấp đối với súc vật. Người ta cũng thấy có một số người bị ngộ độc do tinh dầu với hiện tượng nôn mửa, ỉa lỏng, viêm dạ dày, đi đại tiện, co quắp và chết.
- Bôi lên da, tinh dầu thẩm rất nhanh và bài tiết qua đường nước tiểu và ruột dưới dạng salixylat metyl, nhưng dễ gây kích ứng da mạnh. Nếu dùng salixylat metyl thì không thấy hiện tượng này.

E. Công dụng và liều dùng

- Ở nước ta chỉ mới thấy một số ít người dùng lá pha nước uống.
- Tại Mỹ và Anh người ta xem lá cây *Gaultheria procumbens* L. như là một vị thuốc chữa bách bệnh (dùng với tên Winter-green, Thé de New-Jersey, Thé du Canada): Điều kinh, thuốc ra thai, sát trùng, đặc biệt chữa tê thấp, lá dùng dưới dạng thuốc pha 10g trong 1 lít nước. Tinh dầu được dùng dưới dạng thuốc mỡ, thuốc xoa bóp và trong công nghiệp nước hoa.
- Theo Chopra và Badhwar (1950, Indian J. Agricult. Sa. 10:31) thì cây này là một chất độc kích thích và đã gây ra một số vụ chết người do dùng với mục đích ra thai.

Ngũ Gia Bì



Tên tiếng việt: xuyên gia bì, thích gia bì (ngũ gia bì gai)

Tên khoa học: *Acanthopanax aculeatus* Seem. *Acanthopanax aculeatum* Hook. *Acanthopanax trifoliatum* (L) Merr

Họ: Ngũ gia bì Araliaceae

Công dụng: mạnh gân cốt, khu phong hoá thấp chủ trị đau bụng, yếu chân, trẻ con lên 3 tuổi chưa biết đi, con trai âm suy (dương sự bất cử), con gái ngứa âm hộ, đau lưng, tê chân, làm mạnh gân cốt.

- Đông y coi ngũ gia bì là một vị thuốc có tác dụng mạnh gân cốt, khu phong hoá thấp chủ trị đau bụng, yếu chân, trẻ con lên 3 tuổi chưa biết đi, con trai âm suy (dương sự bất cử), con gái ngứa âm hộ, đau lưng, tê chân, làm mạnh gân cốt. tăng trí nhớ, ngâm rượu uống rất tốt. theo tài liệu cổ: ngũ gia bì vị cay, tính ôn vào 2 kinh can và thận
- Ngũ gia bì còn gọi là xuyên gia bì, thích gia bì (ngũ gia bì gai)
- Tên khoa học *Acanthopanax aculeatus* Seem. *Acanthopanax aculeatum* Hook. *Acanthopanax trifoliatum* (L) Merr
- Thuộc họ Ngũ gia bì Araliaceae

- Ngũ gia bì (Cortex Acanthopanicis) là vỏ rễ phơi khô của cây ngũ gia bì. Vì lá có 5 lá chét to chụm vào với nhau và chỉ dùng vỏ rễ tên ngũ gia bì còn chỉ nhiều vị khác nhau. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

A. Mô tả cây

Ngũ gia bì là một cây nhỏ, rất nhiều gai, cao chừng 2-3m.

Lá mọc so le, kép chân vịt có từ 3-5 lá chét phiến lá chét có hình bầu dục hay hình hơi thuôn dài, phía cuống hơi thót lại, đầu nhọn, mỏng, mép có răng cưa to, cuống lá dài từ 4-7cm.

Hoa mọc khác gốc, thành hình tán ở đầu cành. Đầu mùa hạ ra hoa nhỏ màu vàng xanh. Quả mọng, hình cầu, đường kính chừng 2,5mm khi chín có màu đen.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Ngũ gia bì mọc hoang ở nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, hay gặp nhất là ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Sapa (Lào Cai), Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Tây, Tuyên Quang. Có mọc ở Trung Quốc (Quảng Châu, Tứ Xuyên)
- Thường đào cây vào mùa hạ hay mùa thu, lấy rễ, bỏ gỗ, lấy vỏ phơi khô là được. Khi dùng để sống hoặc sao vàng sắc uống
- Vị thuốc thường là những cuộn ống nhỏ, dài ngắn không đều, dày chừng 1mm, vỏ ngoài màu vàng nâu nhạt, hơi bong có những nếp nhăn, bì khổng dài, mặt trong màu xám trắng, dai, mặt phẳng có những điểm vàng nâu. Mùi không rõ

C. Thành phần hoá học

- Loại ngũ gia bì của ta chưa thấy tài liệu nghiên cứu
- Loại ngũ gia bì của Trung Quốc hái ở cây nam ngũ gia bì hay thích ngũ gia bì, hoặc xuyên gi bì- *Acanthopanax gracistylus* W.W Smith, cùng họ, có chứa một chất thơm là 4 métoxysalixylanđehyđ và một số axit hữu cơ
- Trong rễ và thân cây *Eleutherococcus senticosus* Maxim, *Acanthopanax senticosus* (Rupr. Et Maxim)., Harms có chứa nhiều heterozit: rễ chứa 0,6-0,9%, thân chứa 0,6-1,5%. Trong những heterozit có eleutherozit α hay β sitostrol glucozit $C_{35}H_{60}O_6$, eleutherozit B hay syringing $C_{17}H_{24}O_9.H_2O$, eleutherozit B1 $C_{17}H_{20}O_{10}$, eleutherozit C $C_8H_{16}O_6$, ngoài ra còn có eleutherozit D và E, cả hai đều là glucozit của syringaresinol hay dilirioresinol B $C_{22}H_{26}O_8$ với vị trí sắp xếp khác nhau, eleutherozit F và G (C.A 1965, 62, 16630a và C.A 1969, 71, 1693n). Tỷ lệ những heterozit có trong rễ đã xác định được như sau: A, B, C, D, E, F và G là 8:30:10:12:4:2:1 (c.a 1965, 62, 16630a). trong vỏ rễ và thân eleutherozit B có nhiều hơn, trong vỏ thân và thịt quả thì heterozit A, C, E và B nhiều hơn (C.A 1971, 74, 1080r). tác dụng của heterozit so với một số heterozit trong nhân sâm có những điểm giống nhau
- Rễ còn chứa eleutherozit I, K, L và M (C.A 1972, 76, 59965r và Index Chemicus, 1972, 45, 190217) cùng với senticozit A, B, C, D, E và F có genin là axit oleanic (C.A, 1970, 73 12774 le, C.A 1972, 76, 70053n).
- Trong rễ loài ngũ gia bì *Acanthopanax sessiliflorus* (Rupr et Maxim) Seem.

D. Công dụng và liều dùng

Đông y coi ngũ gia bì là một vị thuốc có tác dụng mạnh gân cốt, khử phong hoá thấp chủ trị đau bụng, yếu chân, trẻ con lên 3 tuổi chưa biết đi, con trai âm suy (dương sự bất cử), con gái ngựa âm hộ, đau lưng, tê chân, làm mạnh gân cốt. tăng trí nhớ, ngâm rượu uống rất tốt. theo tài liệu cổ: ngũ gia bì vị cay, tính ôn vào 2 kinh can và thận. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu

- **Đơn thuốc có ngũ gia bì:** Rượu ngũ gia bì: Ngũ gia bì sao vàng 100g, rượu 1 lít. Ngâm trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. ngày uống một cốc con vào buổi tối trước bữa cơm chiều, chữa đau người, đau lưng, đau xương.
- **Đơn thuốc dùng cho phụ nữ:** Ngũ gia bì, mẫu đơn bì, xích thược, đương quy, mỗi vị 40g. tán nhỏ. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g chữa những người phụ nữ bị lao lực, bị mệt mỏi, hơi thở ngắn, sốt, ra nhiều mồ hôi, không muốn ăn uống

Chú thích:

Tên ngũ gia bì còn dùng để chỉ nhiều vị thuốc khác nhau, cần chú ý để tránh nhầm lẫn

1. Ngũ gia bì nhập của Trung Quốc; bản thân những vị này lại chia ra:

– Nam ngũ gia bì- cortex *acanthopanax giracilistylis*-là vỏ rễ phơi khô của cây té trụ ngũ gia bì *acanthopanax gracilistylus* W.W Smith thuộc họ ngũ gia bì (*Araliaceae*). Cây này chưa thấy ở nước ta

– Hồng mao ngũ gia bì: cortex *acanthopanax giraldii*-là vỏ rễ phơi khô của cây hồng mao ngũ gia bì *Acanthopanax giraldi* Harms cùng họ d. Một số cây *Acanthopanax* khác cũng được dùng ở Trung quốc trong đó cây của ta *Acanthopanax trifoliatum* (L) Merr

2. Liên xô cũ nghiên cứu và khai thác một loại ngũ gia bì *Acanthopanax senticosum* tên dùng phổ biến ở Liên xô cũ là *Eleutherococcus senticosus* Rupr. Et Maxim. Theo nghiên cứu của I.I.Brekman cây này tốt hơn nhân sâm một số điểm như có nhiều tác dụng không phụ thuộc vào mùa.

3. Tại Việt Nam ngoài cây nói trên còn dùng với tên ngũ gia bì các vị thuốc sau đây:

- Vỏ cây chân chim *Vitex heterophylla* Roxb (*Vitex quinata* Williams) còn gọi là cây mạn kinh thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Cây cao chừng 25m, cành hơi hình vuông. Lá kép chân vịt gồm 3 -5 lá chét, mặt trên trắng, mặt dưới vàng, có những hạch nhỏ, lá chét hai bên nhỏ hơn lá chét ở giữa. Hoa vàng nhạt, môi dưới trắng, mọc thành chùy ở đầu cành. Quả hạch, hình lê, màu đen xám, có đài tồn tại. cây này mọc nhiều vùng rừng núi miền Bắc, nhiều nhất ở vùng Hoà Bình. Nhân dân dùng vỏ sắc uống hay ngâm rượu vì cho rằng vị thuốc làm cho ăn ngon hơn, dễ tiêu
- Lá và cành cây đùm đũm hay ngấy chĩa hay ngũ gia bì hoặc đũm hương (*Rubus cochinchinensis* Tratt. *Rubus fruticosus* Lour thuộc họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

Lô hội



Tên tiếng việt: Lô hội , Hổ thiệt, Lưỡi hổ, Long tu, Tượng đờm, Lũ hội, Nha đam

Tên khoa học: Aloe sp

Họ: Asphodelaceae.

Công dụng: Lương can, nhuận tràng, lợi mật, nhuận gan, sát khuẩn, thông tiểu, thanh nhiệt, trẻ em cam tích, kinh giãn, táo bón, ăn uống khó tiêu, tẩy (Nhựa nấu cao uống).

A. Mô tả cây

- Lô hội có nhiều loài khác nhau, ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một loài có ở nước ta và một số loài thông dụng.

- Lô hội-Aloe vera Livar. sinensis Berger (Aloe perfoliata Lour, (non L.), Aloebarbadensis Haw) là một cây có thân hoá gỗ, ngắn, to thô. Lá không cuống, mọc thành vành rất sát nhau, dày mẫm, hình 3 cạnh, mép dày, mép có răng cưa thô cứng và thưa dài 30-50cm, rộng 5- 10cm, dày 1-2cm, ở phía cuống. Cụm hoa dài chừng 1m, mọc thành chùm dài mang hoa màu vàng xanh lục nhạt lúc đầu mọc đứng, sau rũ xuống, dài 3-4cm. Quả nang, hình trứng thuôn, lúc đầu xanh sau nâu và dai.
- Tại miền Bắc có trồng một loài lô hội trước đây được xác định là Aloe perfoliata L. chủ yếu để làm cảnh, có lá ngắn hơn chỉ đo được chừng 15- 20cm, chưa thấy ra hoa kết quả .
- Tại các nước khác người ta dùng nhựa nhiều cây lô hội khác như Aloe vulgaris Lamk., Aloe ferox L., Aloe perryi Bak. v.v...cho nhiều thứ lô hội chất lượng khác nhau

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Lô hội dùng ở nước ta (cả đông y và tây y) chủ yếu là nhập của nước ngoài. Mặc dù nhập qua Pháp hay Trung Quốc cũng do một số nước sau đây:

- Loài Aloe vulgaris Lamk, ở bắc châu Phi, cực nam châu Á, Ấn Độ, cho lô hội Ấn Độ. Tên trên thị trường quốc tế là Aloe des barbares. Aloe Curacao (Aloe des Inas.)
- Loài Aloe ferox L. và những loại lai của nó với các loài Aloe africana Mill., Aloespicata Thunb., Aloe perfoliata L. cho vị lô hội với tên Aloe du Cap.
- Loài Aloe perry I Bak. cho vị Aloe socotrin hay succotrin. Trong đông y rất chú ý phân biệt.
- Tóm lại địa lý chủ yếu của lô hội là đông châu Phi (từ nam chí bắc đều có), Ấn Độ, Châu Mỹ.
- Tại nước ta, cây lô hội mọc hoang ở bờ biển những tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang, Phan Ri) và Bình Thuận, ở miền Bắc được trồng làm cảnh nhưng ít hơn.

Muốn chế lô hội, người ta làm theo một trong những phương pháp sau đây:

1. **Phương pháp áp dụng ở nam châu Phi (Cáp):** Cắt lá xếp chành đứng, cao 1m, ở miệng hố đào dưới đất, dưới có lót da dê hay da ngựa, lá xếp càng lên trên càng vươn ra để nhựa chảy vào hố. Khi nhựa đã chảy hết, thì bỏ lá đi, lấy nhựa cô đặc trong nồi đồng. Khi cô rất vát và vì mùi và khói rất hắc khó chịu. Đun quá thì bị cháy, đun chưa đủ thì lô hội bị mềm, cho nên người ta thường tập trung vào một xương riêng để cô đặc.
2. **Phương pháp ở Curacao và cũng là phương pháp áp dụng ở miền nam Trung Bộ nước ta:** cắt lá, xếp thành hình chữ V vào trong hố, đầu cắt quay xuống dưới, nhựa chảy xuống tự nhiên, không cần phải ép. Cô đặc trong nồi đồng.
3. **Phương pháp khác:**
 - Cắt nhỏ lá, giã và ép. Để lắng 24 giờ. Gạn, nước thu được đem cô ở ngoài nắng hoặc đun cho đặc. Phương pháp này cho loại lô hội không được tốt lắm vì lẫn nhiều tạp chất. Có thể ngâm lá đã giã nhỏ với nước, lọc lấy nước. Đun bã với một số nước nữa, trộn chỗ nước sau với nước trước, cô đặc lại.
 - Có thể đem thái lá nhỏ, cho vào rổ bằng dây thép, nhúng 10 phút vào thùng nước sôi. Lại làm thế với lượt lá mới cho đến khi có một thứ nước đen đặc thì đem gạn và cô đặc. Do phương pháp chế tạo khác nhau, cho nên lô hội chế được cũng có hình thức khác nhau.
 - Trước đây theo các tài liệu cũ tại các vùng Bình Thuận, Phan Rang, Phan Ri ta sản xuất hàng năm chừng 500-600kg lô hội, một phần dùng trong nước, một phần xuất sang Trung Quốc.

C. Thành phần hoá học

Tuỳ theo nguồn gốc, lô hội có thành phần hoá học khác nhau, nhưng căn bản có những chất sau đây:

1. Tinh dầu màu vàng, độ sôi 2660-271 cho lô hội mùi đặc biệt. Ít quan trọng về mặt tác dụng dược lý.
2. Nhựa 12-13%: Có tác giả cho rằng nhựa này không có tác dụng tẩy, nhưng cũng có tác giả cho rằng có tác dụng tẩy.
3. Hoạt chất chủ yếu là chất aloin. Aloin không phải là một chất thuần nhất mà là gồm những antraglucosit có tinh thể, vị đắng có tác dụng tẩy. Tỷ lệ aloin thay đổi tuỳ theo nguồn gốc lô hội.

Thông thường tỷ lệ đó là 16-20%. Perrier có định lượng aloin trong lô hội Việt Nam thì thấy tỷ lệ này lên tới 26%. Tuy nhiên cũng có tác giả không cho aloin là hoạt chất tẩy mạnh nhất, vì nhiều loại lô hội có cùng một lượng aloin mà lại có tác dụng tẩy khác nhau. Bên cạnh aloin có tinh thể, còn có những chất không có tinh thể và alocemodin tự do.

Tuỳ theo nguồn gốc lô hội, aloin mang tên khác nhau và có cấu tạo hơi khác nhau. Ví dụ trong lô hội vùng

nam châu Phi (Aloe des barbades) thì aloin gọi là bacbaloin. Bacbaloin thủy phân sẽ cho d.arabinoza và aloe.emodin-anthrano. Ngoài ra còn có iso.bacbaloin và pbacbaloin

D. Tác dụng dược lý

Nhựa khô của lá lô hội có tác dụng:

- Liều nhỏ (0,05-0,1g): lô hội là một vị thuốc bổ, giúp sự tiêu hoá, vì nó kích thích nhẹ niêm mạc một và không cho cặn bã ở lâu trong ruột.
- Liều cao: nó là một vị thuốc tẩy mạnh, nhưng tác dụng chậm, gây sự sung huyết ở các cơ quan bụng, nhất là ở ruột già. Nó gây sung huyết, do đó không dùng cho người lòi dom và có thai. Tùy theo liều dùng, có thể gây độ tẩy cần thiết. Có tác dụng sau 10-15 giờ, phân mềm nhão, không lỏng. Có khi hơi đau bụng.
- Người ta còn cho nó có tác dụng thông mật (cholagogue). Sự có mặt của mật rất cần thiết cho tác dụng của lô hội, do đó lô hội tác dụng chậm.. Muốn tác dụng mau hơn, nhiều khi người ta dùng phối hợp với mật bò.
- Dùng liều quá cao (8g) có thể ngộ độc chết người (phân nhiều, yếu toàn thân, mạch chậm, nhiệt độ xuống).
- Thuốc gel lô hội: Là gel nhầy thu được từ tế bào nhu mô lá tươi cây lô hội, thuốc gel có tác dụng làm lành vết thương và chống viêm.

E. Công dụng và liều dùng

- Lô hội là một vị thuốc được dùng cả trong đông y và tây y.
- Theo tài liệu cổ lô hội vị đắng tính hàn, vào 4 kinh can, tỳ, vị và đại tràng. Có tác dụng sát trùng, thông tiện, thanh nhiệt, lương can. Dùng chữa trẻ con cam tích, kinh giản, táo bón. Người tỳ vị hư nhược, sinh tử và phụ nữ có thai không dùng được.
- Hiện nay với liều nhỏ dùng giúp sự tiêu hoá, ăn uống không tiêu.
- Với liều lớn dùng làm thuốc chữa những bệnh nhức đầu khó chữa, sung huyết phổi, sung huyết các phủ tạng.
- Còn dùng làm thuốc tẩy hay nhuận tràng. Nên dùng sau bữa ăn tác dụng sẽ dịu và mau hơn. Không dùng được cho trẻ con, phụ nữ có thai lòi dom.

Liều dùng hàng ngày:

- Giúp sự tiêu hoá 1 g.
- Tẩy: 0,15-2g. Dưới dạng thuốc viên hay dịch.

Trong năm 1997, công nghệ nước giải khát Việt Nam đã sản xuất nước giải khát lô hội, doanh đã đạt 600 triệu đồng.

Đơn thuốc có lô hội

Viên nhuận tràng (xí nghiệp dược phẩm): 1 lô hội 0.08g, cao mật bò tinh chế 0,01, phenoltalein 0,05g, bột cam thảo 0,05g, tá dược vừa đủ một viên. Dùng chữa táo bón, khó tiêu thiếu nước mật, vàng da, yếu gan, yếu ruột. Ngày uống 1-2 viên vào bữa cơm chiều. Có thể dùng liều cao hơn. Trẻ em dưới 15 tuổi không dùng được

Chú thích:

Theo A. Pételot, tại Quảng Bình, Quảng Thừa Thiên có một loài Aloe sp. có lẽ là A. maculata Forsk. (tên này được ghi trong danh mục những cây của Vườn bách thảo Sài Gòn). Tại Huế người ta gọi cây này là long thủ (tay rồng), Quảng Trị gọi là lưu hội. Nhân dân thường dùng 2-3 lá này bóc vỏ cứng ngoài, cắt thí từng miếng nhỏ ăn tươi với đường hoặc nấu đường, hoặc ăn như rau sống để cho mát và chữa kinh nguyệt không đều.

Hòe biển



Tên tiếng việt: Hòe lông, Hòe biển

Tên khoa học: *Sophora tomentosa* L.

Họ: Fabaceae.

Công dụng: Chữa bệnh ỉa chảy và thổ tả (Hạt). Các bệnh về mắt (Rễ). Viêm xoang (Thân cạo nhỏ đốt xông mũi).

A. Mô tả

- Cây nhỏ, cao 2 – 4m. Thân thẳng, cành tròn, khỏe. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, có 17 – 23 lá chét mọc đối, hình trứng, dài 2,5 – 4,5cm, rộng 2 – 3,5cm, gốc và đầu tròn, mặt trên màu lục pha trắng nhạt bóng, mặt dưới có lông tơ mềm, màu trắng, cuống lá dài 12 – 18cm, không có lá kèm.
- Cụm hoa mọc thẳng đứng ở ngọn thành chùm dày, dài 10 – 20cm, cuống có lông, gồm rất nhiều hoa màu vàng xám, đài hình trụ, có lông ở mặt ngoài, răng rất nhỏ, tràng có cánh cờ hình bầu dục, gần tròn, cánh bên thuôn có tai tròn, cánh thìa thẳng; nhị 10, rời, bầu có lông.
- Quả hình tràng hạt, dài 5 – 10cm, có lông mềm; hạt hình cầu, màu vàng bản.
- Tất cả các bộ phận của cây đều có màu trắng nhạt.
- Mùa hoa quả: tháng 9 – 12.

B. Phân bố, sinh thái

- Hoè biển mọc tự nhiên ở vùng ven biển thuộc các nước vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Giới hạn phân bố của cây về phía bắc đến Trung Quốc và quần đảo Ryukyu, phía nam đến đông Australia và phía đông đến tận Polynesia. Ở Việt Nam, hoè biển phân bố ở hầu hết các tỉnh dọc theo bờ biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa – Vũng Tàu và các đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê Côn Đảo, Phú Quốc. Những tỉnh có hai bên phân bố tương đối tập trung là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Hoè biển là cây ưa sáng, thường mọc rải rác trong các trảng cây bụi trên bãi cát hoặc đồi thấp ở vùng ven biển. Cây có khả năng chịu hạn, thích nghi cao với điều kiện nắng nóng và có gió nhiều. Cây trồng ở Hà Nội (vườn Trại thuốc Văn Điển – Viện Dược liệu) có hiện tượng rụng lá vào mùa đông. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, mùa hoa quả của cây rất khác nhau theo vùng. Ví dụ ở các tỉnh phía nam, hoè biển ra hoa vào tháng 12 – 1, quả tháng 2 – 4; ở

Malaysia, từ tháng 10 năm trước đến tháng 6 năm sau... Cây tái sinh tự nhiên, chủ yếu từ hạt; hạt rơi xuống nước biển trong vòng 3 tháng vẫn có khả năng nảy mầm, tuy nhiên tỷ lệ nảy mầm sẽ bị giảm dần theo thời gian. Cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh trở lại.

C. Bộ phận dùng

- Rễ, lá, và hạt.

D. Thành phần hóa học

- Nhiều bộ phận ở dạng tươi của cây hoè biển chứa alcaloid: (+) – matrin, (+) – matrin – N – Oxyd, (+) – sophocarpin – N – oxyd, (-) – anagrin, (-) – baptifolin, (-) – cytisin, (-) N-methyl – cytisin, (-) formylcytisin, (-) – N – acetylcytisin, (+) – amodendrin, (-) – epiamprolobin, (+) – epiamprolobin – N – oxyd và S – (3'- methoxycarbonyl butyroyl)aminomethyl – trans quinolizidin.
- Lysin có ở lá, thân, quả chưa chín, hạt chưa chín theo thứ tự 0,15%, 0,22%, 0,37% và 0,64% (tính theo nguyên liệu tươi).
- Ngoài ra, còn có (+) – epiamprolobin – N – oxyd, (+) – matrin – N – oxyd, (+) – matrin và (-) – cytisin.
- Phần trên mặt đất có các flavanoid; Sophoraisoflavanon A, sophoraflavanon B; sophoronol, isosophoranon và isobavachin.
- Hoè biển còn có các sophoracarpin A và B, wighteol (erythrinin B), (-) maackiain (Compendium of Indian medicinal plants. vol. 5 (1990 – 1994, 1998).

E. Tác dụng dược lý

- Theo tài liệu nước ngoài, hạt hoè biển có tác dụng làm săn se, hạ sốt, kiện vị, gây nôn – tẩy (emetocathartic). Lá cũng gây nôn tẩy mạnh và độc khi dùng với liều cao. Dầu chiết từ hạt có tác dụng lợi đờm. Chất cytisin có tác dụng dược lý giống nicotin, là một chất dẫn truyền thần kinh nhưng ít độc hơn. Cytisin còn có tác dụng diệt côn trùng. Hai chất (+) matrin và (-) N – methylcytisin trên tiêu bản hồi tràng cô lập chuột nhắt trắng, có tác dụng đối kháng nhau, (-) N – methylcytisin gây co thắt còn (+) matrin làm tê liệt; (+) matrin còn có tác dụng chống viêm và loét.

F. Công dụng

Nước sắc từ hạt và rễ hoè biển là thuốc đặc biệt cho các bệnh đường mật. Ở Indonesia, hạt và rễ được dùng chữa thổ tả, đau bụng, kiết lỵ. Ở Malaysia, hạt, lá và rễ là thuốc gây săn se, chữa tiêu chảy. Rễ hoè biển (liều nhỏ) phối hợp với rễ *Caesalpinia* được dùng giải độc trong các trường hợp ngộ độc do thức ăn, lá khô nghiền thành bột mịn hoặc hạt nhai kỹ dùng đắp vết thương do gai ngạnh cá độc đâm phải (theo Rumphius). Tên Thái của cây hoè biển là “saaraphat phit” có nghĩa là nhiều chất độc khác nhau, có lẽ do công dụng của cây dùng làm thuốc giải độc trong nhiều trường hợp. Ở Philippin, cây hoè biển được dùng chữa đau dạ dày, dầu từ hạt xoa ngoài chữa đau xương, và là thuốc lợi đờm. Ở New Caledonia, hạt và rễ hoè biển được dùng làm thuốc gây nôn – tẩy. Liều dùng: khoảng 3 hạt. Ngoài ra, ở Đông Phi, hoè biển được dùng để duốc cá.

Gắc nếp



Tên tiếng việt: Gắc nếp, Gắc, Mọc miết tử

Tên khoa học: *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.

Họ: Cucurbitaceae.

Công dụng: Hạt mài với nước chữa bệnh quai bị. Dầu gấc làm thuốc bồi bổ cơ thể, chữa bệnh khô mắt, bôi các vết thương, vết bỏng, chỗ lở loét, làm nhanh lên da non, làm liền sẹo. Dầu hạt chữa mụn nhọt, s



Hình 1: Gắc nếp (*Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.)

1. Thông tin khoa học:

- Tên khoa học: *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.
- Tên tiếng việt: Gắc nếp, Gắc, Mọc miết tử

- Họ: Cucurbitaceae.

2. Hình thái cây

Dây leo to, sống lâu năm, có rễ mập. Thân cứng nhẵn, có cạnh và khía. Lá mọc so le, có 3-5 thùy màu lục sẫm, gốc hình tim, lúc đầu có lông ở mặt trên, sau nhẵn; gân 5 hình chân vịt, mép lá nguyên hoặc có răng thưa không đều; cuống lá dài 2-3 cm, có tuyến ở phần giáp với gốc lá; tua cuốn to, đơn.

Hoa đực và hoa cái riêng trên cùng một cây; hoa đực mọc ở kẽ lá, lá bắc hình thận to và rộng; dài có ống ngắn, các thùy hình tam giác nhọn, màu lam sẫm; tràng 5 cánh, màu trắng hoặc ngà vàng, hình trứng thuôn, có lông dày ở mặt trong; nhị 5; hoa cái có lá bắc nhỏ, bầu xù xì.

Quả hình bầu dục hoặc hình trứng, có cuống mập, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 12-17cm, mặt ngoài có rất nhiều gai nhọn, khi chín màu đỏ; hạt dẹt, màu đen hoặc xám đen, vỏ ngoài rất cứng có răng tù ở mép, dày 5-6 mm. Mùa hoa quả tháng 7 – 12.

Theo kinh nghiệm của nhân dân ở một vùng thuộc tỉnh Hải Hưng, gấc có loại tẻ và loại nếp được phân biệt như sau:

- Gấc tẻ: tên khác là gấc giun (Hưng Yên), ruột màu đỏ, ăn không ngấy (màu này nhạt đi khi đồ chín), quả to, rất sai, gai quả dày và có nhiều hạt.
- Gấc nếp: tên khác là gấc gạch, ruột màu vàng, quả nhỏ, cây ít quả, gai quả thưa, ít hạt.

3. Phân bố sinh thái

Chi *Momordica* L. có khoảng 45 loài trên thế giới, đa số là cây trồng, tập trung chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ. Châu Á có 5-7 loài, trong đó Việt Nam có 4 loài. Gấc được trồng chủ yếu ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philipin, Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam, gấc được trồng từ lâu đời trong nhân dân. Cây trồng có giống quả chín màu đỏ (gấc tẻ) và giống quả màu vàng (gấc nếp). Giống Gấc nếp hiện thấy trồng ở một số vùng núi thuộc tỉnh Lai Châu và Sơn La. Giống Gấc tẻ có 2 loại: quả to và quả nhỏ, đều được trồng nhiều ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Gấc thuộc loại cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng, phát triển nhanh trong điều kiện được chăm sóc tốt và có đủ giá thể leo. Hàng năm, sau khi quả được thu hoạch, cây có hiện tượng rụng lá. Để tạo điều kiện cho cây ra nhiều chồi khỏe, người ta thường chặt bỏ toàn bộ phần thân leo, chỉ chừa lại phần gốc, với mục đích tạo ra thể hệ cây chồi mới, có sức sống mạnh mẽ hơn.

4. Cách trồng

Gấc được trồng phân tán khắp nơi như gốc sân, cạnh bờ ao, đầu ngõ,...Theo cách truyền thống gấc có thể nhân giống bằng hạt hay giâm cành, nhưng trong thực tế ít trồng bằng hạt vì cây lâu cho quả, năng suất thấp và phẩm chất kém, trồng bằng cách giâm cành thì có hiệu quả hơn.

Cách làm: sau khi thu hoạch quả vào cuối năm, chọn cành bánh tẻ của cây có 2-3 năm tuổi, cắt thành những đoạn dài 40-50 cm, khoanh tròn lại rồi cho vào hốc sâu 50-60 cm với mỗi bề rộng 50 cm được chuẩn bị sẵn với phân chuồng, mùn rác mục trộn lẫn với đất tốt đã lấp đầy gần miệng hố, sau khi đặt hom lấp đất lại dày khoảng 3-5 cm bằng rơm hay rác và tưới ẩm. Tuy nhiên không được tưới quá ẩm vì hom giống sẽ bị thối. Khi mầm cao 40-50 cm cần tiến hành làm giàn hay lợi dụng những cây cao xung quanh cho cây leo. Theo Đỗ Tất Lợi (2003), ánh sáng đầy đủ thì quả sẽ nhiều và ít bị thối rụng. Năm đầu cây đã có quả nhưng rất ít, càng về sau quả càng nhiều. Nếu gấc được trồng trên đất tốt, ít sâu bệnh và được chăm sóc chu đáo có thể sống và cho quả từ 10-15 năm.



Hình 2: Vùng trồng Gắc nếp theo tiêu chuẩn GACP-WHO

5. Bộ phận dùng

Hạt đã bóc bỏ áo hạt, phơi hay sấy khô. Hạt màu nâu đen, dẹt, mép có răng cưa tù và rộng, đường kính 2 – 3,3cm, dày 0,5 – 1cm. Vỏ cứng rắn, bên mép răng cưa có một vết nhỏ màu đỏ. Vỏ hạt đập vỡ sẽ thấy bên trong nhân hạt màu trắng ngà.

Dầu gấc được ép từ màng hạt đã phơi hoặc sấy khô (Dược điển Việt Nam 1, tập 1). Rễ thu hái vào mùa đông, rửa sạch và phơi khô.

6. Thành phần hóa học

Theo Stephen và các cộng sự (2002), thành phần dinh dưỡng chính trong quả gấc gồm: β -carotene (175 $\mu\text{g/g}$ thịt quả), lycopene (802 $\mu\text{g/g}$ thịt quả), tổng carotenoids (977 $\mu\text{g/g}$ thịt quả), lipid (102 $\mu\text{g/g}$ thịt quả), hàm lượng nước của thịt quả (78% khối lượng).

Theo Le Thuy Vuong (2003), gấc có hàm lượng β -carotene cao nhất trong tất cả các loại trái cây với nồng độ 35,5 mg/100 g thịt quả. Thịt quả gấc chứa nhiều acid béo (đa số là các acid béo chưa no) như: oleic acid, palmitic acid, linoleic acid. Ngoài ra, phần thịt quả còn chứa nhiều dưỡng chất khác như: lycopene, zeaxanthin, β -cryptoxanthin. Trong đó, hàm lượng lycopene đạt đến 380 $\mu\text{g/g}$ thịt quả, cao gấp 76 lần khoai tây. Trong quả gấc có dầu gấc. Màng đỏ bao quanh hạt (áo hạt) của quả gấc chứa đựng một lượng dầu gấc màu đỏ sẫm, chất sánh có mùi vị thơm đặc biệt, 100g dầu gấc có 150-175 mg β -carotene, 4 g lycopene và 12 g α -tocopherol (vitamin E thiên nhiên), 33,4% palmitic acid, 7,9% stearic acid. Đặc biệt là 44% oleic acid và 14,7% linoleic acid là hai loại acid béo rất cần thiết cho cơ thể. Dầu gấc còn chứa các nguyên tố vi lượng cần thiết cho cơ thể như: Sắt, Đồng, Colbalt, Kali, và Kẽm,... Hàm lượng vitamin A trong dầu gấc cao gấp 1,8 lần so với dầu gan cá thu, gấp 15 lần so với củ cà rốt và gấp 68 lần so với quả cà chua (Trần Công Khánh, 2004) (theo báo Phụ nữ Việt Nam số 66 ra ngày 03/06/2005). Theo Vũ Nguyên Khiết (2004) trong tạp chí Sức Khỏe và Đời Sống số 258 (15/01/2004) 1ml dầu gấc có 30 mg carotene tương ứng với 50.000 đơn vị quốc tế vitamin A, cao hơn so với gan cá thu (1 ml dầu cá chứa 1.000 đơn vị vitamin A).

Trong nhân hạt gấc chứa 2,61% protein, 55,3% lipid, 2,9% đường, 1,8% tannin, 2,8% cellulose. Trong lá gấc có chứa vitamin E. Trong rễ gấc chứa một số saponin triterpenoid: monordin I, monordin II, monordin

III, monordin Ia, monordin Ib, monordin Ic, monordin Id, monordin Ie, monordin IIa, monordin IIb, monordin IIc, monordin IId, monordin IIe. Trong thân củ gấc chứa chondriasterol (Hasan Choudhury M. và ctv., 1987), momorcochin (Yeung H.W và ctv., 1987), cucurbitadienol, một glucoprotein và hai glycosid (trích dẫn bởi Đỗ Tất Lợi, 2003).

7. Tác dụng dược lý

Dầu gấc có hàm lượng beta-caroten rất cao. Beta-caroten là tiền vitamin A, có hàm lượng cao nhất trong dầu Gấc và được coi như sự thay thế hoàn hảo vai trò của Vitamin A trong cơ thể về tác dụng trên mắt và tăng cường sức khỏe. Beta-caroten là một tiền chất của Vitamin A được cơ thể hấp thu và dự trữ tại gan. Khi cơ thể thiếu hụt vitamin A, beta-caroten được gan chuyển hóa thành vitamin A bổ sung cho cơ thể. Việc dự trữ hàm lượng cao beta-caroten không làm ảnh hưởng đến gan, beta-caroten chỉ chuyển hóa thành vitamin A khi cơ thể thực sự cần thiết vì vậy không gây ra việc ngộ độc hay quá liều beta-caroten. dưới tác dụng của men carotenaza có trong gan và thành ruột, một phân tử beta-caroten được chuyển thành 2 phân tử vitamin A, nhưng trên thực tế, hiệu suất lý thuyết đó không bao giờ đạt được trong cơ thể sinh vật. Do đó, liều dùng của beta-caroten thường gấp đôi liều dùng vitamin A. Vitamin A rất cần cho cơ thể, có ảnh hưởng tới sự chuyển hóa lipid, nguyên tố vi lượng và phosphor; nó duy trì sự hoàn chỉnh của tổ chức biểu mô như da và niêm mạc, với sự có mặt của vitamin A, các tế bào biểu mô được kích thích để sản sinh ra chất nhầy và nếu thiếu vitamin A, các tế bào biểu mô này sẽ teo đi thay vào đó là các tế bào sừng hóa, điển hình là bệnh khô mắt, tế bào giác mạc bị sừng hóa làm mất độ trong suốt của giác mạc dẫn tới mù lòa.

Trong phạm vi thị giác, vai trò của vitamin A đã được xác định rõ, nó tham gia vào sự hình thành chất rhodopsin, một chất nhạy cảm với ánh sáng, tồn tại trong các que võng mạc giữ vai trò quan trọng trong thị giác lúc hoàng hôn; nếu chế độ ăn uống thiếu vitamin A, thì nồng độ chất này ở võng mạc sẽ giảm xuống, các que võng mạc có biến đổi về hình dạng dẫn tới những rối loạn về thị giác nhất là lúc hoàng hôn như trong bệnh quáng gà. Vitamin A còn là một yếu tố cần cho sự sinh trưởng. Những phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh có nhu cầu vitamin A lớn hơn người thường. Vitamin A có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể, chống nhiễm khuẩn ở mọi lứa tuổi, đặc biệt trẻ em và trong bệnh lao phổi. Vitamin A và dầu gấc có tác dụng làm lành các vết thương, vết bỏng và các ổ loét. Viện Quân y 108 đã phối hợp với Bộ môn Di truyền Trường đại học Tổng hợp Hà Nội tiến hành xác định tác dụng của dầu gấc lên men thuộc chủng Moromer (Mỹ) nhạy cảm với tia xạ. So với đối chứng, dầu gấc có khả năng phục hồi rõ rệt và làm bền vững các nấm men đã bị nhiễm xạ.

Năm 1990, Hà Văn Mạo, Đinh Ngọc Lâm và cộng sự đã có nhận xét về Gacavit (chế phẩm dầu gấc) được thực nghiệm trên súc vật thí nghiệm và trên người bệnh, có khả năng sửa chữa những rối loạn của nhiễm sắc thể, các khuyết tật của phôi thai do dioxin gây nên trên động vật thí nghiệm và khả năng phòng ngừa ung thư cho những người bị bệnh xơ gan. Như vậy chắc chắn các chế phẩm dầu gấc rất có ích cho những người tiếp xúc nhiều với các tia xạ độc hại, các hóa chất độc và những người viêm gan virus B.

Dịch ngâm cồn – nước của hạt gấc thí nghiệm trên chó, mèo và thỏ gây mê đều có tác dụng hạ huyết áp, nhưng do độc tính quá lớn nên dù tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt thì sau khi tiêm vài ngày súc vật đều chết.

Saponin từ hạt gấc tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng làm hạ huyết áp trong một thời gian ngắn, kích thích hô hấp và tăng nhanh nhịp tim. Nếu tiêm vào động mạch đùi của chó thì lưu lượng máu ở chi dưới tăng nhanh trong một thời gian ngắn, hiệu lực bằng khoảng 1/8 hiệu lực của papaverin. Đối với tim ếch cô lập và tá tràng cô lập thỏ, saponin có tác dụng ức chế, nhưng với nồng độ cao lại gây co thắt, không thể hồi phục được. Cho chuột cống trắng uống hoặc tiêm dưới da saponin có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do carragenin gây nên. Đối với hồng cầu thỏ, saponin làm tan móng (dung huyết). Trên chuột nhắt trắng, LD50 của saponin từ hạt gấc bằng đường tiêm tĩnh mạch là 32,3mg/kg và bằng đường tiêm phúc mạc là 37,3mg/kg.

Hai glucosid chiết tách từ rễ gấc đã được chứng minh với liều 25mg/kg có tác dụng hạ đường huyết trên những chuột cống trắng bị bệnh đái đường thực nghiệm do Streptozotocin gây nên. Chất momorcochin, một glycoprotein từ thân củ gấc tươi có tác dụng gây sảy thai.

8. Tính vị, công năng

- Dầu gấc có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, làm sáng mắt.
- Hạt gấc chỉ mới thấy dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian, chưa có cơ sở nghiên cứu khoa học. Theo sách cổ, hạt gấc có vị đắng, hơi ngọt, tính ôn, hơi có độc, vào 2 kinh can và đại tràng. Hạt gấc dùng trong có tác dụng tiêu tích, lợi trường, tiêu thũng, sinh cơ; dùng ngoài có tác dụng tiêu sưng.
- Rễ gấc vị đắng, tính mát, có tác dụng trừ thấp nhiệt, hoạt huyết, lợi tiểu.

9. Công dụng

Dầu gấc được dùng trong các trường hợp cơ thể cần vitamin A như trẻ em chậm lớn, phụ nữ mang thai, cho con bú, bệnh khô mắt, quáng gà, người kém ăn, mệt mỏi. Ở Anh, một số chuyên gia đã dùng vitamin A liều cao để chữa ung thư, tuy có đạt kết quả nhưng ở liều cao dễ có biến chứng, nên trong vòng 10 năm nay, người ta đã chuyển sang dùng beta-caroten. Dầu gấc dùng ngoài bôi vào vết thương, vết bỏng làm mau lên da non, chóng lành. Dầu gấc dùng kèm với một số thuốc kháng khuẩn đặc hiệu chữa bệnh trướng cá. Dầu gấc có tác dụng nhuận tràng, trị táo bón. Liều dùng: người lớn mỗi ngày 10-20 giọt, chia làm 2 lần uống trước 2 bữa ăn chính, trẻ em 5-10 giọt/ngày.

Nhu cầu về vitamin A đối với người lớn vào khoảng 1 – 3mg/ngày. Trong chế độ ăn bình thường, nhu cầu này được thức ăn mang lại đầy đủ, chỉ có những lúc đói kém thì vitamin A được đưa vào từ thức ăn bị thiếu hụt nên cần được bổ sung thêm. Ở Việt Nam, ta thường ăn nhiều rau quả, trong đó có hàm lượng caroten khá đủ, nhưng lại có nhiều người vẫn bị hội chứng thiếu vitamin A. Để giải thích điều này, có tác giả cho rằng có thể trong khẩu phần của ta thường quá ít dầu mỡ mà beta-caroten muốn được cơ thể hấp thu phải có một lượng dầu mỡ nhất định. Beta-caroten trong gấc lại tan sẵn trong dầu nên cơ thể dễ hấp thu, là một thuận lợi lớn mà chúng ta cần khai thác tối đa.

Hạt gấc được dùng ngoài, theo kinh nghiệm dân gian, chữa mụn nhọt, tràng nhạc, quai bị, sưng vú, tắc tia sữa, trĩ, lòi dom. Có nơi còn dùng hạt gấc chữa sốt rét có báng. Chữa mụn nhọt, ghẻ lở: dùng nhân hạt gấc, mài với nước sôi. Chữa sưng vú: nhân hạt gấc giã với một ít rượu 30 độ, đắp lên chỗ sưng đau. Chữa trĩ, lòi dom: hạt gấc giã nát, thêm một ít giấm thanh, gói bằng một miếng vải, đắp để suốt đêm. Khi dùng trong phải cẩn thận, mỗi ngày 1-2g.

Rễ gấc chữa tê thấp, sưng chân, phù với liều dùng 4g/ngày.

Gốc dây gấc, phối hợp với đơn gói hạt, mộc thông, tì giải mỗi vị 15g, sắc nước uống hoặc dùng ngoài ngâm rượu xoa bóp cũng chữa phong thấp, sưng chân.

10. Minh chứng khoa học

• Dầu gấc giúp mắt sáng và khỏe

Một nghiên cứu của Mỹ kết hợp với Viện dinh dưỡng quốc gia được thực hiện tại Trường tiểu học Đoàn kết ở Thanh Miện – Hải Dương trên hai nhóm học sinh. Một nhóm uống viên beta-caroten của Mỹ chiết xuất từ cà rốt, một nhóm uống viên dầu gấc nếp nguyên chất được sản xuất và tài trợ bởi công ty TNHH Tuệ Linh. Kết quả nhóm học sinh uống dầu gấc có nồng độ beta-caroten trong máu cao hơn, cải thiện mắt tốt hơn, tăng cân và da dẻ hồng hào hơn. Hiện nay, dầu gấc được các chuyên gia khuyến cáo dùng thay thế cho vitamin A tổng hợp vì không độc (Việc dùng quá liều vitamin A gây nên các triệu chứng đặc trưng là mệt mỏi, dễ bị kích thích, chán ăn, sút cân, rối loạn tiêu hóa, phù nề, đau xương khớp...). Ở trẻ em còn xuất hiện triệu chứng tăng áp lực nội sọ (thóp căng), phù gai mắt, ù tai, rối loạn thị giác). Hơn nữa, các nghiên cứu khoa học còn cho thấy lycopene trong dầu gấc làm giảm nguy cơ thoái hóa điểm vàng và giúp mắt khỏe mạnh.

Trong nghiên cứu của FAO trong số báo tháng 5 năm 2002 của Báo dinh dưỡng lâm sàng Mỹ, một nhóm các nhà nghiên cứu của Đại học California-Davis, đứng đầu là tiến sĩ Vương Lệ đã đánh giá món xôi gấc là một món ăn dinh dưỡng giàu beta-caroten đối với trẻ em ở nông thôn Việt Nam. Các nhà nghiên cứu đã kết luận “Một số loại rau quả bản xứ giàu vi chất dinh dưỡng ở miền bắc Việt Nam được xác định có khả năng tăng cường sức khỏe, và gấc chứa hàm lượng beta-caroten cao nhất là xấp xỉ 45 mg hay 45.000µg/100g. Những trẻ em bị thiếu máu trầm trọng có thể có lợi nếu ăn xôi gấc thường xuyên.”

• Dầu gấc giúp cho trái tim khỏe mạnh, phòng ngừa xơ vữa động mạch và nhồi máu cơ tim:

Bệnh tim mạch là một trong những nguyên nhân chính gây tử vong trên thế giới. Người ta chú trọng đặc biệt đến mối quan hệ giữa các mức cholesterol trong máu và nguy cơ bệnh tim mạch. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng sự mất cân bằng oxy hóa trong cơ thể do các gốc tự do cũng được xem là một

trong những nguyên nhân gây bệnh quan trọng. Cholesterol xấu (LDL) trong máu đóng vai trò chủ yếu trong bệnh sinh của chứng xơ vữa động mạch và bệnh tim mạch.

Lycopene trong dầu gấc là một chất chống oxy hóa mạnh, có khả năng dọn các gốc tự do. Theo nghiên cứu của một nhóm các nhà khoa học tại trường Đại học Dược Catholic ở Italia về chuyển hóa cholesterol đã cho thấy lycopene làm giảm cholesterol toàn phần trong huyết thanh, làm giảm LDL (cholesterol xấu) gây xơ vữa, và làm tăng HDL (cholesterol tốt) làm bền thành cơ tim, tốt cho tim mạch.

Gấc chứa hàm lượng lycopene cao hơn 10 lần so với các loại quả khác. Theo nghiên cứu của Vương L.T và cộng sự năm 2003 đã chỉ ra rằng nhờ có hàm lượng acid béo cao trong dầu Gấc làm cho các chất như lycopene, beta-caroten trong dầu Gấc có thể hấp thu vào cơ thể tốt hơn so với lycopene, beta-caroten trong các loại quả khác.

- **Hỗ trợ điều trị bệnh vô sinh trên nam giới:**

Theo như các nhà khoa học từ Viện Y học Ấn Độ năm 2002, sự sinh ra quá mức của các gốc oxy tự do (ROS) được xác định là một trong những nguyên nhân gây vô sinh ở nam giới. Lycopene có nồng độ rất thấp trong tinh dịch ở bệnh nhân nam vô sinh. Sử dụng lycopene mức liều 2000µg, hai lần một ngày trong vòng 3 tháng trên các nam giới vô sinh cho thấy 66% tổng số bệnh nhân cải thiện nồng độ tinh trùng, 53% cải thiện khả năng vận động của tinh trùng, và 46% cho thấy cải thiện về hình dạng tinh trùng. Dùng lycopene đường uống dường như có vai trò kiểm soát bệnh vô sinh ở nam giới không rõ nguyên nhân, sự cải thiện rõ ràng nhất là nồng độ tinh dịch, vì vậy nên sử dụng lycopene và các sản phẩm của nó để phòng ngừa bệnh vô sinh khi nồng độ tinh trùng nhỏ hơn 5 triệu/ml. Dùng dầu Gấc có hàm lượng lycopene cao mang lại hy vọng không nhỏ cho các cặp đôi vô sinh không rõ nguyên nhân.

- **Phòng ngừa nhiễm độc aflatoxin từ thực phẩm:**

Aflatoxin là một mycotoxin được tiết ra từ nấm *Aspergillus* và *A.parasiticus*. Các chủng nấm này phát triển mạnh ở các loại nông sản, thức ăn gia súc, gia cầm như ngô, lạc, đậu...trong các điều kiện nóng ẩm, nhất là điều kiện thời tiết ở Việt Nam. Tác hại của độc tố vi nấm này đối với động vật đã được chứng minh là có thể gây ung thư trên gan thực nghiệm. Người bị nhiễm Aflatoxin do ăn phải các loại ngũ cốc bị ô nhiễm hoặc ăn thịt các loại động vật được nuôi bằng ngũ cốc nhiễm aflatoxin. Aflatoxin là một tinh thể trắng, bền với nhiệt, không bị phân hủy ở nhiệt độ sôi thông thường (120 độ C trong thời gian 30 phút mới mất tác dụng độc tính) vì vậy trong quá trình đun nấu bình thường không thể loại bỏ độc tố này trong thức ăn. Do nhu cầu lợi nhuận mà các thực phẩm nấm mốc vẫn được một số công ty chế biến thực phẩm tận dụng, qua quá trình chế biến mặc dù vẫn giữ được mùi vị của sản phẩm nhưng độc tố thì vẫn tồn tại và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Một số nghiên cứu gần đây cho thấy các carotenoid bao gồm thành phần chính là beta-caroten và lycopene trong dầu gấc đã cho thấy nhiều kết quả khả quan trong việc phòng ngừa và ức chế độc tính do aflatoxin gây ra trên cơ thể người.

- **Hỗ trợ phòng ngừa và điều trị triệu chứng ở bệnh nhân tiểu đường:**

Tiểu đường là căn bệnh phổ biến của xã hội hiện nay. Bệnh có thể do nhiều nguyên nhân như chế độ ăn uống, căng thẳng quá mức, béo phì, di truyền,...gây ức chế tuyến tụy làm suy yếu khả năng hoặc không thể sản xuất insulin. Lúc này, glucose không được đưa vào tế bào mà tích tụ trong máu rồi đào thải qua đường nước tiểu gây nên chứng bệnh tiểu đường. Theo như thống kê bệnh tiểu đường là nguyên nhân chính gây ra tử vong cho 4,6 triệu người mỗi năm, nếu như không điều trị kịp thời bệnh tiểu đường có thể gây ra những biến chứng quan trọng như: suy thận cấp, tai biến mạch máu não, nhồi máu cơ tim, mù mắt, hoại tử, biến chứng thần kinh...

Theo công bố Baryramoglu A tại trường Đại học Artvin Coruh Thổ Nhĩ Kỳ, lycopene trong dầu gấc làm giảm đáng kể nồng độ glucose, men gan, triglycerid và làm tăng nồng độ insulin trong huyết thanh.

Một nghiên cứu khác của nhà khoa học Kuhad Ấn Độ cho hay sử dụng lycopene trong 4 tuần trên chuột bị gây đái tháo đường cho thấy giảm tình trạng nhạy cảm đau do nhiệt so với nhóm không dùng lycopene. Vì vậy lycopene như một chất hỗ trợ điều trị rối loạn thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân đái tháo đường.

Ngoài ra ở bệnh nhân đái tháo đường khả năng học tập và nhận thức cũng bị suy giảm do sự phá hủy ở nồng độ cao glucose lên tế bào thần kinh. Cũng theo kết quả nghiên cứu của Kuhad và các nhà khoa học ở Ấn Độ, lycopene làm giảm tình trạng stress oxy hóa và nitro hóa và tình trạng viêm ngoại vi gây suy giảm nhận thức trên bệnh nhân đái tháo đường.

- **Tăng cường miễn dịch:**

Hệ miễn dịch có vai trò rất quan trọng, giúp con người chống lại những tác nhân xấu bên ngoài, nguyên nhân của một số bệnh hoặc làm suy yếu cơ thể.

Đã có nhiều nghiên cứu chứng tỏ khả năng tăng cường miễn dịch của các hợp chất carotenoid chứa trong dầu Gấc, đặc biệt là lycopene. Theo như công bố của các nhà khoa học ở Khoa Hóa và Sinh học tại trường Đại học Osmaniye Thurgut Özalp vào tháng 12 năm 2013, khi sử dụng beta-caroten thì thu được kết quả làm tăng nồng độ các yếu tố miễn dịch CD4+, IgG, IgM và IgA. Vì vậy sử dụng beta-caroten làm tăng đáp ứng miễn dịch chống lại các tác nhân xấu bên ngoài.

- **Hỗ trợ điều trị và phòng ngừa ung thư:**

Đã có nhiều nghiên cứu cho rằng các hợp chất carotenoid trong dầu gấc bao gồm lycopene và beta-caroten có tác dụng trên nhiều loại ung thư đặc biệt là ung thư tuyến tiền liệt. Theo công bố về các bằng chứng điều trị ung thư trên tuyến tiền liệt bằng lycopene của bác sĩ Silberstein và đồng nghiệp ở trung tâm y tế Đại học Soroka Israel. Khi sử dụng thức ăn giàu lycopene cho thấy nó ức chế các khối U khác nhau, và nhiều bằng chứng nghiên cứu dịch tễ cho thấy lycopene giảm tỷ lệ mắc một số bệnh ung thư đặc biệt là ung thư tuyến tiền liệt. Lycopene còn được chứng minh chống lại sự đột biến nhiễm sắc thể gây ra bởi chất diệt cỏ Dioxin, chống quái thai ở thai nhi.

- **Tốt cho não và hỗ trợ điều trị bệnh Alzheimer:**

Các chất béo omega 3,6,9 trong dầu gấc tham gia vào quá trình tái tạo tế bào thần kinh, đồng thời các carotenoid (lycopene, beta-caroten) đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm mức độ stress oxy hóa, ngăn ngừa sự chậm trễ trong nhận thức ở người già.

Cũng theo một nghiên cứu về tác dụng của beta-caroten, lycopene trên bệnh nhân Alzheimer của các nhà nghiên cứu Nhật, kết quả cho thấy giảm sự thoái hóa tế bào thần kinh, cải thiện sự tiếp thu và trí nhớ. Vì vậy beta-caroten được coi như một chìa khóa vàng mở ra một kỉ nguyên chữa bệnh mới cho bệnh nhân Alzheimer.

- **Chống lão hóa và làm đẹp:**

Vẻ đẹp của làn da thường liên quan đến 3 yếu tố đó là màu sắc, độ sáng và độ mịn. Nhưng những yếu tố trên bị tổn hại bởi tuổi tác, sức khỏe và yếu tố môi trường, đặc biệt bị phá hủy bởi ánh sáng mặt trời có cường độ cao. Theo nghiên cứu của bác sĩ Stahl thuộc viện nghiên cứu hóa sinh sinh học phân tử Đức: Khi sử dụng thực phẩm và các chất bổ sung có beta-caroten và lycopene giúp bảo vệ da chống lại tác động của tia UV, hỗ trợ bảo vệ da lâu dài, góp phần duy trì làn da khỏe mạnh.

Cũng theo nhiều nghiên cứu cho thấy sử dụng các vitamin A hoặc tiền chất (beta-caroten) chống lại sự lão hóa da do bức xạ tia cực tím (UV), giúp làn da hồi phục nhanh và khỏe mạnh hơn. Vì vậy làm đẹp da bằng các sản phẩm như dầu Gấc nếp Tuệ Linh chứa hàm lượng cao beta-caroten vừa hiệu quả lại an toàn và kinh tế hơn cả.

- **Bài thuốc liên quan**

Chữa mụn nhọt, ghẻ lở: Nhân hạt gấc mài với nước, bôi

Chữa sưng vú: Nhân hạt gấc giã với một ít rượu 30 – 40 độ đắp lên chỗ sưng đau.

Chữa trĩ, lòi dom: Hạt gấc giã nát, thêm một ít giấm thanh, gói bằng vải, đắp để suốt đêm.

Chữa sốt rét có báng: Hạt gấc và vẩy tê tê, hai vị bằng nhau, sấy khô rồi tán bột. Mỗi lần dùng 2g hòa với rượu ấm uống lúc đói.

Chè dây



Tên tiếng việt: Chè dây, Chè hoàng giang, Pàn oảng, Khau trà (Tày)

Tên khoa học: *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch. - *Cissus cantoniensis* Hook. et Arn.

Họ: Vitaceae

Công dụng: Chữa sưng vú (Lá giã đắp). Đau dạ dày hành tá tràng (Cành lá đun nước uống).

Cây che dây hay còn gọi là Thau rả có tên khoa học là *Ampelopsis Cantoniensis* (Hook. et Arn) Planch. Lá cũng dùng nấu nước uống thay chè. Gần đây, Viện Y học Cổ truyền Dân tộc đã sử dụng Chè dây dạng cao khô để điều trị bệnh loét dạ dày – hành tá tràng.



Cây che dây – *Ampelopsis Cantoniensis* (Hook. et Arn) Planch

- Tên khác Thau rả (tiếng Nùng), khau rả (tiếng Tày), hồng huyết long, điền bồ trà, ngưu khiên ty, Bạch liễm, Song nho quảng đông, Trà dây

- Tên khoa học *Ampelopsis Cantonensis* (Hook. et Arn) Planch
- Tên đồng nghĩa *Cissus cantoniensis* Hook. & Arn.
- Họ Nho (Vitaceae)

Mô tả:

Dây leo, cành hình trụ mảnh; tua cuốn đối diện với lá, chia 2-3 nhánh. Lá hai lần kép, mang 7-12 lá chét mỏng giòn, mép có răng thấp; gân bên 4-5 đôi; lá kèm gần tròn, dạng vẩy. Ngụ hoa đối diện với lá có 3-4 nhánh; nụ hoa hình trứng; hoa mẫu 5. Quả mọng hình trái xoan to 6 x 5mm, màu đen, chứa 3-4 hạt.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng:

Dây lá – *Ramulus Ampelopsis*.

Nơi sống và thu hái:

Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Indônêxia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc dại theo bờ bụi ở nhiều nơi: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, Bắc Thái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An... tới Lâm Đồng, Đồng Nai. Người ta thu hái dây lá tươi quanh năm.



Chè Dây Khô

Tính vị, tác dụng:

Vị ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng giảm đau, làm liền sẹo, diệt khuẩn *Helicobacter pylori*, giảm viêm dạ dày.

Công dụng, chỉ định và phối hợp:

Lá cũng dùng nấu nước uống thay chè. Gần đây, Viện Y học Cổ truyền Dân tộc đã sử dụng Chè dây dạng cao khô để điều trị bệnh loét dạ dày – hành tá tràng.

Xạ can (Rẻ Quạt)



Tên tiếng Việt: Rẻ quạt, Xạ can, Lưỡi đồng

Tên khoa học: *Belamcanda chinensis* (L.) DC. - *Ixia chinensis* L.

Họ: Iridaceae

Công dụng: Viêm họng, ho, sưng Amygdal, sưng vú, tắc tia sữa, đại tiện không thông, đau bụng kinh (Thân rễ).

A. Mô tả cây

Xạ can là một loại cỏ sống dai, có thân rễ mọc bò. Thân có lá mọc thẳng đứng, có thể cao tới 1m. Lá hình mác, hơi có bẹ, dài 20-40cm, rộng 15-20cm. Cụm hoa dài 20-40cm, cuống gầy mềm. Hoa có cuống, bao hoa có 6 cánh màu vàng cam đỏ, điểm những đốm tía. Quả nang hình trứng, có 3 van, dài 23-25mm, hạt xanh đen, hình cầu bóng, đường kính 5mm.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Có khi được trồng làm cảnh. Ngoài ra, còn mọc ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.
- Đào rễ và thân rễ vào mùa xuân hoặc mùa thu. Rửa sạch, cắt bỏ rễ con phơi hay sấy khô, khi dùng, ngâm nước gạo một hai ngày cho mềm, thái mỏng phơi hay sấy khô mà dùng dần.

C. Thành phần hoá học

Trong xạ can, người ta đã chiết ra được một chất glucosit gọi là belamcandin $C_{24}H_{24}O_{12}$ và tectoridin $C_{22}H_{22}O_{11}$. Có tác giả còn tìm thấy một glucosit khác gọi là iridin $C_{24}H_{28}O_4$ và shekanin (xạ can tố) với hiệu suất 0,05%. Belamcandin thủy phân sẽ cho glucoza và belamcangenin. Tectoridin thủy phân sẽ cho glucoza và tectorigenin (có tinh thể hình phiến, độ chảy 227-230°C)

D. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ, xạ can có vị đắng, tính hàn, hơi độc, vào hai kinh can và phế. Có tác dụng thanh hỏa, giải độc, tán huyết, tiêu đờm. Dùng chữa yết hầu sưng đau, đờm nghẹn ở cổ họng. Phàm người tỳ vị hư hàn không dùng được.

Xạ can còn là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân.

Chủ yếu làm thuốc chữa viêm cổ họng, vùng amidan bị sưng mủ, đau cổ. Nói chung xạ can được coi là một vị thuốc quý chữa mọi bệnh về cổ họng.

Ngoài ra còn là một vị thuốc chữa sốt, đại tiểu tiện không thông, sưng vú tắc tia sữa, chữa kinh nguyệt đau đớn, thuốc lọc máu. Có nơi còn dùng chữa rắn cắn: Nhai nuốt lấy nước, bã đắp lên nơi rắn cắn.

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc. Hoặc giã củ tươi 10-20g với vài hạt muối, vắt lấy nước, ngậm nuốt dần. Bã đắp ở ngoài.

Đơn thuốc có xạ can

1. Bài thuốc chữa tắc cổ họng: Xạ can 4g, hoàng cầm 2g, sinh cam thảo 2g, cát cánh 2g. Các vị tán nhỏ, dùng nước lã đun sôi để nguội mà chiêu thuốc. Bài thuốc này có tên là “đoạt mệnh tán” nghĩa là cướp lại tính mệnh đã nguy cấp.
2. Ôn phế hóa đàm, chỉ khái, định suyễn: Xạ can 12 g, Ma hoàng 12 g, Tử uyển 12 g, Khoản đông hoa 12 g, Sinh khương 12 g, Bán hạ 12 g, Tế tân 4 g, Ngũ vị tử 6 g, Đại táo 3 quả. Sắc nước chia 3 lần uống trong ngày.
3. Bài thuốc chữa các triệu chứng báng bụng to, nước ọc ách, da đen xám: Xạ can tươi, giã nhỏ, vắt lấy nước uống, hễ thấy lợi tiểu tiện thì thôi.

Xuyên khung



Tên tiếng Việt: Xuyên khung, Sang sông (Hmông), Khung cùng

Tên khoa học: Conioselinum univittatum Tucz. - Ligusticum wallichit Franch.

Họ: Apiaceae

Công dụng: Điều kinh, kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu, cảm mạo, phong tê thấp, đau dạ dày, phụ nữ sau khi sinh bị rong huyết (Thân rễ).

Trong con người, cái đầu được coi là bộ phận cao nhất, như vòm trời. Vị thuốc này chuyên trị các chứng về đầu, não, do đó có tên (khung: cao, cùng: chỗ cuối cùng). Tên xuyên khung vì vị thuốc nguồn gốc ở tỉnh Tứ Xuyên. Hiện đã di thực được vào nước ta.

A. Mô tả cây

Xuyên khung là một cây thuộc thảo, sống lâu năm, thân mọc thẳng trong ruột rỗng, mặt ngoài có đường gân dọc nổi rõ. Lá mọc so le, kép 3 lần, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân, 3 đến 5 đôi lá chét,

cuống lá chét dài, phiến lá chét rách sâu, khi vò có mùi thơm. Hoa hợp thành tán kép, cuống tán phụ ngắn chừng 1cm, hoa nhỏ, màu trắng. Song bế quả, hình trứng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Xuyên khung chủ yếu được trồng tại tỉnh Tứ Xuyên, còn mọc ở Vân Nam, Quý Châu (Trung Quốc).
- Hiện nay, di thực được vào nước ta. Tuy nhiên tại Sapa (Lào Cai) có đồng bào nói cây đó có sẵn tại tỉnh này từ trước. Nhưng dù sao cũng chỉ mới được phát triển trong vòng
- những năm gần đây, hiện nay được trồng trên quy mô lớn. Cây ưa những nơi cao, có khí hậu mát như Sapa, việc trồng thí nghiệm tại đồng bằng chưa thành công.
- Xuyên khung ưa đất tốt, nhiều mùn, có pha cát. Trồng bằng đất cát ở thân ra, mỗi bên mắt để chừng 1cm. Có thể trồng bằng mẫu thân rễ, nhưng trồng bằng mắt thì củ có hình khối tròn
- Mùa trồng tốt nhất là cuối xuân, nếu trồng muộn quá, cây chưa kịp tốt và khỏe trước mùa đông tới. Cây trồng sau hai năm mới bắt đầu thu hoạch. Củ đào về, cắt bỏ cọng và rễ nhỏ, rửa sạch đất cát, phơi khô chỗ thoáng gió, nếu sấy, phải sấy ở nhiệt độ thấp cho khỏi bay mất nhiều tinh dầu. Năng suất một hecta là 2 tấn củ khô.

C. Thành phần hoá học

- Theo Kha Vinh Đường và Tăng Quảng Phương, 1957 (Hoá học báo, 23 (4): 246- 249) thì trong xuyên khung *Ligusticum wallichii* có 4 chất chủ yếu sau đây:
- Một ancaloit dễ bay hơi, công thức $C_{27}H_{37}N_3$
- Một axit $C_{10}H_{10}O_4$ với tỷ lệ chừng 0,02 gần giống axit ferulic trong cây A nguỳ (*Ferula asa-foetida* L.
- Một chất có tính chất phenola với công thức $C_{24}H_{46}O_4$ hoặc $C_{23}H_{44}O_4$, độ chảy $108^{\circ}C$.
- Một chất trung tính có công thức $C_{26}H_{28}O_4$, độ chảy $98^{\circ}C$.

D. Tác dụng dược lý

Nhiều tác giả đã nghiên cứu tác dụng dược lý của xuyên khung. Sau đây là một số kết quả chính:

1. Tác dụng đối với trung khu thần kinh: Theo Thụ Thượng Sư Thọ (1933), tinh dầu xuyên khung với liều nhỏ có tác dụng ức chế đối với hoạt động của đại não, nhưng đối với trung khu hô hấp, trung khu vận mạch và trung khu phản xạ ở tuỷ sống thì lại có tác dụng hưng phấn, kết quả làm cho con vật một phần yên tĩnh, tự động vận động giảm xuống, nhưng mặt khác làm cho huyết áp tăng cao, hô hấp cũng tăng, cơ năng phản xạ cũng tăng, nhưng nếu dùng liều quá cao thì đại não bị tê liệt mạnh, các trung khu và phản xạ tuỷ sống có thể bị ức chế do đó huyết áp hạ xuống, nhiệt độ cơ thể giảm xuống, hô hấp khó khăn, vận động có thể tê liệt và chết.
2. Tác dụng đối với tim mạch: Theo Thụ Thượng Sư Thọ (1933), tinh dầu của xuyên khung có tác dụng tê liệt đối với tim làm cho các mạch máu ngoại vi dẫn ra, liều lớn có thể làm cho huyết áp hạ xuống (đã nói ở trên), phải chăng có liên quan với tác dụng này. Hai tác giả khác Kinh Lợi Bản và Thạch Nguyên Cao đã dùng cồn 70° và nước chiết hoạt chất trong xuyên khung mua của hiệu thuốc Đông Nhân Đường (Bắc Kinh) chế thành dung dịch 10%, rồi tiêm vào tĩnh mạch chó và thỏ gây mê, thì thấy huyết áp hạ xuống rõ rệt, hai tác giả này cho rằng tác dụng này có liên quan tới ảnh hưởng của trung khu thần kinh. Lý Quảng Tuý và Kim Âm Xương (1956) đã nghiên cứu 27 loại thuốc đông y đối với huyết áp (thí nghiệm trên chó và mèo đã gây mê) thì xuyên khung là một vị có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài dù tiêm mạch máu hay tiêm bắp thịt cũng có tác dụng như nhau (Trung Quốc sinh lý khoa học hội, 1956).
3. Tác dụng đối với cơ trơn: Kinh Lợi Bản và Thạch Nguyên Cao (1934) đã dùng dung dịch nước của xuyên khung thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ đã có thai, thấy với liều nhỏ dung dịch nước xuyên khung có tác dụng kích thích co bóp của tử cung thỏ có thai, cuối cùng đi đến hiện tượng co quắp, ngược lại nếu dùng liều lớn, tử cung tê liệt và đi đến ngừng co bóp. Các tác giả còn thí nghiệm tiêm dung dịch xuyên khung liên tục một thời gian cho thỏ và chuột trắng có chửa thì thấy cái thai chết trong bụng mà không đẩy ra được. Các tác giả cho rằng vì xuyên khung gây co bóp tử cung, ảnh hưởng tới dinh dưỡng của thai làm cho thai chết. Các tác giả còn cho rằng vì xuyên khung làm dẫn mạch máu cho nên không cầm máu được. Cổ nhân cho rằng xuyên khung có tác dụng điều trị những phụ nữ sau khi sinh nở mà bị băng huyết là do xuyên khung có khả năng làm co tử cung, làm cho những mạch máu ở vách tử cung áp chặt vào vách tử cung mà gây cầm máu. Kinh Lợi Bản và Thạch Nguyên Cao còn nghiên cứu tác dụng của dung dịch

nước xuyên khung trên mẩu ruột cô lập (ruột thỏ và chuột bạch) thì thấy nếu dùng liều cao, sự co bóp bị hoàn toàn ngừng hẳn không khôi phục lại được; nếu dùng liều nhỏ thì làm cho mẩu ruột co bóp dần dần mà không có khả năng làm cho ngừng hẳn.

4. Tác dụng kháng sinh: Theo báo cáo của Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tây, 1950 Trung Hoa y học tạp chí, 68: 307-312) thì xuyên khung có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi trùng như vi trùng thương hàn, phó thương hàn, vi trùng sinh mủ, thổ tả, vi trùng lỵ Sonner v.v...

E. Công dụng và liều dùng

- Theo tài liệu cổ, xuyên khung có vị cay, tính ôn, vào 3 kinh can, đờm, và tâm bào. Có tác dụng đuổi phong, giảm đau, lý khí hoạt huyết dùng chữa kinh nguyệt không đều, đầu nhức mắt hoa, ngực bụng đầy trướng, bán thân bất toại, chân tay co quắp, ung thư. Những người âm hư hoả vượng không dùng được.
- Xuyên khung là một vị thuốc hay được dùng chữa những triệu chứng nhức đầu, hoa mắt, huyết áp cao, phụ nữ sau khi sinh nở bị rong huyết mãi không ngừng.
- Còn dùng trong những trường hợp đau dạ dày hay đau đốn khác và kinh nguyệt không đều.
- Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

Đơn thuốc có xuyên khung

1. Thuốc chữa nhức đầu, chóng mặt: Xuyên khung 3g, tế tân 2g, hương phụ 3g, nước 300ml, sắc còn 100ml. Chia 3 lần uống trong ngày.
2. Đơn thuốc chữa thiên đầu thống, ngạt mũi, mắt mờ: Xuyên khung 12g, kinh giới 12g, bạc hà 24g, phòng phong 4g, tế tân 3g, khương hoạt 6g, bạch chỉ 6g. Các vị trên tán nhỏ, ngày uống hai lần, mỗi lần uống 6g bột, dùng nước chè mà chiêu thuốc.
3. Độc vị xuyên khung tán chữa thiên đầu thống, phụ nữ sau khi đẻ nhức đầu: Xuyên khung tán nhỏ. Dùng nước chè chiêu thuốc. Ngày uống hai lần, mỗi lần uống 4 đến 6g.
4. Bài thuốc có tác dụng trợ dương, ích khí, giải biểu: Hoàng kỳ 8g, Nhân sâm 4g, Quế chi 4g, Thược dược 4g, Cam thảo 2g, Thục Phụ tử 4g, Tế tân 4g, Khương hoạt 4g, Phòng phong 4g, Xuyên khung 4g, Gừng nướng 4g, Đại táo 2g. Cách dùng: sắc uống.

Thổ phục linh



Tên tiếng Việt: Thổ phục linh, Khúc khắc, Dạng lò (Châu mạ), Tơ pốt (KHo), Lái (KDong), Cầu gỗ lức, Khau đầu (Tây), Mọt hơi đòi (Dao)

Tên khoa học: Smilax glabra Wall. ex Roxb

Họ: Smilacaceae.

Công dụng: Tê thấp, nhọt độc, giang mai, bệnh viêm đại tràng, viêm thận, viêm bàng quang, đau bụng ỉa chảy (Thân rễ).

Mô tả thực vật.

- Cây leo sống lâu năm , cao 4 – 5 m , phân nhiều cành, cành nhỏ, mềm, không gai. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc trái xoan , dài 5 – 11 cm, rộng 3 – 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên sáng bóng, mặt dưới bệch như phấn trắng, khi khô lá có màu hạt dẻ rất đặc sắc, gân chính 3, cuống lá dài 1cm mang tua cuốn mảnh và dài do lá kèm biến đổi.
- Cụm hoa mọc ở kẽ lá, cuống rất ngắn hoặc gần như không cuống, mang một tán đơn gồm nhiều hoa màu vàng nhạt , cuống hoa mảnh như sợi chỉ, dài 1 cm hay hơn, hoa đực có lá đài hình tim dày , cách hoa bầu hơi khum , nhị không cuống , bao phấn thuôn, hoa cái giống hoa đực, bầu hình cầu.
- Quả mọng , hình cầu, đường kính 6 – 7 mm gần như ba cạnh chứa 3 hạt , khi chín màu đen.
- Mùa hoa tháng 5 – 6, mùa quả tháng 8 – 12.
- Loài *Smilax adhaerens* Gagnep, có thân rễ cứng hơn, đôi khi cũng dc dùng.

Bộ phận dùng.

Thân rễ, đào về, cắt bỏ rễ con và gai tua, phơi hoặc sấy khô. Có thể rửa sạch, ủ mềm 2 -3 ngày, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Mô tả dược liệu.

Thân rễ hình trụ hơi dẹt hoặc khối dài ngắn không đều, có các chồi mọc như mấu và các cành ngắn, dài 5 – 22 cm, đường kính 2 – 7 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng hay nâu tro, lồi lõm không phẳng, còn lại rễ nhỏ bên, cứng; đỉnh nhánh có vết sẹo chồi hình tròn. Vỏ rễ có vân nứt không đều, có vảy còn sót lại. Chết cứng. Thái lát có hình hơi tròn dài hoặc hình bất định, dày 1-5 mm, cạnh không bằng phẳng. Mặt cắt màu trắng đến màu nâu đỏ nhạt, có tính chất bột, có thể thấy bó mạch điểm và nhiều điểm sáng nhỏ. Chết hơi dai, khó bẻ gãy, có bụi bột bay lên, khi tắm nước có cảm giác trơn, dính. Không có mùi, vị hơi ngọt và làm se.

Tiêu chuẩn dược liệu:

- Độ ẩm: Không quá 13,0 %
- Tạp chất
- Tỷ lệ non xóp: Không quá 2,0%.
- Tạp chất khác: Không quá 1,0%.
- Tro toàn phần: Không quá 5,0%
- Tro không tan trong acid: Không quá 1,0%
- Chất chiết được trong dược liệu: Không ít hơn 15,0% .Tiến hành theo phương pháp chiết nóng, dùng ethanol 96% (TT) làm dung môi.

Thu hái, chế biến và bảo quản.

- Thu hái: Thu hái quanh năm tốt nhất vào mùa thu đông.
- Chế biến: đào lấy thân rễ, loại bỏ rễ con và tua gai , rửa sạch, phơi, sấy khô hoặc đang lúc tươi, thái lát mỏng, phơi hoặc sấy khô. Hoặc cách khác thì phơi hay sấy khô , có thể rửa sạch , ủ mềm 2 – 3 ngày , thái mỏng , phơi hay sấy khô
- Bảo quản: nơi khô ráo thoáng mát , tránh mối mọt dính. Không có mùi, vị hơi ngọt và làm se.

Phân bố.

- Việt Nam: phân bố rải rác ở khắp các tỉnh miền núi cũng như trung du và một vài đảo lớn như : Lạng Sơn, Quảng Ninh (đảo Ba Mù), Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh phúc, Hoà Bình, Hà Tây, Hải Hưng, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam ,Đà Nẵng, Khánh Hoà (Nha Trang), Kontum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận.

- Thể giới: cây phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia.
- Cây ưa sáng, chịu hạn tốt và có thể sống được trên nhiều loại đất, thường mọc lẫn với nhiều loại cây khác trong các quần hệ thứ sinh trên đất như nương rẫy, đồi cây bụi, rừng đang phục hồi trong khai thác kiệt.

Cách trồng.

- Thổ phục linh mọc hoang ở miền núi nhưng trồng được ở trung du và đồng bằng.
- Cây có thể nhân giống bằng dầu mầm thân rễ hoặc hạt vào đầu xuân. Thổ phục linh cần có giá leo, nếu trồng quy mô nhỏ, nên trồng gần bờ rào. Cây sống khỏe không cần chăm sóc nhiều.

Thành phần hóa học chính.

- Chứa saponin, tannin, chất nhựa.
- Thân rễ chứa isoengelitin, astilbin, isoastilbin, engeletin.
- Rễ chứa tinh dầu.
- Lá còn chứa quercetin, kaempferol.

Tác dụng dược lý.

A. Theo Y học cổ truyền: Thuốc có tác dụng kiện tỳ vị, cường gân cốt, trừ phong thấp, lợi cơ khớp, cầm tiêu chảy, trị cốt thống, ung nhọt độc, giải độc thủy ngân (Bản thảo cương mục).

B. Thực nghiệm chứng minh:

1. Thổ phục linh có tác dụng giải độc gossipol.
2. Thanh nhiệt giải độc trừ thấp, lợi khớp, chủ trị chứng giang mai, ung chàm lở, nhiệt lâm.

Tính vị, công năng.

Thổ phục linh có vị ngọt nhạt, chất, tính bình, vào 2 kinh can và vị, có tác dụng tiêu độc, thanh nhiệt, giải độc tiêu thũng, trừ phong thấp, mạnh gân cốt, lọc máu.

Công dụng – Tác dụng.

- Chữa thấp khớp, đau nhức gân xương, ung thũng, tràng nhạc, mụn nhọt, lở ngứa, giang mai lậu, giải độc thủy ngân, dị ứng, ho.
- Làm thuốc bổ sau khi đẻ, thuốc kích dục và dùng ngoài để điều trị bệnh ngoài da gồm vẩy nến, vết thương, viêm, sưng tấy, loét và nhọt.
- Chữa đái khó, đái đục, khí hư, mụn nhọt, viêm hạch bạch huyết, eczema mạn tính, co cứng chân, và đau cơ trong bệnh giang mai, ngộ độc thủy ngân, phối hợp với các dược liệu khác điều trị vẩy nến.

Cách dùng và liều dùng

Dùng tẩy độc cơ thể, bổ dạ dày, khỏe gân cốt, làm cho ra mồ hôi, chữa đau khớp xương. Liều dùng là 10 – 20g dưới dạng thuốc sắc hoặc liều cao hơn

Lưu ý, kiêng kỵ

Không nên uống nước chè khi dùng thuốc, không dùng cho người có can thận âm hư.

Một số bài thuốc từ cây dược liệu

- Chữa phong thấp, thấp khớp.

+ Thổ phục linh 20g, hy thiêm, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g, ngưu tất, ngải cứu, thương nhĩ tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang

+ Thổ phục linh 16g, rễ tam xuân, rễ buri bung, rễ cỏ xước, mỗi vị 12g, rễ gấc, lá cốt xay, lá lốt, mỗi vị 8g, rễ gai tam xoong 4g. Sắc uống

+ Thổ phục linh 20g, hy thiêm, ngưu tất, lá lốt, mỗi vị 12g, sắc uống ngày một thang

+ Thổ phục linh 20g, cốt toái bổ 10g, thiên niên kiện, đương quy đều 8g, bạch chỉ 6g, sắc uống này 1 thang

+ Thổ phục linh, hy thiêm, ngưu tất, cà gai leo, mỗi vị 12g, ích mẫu, hương phụ, ké đầu ngựa, mỗi vị 16g, sắc uống.

+ Thỏ phục linh , xấu hổ , cà gai leo , cỏ xước , kê huyết đằng , rễ cỏ tranh , mỗi vị 16g , sắc uống ngày một thang

• Chữa nước ăn chân , tổ đỉa

+ Thỏ phục linh 20g , lá lốt 20g , vỏ núc nác (tằm rượu , sao) 16g , rễ cỏ xước (sao) 16g , kim ngân hoa 16g , rễ gấc (sao) 12g , sắc , người lớn uống cả một lần , trẻ em chia 2 -3 lần uống trong ngày

+ Thỏ phục linh , hạ khô thảo , ké đầu ngựa , mỗi vị 50g , vỏ núc nác , khổ sâm mỗi vị 30g , sinh địa 20g , dành dành 15g , làm thành dạng viên ngày uống 20 -25g

+ Thỏ phục linh 40g , ké đầu ngựa , ý dĩ , tỳ giải , mỗi vị 16g , sắc uống ngày một thang

• Chữa mụn nhọt , chốc lở

+ Thỏ phục linh 15g , sài đất 40g , kim ngân 20g , sinh địa 20g , ké đầu ngựa 15g , cam thảo dây 15g , sắc uống ngày một thang trong 5 -7 ngày

+ Thỏ phục linh , kim ngân hoa , ý dĩ , mai mực , hoạt thạch , da con chồn hương , bồ cu vẽ , đều bằng nhau . Sắc uống

+ Thỏ phục linh , kim ngân , bồ công anh , mỗi vị 12g , mã đề , cam thảo nam , mỗi vị 10g , ké đầu ngựa , hoa kinh giới , mỗi vị 8g . Sắc uống ngày một thang.

• Chữa vẩy nến

+ Thỏ phục linh 40g , hà thủ ô , đương quy , mỗi vị 20g , khương hoạt , ké đầu ngựa , sinh địa , mỗi vị 16g , huyền sâm , uy linh tiên , mỗi vị 12g , sắc uống ngày 1 thang

+ Thỏ phục linh 40g , cải trời 80g , sắc chia 3 -4 lần uống trong ngày

Điều trị phối hợp với bôi các thuốc mỡ của y học hiện đại

• Chữa giang mai , ngứa dai dẳng

+ Thỏ phục linh 40g , vỏ núc nác 30g , ké đầu ngựa , cam thảo dây , mỗi vị 15g , sắc uống ngày một thang

+ Thỏ phục linh 40g , hà thủ ô 16g , vỏ núc nác 16g , ké đầu ngựa 12g , gai bồ kết đốt tồn tính 8g , sắc uống

+ Thỏ phục linh (sao) 40g , bồ kết 7 hạt . Sắc uống thay nước chè hàng ngày

• Chữa chứng lở sâu vào xương cổ tử

Thỏ phục linh 40g , kinh ngối 60g , kim cang , rung rúc , bồ cu vẽ , tầm gửi cây dâu , mỗi vị 40g , rễ cà pháo 28g , mộc thông , đồ trọng , kim ngân hoa , mỗi vị 12g , phòng phong 8g , cam thảo , xạ can , lá táo , mỗi vị 4g . Sắc uống làm 2 lần trong ngày

• Chữa nổi hạch 2 bên âm hộ , nóng rát đau nhức

Thỏ phục linh , rễ quýt rừng , rễ bươm bươm , mỗi vị 20g , sắc uống trong ngày

• Chữa tràng nhạc vỡ loét (lao hạch)

Thỏ phục linh 20g , nấu nước uống thay nước chè hàng ngày , hoặc tán bột hòa với cháo ăn

• Thuốc rửa âm đạo (trong điều trị sa sinh dịch phối hợp với thuốc uống khác)

Thỏ phục linh , bồ công anh , khổ sâm , mỗi vị 10g , phèn phi 25g , sắc nước rửa âm đạo cách ngày một lần

• Chữa bệnh chân voi (kết hợp với thuốc y học hiện đại)

Thỏ phục linh , kim ngân hoa , hạt mã đề , kinh giới hoa , cát căn , tỳ giải , bồ công anh mỗi vị 15g , cam thảo 4g , sắc uống ngày một thang

• Chữa viêm loét dạ dày , tá tràng

Thỏ phục linh , bồ công anh , mỗi vị 16g , nghệ vàng , kim ngân , mỗi vị 12g , lá độc lực , vỏ bưởi bung , mỗi vị 8g , sắc uống ngày một thang

• Chữa ho do viêm họng hoặc viêm amidan cấp :

Thỏ phục linh 12g , sài đất 20g , sinh địa , cam thảo dây , mạch môn , mỗi vị 12g , kim ngân hoa 8g , sắc uống ngày một thang

- Chữa bệnh ngoài da

Thỏ phục linh 16g, tầm gửi 20g, ý dĩ sao 16g, trạch tả, ngưu tất ,mỗi vị 12g , bán hạ chế , cam thảo , thạch xương bồ , bạch chỉ , xuyên khung, mỗi vị 8g , sắc uống ngày một thang

- Chữa dị ứng mẩn ngứa mề đay

Thỏ phục linh 20g , sinh địa , liên kiều , ngưu bang tử , ké đầu ngựa , kim ngân hoa , cam thảo dây , mỗi vị 10g , sắc uống ngày một thang

- Chữa thấp tim , khớp xương đau mỗi ở trẻ em

Thỏ phục linh 20g , huyền sâm , mạch môn , ngưu tất ,cẩu tích , hạt muồng sao , mỗi vị 12g , độc hoạt , liên tâm , táo nhân , đơn bì , bạch thược , mỗi vị 6g , sắc uống , nếu sưng khớp thì gia hoàng đằng 6g , bạch chỉ 2g cùng sắc

- Chữa viêm cầu thận cấp tính

Thỏ phục linh 20g , mã đề 30g , rẽ cỏ tranh , cỏ màn trâu , lá cối xay , mỗi vị 20g , sắc uống ngày một thang

- Chữa liệt dây thần kinh VII ngoại biên do nhiễm khuẩn

Thỏ phục linh 12g , kim ngân hoa , bồ công anh , mỗi vị 16g , ké đầu ngựa , xuyên khung , đan sâm , ngưu tất , mỗi vị 12g , sắc uống ngày một thang

- Chữa quai bị

Thỏ phục linh 12 g , sài đất 20g , bồ công anh 16g , kinh giới , kim ngân mỗi vị 12g , sài hồ 10g , chỉ xác , cam thảo nam , mỗi vị 8g , bạc hà 6g , sắc uống ngày 1 thang

Hoa đu đủ đực

Hoa đu đủ đực là vị thuốc nam đa công dụng, có khả năng hỗ trợ điều trị ung thư và ngăn ngừa sự hình thành của một số chứng bệnh khác.

Hoa đu đủ đực dùng làm thuốc thường được phơi khô hoặc sấy khô. Trong dân gian hoa đu đủ đực thường dùng chữa ho, ho gà, ho mất tiếng. Đông y sử dụng trị giun sán, sỏi thận, chữa đái rắt, nước tiểu ít, đau niệu đạo, ung thư.

Chống lại bệnh ung thư

Thành phần trong hoa đu đủ đực rất đa dạng. Chất isothiocyanates trong hoa có khả năng bảo vệ cơ thể chống lại bệnh ung thư vú, ung thư phổi, ung thư dạ dày, ung thư ruột kết và ung thư tiền liệt tuyến.



Chất isothiocyanates trong hoa có khả năng bảo vệ cơ thể chống lại bệnh ung thư

Việc sử dụng chất chiết xuất từ đu đủ kháng ung thư có ưu điểm là không mang độc tính có hại cho các tế bào cơ thể và hệ tuần hoàn máu, không gây ra tác dụng phụ. Nó có thể tiêu diệt tế bào ung thư, nhưng không ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh trung ương, đến các tế bào khỏe mạnh.

Vì vậy sẽ tránh được các trường hợp làm tổn thương đến cơ thể người bệnh như khi dùng các biện pháp uống thuốc Tây y thông thường, tiêm truyền hóa xạ trị,...

Cách dùng: Hoa đu đủ đực phơi khô, sao vàng hạ thổ, dùng trong 1 tháng với liều lượng 100gr hoa đu đủ đực, 2 lít nước sắc còn 3 chén, uống làm 3 lần trong ngày trước hoặc sau khi ăn.

Hạ đường huyết

Đối với bệnh nhân đái tháo đường, uống nước sắc hoa đu đủ đực giúp làm tăng lượng insulin, nhờ đó làm hạ đường huyết tùy theo mức độ sử dụng.

Hỗ trợ tiêu hóa

Hoa đu đủ đực giúp hỗ trợ bộ máy tiêu hóa và tăng cường sự trao đổi chất trong cơ thể. Hàm lượng cao của các vitamin như A, C và E cùng với folate là những chất chống oxy hóa rất cao, bảo vệ các tế bào, ngăn ngừa cholesterol và lão hóa sớm. Trong hoa đu đủ có chứa men papain giúp tiêu hóa tốt và ngăn ngừa táo bón.



Hoa đu đủ được giúp hỗ trợ bộ máy tiêu hóa và tăng cường sự trao đổi chất trong cơ thể

Giải quyết vấn đề hô hấp

Chỉ cần lấy hoa đu đủ được trộn với vài muỗng mật ong hoặc đường phèn, đem chưng cách thủy rồi để hơi ấm, sau đó uống mỗi ngày 3-4 lần sẽ chữa được các vấn đề về hô hấp như ho và khản giọng hoặc đau rát cổ họng.

Giảm viêm loét dạ dày

Nhờ các hoạt chất chống oxy hóa cao trong hoa đu đủ được nên giúp làm giảm viêm loét dạ dày và tác dụng kháng viêm này cũng giúp ngăn ngừa việc tích tụ mảng bám cholesterol trong lòng mạch.

Lưu ý khi dùng hoa đu đủ được

- Không nên ăn quá nhiều, ngay cả đu đủ chín, sắc tố có thể gây vàng da, dù không nguy hiểm.
- Trong rễ của đu đủ có chứa glucoside cyanogenic tạo thành cyanua, lá chứa tannin. Hai hợp chất này có thể có tác dụng phụ bất lợi khi dùng ở nồng độ cao.
- Tuyệt đối không nên dùng cho phụ nữ có thai vì chiết xuất papain trong đu đủ có khả năng gây sảy thai. Liều cao papain trong đu đủ có độc tính ảnh hưởng đến thai nhi.

Thiên niên kiện



Tên tiếng Việt: Thiên niên kiện, Bao kim, Vắt vẻo, Sơn thực, Trao yêng (Kho), Duyên (Bana), Ráy hương, Vặt hương (Tày), Hia hầu ton (Dao)

Tên khoa học: Homalomena occulta (Lour.) Schott

Họ: Araceae

Công dụng: Tê thấp, kích thích tiêu hoá, bổ gân cốt và chữa đau bụng kinh (Thân rễ sắc uống). Mụn nhọt (Thân rễ giã đắp)

Tên thiên niên kiện vì người ta cho rằng uống vị thuốc này thì nghìn năm khoẻ mạnh (thiên là nghìn, niên là năm, kiện là khoẻ mạnh).

A. Mô tả cây

Thiên niên kiện là một cây sống lâu năm, có thân rễ mập, màu xanh, đường kính 1-2cm. Lá mọc so le, có cuống dài từ 18 đến 25cm, màu xanh, mềm, nhẵn, phía dưới cuống nở rộng thành bẹ có màu vàng nhạt; phiến lá hình đầu mũi tên, dài 11-15cm, rộng 7-11 cm, đầu nhọn, phía dưới hình cánh tên, mép nguyên, mặt trên lá có màu đậm hơn, hai mặt đều nhẵn, gân ở hai mép đều hướng về phía đỉnh lá. Cụm hoa mọc vào tháng 3-4. Quả mọng.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Thiên niên kiện mọc hoang rất nhiều ở các miền rừng núi của ta. Cây ưa những nơi ẩm ướt, cạnh suối hay dọc theo suối. Ta khai thác quanh năm. Một năm có thể thu mua tới 3.000 tấn.
- Hái về rửa sạch đất, bỏ rễ con, phơi hay sấy khô là được.

C. Công dụng và liều dùng

- Theo tài liệu cổ, thiên niên kiện vị đắng, cay, hơi ngọt tính ôn, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng khử phong thấp, mạnh gân cốt. Dùng chữa phong thấp, khớp xương đau nhức, co quắp, tê dại.
- Hiện nay thiên niên kiện là một vị thuốc nhân dân dùng chữa tê thấp, bổ gân cốt, giảm đau nhức dùng trong bệnh người già bị đau người, đau dạ dày, đau khớp xương. Kích thích giúp sự tiêu hoá. Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.
- Là nguyên liệu chế tinh dầu. Tinh dầu thiên niên kiện được dùng trong kỹ nghệ nước hoa và làm nguyên liệu chiết suất linalol.

Chú thích:

Tên khoa học của thiên niên kiện có thể chưa thật chính xác. Theo Phạm Hoàng Hộ (1970, Cây cỏ miền nam Việt Nam, 2: 726) thì những cây được Gagnepain mô tả dưới tên *Homalomena aromatica* trong Thực vật chí Đông Dương (tập 6: 1114) là thuộc loại *Homalomena occulta* (Lour) Schott.

Chỉ thiên

Tên tiếng việt: Chỉ thiên, Cỏ lười mèo, Cây thổi lửa, Khổ địa đấm, Chân voi nhám, Tiền hồ nam, Co tát nai (Thái), Nhả đấm (Tày), R nếp lạy (Kho), Cỏ chỉ thiên

Tên khoa học: *Elephantopus scaber* L.

Họ: Asteraceae

Công dụng: Lợi tiểu, hạ nhiệt, chữa ỉa chảy, lỵ, viêm gan, viêm thận cấp, cảm mạo (cả cây).

Chỉ thiên tên khoa học là: *Elephantopus scaber* L. Chỉ thiên được dùng chữa cảm mạo, sốt cao, ho, sưng họng, chảy máu cam, nôn ra máu, viêm thận cấp. phù thũng, viêm gan do virus, tiểu tiện khó khăn, khí hư bạch đới, mụn nhọt lở ngứa, rần cấn.

1.Mô tả

- Cây thảo, cao 20 – 50 cm, thân hình trụ, cứng có lông thô, phân nhiều nhánh khi có hoa, lá ở gốc mọc thành hình hoa thị, hình mác, dài 6 – 12 cm, rộng 3 – 5 cm, phiến lá uốn lượn và men theo cuống ôm lấy thân, đầu tù, lá phía trên nhỏ dần, các lá đều khía răng nhỏ và có lông trắng ở cả hai mặt, nhất là ở các gân
- Cụm hoa mọc thành xim hoặc ngù mang nhiều giả, trong mỗi đầu có 4 hoa màu tím hoặc tím hồng, tràng hình ống có 5 thùy, mào lông gồm 5-6 sợi, bao phấn có tai.
- Quả bế, hình thoi, có 10 cạnh lồi.
- Mùa hoa quả: tháng 1 – 8.
- Cây dễ nhầm lẫn: Chỉ thiên đại (*Elephantopus spicatus* Aubl) cùng họ, có lá hẹp hơn. Và cụm hoa ở dạng bông.

2.Phân bố, sinh thái

- Elephantopus L. là chi gồm toàn cây thảo, phân bố rộng rãi khắp thế giới, tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ. Ở Việt Nam, chi này có 3 loài, trong đó 2 loài được dùng làm thuốc. Cây chỉ thiên có thể gặp ở mọi nơi, từ vùng núi cao khoảng 1500 m xuống đến trung du, đồng bằng và các đảo. Trên thế giới, loài này cũng phân bố ở hầu hết các nước trong vùng có khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới.
- Chỉ thiên ưa sáng và có thể chịu hạn tốt, thường mọc thành đám hay xen kẽ với các loại cỏ khác. Ở vùng vùng đồi, nương rẫy, bãi hoang và ở các bờ ruộng cao. Chỉ thiên có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối mùa Xuân. Sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm. Sau mùa hoa quả, cây tàn lụi vào giữa mùa thu. Cá biệt có những cây mọc trên đất ẩm, phần gốc có thể tồn tại qua đông và mọc lại vào mùa xuân năm sau. Chỉ thiên thường được coi là loại cỏ dại, phát tán và lan rộng nhanh ảnh hưởng tới cây trồng.

3. Bộ phận dùng

Toàn cây.

4. Thành phần hóa học

- Toàn cây chỉ thiên chứa elephantin, elephantopin, deoxyelephantopin, isodeoxyelephantopin, 11 – 13 dihydrodeoxyelephantopin, lupeol acetat, epifriedelinol, dotriacontan-1-ol. Đài hoa chứa luteolin-7-glucosid.
- Đặc biệt, chất elephantin với liều 100 mg/kg có tác dụng ức chế tế bào sarcom 256 trên chuột cống và chất deoxyelephantopin với liều 2,5 mg/kg trên chuột cống trắng có tác dụng ức chế tế bào u bàng rở rệt.

5. Tác dụng dược lý

- Phần lớn các loài Elephantopus, trong đó có chỉ thiên, chứa elephantopin hoặc những dẫn chất của nó. Những dẫn chất rất đặc thù này đã được quan tâm vì có hoạt tính độc hại tế bào. Deoxyelephantopin (từ chỉ thiên), ức chế đáng kể sự phát triển của ung thư biểu mô Walker 256 ở chuột cống trắng. Dihydroelephantopin ức chế sự phát triển những tế bào ung thư bệnh bạch cầu.
- Cao nước từ chỉ thiên và một số loài Elephantopus khác có tác dụng bảo vệ gan chống lại thương tổn gan cấp tính gây bởi β -D-galactosamin và paracetamol, cao này (500 mg/kg tiêm phúc mạc) làm giảm nồng độ các enzym GOT và GPT huyết thanh, chứng tỏ sự cải thiện của tổn thương gan. Trong một nghiên cứu tương tự dùng carbon tetrachlorid để gây tổn thương gan, đã thấy việc điều trị với cao chỉ thiên có tác dụng cải thiện đáng kể đối với sự thoái biến mỡ của gan và sự hoại tử của những thùy trung tâm.
- Một công trình nghiên cứu dược lý tiến hành với cao nước và cao nước – cồn của chỉ thiên cho thấy những liều 0,3 – 6 g/kg gây quẫn quại, mất trương lực cơ, mất điều hoà, mệt lả và chết ở chuột nhắt trắng. Cao nước với liều 25 – 100 mg/kg tiêm tĩnh mạch làm giảm huyết áp và nhịp tim ở chuột cống trắng.
- Chỉ thiên có hoạt tính kháng khuẩn đối với vi khuẩn gây sâu răng Streptococcus muntans. Cao cồn chồi non ức chế tụ cầu vàng và E.Coli. Nói chung, chỉ thiên ức chế rõ rệt sự phát triển của những vi khuẩn gram dương và gram âm: Cao Elephantopus có hoạt tính kháng siêu vi khuẩn, và ức chế các enzym protease và tranScriptase ngược. Phân đoạn chiết với

nước của cao ethanol của rễ chỉ thiên, sau khi đã chiết phân đoạn với cloroform, có tác dụng ức chế trên những enzym peptidase như dipeptidyl peptidase IV. Poline endopeptidase, aminopeptidase I.

6. Tính Vị, công năng

Chỉ thiên có vị đắng, tính mát, vào 2 kinh: phế, tỳ. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, thông tiểu tiêu thũng

7. Công dụng

- Chỉ thiên được dùng chữa cảm mạo, sốt cao, ho, sưng họng, chảy máu cam, nôn ra máu, viêm thận cấp. phù thũng, viêm gan do virus, tiểu tiện khó khăn, khí hư bạch đới, mụn nhọt lở ngứa, rần cắn.
- Ngày dùng 16 – 20g cây khô, dạng thuốc sắc, hoặc 50g cây tươi sao vàng, sắc uống làm hai lần trong ngày. Dùng ngoài, giã nát đắp lên mụn nhọt, không kể liều lượng.
- Kiêng kỵ:* Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, những bệnh có tính chất lạnh, không dùng.
- Trong y học dân gian Ấn Độ, nước sắc rễ và lá chỉ thiên là thuốc giảm đau, trị đái khó, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm, hoặc đau dạ dày. Rễ được dùng làm ngừng nôn, rễ chỉ thiên tán bột trộn với bột hạt tiêu dùng bôi chữa đau răng. Lá vò nát, đun trong dầu dừa bôi chữa loét và eczema. Nước sắc cây trị sốt rét, nước sắc rễ làm thuốc bổ gan và tim.
- Trong y học dân gian Nepal, người ta dùng rễ chỉ thiên nhai để trị ho và cảm lạnh. Dùng dịch ép rễ, với liều uống mỗi lần 3 thìa cà phê, ngày 2 lần, để điều trị đau dạ dày, và với liều mỗi lần khoảng 4 thìa cà phê, ngày 3 lần, trong khoảng 1 tuần để trị sốt và khó tiêu.
- Ở các nước Đông Nam Á, chỉ thiên được dùng rộng rãi làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt và làm dịu da. Ở Malaysia, nước sắc lá hoặc rễ phụ thêm vào các thuốc khác làm thuốc bổ và chữa giun sán, ho, hen và bệnh hoa liễu. Rễ tươi làm ngừng nôn, và lá đắp vào bụng chữa phù.
- Ở Indonesia, rễ chỉ thiên giã nát hoặc sắc nước trị khí hư, thiếu máu và làm thuốc bổ khi sinh đẻ, lá trị giun sán, tăng dục, chữa ho, và tiêu chảy.
- Ở Myanma, nước sắc thân và lá chữa rối loạn kinh nguyệt.
- Ở Thái Lan, ngoài việc dùng làm thuốc lợi tiểu và hạ sốt, người ta còn dùng rễ chữa ho, sốt rét và nhiễm ký sinh trùng.
- Ở Philippin, nước sắc rễ và lá chỉ thiên làm giảm đau.
- Ở các nước Đông Dương, nước sắc chỉ thiên làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt, chữa vô niệu, bệnh lậu mạn tính, ho, các bệnh phổi, ghẻ và cũng dùng khi sinh đẻ
- Ở Trung Quốc, châu Phi. Trung và Nam Mỹ, nước sắc hoặc nước hãm rễ và lá chỉ thiên làm giảm đau, trị tiêu chảy, lỵ, bệnh phổi, ghẻ, khó tiểu tiện, chảy máu cam, vàng da, phù, vô niệu và bệnh lậu mạn tính.

8. Bài thuốc có chỉ thiên

- Chữa cảm với thể phong nhiệt (Sốt cao, hơi sợ gió, đau đầu, tự ra mồ hôi, khát nước, chảy nước mũi đặc, nước tiểu vàng, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch nhanh):* Chỉ thiên 40g, lá cối xay 40g, cam thảo đất 20g, bạc hà 20g, gừng 3 lát. Tất cả dùng tươi, sắc uống.
- Chữa cảm nắng, sốt nóng đơn thuần (sốt, ưa mát, không sợ lạnh, đau đầu, có ra mồ hôi, khát nước, nôn oẹ):* Chỉ thiên, sắn dây, rau má, lá chanh, cam thảo đất, mỗi vị 30g. Nếu ra nhiều mồ hôi, thêm lá tre 1 nắm. Sắc uống nguội.

- *Chữa ho do viêm họng đỏ hoặc viêm amidan cấp*: Chỉ thiên tươi 50g. Sắc uống. Dùng trong 3 ngày. mỗi ngày 1 thang.
- *Chữa ho*: Chỉ thiên, cải trời, lá bồ bồ, cam thảo đất, lá bưởi. cây ổi, rễ tranh, đậu xanh, mỗi vị một nắm, húng cây 1 cây, vỏ quýt 1 cái, chanh quả 1 quả lúi, gừng sống 3 lát. Sắc và uống nóng làm 2 lần trong ngày, uống cách nhau 6 giờ.
- *Chữa hen suyễn (thuốc xông để hạ cơn)*: Lá chỉ thiên 100g, hoa hoặc lá cà độc dược 100g, lá ngải cứu 50g, diêm tiêu, (kali nitrat) 50g, bông tranh 20g. Các vị phơi khô, giã nát trộn chung, dùng giấy bản cuộn thành đũa, sấy khô. Khi bệnh nhân sắp lên cơn, dùng một đũa đốt cháy ra khói, lấy khăn mặt ướt che mặt hít khói, cơn hen sẽ chặn được hoặc có lên cơn cũng nhẹ

Đan Sâm



Tên tiếng việt: Đan sâm, Tử sâm, Xích sâm, Huyết sâm, Đơn sâm

Tên khoa học: *Salvia multiorrhiza* Bunge

Họ: Lamiaceae.

Công dụng: thuốc bổ máu, giảm đau, gầy yếu, điều kinh, sưng khớp, phong thấp, viêm gan mạn, ghẻ lở, ung nhọt (Củ).

A. Mô tả cây

- Đan sâm là một loại cỏ sống lâu năm, cao 30-80cm, toàn thân mang lông ngắn màu vàng trắng nhạt. Rễ nhỏ dài hình trụ, đường kính 0,5- 1,5cm, màu đỏ nâu. Thân vuông trên có các gân dọc. Lá kép, mọc đối: 3-5 lá chét, đặc biệt có thể có 7. Lá chét giữa thường lớn hơn cả. Lá kép có cuống dài, cuống lá chét ngắn có rìa. Lá chét dài 2-7,5cm, rộng 0,8-5cm. Mép lá chét có răng cưa tù. Mặt trên lá chét màu xanh, có các lông mềm màu trắng, mặt dưới màu xanh tro, cũng có lông nhưng dài hơn. Gân nổi ở mặt dưới, chia phiến lá chét thành múi nhỏ.
- Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành hay ở kẽ lá, chùm hoa dài 10-20cm. Hoa mọc vòng, mỗi vòng 3-10 hoa thường là 5 hoa. Hoa có tràng màu xanh tím nhạt, 2 môi, môi trên trông nghiêng hình lưỡi liềm, môi dưới xẻ 3 thùy, thùy giữa có răng cưa tròn. Hai nhị ở môi dưới, bầu có vòi dài lòi ra ở môi trên. Quả nhỏ, dài 3mm, rộng 1,5mm. Mùa hoa từ tháng 5-8 (Tam Đảo) mùa quả tháng 6-9.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Salvia L. là một chi lớn trong họ Lamiaceae, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 4-5 loài, trong đó đan sâm là cây nhập nội.
- Cây đan sâm trồng ở nước ta có nguồn gốc từ Trung Quốc. Cây trồng ở Trại thuốc Sa Pa (VDL) tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới vùng núi cao. Một số cây đưa xuống Trại thuốc Tam Đảo (VDL) sinh trưởng kém hơn. Đan sâm chưa được đưa vào sản xuất. Những cây còn lưu lại ở Sa Pa chỉ có ý nghĩa để giữ giống.
- Thu hoạch rễ vào mùa đông. Đào rễ về rửa sạch đất, cắt bỏ cây và rễ con, phơi hoặc sấy khô.

C. Cách trồng

- Đan sâm là cây thuốc nhập nội, ưa khí hậu nóng và ẩm, được trồng chủ yếu ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ.
- Cây được nhân giống bằng rễ củ. Khi thu hoạch, chọn những củ có da màu đỏ, đường kính trên dưới 1cm, không bị xây xát, thối, dập, cắt ra thành từng đoạn, dài 2-2,5cm, giâm trong cát ẩm hoặc vườn ươm đến khi nảy mầm thành đánh đi trồng. Đất vườn ươm phải làm thật nhỏ, tơi xốp, lên thành luống. Các đoạn củ giống được rải đều trên mặt luống, phủ kín đất, sau đó phủ một lớp rơm, rác và tưới ẩm hàng ngày. Từ khi giâm đến khi nảy mầm, mất khoảng 30-40 ngày.
- Đan sâm trồng tốt nhất vào tháng 2 – 3 đến tháng 11 – 12 thu hoạch.
- Đất trồng cần chọn đất phù sa, đất thịt nhẹ, tơi xốp, nhiều màu, cao ráo, thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, cần lên luống cao 20-25cm, rộng 90-120cm, rãnh phải dốc để dễ thoát nước. Dùng 15-20 tấn phân chuồng ủ với 1,4-2,8 tấn tro bếp, 270kg supe lân để bón lót cho một hecta. Tốt nhất, nên bón theo hốc để tiết kiệm phân và hạn chế cỏ dại. Hốc được chuẩn bị với khoảng cách 30x30cm. Sau đó, đặt mầm giống, lấp đất và tưới giữ ẩm.
- Đan sâm thường trồng trên đất tốt, đủ ẩm nên cỏ dại mọc nhiều. Vì vậy, cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo cho đất tơi xốp, thông thoáng. Chú ý càng về sau càng phải xới mạnh, cần bón thúc 2-3 lần, mỗi lần dùng 80-100kg urê pha loãng để tưới cho mỗi hecta, lần nọ cách lần kia 25-30 ngày.
- Mỗi hom giống thường mọc ra rất nhiều mầm. Cần tỉa bớt, mỗi gốc chỉ giữ lại 2-3 mầm. Khi cây tốt chú ý tỉa bớt lá già. Về mùa hè, cây ra hoa, kịp thời ngắt bỏ ngồng hoa để tập trung dinh dưỡng nuôi củ.
- Đan sâm thường bị các loại sâu thông thường hại lá. Bệnh thường gặp là héo lá, thối củ, rỉ sắt. Cần phát hiện và phòng trừ kịp thời.
- Năng suất trung bình đạt 10-15 tấn củ tươi/ha.

D. Bộ phận dùng

Rễ Đan sâm phơi hay sấy khô.

E. Thành phần hoá học

- Đã có những nghiên cứu về thành phần hóa học của Đan sâm từ đầu những năm 1930. Tuy nhiên những nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào các thành phần thân dầu. Các nghiên cứu gần đây mới bắt đầu tập trung vào các thành phần thân nước và ít nhất 50 hợp chất đã được phân lập và nhận dạng từ dịch chiết nước Đan sâm.
- Các hợp chất thân dầu:
Hơn 30 hợp chất diterpen đã được phân lập và nhận dạng từ Đan sâm. Hầu hết đều là các hợp chất diterpen chinon dạng Tanshinon bao gồm Tanshinon I, IIA, IIB, cryptotanshinon và các hợp chất liên quan khác. Trong số này, Tanshinon IIA và cryptotanshinon được nghiên cứu nhiều nhất.
- Các hợp chất thân nước:
Acid phenolic là thành phần chính của các hợp chất thân nước từ Đan sâm. Đã phân lập và nhận dạng được 15 hợp chất acid phenolic, bao gồm polyphenolic acid (acid salvianolic) và các hợp chất liên quan (danshensu, protocathechuic aldehyd và protocathechuic acid).
- Các thành phần khác:
Ngoài acid phenolic và các hợp chất diterpen, còn phân lập được một số thành phần khác như: baicalin, β -sitosterol, ursolic acid và daucosterol phân lập từ dịch chiết cồn; 5,3'-dihydroxy-7,4'-dimethoxy flavanon phân lập từ dịch chiết ethyl acetat.

F. Tác dụng dược lý

Rất nhiều các nghiên cứu invitro và invivo cho thấy Danshen có khả năng cải thiện vi tuần hoàn, làm giãn mạch động mạch vành, tăng dòng máu và ngăn ngừa thiếu máu cơ tim. Những năm gần đây, các nghiên cứu dược lý tập trung vào các thành phần của Danshen như Danshensu, acid salvianolic B và tanshinon IIA. Vì dữ liệu của các thành phần khác của Danshen còn hạn chế, tác dụng dược lý chính của 3 thành phần hoạt chất Danshen sẽ được tóm tắt dưới đây. Tuy nhiên, vẫn cần thêm những nghiên cứu lâm sàng liên quan đến tác dụng này.

- Danshensu: Trên thử nghiệm với động vật, Danshensu cho thấy tác dụng làm giãn động mạch vành, chống kết tập tiểu cầu, cải thiện vi tuần hoàn và bảo vệ cơ tim khỏi tổn thương tái tưới máu do thiếu máu cơ tim. Cơ chế có thể do ức chế sự kết tập Ca^{2+} ở các tế bào cơ tim và ngăn ngừa sự quá tải Ca^{2+} . Thêm vào đó, Danshensu còn có tác dụng dọn gốc tự do, ngăn ngừa quá trình apoptosis tế bào cơ tim, bảo vệ các tế bào nội mô khỏi sự tăng cao bất thường nồng độ homocystein.
- Acid Salvianolic B: Thử nghiệm trên động vật cho thấy Salvianolic B có tác dụng bảo vệ não khỏi tổn thương thiếu máu-tái tưới máu. Ngoài ra acid Salvianolic B còn ức chế kết tập tiểu cầu cũng như biến đổi oxy hóa LDL. Một số tác dụng khác trên tim mạch bao gồm kích thích sản xuất NO của các tế bào nội mô và ức chế sự tăng sinh gây ra bởi angiotensin II. Ngoài ra, acid Salvianolic B còn ức chế tổng hợp DNA của các tế bào không phải cơ tim, ức chế hoạt động của protein kinase được hoạt hóa bởi stress, giúp bảo vệ tim khỏi tổn thương thiếu máu-tái tưới máu. Nghiên cứu invivo cho thấy acid Salvianolic B còn có tác dụng dọn gốc tự do superoxid và ức chế tan huyết hồng cầu và quá trình peroxid hóa lipid.
- Tanshinon IIA: Kết quả các nghiên cứu invivo cho thấy Tanshinon IIA sulfonat có tác dụng giảm đáng kể kích thước vùng nhồi máu. Cơ chế có thể do khả năng dọn gốc tự do ở màng ty thể tim. Tanshinon IIA ức chế quá trình oxy hóa LDL và hoạt động của Angiotensin II, từ đó làm giảm phì đại tế bào cơ tim.

G. Tính vị, công năng

Đan sâm vị đắng, tính mát, vào 2 kinh tâm, can, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tăng lưu thông máu, trục huyết ứ, kích thích ra kinh, tiêu sưng, giảm đau, thanh tâm, trừ phiền, làm đầu óc thanh thản.

H. Công dụng và liều dùng

- Đan sâm là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân, để làm thuốc bổ cho phụ nữ, phụ nữ chưa chồng da vàng, ăn uống thất thường, chữa tử cung xuất huyết, kinh nguyệt không đều, đau bụng, các khớp xương sưng đau. Còn dùng chế thuốc xoa bóp. Liều dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.
- Đan sâm được dùng chữa bệnh tim, tâm hư phiền nhiệt, hồi hộp khó chịu, kinh nguyệt không đều, bế kinh, bụng dưới kết hòn cục, phong thấp các khớp sưng đau, thần kinh suy nhược, nhức đầu, mất ngủ, chấn thương sai khớp, mụn độc, ghẻ lở. Còn dùng chữa vàng da, chảy máu tử cung, kinh nguyệt nhiều ít đều có tác dụng, vừa có tác dụng an thai, vừa cho ra thai chết, chữa mẫn ngứa. Ngày dùng 8-15g dạng thuốc sắc. Còn dùng chế thuốc xoa bóp.
- Trong y học cổ truyền Trung Quốc, đan sâm là thuốc tăng cường tuần hoàn máu, làm hết ứ máu, chữa rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, đau kinh, đau nhói ở ngực và bụng, viêm đau khớp cấp, nhiễm khuẩn da, bầm chồn, mất ngủ, chứng to gan lách, đau thất ngực. Liều dùng 9-15g rễ.

I. Minh chứng khoa học

1. *Đan Sâm có tác dụng giãn mạch, hoạt huyết, cải thiện lưu lượng tuần hoàn:*
Theo nghiên cứu của các nhà khoa học tại Đại học Hoshi, Tokyo, Nhật Bản, hoạt chất Tanshinone IIA có tác dụng làm giãn các tiểu động mạch và mao mạch, do đó giúp cải thiện lưu lượng tuần hoàn và giảm tình trạng ứ huyết.
Nhờ tác dụng này, Đan sâm giúp giảm nhanh các triệu chứng ho, phù, khó thở, mệt mỏi, đau thắt ngực do bệnh tim mạch, đặc biệt là suy tim.
2. *Đan Sâm ngăn ngừa xơ vữa mạch, chống oxy hóa, chống viêm:*
Nhiều nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng đã chứng minh rằng Tanshinone IIA ngăn ngừa xơ vữa cũng như tổn thương tim và cơ tim phì đại. Trong xơ vữa động mạch, Tanshinone IIA ức chế quá trình oxy hóa LDL, monocyte bám dính vào nội mô, sự di trú và phát triển tế bào cơ trơn, sự tích tụ cholesterol đại thực bào, biểu hiện cytokine tiền viêm và kết tập tiểu cầu, do đó giúp ngăn ngừa và

ổn định các mảng xơ vữa động mạch. Các tác dụng bảo vệ tim mạch của Tanshinone IIA chủ yếu liên quan đến tác dụng chống oxy hóa và chống viêm. Khi tiêm dẫn chất tanshinon II natri sulfonat vào động mạch vành sẽ làm giảm nhồi máu cơ tim cấp tính, kích thích vùng thiếu máu mất đi hoặc giảm đáng kể.

3. **Đan sâm giúp tiêu huyết khối (cục máu đông):**

Nghiên cứu tại bệnh viện Đại học y Ôn Châu, Trung Quốc cho thấy, Đan Sâm có thể sử dụng để điều trị chống đông máu với cơ chế làm phân hủy fibrin & chống tập kết tiểu cầu. So với Heparin (thuốc chống đông máu), Đan Sâm có lợi thế an toàn với ít biến chứng chảy máu hơn. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ chảy máu là 30% trong nhóm Heparin và 0% trong nhóm Đan Sâm.

4. **Đan sâm – thảo dược tiềm năng chống rối loạn nhịp tim:**

Các nhà khoa học cho thấy dẫn chất tanshinone II natri sulfonat có trong Đan sâm có tác dụng điều chỉnh hoạt động của các kênh ion, cải thiện tình trạng quá tải ion canxi nội bào, nhờ đó giúp ổn định điện thế của màng tế bào, làm giảm hoặc ngăn chặn các rối loạn nhịp tim. Với tác dụng đa chiều trên toàn hệ thống tim mạch, hiện nay Đan sâm đã được ứng dụng và bào chế dưới rất nhiều loại chế phẩm khác nhau để bảo vệ trái tim – cơ quan đích mà các bệnh tim mạch nhắm tới, giúp làm chậm tiến triển của bệnh tim và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người bệnh.

Đơn thuốc có đan sâm

- **Chữa suy nhược cơ thể, thiếu máu, phụ nữ sau đẻ mất máu (Thiên vương bổ tâm đan)**
Đan sâm 8g; huyền sâm, địa hoàng, mỗi vị 12g, thiên môn, mạch môn, mỗi vị 10g; phục linh, viễn chí, đương quy, bá tử nhân, toan táo nhân, mỗi vị 8g; ngũ vị tử, cát cánh, mỗi vị 6g; chu sa 0,6g. Uống thuốc sắc (chu sa gói riêng, uống cùng với thuốc đã sắc), ngày một thang. Hoặc tán bột làm viên, mỗi ngày uống 20g.
- **Bài thuốc bổ (Tư can bổ thận)**
Đan sâm 400g, đương quy 2000g, hoài sơn, ngọc trúc, hà thủ ô đỏ, mỗi vị 400g, đơn bì, bạch linh, mạch môn, trạch tả, mỗi vị 200g, thanh bì, chỉ thực, thù nhục, mỗi vị 200g. Các vị thuốc tán nhỏ, dùng mật ong hoặc siro luyện thành viên hoàn nặng 5g, ngày uống 4-6 viên.
- **Chữa viêm khớp cấp:**
Đan sâm 12g, hy thiêm thảo, ké đầu ngựa, thổ phục linh, kim ngân, mỗi vị 20g, kê huyết đằng, tỳ giải, mỗi vị 16g, ý dĩ, cam thảo nam, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày 1 thang.
- **Chữa viêm khớp cấp kèm theo tổn thương ở tim:**
 - a. Đan sâm 12g; kim ngân hoa, ké đầu ngựa, thổ phục linh, đẳng sâm, ý dĩ, mỗi vị 20g; bạch truật, kê huyết đằng, tỳ giải, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.
 - b. Đan sâm, kim ngân hoa, mỗi vị 20g, đẳng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 16g; đương quy, long nhãn, liên kiều, hoàng cầm, hoàng bá, mỗi vị 12g; táo nhân, phục linh, mỗi vị 8g; mộc hương, viễn chí, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.
 - c. Khi có loạn nhịp: đan sâm 16g, sinh địa, kim ngân, mỗi vị 20g; đẳng sâm 16g, trích cam thảo, a giao, mạch môn, hạt vừng, đại táo, liên kiều, mỗi vị 12g; quế chi 6g, gừng sống 4g. Sắc uống ngày một thang.
- **Chữa đau tức ở ngực, đau nhói vùng tim**
 - a. Đan sâm 32g, xuyên khung, trầm hương, uất kim, mỗi vị 20g; hồng hoa 16g, xích thược, hương phụ chế, hẹ, qua lâu, mỗi vị 12g; đương quy 10g. Sắc uống ngày một thang.
 - b. Đan sâm 32g, xích thược, xuyên khung, hoàng kỳ, hồng hoa, uất kim, mỗi vị 20g; đẳng sâm, toàn đương quy, trầm hương, mỗi vị 16g; mạch môn, hương phụ, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.
- **Chữa thấp khớp mạn thể nhiệt, sốt, sưng đỏ đau:**
Đan sâm, cốt toái bổ, thạch cao, kê huyết đằng, địa hoàng, rau má, uy linh tiên, hy thiêm, khương hoạt, độc hoạt, thiên hoa phấn, thổ phục linh, mỗi vị 12g, bạch chỉ nam 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.
- **Chữa thấp khớp mạn thể hàn, đau nhức các khớp**
Đan sâm 12g, đẳng sâm 20g, hoài sơn 16g; uất kim, kê huyết đằng, thục địa, xích thược, thổ phục linh, thiên niên kiện, độc hoạt, khương hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, mỗi vị 12g; ngưu tất 10g, nhục quế 8g. Sắc uống.
- **Chữa suy tim:**
Đan sâm 16g, đẳng sâm 20g, bạch truật, ý dĩ, xuyên khung, ngưu tất, trạch tả, mã đề, mộc thông, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

- **Chữa suy tim thể tâm dương hư:**
Đan sâm 16g, ngưu tất 16g, ý dĩ 16g, phụ tử chế 12g, bạch truật 12g, trạch tả 12g, can khương 6g, nhục quế 4g. Sắc uống.
- **Trị suy tim thể âm dương khí huyết đều hư:**
Đan sâm 16g, long cốt 16g, hoàng kỳ 12g, phụ tử chế 12g, ngũ vị tử 12g, mạch môn 12g, đương quy 12g, trạch tả 12g, xa tiền 12g, nhân sâm 8g, hồng hoa 8g, đào nhân 6g. Sắc uống.
- **Chữa tim hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, hoa mắt, ù tai:**
Đan sâm 12g, sa sâm 12g, thiên môn 12g, mạch môn 12g, thực địa 12g, long nhãn 12g, đảng sâm 12g, toan táo nhân 8g, bá tử nhân 8g, viễn chí 8g, ngũ vị tử 6g. Sắc uống.
- **Chữa viêm gan mạn tính, sưng gan, đau vùng gan:**
Đan sâm 20g, nọc sởi 20g. Sắc uống thay nước uống trong ngày.
- **Chữa thần kinh suy nhược, nhức đầu, mất ngủ:**
a. Đan sâm, bạch thược, đại táo, hạt muồng sao, mạch môn, ngưu tất, huyền sâm, mỗi vị 16g; dành dành, toan táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.
b. Đan sâm, liên tâm, táo nhân sao, quả trắc bá, mỗi vị 8g, viễn chí 4g. Sắc uống ngày một thang.
- **Chữa xơ gan giai đoạn đầu:**
Đan sâm 16g, nhân trần 20g, ý dĩ 16g, bạch truật 12g; bạch linh, bạch thược, sài hồ, hoàng kỳ, mỗi vị 10g; ngũ gia bì, chi tử, mỗi vị 8g; gừng, đại phúc bì, cam thảo, đại táo, mỗi vị 6g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.
- **Chữa động kinh (Hà sa hoàn thang)**
Đan sâm 8g; đảng sâm, bạch truật, kỷ tử, hà thủ ô, mỗi vị 12g; bột rau thai nhi, phục linh, viên chí, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Làm thành viên hoặc sắc uống.
- **Chữa di chứng viêm não Nhật Bản B**
Đan sâm 12g, quyết minh tử sao 16g; sinh địa, huyền sâm, mạch môn, đơn bì, ngưu tất, bạch thược, mỗi vị 12g; câu đằng, liên tâm, lá bọ mẩy, hoàng bá, mỗi vị 8g. Sắc uống.
- **Chữa đau dây thần kinh liên sườn:**
Đan sâm, bạch truật, bạch thược, bạch linh, uất kim, sài hồ, thanh bì, mỗi vị 8g; bạc hà, hương phụ, cam thảo, mỗi vị 6g; gừng 4g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.
- **Chữa đình rêu:**
Đan sâm 12g, kim ngân, bồ công anh, thạch cao, mỗi vị 40g, huyền sâm 20g, tạo giác thích 16g, sinh địa 12g. Sắc uống.
- **Chữa chảy máu dưới da, chảy máu mũi, ỉa ra máu**
Đan sâm 12g, mao can 40g, sinh địa, huyền sâm, kim ngân, mỗi vị 16g; xích thược, bạch thược, liên kiều, ích mẫu, đơn bì, mỗi vị 12g; hồng hoa 4g. Sắc uống.
- **Viêm tắc động mạch chi:** Đan sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 20g, đương quy vĩ 16g; xích thược, quế chi, bạch chỉ, nghệ, nhũ hương, một dược, hồng hoa, đào nhân, tô mộc, mỗi vị 12g. Sắc uống.
- **Thang tư âm hoạt huyết**
Đan sâm 12g, sinh địa huyền sâm, quyết minh tử sao, ngưu tất, mỗi vị 16g; đơn bì, xích thược, mạch môn, huyết giác, mộc thông, mỗi vị 12g; hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 10g; cam thảo dây 8g. Sắc uống.
- **Chữa kinh nguyệt mau và nhiều**
Đan sâm 8g, ích mẫu 16g, sinh địa 12g, cỏ nhọ nồi tươi 20g, xuyên khung, ngưu tất, địa cốt bì, huyền sâm, mỗi vị 8g. Sắc uống.
- **Chữa kinh nguyệt không đều**
Đan sâm, thực địa, hoài sơn, sài hồ, bạch thược, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.
- **Chữa đau kinh, bế kinh:**
Đan sâm, đương quy, sinh địa, mỗi vị 10g; hương phụ, bạch thược, xuyên khung, mỗi vị 6g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.
- **Chữa mất kinh**
Đan sâm 8g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 12g; đương quy, sài hồ, thăng ma, bạch thược, ngưu tất, mỗi vị 8g; trần bì 6g; cam thảo 4g. Sắc uống.
- **Chữa băng huyết, tích huyết tử cung**
Đan sâm, đương quy, mỗi vị 16g; nhũ hương, một dược, bồ hoàng tán, ngũ linh chi, mỗi vị 12g. Sắc uống.

- **Chữa sốt xuất huyết**
Đan sâm, đơn bì, xích thược, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, hột muồng sao, ngưư tấ, tri mẫu, hoàng bá, cỏ nhọ nời, trắ bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10 – 16g. Sắc uống ngày 1 thang.
- **Chữa u xơ tuyến vú**
Đan sâm 16g, toàn quy, xích thược, lá quất, hồng hoa, huyền hồ, sài hồ, đào nhân, hương phụ chế, xuyên luyện tử, mỗi vị 12g. Sắc uống.
- **Chữa viêm tuyến vú**
Đan sâm 12g, bồ công anh 100g, sài đất 40g, huyền sâm, mộc thông, xa tiền, thông thảo, mỗi vị 16g; xuyên khung 12g, tạo giác thích 8g. Sắc uống.
- **Chữa phong nhiệt ghê lở**
Đan sâm 20g, thổ sâm 16g, sà sàng (hạt) 16g. Nấu nước để rửa khi còn nóng.

Sâm cau

Tên tiếng Việt: Sâm cau, Ngải cau, Tiên mao, Cồ nóc lan, Sâm đỏ, Thái lèng, Soọng cà (Tày), Nam sáng ton (Dao)

Tên khoa học: *Curculigo orchioides* Gaertn.

Họ: Hypoxidaceae

Công dụng: Bổ thận, cao huyết áp, tê thấp, ỉa chảy, kích dục (Rễ sắc uống)



Hình 1: Sâm cau (*Curculigo orchioides* Gaertn)

1. **Thông tin khoa học:**
 - Tên khoa học: *Curculigo orchioides*
 - Tên Tiếng Việt: Sâm cau, Ngải cau, Tiên mao, Cồ nóc lan, Sâm đỏ, Thái lèng, Soọng cà (Tày), Nam sáng ton (Dao).
 - Họ Sâm cau (Hypoxidaceae).
2. **Mô tả:**
 - Là cây thảo, sống lâu năm, cao 20 – 30 cm, có khi hơn. Thân rễ, hình trụ dài, mọc thẳng, thót lại ở hai đầu, mang nhiều rễ phụ có dạng giống thân rễ. Lá mọc tụ hợp thành túm từ thân rễ, xếp nếp như lá cau, hình mũi mác hẹp, dài 20 – 30 cm, rộng 2,5 – 3 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn gần như cùng màu, gân song song rất rõ; bẹ lá to và dài; cuống lá dài khoảng 10 cm.

- Cụm hoa mọc trên một cán ngắn ở kẽ lá, mang 3 – 5 hoa màu vàng; lá bắc hình trái xoan, dài 3 răng có lông; tràng 3 cánh nhẵn; nhị 6, xếp thành hai dãy, chỉ nhị ngắn; bầu hình thoi, có lông rậm. Quả nang, trơn, dài 1,2 – 1,5 cm; hạt 1 – 4, phình ở đầu. Mùa hoa quả: Tháng 5 – 7

3. **Phân bố, sinh thái:**

Trên thế giới, Sâm cau phân bố ở một số tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một vài nước khác ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi, từ Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng. Trước năm 1980, các tỉnh Sơn La, Hòa Bình thường khai thác được nhiều cây thuốc này và hiện nay trở nên hiếm dần. Trước thực trạng này, công ty TNHH Tuệ Linh đã tiên phong phát triển một vùng trồng Sâm cau rộng 3ha ở vùng núi Tây Bắc nhằm bảo vệ loại thảo dược quý này thoát khỏi nguy cơ tuyệt chủng đang cận kề áp sát.

Sâm cau là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên những nơi đất còn tương đối màu mỡ trong thung lũng, chân núi đá vôi hoặc ven nương rẫy. Cây sinh trưởng tốt trong mùa mưa ẩm, phần thân rễ chính dạng củ, cắm sâu xuống đất, hoa quả hàng năm, khi già tự mở để hạt phát tán ra xung quanh.

4. **Cách trồng**

Sâm cau được nhân giống bằng hạt hoặc bằng mầm. Người dân thường đánh cây con mọc hoang về trồng. Rễ sâm cau hình trụ, ăn sâu, khi đánh chú ý đào sâu lấy hết rễ. Nên đánh khi cây còn nhỏ. Thời vụ trồng tốt nhất vào mùa xuân. Các mùa khác cũng trồng được nhưng phải chăm sóc nhiều hơn.

Sâm cau sống rất khỏe, lá xanh tốt quanh năm, vì thế có thể trồng trong chậu, trong bồn như cây xanh. Nếu trồng ở đất, có thể trồng với khoảng cách 30cm * 40cm hay 30cm * 50cm. Cần bón một ít phân lót cho đất tơi xốp, thỉnh thoảng xới xáo, bón thêm phân. Thu hoạch vào cuối năm, đào lấy củ, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, cất giữ dùng dần.

5. **Bộ phận dùng:**

Thân rễ, thu hái quanh năm, đào về rửa sạch ngâm nước vo gạo để khử bớt độc, rồi phơi khô.



Hình 2: Thân rễ sâm cau vừa được thu hoạch

6. **Thành phần hóa học:**

Phân tích bột thân rễ được các thành phần sau: cao ether 1,28%; cao cồn 4,14%; cao nước 19,92%; tinh bột 43,48%; sợi 14,18%; tro 8,60%; tanin 4,15%. (The Wealth of India, vol V. 1950, p. 400)

- Thân rễ sâm cau chứa các chất thuộc nhóm cycloartan triterpenic:
- Misra Triguna N, Singh Ram S đã phân lập và xác định chất 24-methylcycloart-7-en-3- β -20-diol.
- Xu junping, Xu Rensheng đã tách được các cycloartan glycosid là curculigo saponin A $\rightarrow$ F.G.H.I.J với cấu trúc của genin chung là curculigenin A được xác định là 3 β , 10 α , 16 β -trihydroxycycloartan-24-on.
- Các triterpen penta cyclic cũng được chiết xuất từ thân rễ sâm cau như acid 31-methyl-30-zo-20-ursen-28 oic.
- Các phenyl glucosid và chlorophenyl glucosid curculigosid B, curculigin B và C có cấu trúc là:
- 2- β -D-glucopyranosyloxy-5-hydroxybenzyl-2-methoxy-6hydroxybenzoat.
- 24-dichloro-3-methyl-5-methoxyphenol-O- β -D-apiofuranosyl(1 $\rightarrow$ 6)-D-glucopyranosid; và 2,4,6-trichloro-3-methyl-5-methoxyphenol-O-C-D-xylopyranosyl (1 $\rightarrow$ 6)- β -O-glucopyranosid.
- Curculigin A là một ví dụ về chlorophenyl glucosid và corchiosid A thuộc loại phenyl glucosid đều có ở thân rễ sâm cau.
- Một số chất aliphatic như 25-hydroxy-33-methylpentatricontan-6-on, hentricontan-ol, và các hợp chất chứa nitơ như N-acetyl-N-hydroxy-2-carbomethoxy-2H-3,4,5,6-tetrahydro-1,2,3,5,6-oxatetrazin và N-N,N'.N'-tetramethylsuccinamid cũng đã được phát hiện trong thân rễ sâm cau.
- Ngoài ra còn sucrose, sitosterol, stigmasterol và các hợp chất flavonoid như 5,7-dimethoxydihydromyricetin-3-O- α -L-xylopyranosyl-4-O- β -D-glucopyranosid, yuccagemin và lycorin.
- Yamasaki Kazuya đã định lượng một số mẫu sâm cau của Trung Quốc thấy hàm lượng curculiosid khoảng 2%.
- Các chất curculigenin A, curculigol đã được nghiên cứu thấy có tác dụng chống độc gan.

7. Tác dụng dược lý

Rễ sâm cau thử nghiệm dưới dạng cao cồn có hoạt tính làm tăng khả năng thích nghi, chống viêm, chống co giật, an thần, có hoạt tính hormon sinh dục nam, và kích thích miễn dịch. Tuy nhiên, sâm cau vẫn được đánh giá cao nhất với tác dụng tăng cường chức năng sinh lý, chống bất thường tinh trùng giúp tăng cường khả năng tình dục, sinh sản của nam giới. Cao nước của rễ có tác dụng phong bế thụ thể adrenergic α – 2, gắn với thụ thể của cholecystokin, ức chế hypoxanthin guanine phosphoribosyl transferase và gây tác dụng kích thích co bóp tử cung. Sau khi uống nước sắc rễ, có thể gặp phải tác dụng phụ sưng lưỡi.

Về tác dụng tăng cường chức năng sinh lý, chống bất thường tinh trùng: Sâm cau lâu đời đã được tương truyền là cây gây bệnh “nhớ vợ”, các chiến sĩ, cán bộ công tác vùng biên giới được bà con dân tộc mời uống rượu sâm cau thì đều đòi về quê thăm nhà thăm vợ, có nhưng chiến sĩ cách nhà hàng trăm km cũng đòi về thăm vợ trong đêm. Chính vì câu chuyện ấy mà sâm cau được các quý ông truyền tai nhau rằng đây là loài cây gây bệnh nhớ vợ.

Nghiên cứu của TS. Bùi Thị Minh Giang có khẳng định, Sâm cau hay Tiên mao là loài có khả năng “tăng cường bản lĩnh phái mạnh” tốt nhất và cao hơn 1,5 lần các loài có tác dụng tương tự. Nghiên cứu với liều 100mg/kg thì thấy khả năng kích thích mạnh của Sâm cau thể hiện qua các chỉ số như: khả năng cương cứng tăng, hiệu quả chất lượng tăng, tần số tăng, khoảng thời gian giữa các lần cũng ngắn lại. Ngoài ra, các thông số về khối lượng cơ quan sinh sản, sự sinh tinh đều cho thấy sự tăng rõ rệt (~150%)

Tác dụng kích thích tình dục, chống bất thường tinh trùng của Sâm cau càng rõ ràng hơn khi được thử nghiệm điều trị cho 50 cặp vợ chồng vô sinh với người nam giới có các chứng giảm tinh trùng, tinh trùng chết, tinh trùng kém chuyển động và tinh trùng yếu. Bài thuốc với thành phần chính là Sâm cau cùng 2 vị thuốc dẫn khác được bào chế cho nam giới sử dụng trong 3 tháng. Kết quả có sự thay đổi đáng kể về khả năng sống của tinh trùng sau một tháng điều trị, trong đó có sự thay đổi về đặc tính hình thái của tinh trùng. Ở tháng thứ 2 có sự gia tăng về số lượng và khả năng chuyển động của tinh trùng, đồng thời số lượng tinh trùng non giảm. Sau 3 tháng điều trị, tinh trùng bình thường phát triển ở 80% bệnh nhân nam giới, tương hợp với sự phát triển thai nghén ở người phụ nữ; 15 trong 50 bệnh nhân điều trị đã có con.

Về tác dụng tăng khả năng thích nghi, kích thích miễn dịch, chống loãng xương: Những hợp chất phenolic trong Sâm cau đã được chứng minh là có khả năng kích thích cả 2 đáp ứng miễn dịch: miễn dịch dịch thể và miễn dịch qua trung gian tế bào, nó cũng kích thích đáp ứng miễn dịch bằng cách tác động cả trên các đại thực bào và các tế bào lympho. Ngoài ra chính những hợp chất này còn có tính chất chống oxy hóa mạnh và chống loãng xương. Điều đó giúp nam giới luôn có sức khỏe tốt, thể chất tốt –

điều máu chốt cho đời sống tình dục khỏe và vững bền. Nghiên cứu dược lý cho thấy các curculigosaponin C và F có thể thúc đẩy sự tăng sinh tế bào lympho ở lách chuột nhắt trắng rõ rệt và các curculigosaponin F và G làm tăng trọng lượng tuyến ức in vivo ở chuột nhắt trắng. Curculigosid từ rễ sâm cau có tác dụng kích thích miễn dịch và bảo vệ cơ thể. Các chất này được coi là thành phần đặc trưng của rễ sâm cau. Cao cồn 50° sâm cau có tác dụng hạ đường máu, chống co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin, và có tác dụng ức chế sự phát triển của sarcom 180 ở chuột nhắt trắng.

8. Tính vị, công năng:

Sâm cau vị cay tính ấm, có độc, quy vào hai kinh tý và thận, có tác dụng thêm sức nóng, làm hết lạnh, cường dương, mạnh gân xương.

9. Công dụng:

Sâm cau được dùng chữa nam giới tinh lạnh, liệt dương, người già đái són, lạnh dạ, kém ăn, tê thấp, lưng gối vận động khó khăn. Liều dùng mỗi ngày 12 – 20g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác. Còn dùng chữa hen và tiêu chảy. Nhân dân ở một số vùng dân tộc thiểu số dùng rễ củ sâm cau làm thuốc bổ. Dùng ngoài, rễ giã nát đắp chữa lở loét.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, nước sắc thân rễ sâm cau tán bột được dùng làm thuốc bổ chung, thuốc hồi sức để điều trị suy nhược cơ thể, đau lưng, viêm khớp, viêm thận mạn tính. Thuốc còn làm tăng huyết áp, và điều kinh.

Ở Ấn Độ, Nepal và Philipin, thân rễ sâm cau được dùng làm thuốc lợi tiểu và kích dục chữa bệnh ngoài da, loét dạ dày tá tràng, trĩ, lậu, bạch đới, hen, vàng da, tiêu chảy và nhức đầu. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng thân rễ sâm cau để gây sảy thai dưới dạng thuốc sắc, hoặc thuốc bột uống với đường trong một cốc sữa. Rễ sâm cau là một thành phần trong bài thuốc cổ truyền Ấn Độ gồm 10 dược liệu trị sỏi niệu. Dùng ngoài, rễ sâm cau giã nát, đắp chữa ngứa và bệnh ngoài da.

Ở Thái Lan, thân rễ sâm cau là thuốc lợi tiểu và trị tiêu chảy.

Ở Papua Niu Guiê, thân rễ và lá sâm cau được hơ nóng cho mềm, rồi chà xát lên cơ thể làm thuốc tránh thụ thai.

Ghi chú: Dùng sâm cau liều cao kéo dài sẽ gây cường dương, làm tinh hao kiệt sức. Người hư yếu không dùng.

9. Bài thuốc có sâm cau:

- Chữa liệt dương do rối loạn thần kinh chức năng:
Sâm cau 8g; sâm Bồ Chính, hoài sơn, trầu cổ, kỷ tử, ngưu tất, tục đoạn, thạch斛, mỗi vị 12g; cam thảo nam, cáp giới, ngũ gia bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa phong thấp, lưng lạnh đau, thần kinh suy nhược, liệt dương:
Sâm cau 50g thái nhỏ, sao vàng, rượu trắng 650ml. Ngâm trong 7 ngày hơn. Mỗi ngày uống hai lần vào trước hai bữa ăn chính, mỗi lần 25 – 30ml.
- Chữa nam giới liệt dương, phụ nữ tử cung lạnh khó thụ thai:
Sâm cau 20g; thực địa, ba kích, phá cố chỉ, hồ đào nhục, mỗi vị 16g; hồi hương 4g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa tê thấp, đau mình mẩy:
Sâm cau, hy thiêm, hà thủ ô, mỗi vị 50g, rượu trắng 650ml, Ngâm trong 7 ngày hay hơn. Ngày uống 50ml chia hai lần.
- Chữa sốt xuất huyết:
Sâm cau 20g sao đen, cỏ nhọ nồi 12g, trắc bách diệp 10g sao đen, quả dành dành 8g sao đen. Sắc uống ngày một thang.

- Chữa huyết áp cao, nhất là phụ nữ ở thời kỳ mãn kinh:
Sâm cau, ba kích, dâm dương hoắc, tri mẫu, hoàng bá, đương quy, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

Ráy gai



Tên tiếng Việt: Ráy gai, Rau mác gai, Rau chân vịt, Khoai sọ gai, Sơn thực gai, Cây cừa, Móp gai, Củ chóc gai, KLANG ĐỜN (Kho).

Tên khoa học: *Lasia spinosa* (L.) Thw. - *Dracontium spinosum* L.; *Lasia aculeata* Lour.

Họ: Araceae

Công dụng: Ho, đau họng, thấp khớp, viêm gan, xơ gan cổ trướng (Thân rễ sắc uống). Còn dùng chữa phù thũng và đau dạ dày.

Ráy gai có tên khoa học: *Lasia spinosa* (L.) Thwaites. **Tên khác:** củ chóc gai, sơn thực gai, rau mác gai, rau chân vịt, khoai sọ gai, cây cừa, k'lang đờn (k'Ho). Ráy gai là cây thảo, cao 0.4 – 0.7, Thân rễ nằm ngang, chia nhiều đốt. Lá mọc thẳng từ thân rễ, mép nguyên, lá non hình mũi tên, lá già xẻ lông chim, các thùy hình mác, đầu nhọn, mặt dưới có gai ở gân giữa; cuống lá mập, dài hơn phiến lá, phủ đầy gai, gốc có bẹ

1. Thông tin khoa học

- Tên khoa học: *Lasia spinosa* (L.) Thwaites
- Tên đồng nghĩa: *Lasia heterophylla* schott
- Tên khác: củ chóc gai, sơn thực gai, rau mác gai, rau chân vịt, khoai sọ gai, cây cừa, k'lang đờn (k'Ho)
- Họ : Ráy (Araceae)

2. Mô tả

- Cây thảo, cao 0.4 – 0.7, Thân rễ nằm ngang, chia nhiều đốt. Lá mọc thẳng từ thân rễ, mép nguyên, lá non hình mũi tên, lá già xẻ lông chim, các thùy hình mác, đầu nhọn, mặt dưới có gai ở gân giữa; cuống lá mập, dài hơn phiến lá, phủ đầy gai, gốc có bẹ.

- Cụm hoa là một bông mo, có cuống dài hơn hoặc bằng mo, có gai; mo mở ở phần gốc và xoắn lại ở phần trên, trục hoa hình trụ ngắn, mang toàn hoa toàn lưỡng tính; bao hoa có 4-6 thùy, nhị 4-6, chỉ nhị ngắn; bầu hình trứng.
- Quả mọng, có gai ngắn ở đỉnh.
- Mùa hoa quả: tháng 3-4

3. Phân bố sinh thái

- *Lasia Lour* là một chi nhỏ có 2 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Châu Á, thuộc các nước Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Srilanka, Campuchia, Lào, Việt Nam và một phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là Ráy Gai, phân bố rải rác khắp các địa phương ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp.
- Ráy gai là loại cây ưa nước, có thể chịu bóng, thường mọc thành đám lớn bờ ao hồ, bờ suối hay kênh rạch. Cây sinh trưởng, phát triển gần như quanh năm, ra hoa quả nhiều và có khả năng đẻ nhánh khỏe. Khi quả chín rụng, phát tán nhờ nước.
- Việt Nam có nguồn ráy gai tương đối dồi dào. Bên cạnh quần thể mọc tự nhiên, người ta còn trồng ráy gai dọc theo bờ ao để tránh xói lở, và tạo thêm nơi trú ngụ cho cá.

4. Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào mùa thu đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, ngâm nước phèn và nước gừng, rồi đồ cho mềm, thái mỏng, sao.

Thành phần hóa học

Ráy gai chứa Flavonoid, hợp chất phenol, acid hữu cơ, acid amin, đường (Trung dược từ hải II, 1996)

Toàn cây còn có saponin triterpen. Thân rễ chứa tinh bột, bông mo có acid hydrocyanic (The wealth of India VI, 1962)

5. Tính vị công năng

Thân rễ ráy gai có vị cay, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, trừ suyễn như vị bán hạ và thanh nhiệt, giải độc.

6. Công dụng

- Nhân dân ở vùng có ráy gai mọc thường hái lá non về làm rau ăn, luộc hoặc muối dưa. Theo kinh nghiệm nhân dân, ráy gai thường được dùng chữa ho, đau bụng, phù thũng, tê thấp, lưng, đầu gối đau, bàn chân tê buốt, suy gan, di chứng do sốt rét. Ngày dùng 6-12 g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.
- Trong kháng chiến chống Mỹ, bộ đội miền Đông Nam Bộ đã dùng rộng rãi ráy gai để chữa viêm gan, vàng da, cơ thể suy nhược sau khi bị sốt rét có kết quả tốt. Năm 1973, xưởng dược X5 thuộc phòng quân y- B2 đã sản xuất viên ráy gai, dùng điều trị trên lâm sàng và viên ráy gai phối hợp với bột nghệ để làm thuốc bổ gan.
- Ở Trung Quốc, ráy gai được dùng chữa ho, phế nhiệt, nước tiểu vàng đỏ. Ở Malaysia, ráy gai là một thành phần trong bài thuốc chữa ho. Ở Indonesia, nước hầm của rễ dùng cho đàn bà sau khi đẻ, nước sắc rễ và thân chữa các cơn đau thất.

7. Bài thuốc có Ráy gai

1. Chữa tê thấp, bàn chân tê buốt: Ráy gai, Cẩu tích, Huyết đằng, Kim cang, Ngưu tất, mỗi vị 12g. Sắc nước hoặc ngâm rượu uống. (Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VN).
2. Chữa thiên trụ (sa đái, thoát vị bẹn): Ráy gai 12g, Hạt vải 10g, Lá trâu cổ 10g. Sắc với 400ml nước, còn 100ml, chia làm 2 lần, uống trong ngày. (Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VN).
3. Chữa bạch đới, thống kinh, viêm thận, tiểu đục: Ráy gai (toàn cây) 9-15g, sắc thuốc thang uống hoặc hầm với xương heo dùng. (Quảng Tây bản thảo tuyển biên).
4. Chữa đau khớp do phong thấp, tổn thương do té ngã: Ráy gai (toàn cây) 9-15g sắc uống hoặc dùng 60g ngâm trong nửa lít rượu, vừa uống trong vừa xoa ngoài. (Quảng Tây bản thảo tuyển biên).
5. Ung nhọt, sưng quai bị: Ráy gai tươi cả rễ củ cộng lá giã nhuyễn đắp. (Quảng Tây bản thảo tuyển biên).

6. Trị viêm gan siêu vi B: Ráy gai khô 20g, Diệp hạ châu (Chó đẻ thân xanh) 20g (tươi 40g), Cỏ mực 20g, Bạch hoa xà thiệt thảo (Cỏ lười rắn) 20g, Bán chi liên (hoặc Xuyên tâm liên) 12g, Mã đề 20g, nấm Linh chi xay, tán mịn 12g. Được điều khô, rửa sạch, chặt nhỏ, thêm bột Linh chi và 2 lít nước, nấu sôi 30 phút, chắt ra chai uống thay nước trà trong ngày. Dùng 3 tháng trở lên. (Tạp chí Thuốc & Sức khỏe số 381, tr.16).

Mật nhân

Mật nhân tên khoa học: *Eurycoma longifolia*, hay còn được gọi là cây bá bệnh, bách bệnh hay hậu phác nam có danh pháp hai phần là *Eurycoma longifolia*. Đây là loại cây mọc, được biết đến là một vị thuốc dùng trong Đông y

Cây thường xuất hiện ở nhiều nơi trải dài khắp cả nước, nhưng phổ biến nhất là ở khu vực các tỉnh Vùng núi và miền Trung, chúng mọc trong các khu rừng thưa, dưới tán các cây gỗ lớn ở vùng Tây Nguyên, Trung Nam bộ như Đak Lak, Ninh Thuận. Loại cây mật nhân này được chúng tôi được chọn lựa kỹ càng, và có được tính cao hơn so với xuất xứ từ những nước khác.

Cây mật nhân có khá nhiều công dụng đa dạng, mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng. Một trong những tác dụng đặc biệt nhất của cây mật nhân là tác dụng tăng cường sinh lý nam giới. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra cây mật nhân có tác dụng tăng cường sức khỏe tình dục cho nam giới, kích thích cơ thể tăng tiết hormon giới tính nam một cách tự nhiên, ngăn chặn các dấu hiệu suy giảm khi bước vào độ tuổi trung niên như giảm sự ham muốn, chất lượng sinh hoạt tình dục, xuất tinh sớm... Ngoài ra cây mật nhân còn biết đến giúp kích thích tiêu hóa, ăn ngủ ngon, ngăn ngừa sự hình thành và phát triển của các khối u, ngăn ngừa viêm gan B, giảm đau nhức xương, khớp, và hỗ trợ điều trị gout.



Rễ cây mật nhân mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng

Tam thất



Tên tiếng Việt: Tam thất, Sâm tam thất, Thổ sâm, Kim bất hoán

Tên khoa học: *Panax pseudo-ginseng* Wall

Họ: Araliaceae.

Công dụng: Bổ máu, cầm máu, chữa thổ huyết, nôn hoặc đái ra máu, rong kinh, băng huyết, mắt đỏ sưng đau, rắn độc cắn (Thân rễ). Còn dùng chữa vết thương do dao chém, đòn ngã tổn thương và đau dạ dày.

1. Tên khoa học

- Tên khoa học: *Panax pseudo-ginseng* Wall. – *Panax shin – seng* Nees var. *nepalensis* Nees; *Aralia pseudoginseng* Benth. ex C.B.Clarke. Họ nhân sâm (Araliaceae).
- Tên Tiếng Việt: Tam thất, Sâm tam thất, Thổ sâm, Kim bất hoán
- Họ: nhân sâm (Araliaceae)
- Phân bố: Cây trồng ở Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang (Phố Bàng) và Cao Bằng (Thông Nông).

2. Mô tả

- Cây thảo, sống nhiều năm. Thân mọc thẳng, cao 30 – 50cm, màu tím tía. Lá kép chân vịt, 3 – 4 cái mọc vòng gồm 5-7 lá chét hình mác, gốc thuôn, đầu có mũi nhọn, mép khía răng, hai mặt có lông cứng ở gân, mặt trên thẫm, mặt dưới nhạt.
- Cụm hoa mọc thành tán đơn ở ngọn thân; hoa màu lục vàng nhạt, đài 5 răng ngắn; tràng 5 cánh rộng ở phía dưới, nhị 5; bầu 2 ô. Quả mọng, hình cầu dẹt, khi chín màu đỏ; hạt màu trắng. Mùa hoa: tháng 5-7, mùa quả: tháng 8 – 10. Rễ củ hình con quay.

3. Phân bố, hình thái:

- Tam thất có nguồn gốc ở phía nam Trung Quốc, được đưa vào trồng trọt từ lâu đời, Tam thất có mọc tự nhiên ở vùng Sapa. Loài tam thất hiện nay đang được trồng ở Trung Quốc là *Panax notoginseng*. Cây được trồng nhiều nhất ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc, sau đến Quảng Tây và một số nơi khác ở Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

- Tam thất là cây thảo đặc biệt ưa bóng và ưa ẩm mát ở vùng núi cao (trên 1500m). Về mùa đông nhiệt độ có thể xuống dưới 0°C, nhưng phần thân rễ của Tam thất vẫn tồn tại. Hàng năm vào khoảng tháng 2 -3, từ đầu thân rễ mọc lên chồi thân. Chồi này sinh trưởng rất nhanh, chỉ sau 2-2,5 tháng đã đạt kích thước cực đại, sau đó bắt đầu có hoa quả. Cây trồng đúng quy cách, được chăm sóc tốt tỷ lệ đậu quả cao (khoảng 60%). Sau khi quả chín, toàn bộ phần thân trên mặt đất bắt đầu tàn lụi. Hạt Tam thất có khả năng nảy mầm khô, tỷ lệ nảy mầm giảm theo thời gian.

4. Cách trồng:

- Tam thất ưa khí hậu á nhiệt đới, nhiệt độ trung bình 15 – 20 độ C, cao nhất 33 -34 độ C, thấp nhất 2 -3 độ C. Lượng mưa 1500 -2000 mm, độ ẩm không khí 80 -90%, độ cao 800 -1500m so với mặt nước biển.
- Tam thất được trồng ở các vùng cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu, nhân giống bằng hạt. Hạt thu từ những cây 3 năm tuổi trở lên. Khi quả chín, thu về, xát, đại sạch vỏ, tách lấy hạt. Ngâm hạt vào trong dung dịch Benlat 0.3% trong 10-15 phút rồi ủ trong cát ẩm, sạch, giữ ở nhiệt độ 4 độ C 4 -6 tuần rồi đem gieo vào tháng 12 -1. Cách này đỡ công chăm sóc và hạt mọc đều hơn.
- Đất vườn ươm phải là nơi cao ráo thoát nước, tiện chăm sóc, cày bừa kĩ, để ải, rải cỏ khô trên mặt rồi đốt để diệt nấm bệnh. Sau đó, lên luống cao 15 – 20cm; rộng 90cm, rạch mặt luống thành hàng sâu 3 -5cm, cách nhau 15cm. Hạt gieo trên hàng cách nhau 5 -7cm, lấp đất, trên phủ rơm rạ mỏng và tưới giữ ẩm hằng ngày.
- Vườn ươm cần làm giàn che cao 1m trở lên, xung quanh dùng phên, cành cây cắm chắn gió. Sau khi cây mọc, bón cho mỗi mét vuông 3 -5kg phân chuồng thật hoai mục. Hàng tháng dùng NPK (2:1:1) tưới một lần với lượng 100 -150g/m² tùy theo tình hình sinh trưởng của cây. Cần thường xuyên làm cỏ, trừ sâu bệnh, nhất là giun, sên, sâu các loại. Chú ý tưới ẩm vừa phải, không được quá ẩm, dễ sinh bệnh thối củ, thối gốc. Cây con được 1 năm tuổi đánh đi trồng ra ruộng. Thời vụ trồng vào cuối mùa đông đến đầu mùa xuân, khi cây còn đang ngủ đông.
- Ruộng tam thất nên bố trí trên đồi gò có độ dốc vừa phải, đất tơi, nhiều mùn, thoát nước, nhất là đất baxzan, đỏ vàng, đất mới khai phá. Nếu trồng trên đất thuộc thì cây vụ trước nhất thiết không được là tam thất, cây họ cà, cây rau các loại mà phải là cây họ đậu hoặc ngô.
- Đất phải làm kĩ, để ải, đốt cỏ trên mặt rồi đánh thành luống cao 20 -25cm, rộng 90cm. Nếu đất quá dốc thì bố trí luống theo đường đồng mức. Trên mặt luống bố hốc với khoảng cách 15 * 20cm hay 20*20cm, mỗi hốc bón lót 0.5 – 0.7kg phân chuồng (20 -27 tấn/ha) hoai mục. Nếu có tro bón thêm càng tốt. Trộn đều phân với đất trồng cây con. Khi trồng, chú ý không để gãy mầm, gãy sát củ. Trồng xong, tưới giữ ẩm.
- Tam thất không chịu được ánh nắng trực xạ, vì vậy, phải làm giàn che bớt 70 – 75% ánh sáng. Giàn cần làm cao 1,5m, chắc chắn, mái phủ bằng những nguyên liệu tương đối bền, thông dụng nhất là phên nửa đan thưa.
- Ruộng trồng tam thất phải đảm bảo luôn sạch cỏ, đủ ẩm, thoát nước. Hàng năm, cần bón thúc cho cây 3 -4 lần vào các thời kỳ cây sinh trưởng mạnh (tháng 4 -10) bằng phân chuồng hoai mục, nước giải ngâm kỹ. Lượng bón tùy tình hình sinh trưởng của cây. Cũng có khi dùng NPK (2:1:1) để tưới thúc như đối với cây con.
- Tam thất bị khá nhiều sâu bệnh hại. Cần thường xuyên kiểm tra, phát hiện và trừ diệt kịp thời. Ngoài các loại sâu thông thường, cần chú ý phòng trừ sên, giun, chuột. Bệnh phổ biến nhất là gỉ sắt, phấn trắng, thối củ. Cần phòng trừ bằng các loại thuốc đặc biệt có bán ở thị trường.
- Tam thất thường được trồng ít nhất 5 năm mới được thu hoạch, càng để lâu càng tốt. Cần thu vào lúc cây bắt đầu ra hoa. Củ đào về bỏ rễ, rửa sạch đất, phơi gần khô, cho vào bao tải lán hoặc xoa tay cho nhẵn vỏ, sau đó lại đem phơi đến khô. Năng suất trung bình 500-700kg củ khô/ ha.

5. Bộ phận dùng

Rễ tam thất được thu hái trước khi ra hoa, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, rồi phân loại thành rễ củ, rễ nhánh và thân rễ.

6. Thành phần hóa học:

Thành phần hoá học chính của Tam thất là các saponin thuộc nhóm dammaran mà phần aglycon cũng là 2 chất 20(S) protopanaxadiol và 20(S) protopanaxatriol như ở Nhân sâm. Các saponin thường gặp trong rễ củ là:

a. Các saponin có phần aglycon là 20(S) protopanaxadiol:

- G-Rb1, G-Rb2, G-Rd, Gy-XVII, N-R4, N-Fa.

b. Các Saponin có phần aglycon là 20(S) protopanaxatriol:

- G-Re, G-Rg1, G-Rg2, G-Rh1, 20Glc-G-Rf, N-R1, N-R2, N-R3, N-R6.

Trong số các saponin trên, G-Rb1 có hàm lượng 1,8% và G-Rg1 1,9% còn G-Rb2 và G-Rc thì rất thấp. (Chú thích: G= Gingsenosid, Gy: gypenosid, N= notoginsenosid)
Các bộ phận khác của cây như rễ con, lá hoa đều có saponin nhóm dammaran.

7. Kiểm nghiệm

1, Đặc điểm dược liệu

- Rễ củ có hình con quay hoặc hình trụ, dài 2- 4 cm, rộng 1-2,5 cm. Mặt ngoài màu vàng tro, nhẵn bóng, có nhiều nếp nhăn dọc, trên thân củ có mang những củ nhỏ và còn vết tích của rễ con sót lại (Ảnh vị thuốc Tam thất). Mặt cắt ngang nhìn rõ hình tia toả tròn của mạch gỗ.

2,	Đặc	điểm	vì	học
3,	Đặc điểm vi phẫu			

Mặt cắt có hình chữ nhật. Từ ngoài vào trong có: Lớp vỏ cấu tạo bởi 4-5 hàng tế bào hình chữ nhật. Mô mềm là những tế bào thành mỏng, các tế bào bên ngoài bị ép bẹp. Libe rất phát triển kéo dài gần sát vỏ, rải rác trong libe có các ống tiết, túi tiết xếp dọc từ ngoài vào trong. Tầng phát sinh libe-gỗ gồm vài hàng tế bào xếp thành vòng tròn liên tục. Gỗ gồm những mạch gỗ xếp thành hàng nằm trong mô mềm gỗ không hoá gỗ. Mô mềm ruột là những tế bào hình nhiều cạnh, kích thước tương đối lớn xếp lộn xộn (Vi phẫu rễ củ Tam thất).

4, Đặc điểm bột dược liệu

- Bột có màu vàng nhạt, mùi đặc trưng, vị đắng sau ngọt. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ gồm nhiều tế bào hình chữ nhật có màu nâu (1). Mảnh mô mềm là những tế bào hình đa giác đôi khi có mang các hạt tinh bột (2). Hạt tinh bột hình tròn, đa số là hình khối nhiều mặt, đường kính từ 0,005-0,017 mm, hạt tinh bột đơn, hoặc kép 2,3,4... thường tập trung thành khối (3). Mảnh mạch vạch (4). Mảnh mô mang túi tiết (5) (Một số đặc điểm bột Tam thất).
- Hoa, quả Tam thất cũng được dùng dưới dạng trà thuốc công dụng như Tam thất, dùng riêng hay phối hợp với một số loài cây cỏ khác. Dược liệu dưới dạng các cụm hoa, quả. Vi phẫu cuống hoa, các đặc điểm bột hoa cũng được giới thiệu dưới đây để tham khảo. (Hoa Tam thất), (Quả Tam thất), (Vi phẫu cuống hoa Tam thất), (Một số đặc điểm bột hoa Tam thất)

5, Hoá học

A. Đặt một ít bột dược liệu trên khay sứ, nhỏ 1 – 2 giọt acid acetic băng và 1 – 2 giọt acid sulfuric đậm đặc sẽ xuất hiện màu đỏ, để yên màu đỏ sẽ sẫm dần lại.
B. Bột dược liệu, chiết bằng ethanol 70% đun trên cách thuỷ, lọc. Lấy khoảng 1 ml dịch lọc pha loãng với nước cất thành 10 ml. Lắc mạnh 15 giây, có bột bền.
C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Sắc ký lớp mỏng):

- Tiến hành với bản mỏng Silicagel G đã được hoạt hoá ở 105°C trong 1 giờ và dung môi khai triển là hỗn hợp cloroform – ethyl acetat – methanol – nước (15: 40: 22: 10) lắc đều, để lắng, gạn lấy lớp dưới.
- Dung dịch thử: Bột dược liệu, thêm nước, thêm n – butanol đã bão hoà nước, lắc đều, để yên trong 2 giờ. Lọc lấy dịch chiết butanol cho vào bình gạn. Thêm vào bình gạn nước đã bão hoà butanol, lắc kỹ, để yên cho tách lớp. Gạn lấy lớp butanol, cô trên cách thuỷ đến cạn. Hoà tan cặn trong 1 ml methanol.

- Dung dịch đối chiếu: Bột Tam thất chuẩn, tiến hành như với dung dịch thử.

6, Cách tiến hành:

- Chấm lên bản mỏng các dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký được khoảng 12 – 14 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol, sấy ở 120°C cho đến khi xuất hiện rõ vết.
- Các vết trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có màu sắc và giá trị R_f giống các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.
- Có thể sử dụng sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao (HPTLC) để kiểm nghiệm Tam thất. (Xem: Sắc ký đồ dịch chiết các dược liệu chứa saponin – vật 10 ảnh I, II, III.). Ở Sapa thuộc tỉnh Lào Cai có giống Tam thất lá xẻ, đặc điểm dược liệu và thành phần hoá học không giống với Tam thất trên thị trường (Xem: Sắc ký đồ dịch chiết các dược liệu chứa saponin – vật 11 ảnh I, II, III.).

8. Tính vị, công năng:

Tam thất có vị đắng, ngọt, tính ấm, vào các kinh can, thận, có tác dụng hoạt huyết, bổ huyết, cầm máu, tiêu ứ huyết, tiêu sưng, giảm đau.

9. Tác dụng dược lý:

A.Theo y học cổ truyền:

Hóa ứ chỉ huyết, hoạt huyết định thống. Chủ trị các chứng xuất huyết ngoài và bên trong nội tạng, té ngã ứ huyết sưng đau.

Theo các Y văn cổ:

- Sách Bản thảo cương mục: " chỉ huyết, tán huyết, định thống, chảy máu do tổn thương dao kéo, té ngã, nhai nát hoặc tán bột bôi vào đều cầm máu, chủ thổ huyết, nục huyết, hạ huyết, huyết lĩ, băng lậu, sau sanh huyết ối không ra hết, đau do huyết ứ, mắt đỏ sưng mủ, hổ, rắn cắn chảy máu đều cầm".
- Sách Y trung tham tây lục: " Tam thất vị đắng, hơi ngọt, tính bình, hóa ứ huyết chỉ huyết, vượng hành là vị thuốc chủ yếu cầm thổ huyết, nục huyết, bệnh khởi không sinh ứ huyết ở kinh lạc. kiêm trị nhị tiện hạ huyết, con gái băng huyết, lĩ ra máu đỏ tươi lâu không khỏi (nên dùng với Nha đam tử). Trường hợp ruột bị loét đi phân sặc tím hôi tanh có màng mỡ, loét ruột muốn thủng. Tam thất có tác dụng hóa hủ sinh tân, dùng để trị. Thuốc còn có tác dụng hóa ứ huyết trị chứng trung hà, kinh nguyệt không thông, thuốc hóa ứ mà không hại huyết mới sanh, chảy máu ngoài da dùng bột đắp vết thương cầm ngay. Trường hợp té ngã tổn thương ảnh hưởng nội tạng, kinh lạc ngoài đắp trong uống rất tốt. Nhọt mới bị sưng đau đắp ngoài là khỏi (nên kết hợp với đồng lượng bột Đại hoàng trộn dấm đắp). Trường hợp sang độc trong xương có thể dùng Tam thất làm độc thoát ra".

B.Kết quả nghiên cứu dược lý hiện đại:

Tác dụng cầm máu:

- Nước sắc uống của rễ Tam thất, bột Tam thất và dịch chiết Tam thất đều có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu và thời gian prothrombin có tác dụng ức chế ngưng tập tiểu cầu (theo Đoàn Thị Nhu, Vũ Thị Tâm và Nguyễn Thị Nho, Thông báo Dược liệu 1977,4:14-20, Hà Nội); rễ Tam thất có khả năng kháng lại hiện tượng giảm prothrombin trong máu thử và giảm khả năng máu đông gây thực nghiệm với dicumarol.
- Ảnh hưởng của thuốc đối với trung khu thần kinh: Loại Saponin Rg có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh, có tác dụng chống mệt mỏi, tăng khả năng lao động trí óc và chân tay, nhưng loại Saponin như Rb thì có tác dụng ức chế trung khu thần kinh biểu hiện an thần gây ngủ. Bộ phận trên mặt đất của Tam thất như lá hoa có nhiều loại Saponin Rb nên có tác dụng ức chế trung khu là chính còn bộ phận rễ thì hưng phấn là chủ yếu. Tất cả các loại tổng Saponin của rễ cũng như tổng Saponin của lá Sâm Tam thất đều có tác dụng giảm đau rõ rệt.
- Ảnh hưởng của thuốc đối với hệ tim mạch: Dịch tiêm Tam thất đối với chó gây mê có tác dụng hạ áp, làm chậm nhịp tim, tăng lưu lượng máu động mạch vành, giảm lực cản của động mạch vành. Tổng saponin rễ Tam thất có tác dụng rõ rệt hạ huyết áp động mạch và giảm lực cản mạch máu

ngoại vi, tăng lượng máu xuất của tim và làm chậm nhịp tim, giảm thấp lượng tiêu hao oxy của tim. Chất chiết xuất rễ nhưng của Tam thất có tác dụng đối kháng với kích thích tố thủy sau tuyến yên (oxytotoxin và vasopressin) và độ rung tim gây nên thiếu máu động mạch vành.

- Ảnh hưởng của thuốc đối với chuyển hóa: bột Tam thất có tác dụng làm hạ cholesterol, lượng triglycerid trong máu. Saponin Tam thất C1 có tác dụng điều tiết hai chiều đối với glycogen tổng hợp và phân giải. Tổng Saponin của Tam thất có tác dụng thúc đẩy quá trình tổng hợp protein huyết thanh của gan, tăng hàm lượng cAMP và làm giảm hàm lượng cGMP của tế bào cơ tim chuột nhắt, do đó làm tăng rõ rệt tỷ lệ cAMP/cGMP nhưng Tam thất nếu được chế biến với nhiệt độ cao ngược lại làm tăng cao cholesterol huyết thanh, Triglycerid, betalipoprotein và làm giảm alpha lipoprotein.
- Ảnh hưởng đến chức năng miễn dịch: cũng như Nhân sâm, sâm Tam thất có tác dụng hồi phục lại bình thường phản ứng miễn dịch quá thấp hoặc quá cao không làm ảnh hưởng đến phản ứng miễn dịch bình thường của cơ thể.

Độc tính của thuốc: Liều dùng chí tử chích tĩnh mạch thỏ nhà của cao nước Tam thất là 2,5-3g/kg, chích ổ bụng đối với chuột nhắt thì liều chí tử của mỗi loại chuột phân biệt là 0,5-0,75/kg và 0,075-0,1/kg. Tổng saponin Tam thất tiêm dưới da chuột nhắt, LD50 : 1246mg/kg, tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt LD50: 628mg/kg, 3-5% có tác dụng dung huyết nhẹ, tiêm tĩnh mạch cho 1ml 5% dịch Tam thất/phút thì liều chí tử là: 587 ± 108 ml/kg. Dùng bột Tam thất 15g/kg cho bơm vào dạ dày chuột nhắt không có tử vong, sau 2 tuần, làm sinh thiết tim, gan, thận, lá lách, dạ dày và ruột đều không thay đổi. Một số kết quả nghiên cứu sâm Tam thất trên súc vật thí nghiệm của Đoàn Thị Nhu và cộng sự tại Hà Nội – Việt Nam (Thông báo Dược liệu 1977,4:14-20, Hà Nội).

- Rễ Tam thất làm tăng khả năng hoạt động của súc vật thể hiện kéo dài thời gian của lô chuột thử thuốc so với lô đối chứng.
- Thuốc có tác dụng làm tăng sức đề kháng của súc vật đối với yếu tố độc hại như liều độc Uabain với tim, nhiệt độ môi trường xung quanh quá cao hoặc quá thấp vượt ngoài giới hạn điều hòa của cơ thể.
- Thuốc Tam thất khác với Nhân sâm không có tác dụng gây tăng huyết áp.

Đối với tác dụng nội tiết:

- a.Rễ Tam thất thí nghiệm trên chuột cống cái non với liều 5g/kg, uống trong 6 ngày đã làm tăng trọng lượng tử cung một cách có ý nghĩa so với lô chứng, chứng tỏ thuốc có tác dụng hướng sinh dục trên súc vật cái.
- b.Rễ Tam thất thí nghiệm trên chuột đực non với liều 5g/kg, uống trong 6 ngày, không làm thay đổi một cách có ý nghĩa trọng lượng tinh hoàn và tuyến tiền liệt so với chuột đối chứng, chứng tỏ Tam thất không có tác dụng hướng sinh dục đối với vật đực với liều này.
- c.So sánh hoạt tính gây động dục của rễ Tam thất có độ tuổi khác nhau, các tác giả nhận xét là rễ Tam thất 5 năm có hoạt tính gây động dục hai lần mạnh hơn rễ Tam thất 3 năm.
- d.Nghiên cứu tác dụng gây động dục của lá và rễ phụ so sánh với rễ củ Tam thất thì thấy lá Tam thất có hoạt tính yếu hơn khoảng 8 – 10 lần so với rễ củ Tam thất 5 năm.

Tác dụng tiêu viêm:

- Nước sắc Tam thất có tác dụng chống viêm đối với chuột cống gây viêm khớp thực nghiệm (ảnh hưởng của nước sắc Tam thất đối với viêm khớp thực nghiệm, Dược học học báo 12:446-451.1965).
- Nước ngâm kiệt Tam thất trên ống nghiệm có tác dụng ức chế nhiều loại nấm ngoài da (Tạp chí Bệnh ngoài da Trung hoa:286-292,1957).

10. Công dụng:

1.Trị các chứng xuất huyết:

- Dùng dịch tiêm Tam thất trị xuất huyết đường tiêu hóa trên 110 ca, hiệu quả tốt hơn 50 ca đối chiếu dùng Tây y. Số bệnh nhân bao gồm loét hành tá tràng 113 ca, viêm dạ dày mạn 19 ca, loét dạ dày 6 ca, loét hỗn hợp 4 ca, 18 ca chưa phát hiện bệnh lý. Tổ điều trị dùng dịch tiêm Tam thất do Xí nghiệp 1 Thượng hải sản xuất (2ml/ống hàm lượng 1g thuốc sống) liều 8 – 16ml gia vào dung dịch gluco đẳng trương 500ml truyền tĩnh mạch ngày 1 lần, không dùng các loại thuốc cầm máu khác gia vào dịch gluco đẳng trương, lượng và truyền như nhau. Kết quả: Tổ dùng Tam thất máu trong phân

chuyển âm tính bình quân sau 5,98 ngày, thời gian nằm viện trung bình 15,2 ngày. Tổ Tây y, máu trong phân chuyển âm tính bình quân sau 9,12 ngày và thời gian nằm viện trung bình 21,64 ngày (P nhỏ hơn 0,02 có ý nghĩa thống kê) (Theo Phạm xương Háo và cộng sự, Báo cáo 110 ca huyết xuất đường tiêu hóa trên chữa bằng bằng dịch tiêm Tam thất, Tạp chí Trung y dược Thượng hải 1983,9:15).

- Trị xuất huyết bao tử: dùng bột Tam thất mỗi lần 1,5g x 3 lần/ngày, uống với nước ấm, bệnh nhân nghỉ tại giường, trừ trường hợp nôn ra máu còn ăn bình thường, chế độ lỏng hoặc bán lỏng, sau khi máu trong phân âm tính còn uống thêm 2 ngày để củng cố. Kết quả 60 ca chảy máu khỏi hoàn toàn 58 ca, không khỏi 2 ca (La Dụ Dân, Bột Điền thất trị xuất huyết bao tử, Tạp chí Trung y Văn nam 1985,1:28).
- Trị loét dạ dày chảy máu cấp lượng nhiều: Hòa bột Tam thất 10g vào 30 – 50ml nước muối sinh lý, cứ mỗi 6 – 8 giờ bơm vào dạ dày 1 lần, kẹp ống trong một giờ rồi hút dịch dạ dày cho đến khi dịch không còn máu tươi, lưu ống dạ dày 2 – 3 ngày sau đó tiếp tục cho uống bột Tam thất mỗi lần 10g, 3 – 5 lần. Thời gian hết máu tươi trong dịch dạ dày từ 12 giờ (ngắn nhất) đến 96 giờ (dài nhất) bình quân 55,33 giờ, sắc phân trở lại bình thường 2 – 8 ngày, bình quân 3,83. Tác giả trị 6 ca, trừ 1 ca hết chảy máu và chết sau 5 ngày do viêm phổi và nhiễm trùng huyết, còn tất cả đều khỏi (Dương quốc Phong, trị dạ dày chảy máu cấp do loét, Thực dụng ngoại khoa tạp chí 1982,4:90).
- Trị ho ra máu: Bột Tam thất mỗi lần uống 6 – 9g, ngày 2 – 3 lần. Trị dẫn phế quản, lao phổi và áp xe phổi kèm ho ra máu: 10 ca uống thuốc 5 ngày, cầm máu trong đó hoàn toàn cầm máu 8 ca, còn 2 ca cầm máu được 1 – 2 tuần lại ho ra máu ít (Trịnh Hỉ Vân, sơ bộ quan sát bột Tam thất trị ho ra máu – Tạp chí Trung y 1965,11:29).
- Trị tiểu ra máu: Trị 39 ca bệnh nhân tiểu ra máu, mỗi 4 – 8 giờ uống bột Tam thất 0,9 – 1,5g, đại bộ phận bệnh nhân sau khi dùng thuốc trên dưới 3 ngày hết tiểu ra máu (Khoa Tiết niệu ngoại Bệnh viện số 1 Cáp Nhĩ Tân, Quan sát lâm sàng dùng bột Tam thất trị tiểu ra máu, Báo Đại học Y Cáp Nhĩ Tân 1974,7(2):51).
- Trị xuất huyết nhãn tiền phòng: do chấn thương nhãn tiền phòng xuất huyết 21 ca, trường hợp xuất huyết nhẹ, nhỏ mất 2% dịch Tam thất, ngày 6 lần. Trường hợp xuất huyết nhiều ngoài việc nhỏ mất dùng thêm phương pháp thẩm thấu ion 10% dịch Tam thất ngày 1 lần, mỗi lần 20 phút. Kết quả trừ 1 ca xuất huyết lâu ngày teo cũng mạc không kết quả, 1 ca xuất huyết giác mạc nhuộm máu kết quả không rõ, còn lại vài ngày sau hết, thị lực hồi phục nhanh (Trạm bảo vệ sức khỏe Xưởng điện cơ Thượng hải, 1978,3:16).

2.Trị chấn thương sọ não:

- Cho uống bột Tam thất 3g (hôn mê cho xông qua mũi) ngày 2 – 3 lần, theo dõi trị 40 ca, có kết quả 75% đối với thể nhẹ và vừa, kết quả tốt, ý thức hồi phục nhanh, triệu chứng thần kinh và cảm giác chủ quan được cải thiện, nước não tủy trong nhanh, lưu lượng máu, lực cản mạch máu não và phù não đều được cải thiện. Thời gian dùng thuốc 3 – 10 ngày dài nhất 21 ngày, trường hợp nặng dùng thêm lợi niệu, trụ sinh, an thần.(Khoa Ngoại thần kinh Bệnh viện thực hành số 1 thuộc Y học viện Quảng Tây – Quan sát kết quả điều trị 40 ca chấn thương sọ não điều trị bằng Tam thất, Báo Tân y học 1979,10(7):330).

3.Trị bệnh mạch vành:

- Dùng Tam thất Quan tâm ninh (chiết xuất từ Tam thất) trong 28 Bệnh viện của tỉnh đã tổng kết 828 ca bệnh mạch vành, mỗi ngày uống 0,6 – 1,2g; 778 ca đau thắt ngực có kết quả 70,2% kết quả rõ rệt 20,1% (trong tổng số liệu trình từ 4 đến 6 tháng, tỷ lệ kết quả 82,7%; 625 ca kiểm tra điện tâm đồ có kết quả 34,8%, kết quả rõ rệt 14,2% (Phòng viên Báo Trung thảo dược ghi báo cáo tại Hội nghị toàn quốc tại Côn minh về kiểm định bài thuốc Tam thất quan tâm ninh – Báo Trung thảo dược 1980,11(10):439).
- Phức phương Tam thất quan tâm phiền gồm: Tam thất 0,8g, Diên hồ sách 4g, Hồng hoa, Chế thủ ô, Kê huyết đằng mỗi thứ 12g, Một dược 2g. Tất cả đều lượng 1 ngày chia 3 lần uống, 30 ngày là một liệu trình, dùng trị 1 – 2 liệu trình nhận thấy kết quả: 68 ca đau thắt tim (127 lần), tỷ lệ kết quả 88,2%, trước khi dùng thuốc có 52 lần đã dùng Nitroglycerin, sau khi điều trị bằng phức phương Tam thất có 73,1% không dùng hoặc giảm liều. Tỷ lệ có kết quả điện tâm đồ 26,7% (Tổ phòng trị bệnh mạch vành, Tổng Y viện Giải phóng quân Nhân dân Trung Quốc – Quan sát kết quả điều trị bệnh mạch vành bằng Quan tâm phiền 68 ca, Tạp chí Tân y dược học 1973,10:12).

4.Trị chứng tăng lipid huyết:

- Tác giả dùng bột Tam thất sống cho uống 0,6g x 3 lần/ngày. Trị 10 ca huyết áp cao, bệnh mạch vành, xơ mỡ mạch não kèm theo lipid máu và cholesterol cao đã phát hiện lipid máu và cholesterol đều giảm. Cho uống liên tục 1 tháng, lipid huyết bình quân từ 1179,2mg% xuống còn 718,4mg%, cholesterol từ 272,6mg% xuống còn 185mg% (Trương Côn, Tác dụng của Sinh Tam thất đối với hạ lipid và cholesterol máu – Tạp chí Tân y dược học 1973,10:13).

5. Trị bệnh gan:

- Tác giả cho bệnh nhân gan mật và những bệnh nhân không rõ nguyên nhân 45 ca có SGPT tăng cao uống bột Tam thất 1g/lần, ngày 3 lần liên tục trong một tháng có 44 ca có SGPT hạ bình thường, trong đó có 10 ca viêm gan có protit huyết tương được cải thiện (Trương Côn, Tác dụng hạ SGPT và cải thiện Protit huyết tương của bột Tam thất, Trung y tạp chí 1980,5:25).
- Dùng dịch tiêm Tam thất trị viêm gan mạn 65 ca thể huyết ứ, chích với liều lượng khác nhau, chích bắp hoặc tĩnh mạch, mỗi ngày 1 ống (1 ống 2ml có 1g thuốc sống) có 25 ca, chích 2 ống 34 ca, chích 3 ống 6 ca, 1 lần/1 ngày, một liệu trình 3 – 4 tháng. Kết quả tốt 47 ca, có chuyển biến 5 ca, không kết quả 13 ca, tỷ lệ kết quả 80,0% (Thiện Minh và cộng sự, Tiêm dịch Tam thất trị viêm gan mạn thể huyết ứ, Thượng hải Trung y dược tạp chí 1983,8:12).

11. Bài thuốc liên quan:

1, Phòng và chữa đau thất ngực:

- Ngày uống 3-6 g bột tam thất (1 lần), chiêu với nước ấm.

2, Chữa các vết bầm tím do ứ máu (kể cả ứ máu trong mắt):

- Ngày uống 3 lần bột tam thất, mỗi lần từ 2-3 g, cách nhau 6-8 giờ, chiêu với nước ấm.

3, Chữa máu ra nhiều sau khi đẻ:

- Tam thất tán thành bột mịn. Uống với nước cơm, mỗi lần 8g, ngày uống 2-3 lần.

4, Chữa thiếu máu hoặc huyết hư (các chứng sau khi sinh):

- Bột tam thất uống 6g/ngày.
- Tàn gà non với tam thất, ăn nguyên con.

5, Chữa suy nhược cơ thể ở người già và phụ nữ sau khi sinh:

- Tam thất 12g, sâm bổ chính 40g, ích mẫu 40g, kê huyết đằng 20g, hương phụ 12g. Tán nhỏ, uống ngày 30g (có thể sắc uống với liều thích hợp).

6, Chữa rong huyết, rong kinh do bế kinh, huyết ứ:

- Tam thất 4g, ngải diệp 12g, ô tặc cốt 12g, đương quy, xuyên nhung, đơn bì, đan sâm, mỗi vị 8g, một dược, ngũ linh chi, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày 1 tháng.

7, Bài thất có tam thất nam chữa kinh nguyệt không đều, rối loạn kinh nguyệt (vòng kinh thay đổi dài ngắn không chừng), người gầy, da xanh sạm hoặc sau sinh rong huyết kéo dài, kém ăn, kém ngủ, chóng mặt, nhức đầu, người mệt mỏi:

- Tam thất 4g, ngải diệp 12g, ô tặc cốt 12g, đương quy, xuyên nhung, đơn bì, đan sâm, mỗi vị 8g, một dược, ngũ linh chi, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày tháng.

8, Chữa đau bụng kinh, ra kinh nguyệt quá nhiều, đau nhức mình mẩy sau sinh:

- Tam thất nam ngày dùng 6-10g. Sử dụng dưới dạng thuốc sắc, bột mịn hoặc ngâm rượu uống.
- Tam thất nam, hồi đầu, lượng bằng nhau, tán nhỏ. Lăn uống 2-3g với nước đun sôi để nguội, ngày 2-3 lần, uống 5-7 ngày.

9, Chữa các vết bầm tím do ứ máu (kể cả ứ máu trong mắt):

- Ngày uống 3 lần bột tam thất, mỗi lần từ 2-3 g, cách nhau 6-8 giờ, chiêu với nước ấm.

10, Chữa đau thất lưng:

- Bột tam thất và bột hồng nhân sâm lượng bằng nhau trộn đều, ngày uống 4 g, chia 2 lần (cách nhau 12 giờ), chiêu với nước ấm. Thuốc cũng có tác dụng bồi bổ sức khỏe cho người suy nhược thần kinh, phụ nữ sau sinh, người mới ốm dậy.

11, Chữa bạch cầu cấp và mạn tính:

- Đương quy 15-30 g, xuyên khung 15-30 g, xích thược 15-20 g, hồng hoa 8-10 g, tam thất 6 g, sắc uống.

Tỏa dương



Tên tiếng Việt: Củ gió đất, Cây không lá, Cu chó, Ký sinh hoàn, Củ ngọc núi, Xà cô, Tỏa dương

Tên khoa học: Balanophora sp

Họ: Balanophoraceae.

Công dụng: Chữa thiếu máu, đau bụng, nhức mỏi (cả cây).



Tỏa dương (*Balanophora* sp)

1. Thông tin khoa học:

- Tên khoa học: *Balanophora* sp.
- Tên gọi khác: nấm ngọc cầu, ngọc cầu, gió đất, cây cu chó, củ ngọc núi, hoa đất, cây không lá, xà cô, ký sinh hoàn.
- Họ Gió đất: Balanophoraceae

2. Bộ phận dùng:

Toàn cây

3. Mô tả cây:

Cây thảo, nạc mềm, nom như cái nấm, màu đỏ nâu, sống một năm hay nhiều năm, ký sinh trên thân rễ cây khác, thường là cây gỗ lớn trong rừng sâu. Thân thoái hóa thành củ nguyên hoặc phân nhánh, có nhiều hình dạng khác nhau, sần sùi, không có lá.

Hoa đơn tính khác gốc, mọc thành cụm dày trông như cu chó, cụm hoa đực hình trụ, dài 10 -15cm, ở gốc có một vài lá bắc; bao hoa xẻ nhiều thùy (4-7) thùy dày và hẹp, dài bằng nhau, có nhị có bao phấn hình móng ngựa; cụm hoa cái hình thoi hoặc hình trứng, dài 2 – 3cm, không có bao hoa, trên cụm hoa có nhiều phần phụ hình chùy không sinh sản. Không có quả. Mùa hoa: tháng 10 -2.

4. Phân bố sinh thái:

Tỏa dương là dạng hình thái tương đối khác biệt trong giới thực vật có hoa. Trên thế giới, có khoảng 20 loài, đều là những cây sống kí sinh trên rễ của những loài thực vật có hoa khác. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và Australia. Một số loài phân bố cả ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ẩm. Theo Bertel Hansel (1973) ở Đông Dương có 8 loài, trong đó ở Việt Nam có 3 loài.

Nhìn chung, các loài củ gió đất thường chỉ phát hiện thấy trong các loại rừng kín thường xanh ẩm hoặc rừng cây lá rộng núi đá vôi. Khi chưa có hoa, toàn bộ thân dinh dưỡng là một hệ thống dạng sợi, ký sinh vào rễ của một số loài cây thuộc họ Moraceae, Sterculiaceae, Tiliaceae... Cây đực và cây cái thường mọc lẫn với nhau. Do khả năng phát tán hạt hạn chế và sự phát triển của thân dưới dạng sợi nên tỏa

dương thường mọc tập trung thành từng đám gần nhau. Nơi đã phát hiện một trong 3 loài này mọc tập trung nhất là vùng núi Bát Đái Sơn, thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, độ cao khoảng 1600m. Hiện nay đã có 2 loại của tảo dương được đưa vào sách đỏ Việt Nam.

5. Thành phần hoạt chất:

Về thành phần hóa học sơ bộ thấy có nhiều chất màu anthoxyanozit, trong dịch chiết nước nấm tảo dương đã phân lập 19 hợp chất gồm: balaxiflorins A và B, 3 hợp chất phenylpropanoid, 4 hợp chất lignan, 9 hợp chất tanin và acid gallic.

6. Tác dụng dược lý, minh chứng khoa học:

Tảo dương được nhân dân dùng làm thuốc bổ, kích thích ăn ngon miệng, chữa đau bụng, nhức mỏi chân tay, nhất là cho phụ nữ sau khi đẻ, người mới ốm dậy chóng lại sức, thường dùng thuốc rượu. Ở các tỉnh phía Bắc nước ta, sâm Tảo dương còn được tương truyền với cái tên “cây gây tan của nát nhà” bởi lẽ Sâm tảo dương có tác dụng kích thích tình dục quá mạnh, nên khi sử dụng Tảo dương thì phải sử dụng 2 vợ chồng cùng lúc, nếu chỉ một trong 2 người sử dụng thì dễ dẫn đến hiện tượng quan hệ ngoài luồng, phá vỡ hạnh phúc gia đình.

Ở Malaysia, Tảo dương được dùng làm thuốc kích dục. Trong đông y dùng tảo dương để bổ thận tráng dương, ích tinh huyết, mạnh tình dục, bổ tỳ vị, nhuận tràng, thông tiểu. Chủ trị yếu sinh lý, liệt dương, lãnh cảm, đau lưng, mỏi gối, biếng ăn.

Ngày nay, thông qua các nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu tại trường Đại học Dược Hà Nội, tảo dương đã được chứng minh có tác dụng lên hành vi tình dục thông qua hoạt tính androgen (nội tiết tố) rất rõ ràng. Kết quả nghiên cứu về tác dụng của dịch chiết nước tảo dương trên hành vi tình dục cho thấy: Trên đối tượng thử nghiệm bằng dịch chiết tảo dương với 2 mức liều 280mg/kg và 1400mg/kg đều thấy các hành vi tình dục thay đổi. Các chỉ số như thời gian, độ cương cứng, chất lượng đều tăng đáng kể và có ý nghĩa thống kê. Ở cả 2 liều này đều không thấy xuất hiện bất cứ tác dụng không mong muốn nào.

7. Công dụng:

- Bổ thận tráng dương.
- Ôn trung táo thấp
- Tán ứ trừ tễ, mạnh gân cốt
- Bồi bổ cơ thể, chống viêm, kích thích miễn dịch, chống co giật, an thần.

Tảo dương được nhân dân địa phương dùng làm thuốc bổ, kích thích ăn ngon miệng, chữa đau bụng, nhức mỏi chân tay, nhất là dùng cho phụ nữ sau sinh, mới ốm dậy chóng lại sức. Dạng dùng thông thường là rượu thuốc. Cây hái về rửa sạch, thái mỏng, sao qua, rồi ngâm rượu với tỉ lệ 1:5, trong một tháng hoặc càng lâu càng tốt. Rượu có màu đỏ sẫm, vị hơi chát đắng. Ngày uống 2 lần vào trước bữa ăn, mỗi lần 30ml.

Ở Malaysia, tảo dương còn được dùng làm thuốc kích dục.

8. Đối tượng sử dụng:

- Nam giới tinh lạnh, liệt dương.
- Phụ nữ đới trắng, bạch đới.
- Người già đới lạnh bụng, kém ăn, thần kinh suy nhược.
- Người phong thấp, lưng lạnh gối đau, vận động khó khăn.
- Người bị suy nhược cơ thể, đau lưng, viêm khớp, viêm thận mạn tính.
- Người mắc các bệnh ngoài da, vàng da, ngứa.

9. Bài thuốc liên quan:

- **Chữa liệt dương:** Tảo dương 12g, thực địa 15g, sơn thù nhục 15g, sơn dược 15g, phục linh 12g, câu kỷ 15g, nhục thung dung 12g, dâm dương hoắc 30g, ba kích nhục 12g, bạch nhân sâm 12g, lộc nhung 6g, sao tảo nhân 12g, thỏ ti tử 12g, thiên môn đông 9g, cam thảo 9g. Tất cả đem tán

mịn trộn mật làm thành viên, mỗi viên nặng 9g. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 viên, uống với nước đun sôi để nguội. Kiên ăn thức ăn tanh, lạnh.

- **Món ăn, bài thuốc hỗ trợ tráng dương:** Toà dương 5g, nhục thung dung 5g, thịt dê 50g, bột mì 200g. Trước tiên sắc riêng toả dương và nhục thung dung, lấy nước thuốc này nhào với bột mì, cán mỏng, cắt thành sợi, cho vào nấu với thịt dê, nêm gia vị vừa miệng, làm thức ăn điểm tâm hằng ngày.
- **Hoạt tinh, di tinh, sinh lý yếu, mệt mỏi:** Tỏa dương 120g, tang phiêu tiêu 120g, long cốt 40g, bạch phục linh 40g. Tất cả tán mịn, viên to bằng hạt ngô, mỗi lần uống 15-20g với nước muối loãng. Ngày uống hai lần.
- **Bổ thận, chữa đau lưng mỏi gối, các khớp đau nhức, đại tiện khô táo kết gây đau bụng:** Tỏa dương, hoàng bá, quy bản, hoàng cầm, đỗ trọng, ngưu tất, tri mẫu, mỗi vị 16g; địa hoàng, đương quy, mỗi vị 10g; phá cố chỉ, tục đoạn, mỗi vị 8g. Tất cả các vị thuốc tán bột mịn, trộn đều với rượu và hồ hoàn thành viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 15-20g.
- **Bài thuốc bổ thận tráng dương** (dùng cho người cao tuổi dương hư, thận suy, yếu mệt, liệt dương, di tinh kém ăn, mất ngủ): Toả dương 10g, nhân sâm 12g, hoàng kỳ 16g, đỗ trọng 16g, nhục thung dung 8g, thỏ ty tử 12g, xa sàng tử 12g, phúc bồn tử 12g, đương quy 12g, bạch truật 12g, thực địa 16g, ba kích 12g, dâm dương hoắc 12g, lộc nhung 12g, kỷ tử 12g, đại táo 5 quả, long nhãn 10g, cam thảo 6g, xuyên khung 8g, hà thủ ô đồ 12g. Tất cả cho vào 750ml nước vào sắc kỹ còn 250ml chia 3 lần uống trong ngày. Uống 7 thang liền thì cơ thể sẽ khoẻ, ăn ngon, ngủ yên, dai sức hết mệt mỏi di tinh, liệt dương.
- Cùng bài thuốc trên với số lượng gấp 5 lần mỗi vị cho vào 5 lít rượu, ngâm trong 3 tuần, chắt ra, cho thêm 500ml mật ong loại tốt, mỗi ngày uống 3 lần trước bữa ăn, mỗi lần 20 – 30ml.
- **Chữa xuất tinh sớm:** Thực địa 30g, toả dương 20g, đỗ trọng 30g, đuôi lợn 150g, gừng tươi 15g, đại táo 8 quả. Đuôi lợn cạo bỏ lông, rửa sạch, chặt thành từng khúc. Gừng tươi giã nát. Các vị thuốc rửa sạch. Tất cả cho vào nồi hầm lửa nhỏ trong 2,5-3 giờ là được, cho thêm gia vị, chia ăn vài lần trong ngày. Bài thuốc có công dụng: Tư bổ thận tinh, dùng cho những người bị chứng xuất tinh sớm với các triệu chứng như xuất tinh sớm, tinh dịch ít và loãng, cơ thể hao gầy, suy giảm ham muốn tình dục, da mặt nhợt nhạt, tóc rụng nhiều, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng loãng, chất lưỡi nhợt, thường có bệnh mạn tính kèm theo như tiểu đường, u phì đại tiền liệt tuyến mạn tính, suy giảm công năng tuyến thượng thận...
- **Xuất tinh sớm và liệt dương:** Toả dương 20g, tang thầm (quả dâu tằm chín đen) 20g. Hai thứ tán nhỏ, hãm trong phích nước sôi với 10g mật ong. Sau 15 phút là uống được. Uống thay nước trà hàng ngày. Chú ý, người bị tiêu chảy không nên dùng loại nước này.
- **Phục hồi sức khoẻ cho phụ nữ sau khi sinh:** Toả dương sau khi thu hái về, tước bỏ những phiến của lá bắc và bao hoa, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, sao qua, rượu 35 – 40 độ. Cứ 1 phần toả dương, 5 phần rượu. Ngâm trên 1 tháng mới dùng được, hoặc càng lâu càng tốt. Khi đó rượu có màu đỏ sẫm, vị hơi đắng, chát. Nếu khó uống có thể cho thêm ít đường hoặc mật ong cho dễ uống. Ngày uống 2 lần trước bữa ăn, mỗi lần uống 1 chén con (khoảng 30ml).
- Mới đây, công ty TNHH Tuệ Linh vừa nghiên cứu thành công và cho ra đời 1 công thức thuốc độc đáo mang tên Sâm Nhung Cường Lực Tuệ Linh với sự kết hợp của các thảo dược quý như toả dương, sâm cau, nhung hươu bắc cực có khả năng tăng cường sức khỏe toàn thân, tăng nội tiết tố nam một cách tự nhiên, cải thiện chức năng sinh lý và làm chậm quá trình mãn dục nam.

Bạch thược



Tên tiếng việt: Bạch thược, Mẫu đơn

Tên khoa học: *Paeonia lactiflora* Pall.

Họ: Paeoniaceae

Công dụng: Cả cây tươi chữa đau nhức, chữa tả lỵ, giải nhiệt, cảm mạo. Củ sao tẩm chữa các bệnh về máu, thống kinh nguyệt. Củ sao vàng chữa đau bụng máu. Củ sao cháy chữa băng huyết.

BẠCH THƯỢC (VIẾT TÊN TIẾNG VIỆT CỦA CÂY)

Bạch thược có tên khoa học là: *Paeonia lactiflora* Pall. Cả cây bạch thược tươi chữa đau nhức, chữa tả lỵ, giải nhiệt, cảm mạo. Củ sao tẩm chữa các bệnh về máu, thống kinh nguyệt. Củ sao vàng chữa đau bụng máu. Củ sao cháy chữa băng huyết. Nhức đầu, đau lưng, kinh nguyệt không đều (Rễ sắc uống).

Tên tiếng việt: Bạch thược, Mẫu đơn trắng

Tên khoa học: *Paeonia lactiflora* Pall.

Tên khác: Mẫu đơn trắng

Họ: Mẫu đơn (*Paeoniaceae*)

1. Mô tả:

- Cây thảo, sống lâu năm, cao 50 – 80 cm Rễ củ to, mập, mặt ngoài màu nâu, ruột màu trắng hoặc hồng nhạt. Thân nhẵn, mọc thẳng. Lá mọc so le, có cuống dài, chia thành 3 – 7 thùy hình trứng hoặc mác thuôn, dài 8 – 12 cm, rộng 2 – 4 cm, đầu nhọn.
- Hoa mọc to riêng lẻ ở ngọn thân, gồm nhiều cánh màu trắng, nhị vàng.
- Mùa hoa: Tháng 5 – 7; mùa quả: Tháng 8 – 9.
- Tránh nhầm với cây hoa thược dược (*Dahlia variabilis* Desf) thuộc họ Cúc (*Asteraceae*) mà nhiều sách vẫn dùng để chỉ bạch thược. Cây này được trồng làm cảnh và trang trí vào

ngày Tết Nguyên đán. Cũng tránh nhầm với cây đơn đỏ, đơn trắng (thuộc chi *Lxora*, họ Rubiaceae) là những cây bản địa cũng được gọi là mẫu đơn.

2. Phân bố, sinh thái:

- Bạch thược vốn là cây mọc tự nhiên ở một số tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc, Liêu Ninh, Sơn Đông... (Trung Quốc)
- Do giá trị và nhu cầu làm thuốc tăng, nên bạch thược cũng như một số loài khác cùng chi đã được đưa vào trồng từ lâu đời ở nhiều địa phương của Trung Quốc.
- Bạch thược thuộc loại cây bụi ưa ẩm và ưa sáng. Cây trồng ở Sa Pa đã tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình khoảng 15,3°C, lượng mưa 2800 mm/năm. Cây trồng từ hạt sau 4 hoặc 5 năm mới bắt đầu có hoa. Bạch Thược rụng lá vào mùa đông, trên thân và cành có nhiều chồi ngủ. Đến khoảng giữa tháng 2 năm sau (sau tết âm lịch), từ các chồi ngủ nhanh chóng mọc ra cành và lá non mới. Mùa hoa bắt đầu vào giữa tháng 5, kéo dài từ 10 đến 15 ngày, song mỗi hoa chỉ nở trong vòng vài giờ, đến trưa đã bắt đầu tàn. Hạt giống thu được ở những cây trồng, đem gieo đã cho những lứa cây mới.
- Bạch thược có khả năng mọc chồi từ gốc hoặc từ rễ của cây. Chồi tách từ rễ củ có thể làm cây giống để trồng.
- Bạch thược là cây thuốc quý đã nhập trồng được ở Sa Pa. Trước mắt cần chú ý bảo tồn, tránh để mất giống. Đồng thời, có kế hoạch xúc tiến nhân trồng rộng rãi hơn.

3. Bộ phận dùng

- Rễ thu hái từ cây 3 – 5 tuổi vào hè – thu, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu đuôi và rễ con, gọt bỏ vỏ ngoài, cho vào nước sôi, đun sơ qua, vớt ra, đảo hoặc lăn tròn, rồi phơi hay sấy khô.
- Rễ hình trụ tròn, hai đầu đều nhau hoặc một đầu hơi to hơn, thẳng hoặc hơi cong queo, dài 10 – 20 cm. đường kính 1 – 2 cm. Mặt ngoài màu nâu nhạt hoặc màu phấn trắng, chỗ chưa cạo hết vỏ có màu nâu xám, đôi khi có đường nhăn dọc rõ rệt.

4. Thành phần hóa học

- Rễ bạch thược chứa 3,30 – 570% paeoniflorin, oxypaeoniflorin, albiflorin, benzoyl paeoniflorin
- Ngoài ra, rễ còn có ít hoặc không có paeonol, paeonosid hoặc paeonolid, lactiflorin, (Z) – (ISSR) – B – punen – 10 – vi vicianosid, B – sitosterol, B – sitosterol – ca – glucosid, acid benzoic (vào khoảng 1%), acid palmitic, acid cis-9, 2-octadecadienoic, nhiều alkan (C_{24} – C_{26}), daucosterol, acid galic, methyl galat, d -catechin, myoinositol, sucrose và glucogalin.
- Theo Kokei Kamiya và cộng sự, 1997, bạch thược còn chứa các hợp chất triterpen và flavonoid. Các hợp chất triterpen từ rễ là acid oleanolic, hederagenin, 11, 12 α – cpoxy-3 β , 23-dihydroxyolean – 28, 13 β – olid: 30 – norhederagenin; acid hetulinic, 3 β – hydroxyolean – 12 – en – 28 – al. 11 α , 12 α – cpoxy – 3 β , 23 – dihydroxy – 30 – norolean – 20 (29) – en 28, 13- old.
- Các flavonoid từ lá (1.06%) bao gồm kaempferol – 3 = O = β – D-glucosid và kaempferol – 3.7 – di – O – β - glucosid.

5. Tác dụng dược lý:

- **Tác dụng kháng khuẩn:** Cao nước bạch thược có tác dụng kháng khuẩn trên *Shigella*, *Vibrio cholerae*, *Staphylococcus*, *Salmonella*, *Corynebacterium diphtheriae*.
- **Tác dụng trên cơ bóp ruột thỏ cô lập**
- Nước sắc bạch thược, ở nồng độ thấp gây ức chế, nồng độ cao, lúc đầu hưng phấn, sau ức chế.
- Nước sắc bài “bạch thược cam thảo thang” (công thức xem ở dưới), liều thấp có tác dụng kích thích sự co bóp bình thường, liều cao gây ức chế.
- Nếu kích thích ruột thỏ từ trước bằng acetylcholin hoặc histamin, tác dụng ức chế rất rõ.

- **Tác dụng kháng cholin.** Cao methanol 50% và hoạt chất paeoniflorin có tác dụng anticholinergic trên chuột cống trắng in vivo mà biểu hiện là tác dụng chống co thắt, chống tiêu chảy. Ngoài ra, còn tác dụng giảm đau.

6. Tính vị, công năng

- Bạch thược có vị đắng chua, hơi chất, vào 3 kinh can, tỳ, phế, có tác dụng bình can, chỉ thống, dưỡng huyết, điều kinh, liễm âm, chỉ hàn, tiêu viêm, làm mát, lợi tiểu.

7. Công dụng:

- Bạch thược chữa đau bụng, tả lỵ do ruột co bóp quá mạnh, lưng ngực đau, chân tay nhức mỏi, nhức đầu, mắt hoa, bệnh về mạch như viêm mạch huyết khối, tắc mạch, nghẽn mạch não, kinh nguyệt không đều, bế kinh, xích bạch đới, mồ hôi trộm, tiểu tiện khó. Ngày 6 – 12g dạng thuốc sắc.
- Để thuốc có hiệu quả hơn, tùy theo bệnh mà chế biến thích hợp.
- Để sống có tác dụng mát dịu, chữa đau cơ bắp, nhức đầu hoa mắt, trị tả lỵ, cảm mạo, giải nhiệt, tiểu tiện khó, mồ hôi trộm
- Sao tẩm chữa kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, bế kinh

8. Bài thuốc có bạch thược

- **Bạch thược cam thảo thang (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh):** Chữa hai chân và đầu gối đau nhức, khó co duỗi. đau bụng, háo khát, đái đường: Bạch thược 8g, cam thảo 4g, sắc chia 2 lần uống trong ngày hoặc tán bột, mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.
- **Quế chi gia linh truat thang (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh) chữa đau nhức, mắt hoa:** Bạch thược 6g, quế chi 6g, đại táo 6g, sinh khương 6g, phục linh 6g, bạch truat 6g, cam thảo 4g sắc chia 3 lần uống trong ngày.
- **Bài tư vật thang chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng khi hành kinh, xích bạch đới, bế kinh sinh đau nhức:** Bạch thược, sinh địa mỗi vị 20g... đương quy 10g, xuyên khung 4g, hoặc tứ vật gia ngư tử (thêm ngư tử 20g), hoặc tứ vật gia ngư tử, mần tưới (mỗi vị 15g) sắc uống hoặc chế thành cao, hoặc viên hoàn uống.
- **Chữa băng huyết, rong huyết, hành kinh không dứt hoặc ngừng rồi lại thấy:** Bạch thược, trắc bách diệp, sao sém đen, mỗi vị 12 – 20g, sắc uống (Nam dược thần hiệu)

Hoàng Liên



Tên tiếng việt: Hoàng liên

Tên khoa học: Coptis-Rhizoma Coptidis

Họ: Ranunculaceae.

Công dụng: Thân rễ làm thuốc giúp tiêu hoá, chữa đau mắt, lỵ, sốt.

A. Mô tả cây

- Hoàng liên là một loài cây cỏ nhỏ, sống lâu năm, độ cao 20-35cm. Lá mọc so le, từ thân rễ, có cuống dài. Phiến lá gồm 3-5 lá chét. Mỗi lá chét lại chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Đầu mùa xuân sinh trục mang hoa dài chừng 10cm. Đầu trục có 3-4 hoa màu trắng, nhiều lá nõn rời nhau

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây hoàng liên mọc hoang ở các vùng núi cao 1.500-2.000m tại Lào Cai (Sapa), dãy núi Hoàng Liên Sơn, khu Tây Bắc. Tuy nhiên chưa đủ nhu cầu dùng trong nước và xuất khẩu.
- Muốn trồng hoàng liên, chọn các quả già nhưng chưa nứt vỏ, hái về phơi, khi vỏ nứt, sẽ chọn các hạt mập, chắc, có hạt phải tranh thủ gieo ngay, để lâu sẽ mất khả năng mọc. Nếu chưa gieo ngay phải lấy đất lẫn cát ẩm trộn với hạt, trong vòng một tháng phải trồng, để lâu không mọc nữa.
- Gieo hạt vào tháng 4-5. Đất gieo phải ở sườn núi cao 1.200-2.000m. làm đất thật nhỏ, nhặt sạch cỏ. luống đánh cao 10-15cm, dài 2m. Rắc hạt như gieo hạt rau, 1kg hạt giống cho chừng 10 vạn cây con. Khi mọc mầm thì rắc phân mục hoặc tro bếp (không dùng phân người), 1kg hạt cần độ 300kg phân. Khi cây đã có 3 lá thì tỉa bớt chỉ để cách nhau độ 3-4cm một cây
- Khi cây đã có 5-6 lá thì sẽ nhổ lên trồng cố định tại nơi khác.
- Đất trồng cố định cũng phải ở trên cao 1.200-2.000m có cây to che mát, nếu không có phải làm dàn che cao độ 1,8m. Mỗi hecta trồng chừng 8 vạn cây. Hằng năm làm cỏ. bón bằng phân chuồng và phân xanh
- Sau 5 năm bắt đầu có thể thu hoạch. Cần thu hoạch vào thu đông, nếu để sang xuân chất lượng sẽ kém. Hoàng liên hái về, rửa sạch phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hóa học

- Trong hoàng liên có chừng 7% ancaloit toàn phần trong đó chủ yếu là chất berberin $C_{20}H_{19}NO_5$
- Ngoài ra còn có chất panmatin $C_{21}H_{23}NO_5$, coptisin $C_{19}H_{15}NO_5$, worenin $C_{21}H_{15}NO_4$ (OH)

D. Tác dụng dược lý

- Tác dụng chống vi trùng
 - DV Lebedev đã thí nghiệm và chứng minh hoàng liên có tác dụng đối với trùng Staphylococcus aureus với Streptococ hemolytique, trực trùng ho gà, thương hàn, phó thương hàn, lỵ, lao
 - Áp dụng trên lâm sàng, tác dụng của hoàng liên so với Streptomycin và cloromycetin thì mạnh hơn nhưng nếu dùng lâu có thể đưa đến hiện tượng quen thuốc, nhưng kháng hoàng liên thì không kháng Streptomycin và cloromycetin hoặc ngược lại
 - Không có tác dụng đối với trùng sốt rét nhưng tác dụng rõ rệt với trùng Leishmania tropica và Leishmania espundia (gây ra các bệnh breisilienne)
- Đối với tiêu hóa: chất berberin tăng tạm thời trương lực (tonus) và sự co bóp của ruột. Hoàng liên có tác dụng giúp sự tiêu hóa, chữa viêm dạ dày và ruột, chữa lỵ
- Độ độc: Berberin ít độc, 0,1g cho 1kg thân thể. Bài tiết rất mau, một phần qua nước tiểu, một phần phân hủy trong cơ thể.
- Đối với hô hấp: liều nhỏ kích thích sự hô hấp liều cao làm cho hô hấp kém có thể đi tới ngạt do tê liệt trung tâm hô hấp, tim vẫn tiếp tục đập.
- Đối với tim và tuần hoàn: tác dụng giảm huyết áp và xui đối với hệ tim mạch.

E. Công dụng và liều dùng

- Tính theo vị đông y: vị đắng, tính hàn, vào 5 kinh: tâm, can, đờm, vị và đại trường. Tác dụng tả hỏa, táo thấp, giải độc, chữa sốt, tả lỵ, tâm phiền, nôn ra máu, tiêu khát, đau mắt đỏ, loét miệng, ngộ độc do ba đậu, khinh phần. Bệnh nhân huyết ít, khí hư, tỳ vị hư nhược, trẻ con lên đậu, đi tả cầm dùng.
- Tán bột chế thành thuốc viên 0,5g

- Chữa lỵ: cả lỵ amip và lỵ khuẩn đều có tác dụng. ngày uống 3-6g chia làm 3 lần uống. Thời gian điều trị 7-15 ngày. Nếu lỵ có sốt, sau 2-3 ngày đầu giảm sốt, sau ngày phân hết trùng lỵ

Hoài Sơn



Tên tiếng việt: Củ mài, Sơn dược, Mầm chén (Tày), Khoai mài, Mán địn, Co mần kếp (Thái), Glòn (Kdong), Mần ôn (Nùng), Hia dôi (Dao)

Tên khoa học: *Dioscorea persimilis* Prain et Burk. (*Dioscorea oppositifolia* Lour.)

Họ: Dioscoreaceae

Công dụng: Thuốc bổ, chữa di tinh, mồ hôi trộm, lỵ (Rễ sắc hoặc tán bột uống)

- Tên khoa học: *Dioscorea persimilis* Prain et Burk. (*Dioscorea oppositifolia* Lour.)
- Thuộc họ Củ nâu (Dioscoreaceae).
- Tên gọi khác: sơn dược, khoai mài, củ mài, chính hoài.
- Bộ phận dùng: thân rễ.
- Tính vị: cam, bình.
- Quy kinh: tỳ, vị, phế, thận.

A. Mô tả cây

Cây củ mài là một loại dây leo ở trên mặt đất, có thân củ. Củ có thể dài 1m, đường kính 2- 10cm với nhiều rễ con. Thân cây nhẵn hơi có góc cạnh, ở kẽ lá có những củ con gọi là “thiên hoài” hay “đái củ mài”. Lá đơn, mọc đối hoặc có khi so le, đầu lá nhọn phía cuống hình tim. Phiến lá dài 8-10cm, rộng 6-8cm. Cuống dài 1,5 – 3,5cm. Hoa đực hoa cái khác gốc. Quả khô có ba cạnh và có đĩa. Mùa hoa vào tháng 7-8. Mùa quả vào tháng 9-11.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Mọc hoang ở khắp những vùng rừng núi nước ta. Trước đây, giữa các vụ thu hoạch nhân dân vẫn đi đào củ mài để ăn chống đói. Nhiều nhất tại các tỉnh Hà Bắc, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Hiện nay ta đã bắt đầu trồng củ mài để chế hoài sơn vì nếu chỉ trông vào cây mọc hoang thì công đi tìm đào rất cao.
- Mùa đào củ mài tốt nhất vào thu đông và đầu xuân (từ tháng 10-11 đến tháng 3-4). Muốn có hoài sơn phải chế như sau:

- Củ mài đào về, rửa sạch đất, gọt vỏ rồi cho vào lò sấy diêm sinh trong 2 ngày hai đêm, lấy ra phơi khô là được. Nhưng nếu muốn có hình dáng đẹp dùng cho xuất khẩu cần chế biến phức tạp hơn.
- Củ mài sau khi đào về phải chế biến ngay trong vòng 3 ngày nếu không sẽ hỏng. Việc chế biến gồm có 3 giai đoạn:
 - Sấy diêm sinh lần thứ nhất.
Sau khi gọt vỏ đem xông diêm sinh (110kg củ mài phải dùng 2kg diêm sinh). Trong lò sấy xếp củ mài thành hình củ lợn để cho các củ đều hưởng được hơi diêm sinh. Sau khi sấy 2 ngày 2 đêm, cần ủ lại một đêm, rồi phơi nắng nhỏ hoặc sấy nhẹ cho khô. Đem ngâm nước lã 2 ngày 2 đêm rồi rửa sạch và phơi nắng cho khô.
 - Sấy diêm sinh lần thứ hai:
Lại xếp hoài sơn vào lò như lần trước rồi đốt diêm sinh trong 1 ngày 1 đêm (100kg củ mài phải dùng 1kg diêm sinh). Khi nào củ mài mềm như chuối là được. Nếu chưa mềm cần sấy diêm sinh lại. Sấy xong ủ trong vại, đậy vại bằng bao tải có nhúng nước. Đợi một ngày 1 đêm, đem ra sửa chữa củ mài cho đều đặn rồi đặt lên ván mà lã. Lã đến khi hai đầu củ mài lõm vào. Đem phơi nắng nhỏ hoặc sấy nhẹ cho hơi khô, sửa lại lần nữa cho miếng củ mài thật đẹp rồi lại lã lần nữa cho nhẵn bóng và phơi thật khô. Nhúng nhanh vào nước lấy ra dùng giấy ráp đánh cho bóng.
 - Sấy diêm sinh lần thứ ba:
- Trước khi đóng hòm lại sấy diêm sinh lần nữa. Cứ 100kg củ mài lần này chỉ dùng 200g diêm sinh. Sấy trong 1 ngày 1 đêm. Khi đóng hòm cần phải phân loại ra nhiều hạng. Hạng nhất: 4 khúc hoài sơn nặng 0,500kg. Hạng hai phải 6 khúc. Hạng ba tám khúc, hạng bốn 10 khúc, hạng năm 12 khúc và hạng sáu 14 khúc nặng nửa kilôgam.

C. Thành phần hóa học

Ngoài tinh bột ra trong hoài sơn của Trung Quốc và Nhật Bản các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã lấy ra chất muxin là một loại protit nhớt, allantoin, axit amin, acginin và cholin. Ngoài ra còn có mantaza là mem tiêu hóa mantoza. về mặt thực phẩm, trong củ mài có chừng 63,25% chất bột, 0,45% chất béo, 6,75% chất protit. Gần đây người ta có tìm thấy trong một số giống Dioscorea chất saponin có nhân sterol.

D. Tác dụng dược lý

- Chất muxin hòa tan trong nước; trong điều kiện axit loãng và nhiệt độ phân giải thành chất protit và hydrat cacbon. Có tính chất bổ.
- Ở nhiệt độ 45-55°C khả năng thủy phân chất đường của men trong hoài sơn rất cao, trong axit loãng trong 3 giờ có thể tiêu hóa 5 lần trọng lượng đường.

E. Công dụng và liều dùng

- Ngoài việc dùng để ăn, chống đói, hoài sơn còn là vị thuốc.
- Trong đông y hoài sơn được coi là một vị thuốc bổ và hơi có tính chất thu sáp, dùng trong những trường hợp ăn uống khó tiêu, viêm ruột kinh niên, di tinh, đi đái đêm, mồ hôi trộm, đi đái đường.
- Công năng, chủ trị: bổ tỳ, dưỡng vị, chỉ tả, sinh tân, ích phế, bổ thận, sáp tinh. Chủ trị: kém ăn, tiêu chảy lâu ngày, phế hư, ho suyễn, di tinh, đới hạ, tiêu khát.
- Liều dùng ngày uống 10-20g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc có hoài sơn

- Đơn thuốc trẻ con đi đái nhiều: Hoài sơn, bạch phục linh tán nhỏ, trộn đều. Mỗi lần cho uống 8g.
- Chữa mụn nhọt: Hoài sơn tươi giã nhỏ đắp lên chỗ mụn nhọt.
- Thuốc bổ dùng trong những bệnh về dạ dày và ruột: Hoài sơn 10g, bạch truật 8g, phục linh 6g, trần bì 5g, nước 400ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày.

Hoàng Tinh



Tên tiếng việt: Hoàng tinh hoa đỏ * Hoàng tinh lá mọc vòng, Củ cơm nếp

Tên khoa học: Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl

Họ: Convallariaceae

Công dụng: Thuốc bổ, sinh tân dịch (Thân rễ sắc uống).

- *Tên gọi khác:* củ cây cơm nếp, đại hoàng tinh, hoàng tinh đầu gà, hoàng tinh dạng gừng.
- *Tên khoa học:* Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl.
- Thuộc họ Mạch môn đông (Convallariaceae).
- Bộ phận dùng: thân rễ phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Cây loại cỏ sống lâu năm, thân rễ mọc ngang, có khi phân nhánh, mọc lên thành củ màu vàng trắng, hơi dẹt nên có sẹo lõm là vết thân còn sót lại, đường kính vết thân có thể đạt tới 2cm. Chiều dài củ có thể tới 30-35cm, rộng tới 6-7cm và dày tới 2-3cm. Thân mọc đứng nhẵn bóng, cao 50-80cm. Lá không cuống mọc vòng trong 4-5 lá một. Phiến lá hình mác dài 7-12mm, rộng 5-12mm, đầu lá nhọn và quăn. Hoa mọc ở kẽ lá rủ xuống; cuống hoa dài 1,5-2cm, mỗi cuống mang hai hoa hình ống dài 8-15mm màu tím đỏ. Mùa hoa ở Sapa (Lào Cai) vào tháng 3-4. Quả mọng, hình cầu đường kính 7-10mm, khi chín có màu tím đen.

B. Phân bố thu hái và chế biến

- Mọc hoang ở những nơi rừng ẩm, đất nhiều mùn trên các núi có lẫn đá xanh, ở các tỉnh miền Bắc. Quanh thị trấn Sapa có nhiều.
- Cho đến nay, ta vẫn dùng những cây mọc hoang, chưa ai chú ý trồng.
- Muốn trồng, đào lấy những mẫu thân rễ có ít nhất 2 đốt đem về trồng ở nơi đất tốt và mát.
- Thường sau 5 năm mới thu hoạch. Hái thân rễ vào mùa thu hoặc mùa xuân, tốt nhất vào mùa thu vì thân rễ chứa ít nước, có những nơi thu hái gần quanh năm từ tháng 4 đến tháng 10.
- Có nhiều cách chế biến:
 - + Hoàng tinh: Lấy hoàng tinh sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô.
 - + Tấu Hoàng tinh (chế rượu): Lấy Hoàng tinh sạch, trộn với rượu, cho vào thùng đậy nắp, đun trong cách thủy để dược liệu hút hết rượu, lấy ra cắt lát dày, phơi khô. Cứ 100 kg Hoàng tinh dùng 20 lít rượu

C. Thành phần hóa học

Thành phần hoá học chính: Chất nhầy, tinh bột, đường.

D. Công dụng và liều dùng

- Hoàng tinh là một vị thuốc mới được dùng trong phạm vi nhân dân. Theo sách cổ: “Hoàng tinh nhuận phổi sinh tân dịch, đầy tinh tủy, trị lao thương, làm thuốc bổ ngũ lao. mạnh gân cốt, ích tỳ vị”.
- Trương Sơn Lôi (một thầy thuốc thời cổ) nói thêm “Công dụng của hoàng tinh cũng như thực địa chuyên bổ huyết, bổ âm, nuôi tỳ vị, những người nào ốm yếu, yếu dạ không nên ăn.”
- Ngày dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác.
- Theo tài liệu cổ hoàng tinh có vị ngọt, tính bình vào 3 kinh tỳ, phế và vị. Có tác dụng bổ tỳ, nhuận phế, sinh tân. Dùng chữa tỳ vị hư nhược, phế hư sinh ho, tiêu khát. Người tỳ hư thấp thịnh, ăn không tiêu không dùng được.

Đơn thuốc có hoàng tinh

- Đơn thuốc bổ dùng cho người yếu, ho, lao lực:
Hoàng tinh 15g, ý dĩ 10g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

Kim Ngân



Tên tiếng việt: Kim ngân hoa, Nhẫn đông, Chừa giang khảm (Thái), Bjooc khuyển (Tày)

Tên khoa học: Lonicera japonica Thunb

Họ: Caprifoliaceae.

Công dụng: Chữa nhọt độc, mẩn ngứa, rôm sảy, viêm mũi, tiêu độc (cả cây). Hoa sắc nước uống trị mụn nhọt, ban sởi, mề đay, lở ngứa, lỵ, ho do phế nhiệt, viêm mũi dị ứng, thấp khớp.

A. Mô tả

- Cây leo bằng thân quấn, cành non có lớp lông bao phủ gồm lông đơn ngắn và lông tuyến có cuống, màu hơi đỏ có vân. Lá mọc đối, hơi dày, hình mũi mác – trái xoan, dài 4-7 cm, rộng 2-4 cm, gốc tròn, đầu nhọn, nhẵn trừ mặt dưới trên các gân, cuống lá dài 5-6 mm, có lông.
- Cụm hoa mọc ở kẽ các lá tận cùng thành xim hai hoa; lá bắc giống các lá con hình mũi mác, lá bắc con tròn có lông thưa ở mép, dài 5 răng mảnh, đôi khi không bằng nhau, có lông; tràng màu trắng

sau chuyển màu vàng có lông mịn và lông tuyến ở ngoài, thơm, ống tràng dài 1,8-2 cm, môi dài 1,5-1,8 cm, nhị 5 thò ra ngoài, dính ở họng tràng, bao phấn dính lưng.

- Quả hình cầu, màu đen.
- Mùa hoa: tháng 3-5; mùa quả: tháng 6-8. Một số loài khác đôi khi cũng được sử dụng như kim ngân lông (*Lonicera cambodiana* Pierre ex Danguy), kim ngân lẫn (*Lonicera confusa* DC.), kim ngân hoa to (*Lonicera marantha* DC.)

B. Phân bố sinh thái

- Chi *Lonicera* L. có khoảng 10 loài ở Việt Nam, tất cả đều được dùng làm thuốc.
- Kim ngân có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á, phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Ở Việt Nam, kim ngân phân bố chủ yếu ở các vùng núi và trung du phía bắc, như Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Tây...
- Cây ưa sáng, thường mọc ở rừng thứ sinh, đồi cây bụi và rừng núi đá vôi. Gần đây, cây được trồng ở một số gia đình vừa làm cảnh vừa lấy hoa làm thuốc. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Khi bị chặt phá, phần còn lại có khả năng tái sinh khỏe.

C. Cách trồng

- Kim ngân thích nghi với nhiều điều kiện khí hậu và đất đai khác nhau, có thể trồng được ở cả miền núi, trung du và đồng bằng. Ở nơi mát mẻ, cây sinh trưởng nhanh, còn ở những vùng nóng (34-37°C) cây phát triển chậm. Đất trồng kim ngân phải thoát nước và màu mỡ.
- Trồng kim ngân chủ yếu bằng HOM vào tháng 9-10 hoặc tháng 2-3. Thời vụ mùa đông và mùa xuân rất thuận lợi cho cây sinh trưởng.
- Khi trồng, đào hồ 30x30x30 cm với khoảng cách 60x80 cm, mỗi hố bón 5-7 kg phân chuồng hoai mục trộn đều với đất, rồi đặt 2-3 hom giống. Hom giống là những đoạn thân gần gốc, dài 30 cm, lấy từ nhánh chưa ra hoa của cây 1-2 năm tuổi. Nếu lấy hom từ nhánh đã ra hoa để trồng thì năm sau cây không ra hoa mà phải chờ tới năm sau nữa. Hom từ cây già có tỷ lệ sống thấp. Đặt hom đã cắt hết lá nghiêng xuống hố, lấp kín đất đến 3/4 độ dài hom, sau đó tưới nước.
- Sau khoảng 15 ngày hom giống ra rễ, mọc chồi. Khi cây mọc, phải giữ cho ruộng luôn đủ ẩm và sạch cỏ dại. Trong 2 tháng đầu, dùng nước phân chuồng tươi thúc cho cây 3 lần. Về sau, mỗi năm bón thúc 2 lần vào các tháng 6-7 và 9-10, mỗi lần 5-7 kg phân chuồng mục. Ngoài ra, có thể bón thêm lân.
- Là cây sống dựa, kim ngân cần có giàn leo. Tốt nhất là loại giàn hình mái nhà làm bằng cây que khỏe, chắc. Nếu là cây quá tốt, cần tỉa bớt cành, lá.
- Sâu bệnh chủ yếu hại kim ngân là rệp, có thể diệt trừ bằng Sherpa 25 EC.

D. Bộ phận dùng

- Hoa sắp nở (có lẫn một số hoa đã nở) đã phơi hay sấy khô (Dược điển Việt Nam II, tập 3).
- Thân và cành thu hái quanh năm phơi hay sấy khô.

E. Tác dụng dược lý

- Tác dụng kháng khuẩn
Nước sắc hoa kim ngân có tác dụng ức chế rất mạnh đối với tụ cầu khuẩn, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn Shiga. Nước sắc có tác dụng mạnh hơn các dạng bào chế khác.

Khi nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn in vitro bằng các phương pháp khuếch tán và hệ nồng độ, người ta thấy nước sắc cô đặc 100% của hoa kim ngân có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với các trực khuẩn lỵ, dịch hạch, thương hàn, cận thương hàn, viêm cầu khuẩn tan máu, phẩy khuẩn tả. Tác dụng yếu hơn đối với các trực khuẩn bạch cầu, *E.coli*, phế cầu, tụ cầu khuẩn vàng.

Nước sắc lá kim ngân với nồng độ 20 – 1,2% ức chế trực khuẩn Shiga, với nồng độ 20 – 5% ức chế trực khuẩn thương hàn, nồng độ 100% có tác dụng đối với tụ cầu khuẩn.

- Tác dụng trên chuyển hóa chất béo: Kim ngân có tác dụng tăng cường chuyển hóa các chất béo.
- Tác dụng trên đường huyết: Nước sắc hoa kim ngân cho uống làm tăng lượng đường huyết trên thỏ, tác dụng kéo dài 5 – 6 giờ.

- Tác dụng chống choáng phản vệ: Nước sắc kim ngân cho uống có tác dụng ngăn chặn chống phản vệ trên chuột lang. Ở chuột lang uống kim ngân số lượng và tính chất các đường bào ở MAC treo ruột ít thay đổi. Lượng histamin ở phổi chuột lang bị choáng phản vệ cao gấp rưỡi so với chuột lang bình thường và chuột lang uống kim ngân trước khi gây choáng.

Độc tính: chuột nhắt trắng sau khi được cho uống nước sắc kim ngân liên tục 7 ngày với liều gấp 150 lần liều điều trị cho người, vẫn sống bình thường, giải phẫu các bộ phận không thấy có thay đổi gì đặc biệt.

F. Tính vị, công năng

Kim Ngân có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc, vào 4 kinh tâm, phế, vị và tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng.

G. Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân và trên thực tế lâm sàng, kim ngân thường được dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, mẩn ngứa, ban sởi, tả, lỵ ho do phế nhiệt. Dựa trên kết quả thực nghiệm, kim ngân đã được ứng dụng điều trị thấp khớp, viêm mũi dị ứng và bệnh dị ứng khác. Ngày dùng 4-6 g hoa hay 10 – 16 g cành lá dưới dạng thuốc sắc, hãm, cao, rượu thuốc hoặc hoàn tán. Có thể dùng riêng kim ngân hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Chú ý:

- Một số người uống kim ngân bị ỉa lỏng, chỉ cần giảm liều hoặc nghỉ uống là hết
- Những người tỳ vị hư hàn không thực nhiệt, hoặc mồ hôi ra nhiều không nên dùng.
- Kim ngân đã được dùng từ lâu đời ở Trung Quốc như một thuốc hạ sốt, làm dễ tiêu và trị liệu. Hoa phơi khô dùng để lợi tiểu.
- Kim ngân có tác dụng cải thiện chuyển hóa chất béo trong tăng lipid máu, sau khi uống thuốc, các ester trong huyết thanh giảm. Nước cất nụ hoa kim ngân (kim ngân hoa lệ) được dùng tiêm để điều trị bệnh nhiễm khuẩn.

Bài thuốc có kim ngân

- Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, một số trường hợp dị ứng
 1. Kim ngân 6g (hoa) hoặc 12g (cành và lá), nước 100 ml, sắc còn 10 ml, thêm đường vào cho đủ ngọt (chừng 4g). Đóng vào ống bịt kín, hấp tiệt trùng để bảo quản. Nếu dùng ngay thì không cần đóng ống và chỉ cần đun sôi rồi giữ sôi trong 15 phút đến nửa giờ là uống được. Người lớn: ngày uống 2 đến 4 liều trên 2-4 ống, trẻ em từ 1 đến 2 điều 1-2 ống.
 2. Đơn thuốc trên thêm 3 g ké đầu ngựa cùng một công dụng và liều dùng.
- Chữa mụn nhọt mẩn ngứa Hoa kim ngân 6g, cam thảo 3g, nước 200ml. Sắc còn 100ml chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.
- Ngân kiều tán (bài thuốc kinh nghiệm từ cổ) chữa mụn nhọt, sốt, cảm: Hoa kim ngân 40g, liên kiều 40g, tinh tới tuệ 16g, cát cánh 24g, đạm đậu sị 20g, bạc hà 24g, ngưu bàng tử 24g, đạm trúc điệp 16g. Tất cả sấy khô tán bột. Có thể làm thành viên, ngày uống 1 – 2 lần, mỗi lần 12g.
- Chữa cảm cúm: Kim ngân 4g, tía tô 3g, kinh giới 3g, cam thảo đất 3g, cúc tần hay sài hồ nam 3g, man kinh 2g, gừng 3 lát. Tất cả dùng lá phơi khô, sắc uống.
- Chữa sởi: Hoa kim ngân 30g, cỏ ban 30g. Dùng tươi, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống. Có thể phơi khô, sắc uống.
- Chữa viêm phổi:
 1. Kim ngân hoa, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 20g; địa đất bì, sa sâm, mạch môn, mỗi vị 16g; hoàng liên 12g, xương bồ 6g. Sắc uống ngày 1 thang.
 2. Kim ngân, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, mỗi vị 20g; liên kiều, uất kim, đan bì, mỗi vị 12g; hoàng liên, thạch xương bồ, mỗi vị 6g. sắc uống, ngày 1 thang.
- Chữa áp xe phổi giai đoạn viêm nhiễm, xung huyết, khởi phát: Kim ngân, sài đất, bồ công anh, mỗi vị 20g; tang bạch bì, ý dĩ, mỗi vị 16g; kinh giới, hạnh nhân, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày 1 thang.
- Chữa áp xe phổi giai đoạn toàn phát: Kim ngân 20g, hoàng đằng, ý dĩ, mỗi vị 16g; liên kiều, hoàng liên đào nhân, mỗi vị 12g; đình lịch tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

- Chữa viêm gan virus (ngũ linh thang gia giảm): Kim ngân 16g, nhân trần 20g, xa tiền 16g, phục linh, ý dĩ mỗi vị 12g; trư linh, trạch tả, đại phúc bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày 1 thang.
- Chữa viêm gan mãn tính (hoàng cầm hoạt thạch thang gia giảm): Kim ngân 16g, nhân trần 20g, hoàng cầm, hoạt thạch, đại phúc bì, mộc thông, mỗi vị 12g, phục linh, trư linh, đậu khấu, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày 1 thang.
- Chữa viêm cầu thận cấp tính: Kim ngân, bồ công anh, mỗi vị 20g; mã đề 12g, vỏ quýt, vỏ rễ dâu, vỏ cau khô, ngũ gia bì, quế chi, mỗi vị 8g; vỏ gừng 6g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa viêm khớp dạng thấp (Bạch hổ quế chi thang gia vị): Kim ngân 20g, thạch cao 40g, tri mẫu, tang chi, ngạnh mễ, hoàng bá, phòng kỷ, mỗi vị 12g; thương truật 8g; quế chi 6g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa sốt xuất huyết: Kim ngân hoa, rễ cỏ gianh, mỗi vị 20g; cỏ nhọ nồi, hoa hòe, mỗi vị 16g; liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 12g; chi tử 8g. Sắc uống ngày 1 thang. Nếu khát nước, thêm huyền sâm sinh địa, mỗi vị 12g; sốt cao thêm chi mẫu 8g.
- Chữa mụn nhọt: Kim ngân hoa 20g; bồ công anh 16g; liên kiều, hoàng cầm, gai bồ kết, mỗi vị 12g; hối mẫu 8g, trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa đinh râu (Ngũ vị tiêu độc ẩm gia giảm):
Kim ngân hoa, bồ công anh, tử hoa địa đỉnh, mỗi vị 40g, cúc hoa, liên kiều, mỗi vị 20g.

Nếu sốt cao tại chỗ sưng đau nhiều thêm thạch cao 40g; hoàng cầm, chi tử sống, đan bì, mỗi vị 12g; hoàng liên 8g. Sắc uống ngày một thang.
- Viêm bạch mạch cấp (giải độc đại thanh thang gia giảm): Kim ngân, đại thanh diệp, sinh địa, mỗi vị 40 g; huyền sâm, chi tử sống, mỗi vị 12g; mộc thông 4g. Nếu sốt cao thêm thạch cao 40g, hoàng liên 4g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa nhiễm khuẩn huyết (Thanh doanh thang gia giảm): Kim ngân hoa, sinh địa, mỗi vị 40g; huyền sâm, liên kiều, mỗi vị 20g; địa cốt bì, đan bì, tri mẫu, mạch môn, mỗi vị 12g; hoàng liên 6g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa viêm phổi trẻ em: Kim ngân hoa 16g; thạch cao 20g; tang bạch bì 8g; tri mẫu, hoàng liên, liên kiều, hoàng cầm, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống.
- Chữa co giật trẻ em (Hương nhu ẩm gia giảm): Kim ngân hoa 16g; hương nhu, biển đậu, mỗi vị 12g; hậu phác, liên kiều, mỗi vị 8g. Sắc uống.
- Chữa viêm phần phụ cấp tính: Kim ngân, liên kiều, tỳ giải, ý dĩ, mỗi vị 16g; hoàng bá, hoàng liên, mã đề, nga truật, mỗi vị 12g; uất kim, tam lăng, mỗi vị 8g, đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp: Kim ngân 16g; liên kiều, hoàng cầm, ngưu bàng tử, mỗi vị 12g; chi tử 8g; bạc hà, cát cánh, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

Hoàng Đăng



Tên tiếng việt: Hoàng đăng, Dây vàng giang, Nam hoàng nhuộm, Hoàng liên nam, Khau khem (Tày), Tốt choọc, Trơng (Kdong), Co lặc khem (Thái), Viếng tăng (Dao)

Tên khoa học: *Fibrurea tinctoria* Lour

Họ: Menispermaceae.

Công dụng: Chữa đau mắt (Rễ mài nước nhỏ). Sốt rét, lỵ, viêm ruột, ỉa chảy, viêm tai, lở ngứa ngoài da, còn làm thuốc bổ (Rễ sắc uống).

A. Mô tả cây

Có tác giả gộp 2 cây hoàng đăng *Fibrurea tinctoria* và *Fibraurea recisa* làm một loài; nhưng có tác giả phân thành hai loài khác nhau:

- Cây hoàng đăng *Fibraurea recisa* là một loại cây mọc leo, thân rất cứng to. Lá mọc so le, dài 9-20cm, rộng 4-10cm, cứng, nhẵn phiến lá hình ba cạnh dài, phía dưới tròn, có ba gân chính rõ và hai gân cong; cuống dài 5-14cm có hai nốt phình lên, một ở phía dưới, một ở phía trên. Hoa mọc thành chùy, 2-3 lần phân nhánh, dài 30-40cm kể các lá đã rụng.
- Cây *Fibrurea tinctoria* theo các tác giả chia làm hai loài thì khác cây trên ở chỗ lá nhọn, chùy hai đến bốn lần ngắn hơn, chỉ phân nhánh hai lần thôi.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Mọc hoang khắp nơi ở vùng núi nước ta như Cao bằng, Lạng sơn, Hà tây, Hòa bình, Thanh hóa, Hà giang, Tuyên quang, Nghệ an, Hà tĩnh...
- Mùa thu hoạch gần quanh năm. Có thể thu hoạch cả cây, cắt thành từng đoạn thân hoặc có thể chỉ lấy rễ thôi. Nhưng thường dùng cả thân và rễ cắt thành từng đoạn ngắn 15-20cm, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác.

C. Thành phần hóa học

- Trong hoàng đăng chủ yếu là panmatin với tỷ lệ 1-3%. Ngoài ra còn có một ít jatrorrhizin, columbamin
- Theo Irokawa và cộng sự (Phytochemistry, 28, 4, 905-908, 1986) còn phát hiện 3 diterpenglycosit là tenophylloloxide 3, fibleucinoside 4 và fibleucinoside 5. Trước đó một số tác giả đã phát hiện 2 diterpen khác nhau là fibleucine 1 và 2

D. Tác dụng dược lý

- Theo Phạm Duy Mai và cộng sự thì panmitin clorua chỉ có tác dụng ức chế đối với vi trùng Staphylococ và Streptococ, còn đối với các loại vi trùng khác (ly, thương hàn...) thì không thấy có kết quả rõ rệt. tác dụng ức chế vi trùng của panmatin clorua kém các loại kháng sinh thông thường(1962)
- Liều độc DL-50 trên chuột nhắt trắng (tiêm mạch) là 18mg/kg thể trọng. DL-50 uống đối với chuột nhắt trắng là 571,5mg/kg . Đến năm 1968 thí nghiệm lại, Phạm Duy Mai lại thấy DL-50 uống đối với chuột nhắt trắng lên tới 1.260mg.kg.
- Năm 1973, chúng tôi tìm thấy liều tác dụng trên người là 2,4-8mg/kg. Như vậy so với liều DL-50 của Phạm Duy Mai đã có mức độ an toàn từ 500-1.660 lần (Đỗ Tất Lợi và cộng sự, Dược học, 3-1974)
- Như vị hoàng liên: Làm thuốc chữa đau mắt, sốt rét, bệnh ly, bệnh về gan, thuốc bổ đắng, chữa viêm ruột, dạ dày, ỉa chảy
- Ngày dùng 0,2-0,4g làm thuốc bổ đắng, hay 2-4g dưới dạng thuốc viên, xiro chữa viêm ruột, ỉa chảy, dạ dày.
- Panmatin clorua chiết từ hoàng đằng có thể dùng chữa đau mắt, ỉa chảy, ly như hoàng đằng. Sau công trình nghiên cứu của Đỗ tất Lợi và cộng sự, panmatin clorua đã được Bộ y tế sản xuất dưới dạng viên 0,02g và dạng viên 5mg để chữa ly cho người lớn và trẻ em
- Liều dùng của viên panmatin như sau: người lớn dùng viên 0,02g ngày uống từ 4-10 viên. Có thể tăng liều này lên tới 20-30 viên/ ngày. Trẻ em dưới 3 tuổi nên dùng viên 5mg, 1 tuổi cho uống từ 2-4 viên/ ngày, 2 tuổi dùng 3-6 viên/ ngày, 3 tuổi dùng 4-8 viên/ ngày, liều hàng ngày chia làm 2-3 lần uống.
- Đơn thuốc có hoàng đằng : Hoàng đằng tán bột làm thành viên 0,01g. ngày uống 10-20 viên (Nguyễn Tử Độ, 1968, Y học thực hành (154):29).Chữa ly amip và trực trùng

Thương lục

Tên tiếng Việt: Thương lục, Thương lục nhỏ, Trưồng bắt lão, Kim thất nương

Tên khoa học: *Phytolacca acinosa* Roxb

Họ: Phytolaccaceae.

Công dụng: Phù thũng, lợi tiểu, bạch đới, ngực bụng trướng (Rễ sắc uống).



A. Mô tả cây

- Thương lục là một cây loại thảo, sống lâu năm, cao khoảng 1m. Toàn thân cây nhẵn, không có lông. Thân hình trụ tròn, hoặc hơi có cạnh màu xanh lục hoặc hơi pha màu đỏ tím. Lá đơn nguyên, có cuống, mọc so le, phiến lá hình trứng tròn, đầu nhọn, mé lá nguyên, hai mặt lá nhẵn, dài 10-38cm, rộng 13-14cm
- Cụm hoa hình chùm, dài 15-20cm, gồm nhiều hoa mẫu 5, màu trắng
- Quả mọng. Tháng 5-7: mùa quả chín. Thu hoạch từ tháng 8-10

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây thương lục mới di thực vào nước ta vào khoảng 10 năm trở lại đây. Trong nước ta vốn có sẵn một loài có tên khoa học *Phytolacca decandra* L nhưng ít phổ biến.
- Ngay cây thương lục tuy được di thực từ lâu nhưng cũng ít người sử dụng. Gần đây tại một vài nơi người ta thấy rễ hình củ hơi giống người cho nên có người sử dụng làm thuốc bổ với tên “sâm cao ly”. Sự thực rễ cây này phải sử dụng hết sức thận trọng vì có chất độc. Đào rễ về , cắt bỏ rễ con, rửa sạch để nguyên rễ đem phơi trong dâm mát cho đến khô. Có người muốn cho mùi vị rễ giống mùi vị nhân sâm cho nên đem ngâm rễ vào rượu 40% có pha mật ong (1kg rễ ngâm vào 250ml rượu trắng và 250ml mật ong) cho đến khi ngấm đều. Phơi hay sấy khô. Hoặc thái mỏng trước khi phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

- Trong rễ thương lục có chất độc phytolaccatoxin $C_{24}H_{30}O_9$ rất nhiều muối kali nitrat, axit oxymiristinic và chất saponozit
- Trong rễ cây *phytolacca decandra* vốn sẵn có ở nước ta có tinh bột, đường, một glucosit, tannin, một chất saponozit, gồm chất sáp. Có tác giả còn chiết được một ancaloit gọi là phytolacxin. Trong quả có chất màu anthoxyanozit, axit phytolacxin

D. Công dụng và liều dùng

- Thương lục là một vị thuốc được dùng từ lâu đời trong y học cổ truyền phương đông. Người ta thấy vị thương lục được ghi chép dùng làm thuốc đầu tiên trong bộ sách “thần nông bản thảo” biên soạn vào năm 20 sau Công nguyên, nhưng được xếp vào loại hạ phẩm nghĩa có tác dụng nhưng có độc tính
- Theo tài liệu cổ thì vị thương lục có vị đắng, tính lạnh (hàn) có độc vào thận kinh. Có tác dụng đại tả, thủy ẩm ở phủ tạng, chuyên lợi tiểu tiện, dùng chữa những trường hợp tà khí ở trong bụng, thủy thũng và phụ nữ có thai thì cấm dùng
- Hiện nay người ta thường dùng vị thương lục để chữa những trường hợp phù nề, ngực bụng đầy trướng, cổ đau, khó thở. Ngày dùng 3-4 g dưới dạng thuốc sắc, dùng một vị hay phối hợp với nhiều vị khác
- Dùng ngoài đắp lên những mụn nhọt sưng đau, không kể liều lượng
- Đơn thuốc có vị thương lục ghi trong sách y học cổ truyền
- Chữa chứng trong bụng có hòn cứng, đau đớn: Lấy bông đắp lên bụng, giã rễ thương lục tươi, vắt lấy nước tắm vào bông để thấy lạnh lại thay. Đắp liên tiếp cho đến khi khỏi
- Chữa chứng đau cổ họng: dùng rễ thương lục nướng nóng, bọc vải chườm vào cổ.

E. Chú thích:

- Tại các nước châu Âu, châu Mỹ người ta dùng lá cây *Phytolacca decandra* giã nát, sào nóng sát lên những nơi ghẻ, hắc lào. Rễ được dùng uống với li u 3-4g chữa một số bệnh ngoài da. Rễ có tác dụng gân nôn mửa. Toàn cây này cho nguồn tro chứa nhiều muối kali: tới 60-70% tro là muối kali
- Hiện nay ở Việt nam ta một số người dùng nhầm rễ cây này với tên Nhân sâm làm thuốc bổ. Vậy đặc biệt chú ý tránh sự nhầm lẫn này

Đỗ trọng



Tên tiếng việt: Đỗ trọng , Dang ping (Tày)

Tên khoa học: Eucommia ulmoides Oliv

Họ: Eucommiaceae.

Công dụng: Chữa đau lưng mỏi gối, tê thấp, tê phù, cao huyết áp, di tinh, liệt dương, hay đi đái đêm, bại liệt, phụ nữ có thai đau bụng, động thai ra huyết (Vỏ sắc uống).

A. Mô tả cây

- Đỗ trọng là một cây to hay nhỏ, có thể cao tới 10-20m, luôn luôn xanh tươi.
- Liên xô cũ đã biến cây này thành cây nhỏ cao 3-5m để tiện cho việc thu hoạch: lá mọc so le, hình ứng rộng, đầu lá nhọn, gốc lá tròn, mép lá có răng cưa, khi đứt lá làm 2-3 mảnh sẽ thấy những sợi nhựa trắng như tơ giữa các mảnh lá đó liền nhau, phiến lá rộng 3,5-6,5cm, dài 13cm. cuống lá ngắn 1-1,5cm. Hoa đơn tính, hoa đực hoa cái khác gốc, không có bao hoa. Quả hình thoi dài 3cm, rộng 1cm dẹt, đầu quả xẻ làm 2 thành hình chữ V

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây đỗ trọng hiện chưa thấy mọc hoang ở Việt Nam. Năm 1958 chúng tôi đưa giống của Trung Quốc về trồng nhưng chưa thành công. Năm 1965 chúng tôi đã trồng thử đỗ trọng bằng hạt ngay tại Hà Nội, cây mọc và phát triển rất tốt, đến tháng 9/1969 cây vẫn sống
- Cây mọc được cả ở những nơi lạnh như Sapa (Lào Cai). Gần đây ở Việt Nam đã trồng nhiều hơn, tuy nhiên số lượng chưa đủ nên hiện nay vị đỗ trọng chính thức vẫn phải nhập. Trên thị trường có bán nam đỗ trọng là vỏ của những cây khác, nên chú ý để tránh nhầm lẫn (xem chú thích ở dưới)
- Đỗ trọng được trồng ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Tứ Xuyên, ..v.v) và ở Liên Xô cũ (miền Nam)
- Vào mùa hạ, bóc vỏ ở những cây có đường kính to, ép cho phẳng, xếp thành đồng, chờ 6-7 ngày cho vỏ khô, mặt trong có màu đen nâu bấy giờ mới đem phơi khô. Vỏ mỏng, mặt ngoài màu xám, mặt trong đen nâu nhạt, khi bẻ có các sợi trắng như tơ giống như mảnh mảnh

C. Thành phần hóa học

- Đỗ trọng được nhiều người nghiên cứu để sử dụng chất nhựa của nó có tính chất như cao su
- Theo J. Parkin (1921) trong đỗ trọng có 5% độ ẩm; 2,5% tro, 70% nhựa và 22,5% gutta pecka. Tuy nhiên chất gutta pecka này có tính chất đàn hồi kém gutta pecka thật, việc chiết xuất lại khó khăn, hiệu suất thu được chỉ 2% trong khi chiết xuất ở các cây khác có gutta pecka hiệu suất thu được cao gấp 2-3 lần. Từ sau đại chiến lần thứ 2, Liên Xô cũ trồng rất nhiều ở vùng Capcado để lấy chất gutta pecka. Theo sự nghiên cứu của các nhà bác học Liên Xô cũ trong vỏ cây đỗ trọng có 3-7% chất có tính chất của gutta pecka, trong lá có 2%, trong quả có 27,34%. ở nhiệt độ 45-700, chất gutta pecka của đỗ trọng có tính chất dẻo rất cao, khả năng chịu nước biển và độ cách điện cũng cao do đó dùng làm vật cách điện và để bọc dây điện ngầm dưới biển
- Ngoài chất như gutta pecka trong đỗ trọng có chứa chất màu, chất anbumin, chất béo, tinh dầu và muối vô cơ
- Trong lá có tanin và nhựa. không có ancaloit. Dù sao hoạt chất cũng chưa rõ

D. Tác dụng dược lý

- N.V.Sapdinscoi (Phòng dược lý viện VNIFI, Liên xô cũ-1950) đã nghiên cứu và xác định vị đỗ trọng không có độc
- Với liều vừa phải, có tác dụng kích thích. Với liều cao có tác dụng ức chế hệ thống thần kinh trung ương, nhất là vùng vỏ não. Tác dụng hạ huyết áp do tác dụng trên trung tâm vận mạch ở hành tủy và trên mê tẩu thần kinh (nerf vague). Đỗ trọng còn có tác dụng làm mạnh sự co bóp củ cơ tim. Nước sắc đỗ trọng tăng lượng nước tiểu đối với chuột bạch và tăng sức đối với cơ nhĩ của sùng tử cung và ruột

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ:

- Đỗ trọng vị ngọt hơi cay, tính ôn, vào hai kinh can và thận. có tác dụng bổ can, thận, mạnh gân cốt, an thai, dùng chữa đau lưng, đi tiểu nhiều, chân gối yếu mềm
- Trong Bản thảo cương mục có chép: Bàn Nguyên Anh kể lại: xưa có người thiếu niên mới lấy vợ bị bệnh yếu chân đi không được, uống các thuốc không khỏi, sau có lương y Tôn Lãm bắt mạch đoán rằng bệnh đó là do thận hư, cho uống đỗ trọng chỉ trong 10 ngày là khỏi". dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Liều dùng: ngày uống 5-12g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu Tại Liên Xô cũ từ năm 1951 đã công nhận đỗ trọng là một vị thuốc chính thức để điều trị bệnh cao huyết áp. Dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc rượu đỗ trọng (20% trong rượu 300)

Đơn thuốc có đỗ trọng:

- Theo Liên Xô cũ: cao lỏng đỗ trọng: 25g; mỗi lần uống 15-30 giọt, ngày 2-3 lần.
- Rượu đỗ trọng: 15g mỗi lần dùng 15-30 giọt, ngày 2-3 lần
- Đơn thuốc trong đông y: chữa các bệnh sau khi sinh nở, thai không yên: đỗ trọng (cạo vỏ, sắc) giã với táo đỏ Trung Quốc (táo tàu) viên bằng hạt đậu, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 viên

Chú thích

- Hiện nay ở Việt Nam, ta đang khai thác vỏ một số cây với tên nam đỗ trọng: vỏ dày, tơ ít và ngắn hơn. Không phải vị đỗ trọng nói ở trên. Cần nghiên cứu để xác định lại tên và giá trị chữa bệnh
- Theo các tài liệu cũ (Petelot, 1953) ở nước ta có khai thác vỏ cây cao su với tên đỗ trọng Parameria glandulifera Benth thuộc họ Trúc đào Apocynaceae. Ngay ở Trung Quốc, một số tỉnh cũng dùng với tên đỗ trọng vỏ một cây khác thuộc chi Evonymus hoặc Celastrus thuộc họ Vệ mẫu Celastraceae

Thảo quyết minh



Tên tiếng Việt: Thảo quyết minh, Hạt muồng muồng, Đậu ma, Muồng đồng tiền, Muồng ngũ, Thúa nhỏ hê (Tày), Trắng (Bana), Lạc trời, Muồng hòe, Hia diêm tập (Dao)

Tên khoa học: Cassia tora L

Họ: Caesalpiniaceae.

Công dụng: An thần, chữa khó ngủ, tim hồi hộp, đau đầu; chữa huyết áp cao, làm sáng mắt, bổ thận, mát gan, nhuận tràng (Hạt sắc nước uống). Thân và rễ làm thuốc hạ nhiệt, lợi tiểu.

A. Mô tả cây

- Thảo quyết minh là một cây nhỏ cao 0,3-0,9m, có khi cao tới 1,5m. Lá mọc so le, kép, lông chim dĩa chẵn, gồm 2-4 đôi lá chét. Lá chét hình trứng ngược lại, phía đầu lá nở rộng ra, dài 3-5cm, rộng 15-25mm. Hoa mọc từ 1-3 cái ở kẽ lá, màu vàng tươi.
- Quả là một giáp hình trụ dài 12-14cm, rộng 4mm, trong chứa chừng 25 hạt, cũng hình trụ ngắn chừng 5-7mm, rộng 2,5-3mm, hai đầu vát chéo, trông hơi giống viên đá lửa, màu nâu nhạt, bóng. Vị nhạt hơi đắng và nhầy.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Vào tháng 9-11, quả chín hái về, phơi khô, đập lấy hạt, lại phơi nữa cho thật khô.

C. Tác dụng dược lý

- Do chứa các chất antraglucozit, thảo quyết minh có tác dụng tăng sự co bóp của ruột, giúp sự tiêu hóa được tăng cường, đại tiện dễ, phân mềm mà lỏng, không gây đau bụng.
- Ngoài ra còn có tác dụng diệt khuẩn, dùng trong điều trị bệnh hắc bào, nấm ở ngoài da như chàm trẻ em.

D. Công dụng và liều dùng

- Theo tài liệu cổ, thảo quyết minh vị mặn, tính bình, vào hai kinh can và thận. Có tác dụng thanh can, ích thận, khử phong, sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện. Dùng chữa thông manh có màng, mắt đỏ, nhiều nước mắt, đầu nhức, đại tiện táo bón. Người tiêu chảy không được dùng.
- Hiện nay nhân dân dùng thảo quyết minh làm thuốc chữa bệnh đau mắt. Người ta cho rằng uống thảo quyết minh mắt sẽ sáng ra, do đó đặt tên như vậy (quyết minh là sáng mắt), còn dùng ngâm

rượu và đắp để chữa bệnh hắc lao, bệnh chàm mặt của trẻ em. Qua nghiên cứu, hiện nay người ta dùng thảo quyết minh làm thuốc bổ, lợi tiểu và đại tiện, ho, nhuận tràng, cao huyết áp, nhức đầu, hoa mắt. Uống thảo quyết minh, đại tiện dễ dàng mà không đau bụng, phân mềm nhưng không lỏng. Lá có thể dùng thay vị phan tả diệp.

- Liều dùng hàng ngày 5-10g hay hơn, dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Đơn thuốc có thảo quyết minh

1. Chữa hắc lao: Thảo quyết minh 20g, rượu 40-50ml, dấm 5ml. Ngâm trong 10 ngày. Lấy nước này bôi lên các chỗ hắc lao đã rửa sạch.
2. Đơn thuốc chữa đau mắt, cao huyết áp: Thảo quyết minh 15g, long đờm thảo 3g, hoàng bá 5g, nước 300ml. Sắc còn 150ml. Chia 3 lần uống trong ngày.
3. Thảo quyết minh rang hơi đen dùng pha nước uống thay nước chè, dùng cho những người không uống được nước chè do bị cao huyết áp, mất ngủ.

Dạ cẩm



Tên tiếng việt: Dạ cẩm, Loét mồm tía, Ngón lợn, Dây ngón cúi, Cha khẩu cẩm, Sán công mía (Dao)

Tên khoa học: *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don. var. *mollis* (Pierre ex Pit.) T.N.Ninh

Họ: Rubiaceae

Công dụng: Chữa đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng, vết thương chóng lên da non, lở miệng (Lá).

- Tên khoa học: *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don. var. *mollis* (Pierre ex Pit.) T.N.Ninh
- Họ thực vật: Rubiaceae.
- Còn gọi là cây loét mồm, đất lướt, đứt lướt, chạ khẩu cẩm
- Ta dùng toàn cây hay chỉ dùng lá và ngọn non của nhiều loại dạ cẩm: Dạ cẩm thân tím nhiều lông và loại dạ cẩm thân xanh.

A. Mô tả cây

- Cây dạ cẩm vốn có tên loét mồm vì nhân dân vùng Lạng Sơn, Cao Bằng dùng nó chữa loét mồm, loét lưỡi, là một loại cây bụi-trườn, thường cuốn vào cây khác, dài tới 1-2m. Thân hình trụ, tại những đốt phình to ra. Lá đơn, nguyên, mọc đối, hình bầu dục, đầu nhọn, dài 5-15cm, rộng 3-6cm, cuống

ngắn. Cụm hoa hình xim phân đôi tụ lại thành hình cầu ở đầu cành hay kẽ lá, gồm nhiều hoa hình ống nhỏ, màu trắng. Quả rất nhỏ, xếp thành hình cầu

- Trên thực tế hiện nay người ta dùng 4 loại cây dạ cẩm, có thể là tác dụng của loài mô tả trên: Cây dạ cẩm thân tím và cây dạ cẩm thân xanh (có khi gọi là thân trắng); mỗi loại lại thấy có 2 loại: loại nhiều lông nhìn rõ và loại ít lông trông không rõ. Loại thân tím có đốt cách thưa nhau, thân xanh hay thân trắng có đốt mọc xít nhau hơn.

B. Phân bố và thu hái

- Cây dạ cẩm hiện nay mọc hoang tại nhiều vùng rừng núi ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Hà Tây chưa nơi nào đặt vấn đề trồng trọt.
- Mùa thu hái hầu như quanh năm: Thường hái lá và ngọn non, có thể dùng toàn cây, trừ bỏ rễ (tác dụng kém hơn).
- Hái về rửa sạch phơi hay sấy khô, để nơi khô ráo dùng dần hay nấu thành cao.

C. Thành phần hóa học

- Chưa có tài liệu nghiên cứu. Theo sơ bộ nghiên cứu của chi hội dược Lạng Sơn, trong dạ cẩm có tanin, alcaloit, saponin.
- Năm 1967, Ngô Văn Thu (Bộ môn dược liệu Trường đại học dược khoa) còn phát hiện thấy trong rễ một loại dạ cẩm có anthra-glucozit.

D. Công dụng và liều dùng

- Bệnh viện Lạng Sơn là bệnh viện đầu tiên đưa cây dạ cẩm vào điều trị bệnh đau dạ dày từ năm 1962, xuất phát từ kinh nghiệm nhân dân dùng cây này nấu nước sôi cho màu tím đẹp và điều trị viêm loét, loét lưỡi và họng. Trẻ con dùng nước vắt của lá uống hoặc ngâm. Kết quả chống loét rất tốt
- Trên lâm sàng, dạ cẩm có tác dụng làm giảm đau, trung hòa axit trong dạ dày, bớt ợ chua, vết loét se lại, bệnh nhân có cảm giác khoan khoái, nhẹ nhàng.
- Có thể dùng dạ cẩm dưới hình thức thuốc sắc, thuốc cao, bột hay cốm để làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày
- Dạng thuốc sắc: Ngày uống 10 đến 25g lá và ngọn khô, thêm nước vào sắc, thêm đường cho đủ ngọt, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.
- Uống trước khi ăn hay vào lúc đau.
- Cao dạ cẩm chế theo kinh nghiệm Ty y tế Lạng Sơn: Lá dạ cẩm khô 7 kg, đường kính 2kg, mật ong 1kg. Nấu lá dạ cẩm với nước thanh cao, cho vào 2kg đường đánh tan, cô lại, cuối cùng thêm 1kg mật ong tốt. Đóng thành chai 250ml.
- Ngày uống 2 đến 3 lần, trước khi ăn hoặc khi đau, mỗi lần uống 1 thìa to (tương ứng 10-15g).
- Cốm dạ cẩm: Bột dạ cẩm 7kg, cam thảo 1kg, đường kính 2kg, tá dược vừa đủ dính (hồ nếp) thêm đường và saccarin vừa đủ ngọt. Lúc đầu Ty y tế Lạng Sơn còn pha 4 phần bột dạ cẩm, 1 phần bột bồ kết nhưng sau đó bỏ bồ kết. Ngày uống 2 lần trước khi ăn hoặc khi đang đau; mỗi lần dùng 10 đến 15g, trẻ em dưới 18 tuổi từ 5 đến 10g.
- Ngày nay cao dạ cẩm đã vượt qua phạm vi Lạng Sơn và được dùng rộng rãi tại nhiều tỉnh khác. Năm 1967 Khoa dược liệu Trường đại học dược khoa đã chế tạo thành công cao mềm để lâu không bị mốc mặc dù không phải thêm chất bảo quản.

Bồ kết

Tên tiếng việt: Bồ kết, Tạo giác, Phắc kết (Tày), Chùm kết, Co kết (Thái)

Tên khoa học: *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forbes et Hemsl.

Họ: Caesalpiniaceae

Công dụng: Ho, tiêu đờm, tràng nhạc, nhọt độc (Vỏ quả hoặc gai sắc uống). Đau nhức răng (Quả tán bột ngâm, nhỏ nước).



Hình ảnh Bò kết

- Tên khác: tạo giác, tạo giác, chưa nha tạo giác, man khét (Campuchia).
- Tên khoa học: *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forbes et Hemsl.
- Thuộc họ: Vang – Caesalpiniaceae.
- Cây bò kết cung cấp cho ta những vị thuốc sau đây:
 1. Quả bò kết tạo giác (Fructus *Gleditschiae*)- là quả bò kết chín khô.
 2. Hạt bò kết tạo giác tử (Semen *Gleditschiae*) là hạt lấy ở quả bò kết chín đã phơi hay sấy khô.
 3. Gai bò kết tạo thích, tạo giác thích, thiên đình, tạo trâm (*Spina Gleditschiae*) là gai hái ở thân cây bò kết, đem về phơi hay sấy khô hoặc thái mỏng rồi phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

- Bò kết là một cây to cao chừng 6-8m, trên thân có những túp gai có phân nhánh, dài tới 10-15cm. Lá kép lông chim, cuống chung có lông và có rãnh dọc, 6 đến 8 đôi lá chét, hình trứng dài, dài trung bình 25mm, rộng 15mm.
- Hoa màu trắng khác gốc hay tạp tính, mọc thành chùm hình bông. Quả giáp, dài 1-12cm, rộng 15-20mm, hơi cong hình lưỡi liềm hay thẳng, quả mỏng nhưng ở những nơi có hạt thì nổi phình lên, tròn mặt quả có phủ lớp phấn màu xanh nhạt. Trong quả có 10-12 hạt dài 10mm, rộng 7mm, dày 4mm, màu vàng nâu nhạt, quanh hạt là một chất cộm màu vàng nhạt. Mùa bò kết: Tháng 10-11.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Cây bò kết mọc hoang và được trồng tại nhiều tỉnh miền Bắc nước ta. Còn thấy mọc tại các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Riêng đảo Cát Bà (Hải Phòng) có tới 40.000 cây, hàng năm cho tới 40 tấn bò kết.
- Vào tháng 10-11, quả chín, hái về phơi hay sấy khô. Khi mới hái quả có màu xanh hay hơi vàng, phơi và để lâu có màu đen bóng.
- Gai bò kết có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào các tháng 9 đến tháng 3 năm sau, hái về phơi khô hoặc nhân lúc gai còn đang tươi, thái mỏng rồi mới phơi hay sấy khô.

C. Thành phần hoá học

- Từ quả bò kết ở Việt Nam, chúng tôi đã chiết được chất saponin tinh khiết với hiệu suất 10% (G. Herman-I. Ciulei, Đỗ Tất Lợi, Y học tạp chí số 1-1961, 26-29), chất saponin này không mùi, vị nhạt, gây hắt hơi mạnh, cho với axit sunfuric đặc màu vàng sau sang màu đỏ và tím (phản ứng Kobert),

với phản ứng Lieberman (anhydrit axetic và axit sunfuric đặc) giữa hai lớp chất lỏng cho một vòng màu tím, sau đó lớp trên có màu xanh lục, với axit trichloraxetic nóng (phản ứng Hirschson) cho màu vàng sau ngả sang màu đỏ, độ chảy 198°-202°C, năng suất quay cực -32°, chỉ số phá huyết đối với máu bò 33.000. Saponin này tan trong rượu và nước.

- Từ chất saponin này, chúng tôi đã thủy phân và kết tinh được chất sapogenin có tinh thể hình kim tụ thành hình ngôi sao, không tan trong nước, tan trong ête, cồn và clorofoc, độ chảy 298- 301°C cho phản ứng Lieberman. Hiệu suất saponenin từ quả bồ kết là 3%.
- Năm 1929 (Nhật dược chí số 29), một tác giả Nhật Bản có chiết được từ bồ kết cùng loài nhưng mọc ở Nhật Bản chất saponin cấu tạo tritecpenic và gọi là gleditsaponin với hiệu suất 10%, công thức thô xác định là C₅₉H₁₀₀O₂₀. Chất saponin này thủy phân cho gleditsapogenin và glucoza, ngoài ra còn có arabinoza. Chỉ số phá huyết của gleditsapogenin đối với máu sơn dương là 75.000.
- Năm 1963, Bùi Đình Sang có chiết được từ bồ kết Việt Nam saponin, men peroxydaza và hai chất khác có tinh thể chưa xác định được tính chất.
- xuyễn thũng, sáng mắt, ỉch tinh. Liều dùng hằng ngày 0,5 đến 1g dưới dạng thuốc bột, hay đốt ra than mà dùng, hoặc thuốc sắc.
- Hạt bồ kết: Trong sách cổ nói hạt bồ kết vị cay, tính ôn, không độc, có tác dụng thông đại tiện, bí kết, chữa mụn nhọt, dùng với liều 5-10g dưới dạng thuốc sắc.
- Gai bồ kết (tạo thích, tạo giác thích): Có vị cay, tính ôn, không độc. Chữa ác sang tiêu ung độc, làm xuống sữa. Liều dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.
- Hiện nay, một số bệnh viện dùng bồ kết để thông khoan chữa bí đại tiện và không trung tiện được sau khi mổ, chữa tắc ruột có kết quả, có thể dùng cho cả trẻ em lẫn người lớn, thường chỉ sau 5 phút là tháo phân ngay (y học thực hành số 58, 6-1960 và 63, 11-1960). Cách làm đơn giản như sau: Lấy 1/4 quả bồ kết, nướng thật vàng, đừng nướng cháy quá hay còn sống, bỏ hạt đi rồi tán thành bột nhỏ. Lấy canulơ, đầu có bôivadolin hay dầu, chấm vào bột bồ kết, sau đó cho vào hậu môn sâu độ 3-4cm, cử thể làm 3-4 lần cho bột vào trong hậu môn, sau 2 đến 5 phút bệnh nhân đi ngoài được, có trường hợp hậu phẫu không trung tiện được 2 đến 5 ngày, bệnh nhân chướng bụng, bệnh nhân bí đại, trung tiện, nôn mửa liên tục có khi nôn ra máu mà làm như trên chỉ sau 2 phút trung tiện và đi ngoài được ngay, có bệnh nhân ra tới 500 con giun.

Đơn thuốc có bồ kết dùng trong nhân dân

- Thuốc chữa ho: Bồ kết 1g, quế chi 1g, đại táo (táo đen) 4g, cam thảo 2g, sinh khương 1g, nước 600ml; sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.
- Chữa nhức răng, sâu răng: Quả bồ kết tán nhỏ, đắp vào chân răng, hể chảy rãi ra thì nhổ đi.
- Chữa trẻ con chốc đầu, rụng tóc: Bồ kết đốt ra than, tán nhỏ rửa sạch vết chốc, rồi đắp than bồ kết lên.
- Chữa đi lỵ lâu ngày: Hạt bồ kết sao vàng, tán nhỏ, dùng hồ nếp viên bằng hạt ngô. Ngày dùng 10 đến 20 viên, dùng nước chè đặc mà chiêu thuốc (nên uống buổi sáng sớm khỏi mất ngủ).
- Chữa phụ nữ sưng vú: Gai bồ kết thiêu tồn tính 40g, bạng phẩn 4g. Hai vị đều tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần uống 4g bột này.
- Năm 1969, Ngô Thị Bích Hải đã chiết được từ quả bồ kết mọc ở Việt Nam 8 chất flavonoit và 7 hợp chất tritecpen: 5 trong số 8 chất flavonoit đã được rút ra dưới dạng tinh khiết và xác định là luteolin, saponaretin, vitexin, homoorientin và orientin.
- Phần aglycon của hợp chất tritecpen là axit oleanolic và echinoxystic. Phần đường là xyloza, arabinoza, glucoza và galactoza.
- Ngoài ra tác giả còn chiết được một saponin mới là australozit.

D. Tác dụng dược lý

- Sơ bộ nghiên cứu tác dụng dược lý, Ngô Thị Bích Hải đã thấy rằng hỗn hợp flavonozit và chất saponaretin riêng biệt có hoạt tính chống siêu vi trùng; hỗn hợp saponin bồ kết có tác dụng đối với trùng roi âm đạo, hỗn hợp saponin và flavonoit có tác dụng giảm đau.
- Trong Trung Hoa y học tạp chí (1954, 5: 411), tác giả Trung Quốc đã báo cáo nước sắc bồ kết có tác dụng trừ đờm.
- Khi tiêm chất gleditsapogenin vào tĩnh mạch thỏ với liều 40-47mg trên 1kg thể trọng thì thỏ chết (Nhật dược chí 1928, 48: 146)

E. Công dụng và liều dùng

- Nước bồ kết gội đầu, giặt quần áo lụa, len có màu không bị ố. Ngoài việc dùng bồ kết làm nguyên liệu để chế chất saponin, bồ kết còn được dùng trong đông y để chữa nhiều bệnh khác nhau.
- Bồ kết: Theo các tài liệu cổ thì bồ kết (bồ hạt, hoặc đốt ra than, hoặc tán nhỏ làm thành viên hay thuốc bột) có vị cay, mặn, tính ôn hơi có độc, vào 2 kinh phế và đại tràng. Có năng lực thông khiếu, tiêu đờm, sát trùng, làm cho hắt hơi dùng chủ yếu chữa trung phong cảm khẩu phong tê, tiêu đồ ăn, đờm

61. Mã đề

Tên tiếng việt: **Mã đề**, Xa tiền, Xu ma, Nhã én dút (Thái), Su mà (Tày), Năng chảy mía (Dao)

Tên khoa học: *Alisma plantago aquatica* L

Họ: Plantaginaceae.

Công dụng: Lợi tiểu, ho (cả cây sắc uống). Bông (cả cây nấu cao bôi). ỉa chảy, ho có đờm (Hạt sắc uống).



A. Mô tả cây

Cây trạch tả mọc ở ao và ruộng, cao 0,3-1m. Thân rễ trắng, hình cầu hay hình con quay thành cụm. Lá mọc ở gốc hình trứng thuôn, hay lưỡi mác, phía cuống hơi hẹp lại hình tim. Hoa hợp thành tán có cuống dài đều, lưỡng tính có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa trắng hay hơi hồng, nhị nhiều lá noãn rời nhau, xếp xoắn ốc. Quả là một đa bế quả

B. Phân bố, trồng trọt, thu hái và chế biến

Mã đề thích ứng với nhiều điều kiện sinh thái, cây ưa sáng, chịu bóng, thích ứng với khí hậu và đất đai của hầu hết khắp các vùng trên cả nước. Ở các tỉnh như Lào Cai, Đà Lạt, mã đề mọc hoang bởi điều kiện ở

đây thuận lợi cho cây phát triển. Hiện nay, có nhiều vùng sản xuất mã đề làm dược liệu Nghĩa Trại (Hưng Yên), Thanh Trì (Hà Nội), Tuy Hoà (Phú Yên)...Hái lấy củ rễ, rửa sạch, cạo hết rễ nhỏ, phơi hay sấy khô.

Cách trồng cây mã đề

Hiện nay, cây mã đề được trồng từ hạt. Hạt sau khi đã già và thu hoạch sẽ được sử dụng để trồng mới. Vì đặc điểm của chúng là cây ưa ẩm nên có thể gieo trực tiếp lên đất ẩm và thường xuyên tưới nước giữ độ ẩm có thể giúp cây sinh trưởng nhanh chóng. Trong suốt quá trình trồng cần chú ý việc tưới nước đảm bảo độ ẩm giúp cho cây có thể phát triển tốt nhất. Với chu kỳ sinh trưởng của cây khá ngắn khi 7-8 tháng đã có thể thu hoạch được nên cần chú ý trong quá trình chăm sóc để có được năng suất tốt nhất.

C. Thành phần hoá học

Trong trạch tả, người ta mới phân tích thấy được tinh dầu, chất nhựa 7%, chất protit và 23% chất bột. thành phần hoạt chất chưa rõ. Dược điển Triều tiên quy định: độ ẩm dưới 15%, tro dưới 7%, tro không tan trong HCl dưới 2%, cao rượu trên 7%

D. Nghiên cứu dược lý

- Trong chuyên san của Viện nghiên cứu Bắc Bình có báo cáo: bắt đầu, tiêm kali nitrat cho thỏ để gây viêm thận đưa đến hiện tượng ứ đọng ure và cholesterol trong máu, sau đó tiêm thuốc trạch tả. kết quả là lượng ure và cholesterol trong máu giảm xuống.
- Cho người mạnh khỏe, uống nước sắc trạch tả, thấy lượng nước tiểu, lượng ure và lượng natri clorua bài tiết đều tăng lên

E. Công dụng và liều dùng

- *Chữa bệnh về thận và đường tiết niệu*

Với đặc tính hàn có tác dụng lợi tiểu nên đây là một loại “thần dược” chữa được các bệnh như viêm cầu thận cấp tính, mãn tính, viêm bàng quang cấp tính, viêm đường tiết niệu...Các bệnh về lợi tiểu như chứng bí tiểu tiện, đi tiểu ra máu...

- *Các bệnh về đường tiêu hóa*

Một số bệnh có thể kể đến như tiêu chảy, ỉa cấp tính và mãn tính cũng như giúp cải thiện các chức năng của hệ tiêu hóa.

- *Chữa các bệnh về gan, mật và phổi*

Đây là các chứng bệnh liên quan đến việc nóng trong với tính hàn mát của mình cây mã đề sẽ giúp trị các bệnh ho, tiêu đờm, nóng gan mật cũng như viêm phế quản khá hiệu quả.

Ngoài ra, còn có các công dụng khác như trị chảy máu cam, chứng sốt xuất huyết, tróc lở ở trẻ nhỏ, cao huyết áp cũng như các bệnh về tóc và da.

Nhìn chung, tất cả các bộ phận của cây đều có tác dụng chữa được các bệnh thường gặp trong cuộc sống hàng ngày khá hiệu quả và an toàn. Các bạn cần tìm hiểu cũng như lựa chọn các bài thuốc phù hợp để mang lại hiệu quả tốt nhất.

Tác dụng làm thực phẩm

- Ngoài khả năng làm thuốc chữa bệnh thì cây mã đề còn được sử dụng làm thực phẩm hàng ngày rất tốt với nhiều món ăn có lợi cho sức khỏe. Các món canh giúp trị các bệnh đái ra máu hay đau buốt niệu đạo nhanh chóng. Cháo mã đề có tác dụng thanh nhiệt, trị đờm, sáng mắt, lợi tiểu được nhiều người yêu thích.

Ngoài ra cây mã đề nấu nước uống rất mát, có tác dụng bổ thận, đào thải chất độc. Tuy nhiên không nên sử dụng quá nhiều có thể dẫn tới mất nước

Cây mã đề chữa bệnh gì?

Việc kết hợp cây mã đề với các vị thuốc đông y khác sẽ giúp mang đến hiệu quả tốt nhất trong quá trình trị bệnh. Cách sử dụng cây mã đề đối với các bệnh như sau:

- **Các bài thuốc chữa bệnh thận và đường tiết niệu**

1. Trị viêm cầu thận cấp tính

Mã đề 16g, ma hoàng 12g, thạch cao làm thuốc 20g, mộc thông 8g, bạch truật 12g, gừng 6g, đại táo 12g, quế chi 6g và cam thảo 6g. Sắc uống 1 thang/ ngày.

2. Trị viêm cầu thận mãn tính

Mã đề 16g, phục linh 12g, hoàng bá 12g, rễ cỏ tranh 12g, hoàng liên 12g, mộc thông 8g, trư linh 8g, bán hạ chế 8g và hoạt thạch 8g. Sắc uống 1 thang/ ngày.

3. Trị viêm bàng quang cấp tính

Mã đề 16g, hoàng liên 12g, phục linh 12g, hoàng bá 12g, trư linh 8g, rễ cỏ tranh 12g, mộc thông 8g, bán hạ chế 8g và hoạt thạch 8g. Sắc uống 1 thang/ ngày.

4. Trị viêm đường tiết niệu cấp

20g mã đề, 15g bồ công anh, 15g hoàng cầm, 15g chi tử (dành dành), 20g kim tiền thảo, 20g cỏ nhọ nồi, 15g ích mẫu, 30g rễ cỏ tranh và 6g cam thảo. Mỗi ngày sắc uống 1 thang, liên tục trong 10 ngày.

5. Trị viêm bể thận cấp tính

50g mã đề tươi, 50g rễ cỏ tranh tươi, 50g cỏ bấc đèn tươi. Mỗi ngày sắc 1 thang uống 2 lần trong vòng 5 – 7 ngày.

6. Trị sỏi bàng quang

30 mã đề, 30g ngư tinh thảo (diếp cá), 30g kim tiền thảo. Mỗi ngày sắc 1 thang uống 2 lần trong 5 ngày.

7. Trị sỏi đường tiết niệu

Mã đề 20g, rễ cỏ tranh 20g, và kim tiền thảo 30g. Mỗi ngày sắc uống 1 thang hoặc hãm uống giống trà nhiều lần trong ngày.

8. Trị chứng bí tiểu tiện

Hạt mã đề 12g sắc uống thành nhiều lần trong ngày, có thể kết hợp thêm lá mã đề.

9. Trị đi tiểu ra máu

Lá mã đề 12g và ích mẫu 12g. Mang giã nát, vắt lấy nước cốt uống.

10. Trị chứng tiểu ra máu, cơ thể nhiệt ở người già

Hạt mã đề giã nát, dùng khăn vải sạch bọc vào, cho vào 2 bát nước sắc còn một bát, bỏ bã, cho vào nước ấy 3 vốc hột kê nấu thành cháo ăn lúc đói. Ăn nhiều có tác dụng làm mát người, giúp mắt sáng.

11. Lợi tiểu

Hạt mã đề 10g, cam thảo 2g, 600ml nước, sắc lấy 200ml chia thành 3 lần uống trong ngày.

Chữa các bệnh về gan, mật, phổi

1. Trị ho, tiêu đờm

Mã đề 10g, cát cánh 2g và cam thảo 2g. Mỗi ngày sắc uống một thang.

2. Trị chứng nóng gan mật và người nổi mụn

Một nắm lá mã đề tươi và một miếng gan lợn tầm bàn tay mang thái nhỏ xào hoặc nấu canh, nêm mắm muối vừa ăn để dùng trong buổi cơm trưa từ 6 – 7 ngày sẽ khỏi. Bên cạnh đó có thể dùng một ít rau mã đề tươi giã nhuyễn đắp vào chỗ bị mụn, dán băng dính lại.

3. Trị chứng phổi nóng và ho dai dẳng

Mã đề tươi 20g-50g rửa sạch sắc kỹ uống 3 lần trong ngày, uống nóng mỗi lần cách 3 giờ.

4. Trị viêm phế quản

Dùng 6 – 12g hạt mã đề sắc uống nhiều lần trong ngày (có thể kết hợp với thân mã đề).

5. Trị viêm gan siêu vi trùng

20g mã đề, 40g nhân trần, 20g lá mơ, 20g chi tử 20g. Toàn bộ thái nhỏ sấy khô, pha như trà để uống, mỗi ngày uống 100-150ml.

Chữa các bệnh khác:

1. Trị chảy máu cam

Rau mã đề tươi mang rửa sạch và giã nát, vắt vào ít nước, vắt lấy nước cốt uống. Phần bã có thể dùng để đắp lên trán giúp để giảm nhanh tình trạng chảy máu cam.

2. Trị chốc lở ở trẻ nhỏ

Sử dụng một nắm rau mã đề tươi mang rửa sạch và thái nhỏ nấu cùng 100g -150g giò sống nấu canh cho trẻ ăn trong vài ngày.

3. Trị chứng sốt xuất huyết

50g mã đề tươi, 30g củ sắn dây, 1000ml nước sắc đến khi còn 500ml uống thành 2 lần trong ngày lúc đói (uống 3 ngày đầu), từ ngày thứ 4 mỗi ngày uống 1 lần.

4. Chữa trẻ bị sởi dẫn đến tiêu chảy

Hạt mã đề sao qua, sắc uống

5. Chữa phù thũng

30g mã đề tươi, 20g phục linh bì, 15g đại phúc bì, 20g đông qua bì (vỏ bí xanh). Sắc nước uống trong ngày thay nước.

6. Trị cao huyết áp

30g mã đề tươi, 20g hạ khô thảo, 12g ích mẫu thảo, 12g hạt mõng (sao đen) sắc nước uống trong ngày.

7. Trị rụng tóc

Mã đề rửa sạch phơi khô, mang đốt thành than. Trộn với giấm ngâm khoảng 1 tuần rồi bôi lên chỗ bị rụng tóc sẽ nhanh chóng nhận thấy hiệu quả.

8. Trị đau mắt đỏ

15g mã đề tươi, 15g kinh giới, 20g lá dâu, và 10g cúc hoa. Sắc nước uống 3 lần trong ngày, uống liên tục 3-5 ngày.

9. Trị chứng ngứa đau bộ phận sinh dục

Một nắm to hạt mã đề nấu lấy nước để ngâm rửa thường xuyên sẽ khỏi.

Lưu ý khi sử dụng

- Không sử dụng cho phụ nữ có thai bởi tính hàn trong cây mã đề sẽ không tốt cho thai nhi.
- Với tính lợi tiểu nên cần tránh sử dụng cho người già thận yếu, những người hay đi tiểu về đêm. Cùng với đó, trẻ nhỏ nếu sử dụng cũng sẽ có tình trạng đái dầm vào ban đêm.
- Cần tìm hiểu và sử dụng đúng cây mã đề có tác dụng chữa bệnh để tránh nhầm với cây mã đề nước dùng làm cảnh.
- Với các thông tin về cây mã đề trên đây hy vọng sẽ cung cấp đầy đủ thông tin để sử dụng chúng có hiệu quả nhất. Cùng với đó hãy tham khảo đầy đủ các thông tin cũng như căn cứ tình trạng bệnh, liên hệ với các cơ sở y tế để lựa chọn được các bài thuốc cụ thể và quyết định có nên sử dụng hay không.

Tự trồng vườn cây thuốc nam quý báu tại nhà

Quanh ta có rất nhiều loại cây thuốc nam quý báu dân già mà mình bỏ qua, và không biết công dụng tuyệt vời của chúng. Những cây thuốc nam này khá dễ trồng, thân thiện và đa năng mà bạn khá bất ngờ. Sau đây là điểm danh về 1 số cây thuốc nam quý báu mà bạn không thể bỏ qua vì công dụng hàng ngày khiến bạn vô cùng ngạc nhiên.



Rau má không chỉ là loại rau ăn mà còn là loại thuốc nam chữa bệnh tuyệt vời

Cây rau má

Rau má là tên gọi quen thuộc hàng ngày, hay còn có tên là tiền thảo, tích tuyết thảo.

Công dụng

Đây là loại cây mọc hoang và cũng có người trồng vì làm rau ăn, nước uống giải nhiệt mùa hè. Cây rau má mọc quanh năm, có thể thu hoạch quanh năm. Có thể sử dụng khô hoặc tươi.

Theo nghiên cứu, dịch chiết từ rau má có khả năng kích hoạt các tiến trình sinh học trong việc phân chia tế bào và tái tạo mô liên kết giúp vết thương chóng lành và mau lên da non, do đó được dùng để điều trị bỏng, vết thương, vẩy nến...

Các bài thuốc chữa bệnh

Giải nhiệt, nhuận gan, giải độc, thông tiểu, bổ dưỡng gan: Lá rau má rửa sạch, dùng máy xay nhuyễn, cho thêm một ít nước vào, vắt lấy nước uống hàng ngày cùng với đường có tác dụng. Mỗi ngày, một người có thể dùng 30-40g rau má tươi. Rau má trị đau bụng đi lỏng, đau bụng kinh nguyệt: Rau má rửa thật sạch, ăn 50g rau má tươi, luộc như các loại rau khác hoặc phơi khô tán thành bột để uống.

Cây hoa bông

Cây hoa bông hay còn được gọi là cây sống đời

Công dụng

Lá của nó có thể dùng để chữa bông, ngoài ra còn có tác dụng giảm sưng, giảm đau, trừ độc và chữa lở loét như loét thịt, loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội trĩ ngoại, đi ngoài ra máu, chữa đau mắt đỏ...

Cách sử dụng có thể lấy lá tươi đắp hoặc vắt lấy nước đắp lên vết bông, hoặc rửa sạch ăn sống, sắc lấy nước uống...

Các bài thuốc chữa từ cây hoa bông

Chữa ngứa: Nếu tự dung phát ngứa thì có thể lấy lá bông, nghiền rằm, lá ké và bồ hòn nấu lên lấy nước xông và tắm.

Chữa chứng đi lỵ: Dùng 40g lá của cây bông, 16g cam thảo đất, 20g cỏ seo gà, 20g lá mơ lông. Rửa sạch sắc uống ngày 1 thang.

Chữa bệnh trĩ: Dùng 6g lá bông, 6g rau sam. Rửa sạch nhai sống hoặc sắc uống. Nếu bị trĩ nội và trĩ ngoại thì nấu nước bồ kết ngâm rửa hậu môn và giã lá bông đắp vào búi trĩ.

Chữa bệnh trĩ nội: Mỗi ngày dùng 10 lá (sáng ăn 4 lá, chiều ăn 4 lá), tối 2 lá, nuốt bớt nước, bã bỏ vào gạc vải đắp vào hậu môn (đóng khổ như phụ nữ thấy kinh). Nhớ trước khi đắp thuốc phải làm vệ sinh hậu môn bằng nước pha muối. Cứ làm theo cách trên, tùy bệnh nặng nhẹ, dùng từ 20-45 ngày đều khỏi.



Cây hoa bông

Cây hoa nhài

Cây hoa nhài hay còn được gọi là hoa lài. Tên khoa học là *Jasminum sambac*

Công dụng

Hoa và lá nhài có vị cay, ngọt, tính mát, tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, lợi thấp. Rễ vị cay, ngọt, tính mát, có độc, tác dụng trấn thống.

Hoa và lá nhài dùng để trị ngoại cảm, phát nhiệt, bụng đầy, tiêu chảy, Hoa nấu nước rửa trị bệnh mắt đỏ sưng đau. Rễ trị mất ngủ, đau xương, rôm sảy.

Các bài thuốc từ cây hoa nhài:

Ngoại cảm phát sốt: Hoa nhài 6 g, chè xanh 10 g, thảo quả 3g. Tất cả đem sắc uống.

Đau mắt:

- Hoa nhài 6 g, đun sôi lấy nước uống và xông
- Hoa nhài 6 g, kim ngân hoa và hoa cúc trắng mỗi vị 9 g. Tất cả đem đun sôi với nước để uống và xông.
- Lá nhài giã vắt lấy nước, trộn cùng lòng trắng trứng gà để đắp lên mắt.

Mất ngủ: Dùng từ 1 đến 1,5 g rễ nhài nghiền trong nước để uống.

Rôm sảy: Lá nhài vò vào nước để tắm, có thể kết hợp cùng lá ngải cứu.

Đau bụng tiêu chảy: Hoa nhài tươi 6 g (hoặc 3 g hoa khô), hậu phác 6 g, mộc hương 9 g, sơn tra 30 g. Tất cả đem sắc nước uống.

Gãy xương, đau nhức: Rễ nhai, rễ sồi, tất cả bóc lấy vỏ rửa sạch, dùng kèm với lá cà độc dược, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ, chế với giấm xào nóng, bó rịt vào chỗ đau.



Hoa nhài

Cây húng quế

Húng quế là một loại rau bổ sung trong món ăn thường ngày. Đây cũng là một trong những loại rau mang lại nhiều lợi ích cho sức khỏe với những công dụng chữa bệnh rất bổ ích

Công dụng của húng quế

- Ngăn ngừa bệnh tiểu đường
- Bảo vệ tim, phòng tránh những căn bệnh về tim
- Phòng ngừa giúp ngừng quá trình phát triển căn bệnh ung thư
- Chữa sốt, giúp kháng khuẩn nên có thể dùng để hạ sốt
- Ngăn ngừa stress vì húng quế có khả năng làm dịu dây thần kinh, điều chỉnh khả năng tuần hoàn máu.
- Trị đau đầu và chữa những bệnh về hô hấp

Các bài thuốc từ cây húng quế

Chữa đau đầu, ho, viêm họng, bôn chồn, đau đầu chóng mặt: Lá và hoa khô hãm như chè, ngày uống 2 – 3 chén. Chữa dị ứng, mẩn ngứa: 3 – 6g hạt ngâm nước cho hạt nổi nhầy, giã với 20 – 30g lá, lọc lấy nước, thêm đường uống, bã xoa chỗ ngứa. Hoặc lá húng quế khô sắc nước uống (nếu kết hợp tắm nước lá khế đun sôi để nguội càng tốt).

Tăng tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa: 10g lá sắc với 1.000ml nước, làm nước uống hàng ngày

Chữa đau răng: Lá húng quế rửa sạch, sắc lấy nước thật đặc làm nước súc miệng hàng ngày

Chữa Rối loạn tiêu hóa, đầy bụng, tiêu chảy: 15g cành lá tươi húng quế sắc uống, có thể uống vài lần trong ngày

Phòng cảm cúm, đau nhức chân tay: hằng ngày ăn rau húng quế.



Cây húng quế

Bí đao

Tên tiếng việt: Bí đao, Đông qua, Bù rợ, Bí phần, Fặc moong (Tày), Pläckich (Kho)

Tên khoa học: Benincasa hispida (Thunb. ex Murr.) Cogn. in DC. - Cucurbita hispida Thunb. ex Murr.

Họ: Cucurbitaceae.

Công dụng: Giải nhiệt, lợi tiểu (Vỏ quả). Giải độc, rần cần, tẩy sán (Hạt). Đái buốt, đái dắt (Quả).

Bí đao có tên khoa học là Benincasa Hispida (Thunb.) Cogn. Vỏ quả dùng chữa đái dắt do bàng quang nhiệt hoặc đái đục ra chất nhầy. Hạt Bí đao cũng dùng rang ăn và dùng chữa ho, giải độc và trị rần cần.



- Tên tiếng việt: Bí đao
- Tên khác: Bí phần, Bí xanh

- Tên khoa học : Benincasa Hispida (Thunb.) Cogn
- Họ Bầu Bí (Cucurbitaceae)

1. Mô tả:

- Cây thảo một năm mọc leo dài tới 5m, có nhiều lông dài. Lá hình tim hay thận, đường kính 10-25cm, xẻ 5 thùy chân vịt; tua cuốn thường xẻ 2-1 nhánh. Hoa đơn tính màu vàng. Quả thuần dài 25-40cm, dày 10-15cm lúc non có lông cứng, khi già có sáo ở mặt ngoài, nặng 3-5kg, màu lục mốc, chứa nhiều hạt dẹp.
- Hoa tháng 6-9; quả tháng 7-10.

2. Bộ phận dùng:

- Vỏ quả – Exocarpium Benincasae; thường gọi là Đông qua bì.
- Hạt cũng được sử dụng.

3. Nơi sống và thu hái:

- Bí đao gốc ở Ấn Độ, được trồng rộng rãi ở khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của châu á và miền Đông của châu Đại Dương.
- Ở nước ta, Bí đao cũng được trồng khắp nơi để lấy quả. Ta thường gặp 2 giống chính là Bí đá và Bí gối. Bí đá có quả nhỏ, thuần dài, vỏ xanh, khi già vỏ xanh xám và xù xì, hầu như không có phần trắng ở ngoài. Bí đá dày cùi, ít ruột, ăn ngon nhưng cho năng suất thấp. Còn Bí gối quả to, khi già phủ lớp sáo trắng, giống này dày cùi nhưng ruột nhiều, lại cho năng suất cao.
- Bí đao dễ bảo quản; nếu để nơi mát, khô ráo cho thoáng, đừng xếp chồng lên nhau thì có thể để dành bí trong nhiều tháng. Để làm thuốc, ta dùng quả già lấy thịt quả, vỏ quả và hạt.

4. Thành phần hoá học:

- Bí đao tươi có tỷ lệ % các chất như sau: nước 67,9, protid 0,1, lipid 0,1, cellulose 0,7, dẫn xuất không protein 30,5, khoáng toàn phần 0,1. T
- rong các loại kháng có calcium 26mg, phosphor 23mg, sắt 0,3mg. Còn có các vitamin caroten 0,01mg, vitamin B1 0,01mg, vitamin B2 0,02mg, vitamin PP 0,03mg và vitamin C 16mg. Nhiệt lượng do 100g bí cung cấp cho cơ thể là 12calo.
- Hạt chứa ureaza.

5. Tính vị, tác dụng:

- Bí đao có vị ngọt, tính lạnh, không độc, có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu phệ thũng, thanh nhiệt, tiêu viêm. Vỏ Bí đao vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm tiêu thũng, giải nhiệt. Hạt có tác dụng kháng sinh, tiêu độc trừ giun.

6. Công dụng, chỉ định và phối hợp:

- Bí đao là loại rau xanh thường dùng trong các bữa ăn của nhân dân ta, cũng như dưa chuột. Có thể dùng Bí đao ăn luộc hoặc nấu canh tôm, canh cua, làm nộm, xào thịt gà, thịt lợn. Bí đao còn dùng làm mứt; mứt Bí đao thường dùng trong dịp Tết Nguyên đán. Ăn Bí đao thông tiểu, tiêu phù, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, bớt mụn nhọt
- . Vỏ quả dùng chữa đái dầm do bàng quang nhiệt hoặc đái đục ra chất nhầy. Hạt Bí đao cũng dùng rang ăn và dùng chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá Bí đao giã nát trộn với giấm rít đắp chữa các đầu ngón tay sưng đau (chín mé). Ở Campuchia, người ta dùng rễ nấu nước tắm để trị bệnh đậu mùa.

7. Đơn thuốc:

- Chữa phù thũng: Khi cả mình và mặt đều phù, dùng Bí đao cùng Hành củ nấu canh với cá chép ăn thường (Nam dược thần hiệu) hoặc dùng Bí đao 40g, Đậu đỏ 40g sắc đặc uống hàng ngày (Kinh nghiệm dân gian).
- Chữa đái không thông do bàng quang nhiệt, hoặc đái đục ra chất nhầy, dùng vỏ Bí đao sắc đặc, uống nhiều sẽ đái thông (Nam dược thần hiệu).
- Chữa ung nhọt ở phổi hay ở đại tràng, dùng hạt Bí đao, Bồ công anh, Kim ngân hoa, ý dĩ, Diếp cá, đều 40g. Rễ lau 20g, Hạt đào, Cát cánh, Cam thảo đều 10g, sắc uống.

Mướp đắng



Tên tiếng Việt: Mướp đắng, Khổ qua, Mướp mủ, Lương qua, Chứa rao (Mường), Cầm lệ chi, Mác khấy (Tày)

Tên khoa học: Momordica charantia L.

Họ: Cucurbitaceae.

Công dụng: Ho, tả, ỉy, giun, dễ tiêu, tê thấp (Quả). Lòi dom (Lá giã đắp). Rôm sảy (Quả nấu nước tắm). Bệnh về gan và lá lách. Ở Ấn Độ, quả và lá chữa trẻ, hủi, vàng da và tẩy giun.

A. Mô tả cây

- Mướp đắng là một loại dây leo, thân có góc cạnh, ở ngọn hơi có lông tơ. Lá mọc so le, dài 5- 10cm, rộng 4-8cm, phiến lá chia 5-7 thùy hình trứng, mép có răng cưa đều, mặt dưới lá màu nhạt hơn mặt trên, trên gân lá có lông ngắn.
- Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, đực cái cùng gốc, có cuống dài, cánh hoa màu vàng nhạt, đường kính của hoa chừng 2cm.
- Quả hình thoi dài 8-15cm, trên mặt có nhiều u nổi lên, quả chưa chín có màu vàng xanh, khi chín có màu vàng hồng, trong quả có hạt dẹt dài 13-15mm, rộng 7-8mm, trông gần giống hạt bí ngô, quanh hạt có màng màu đỏ máu như màng gấc.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Mướp đắng được trồng ở khắp các tỉnh trong nước ta, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Thường người ta trồng để lấy quả nấu ăn cho mát (giải nhiệt). Mùa quả ở miền Bắc các tháng 5-6-1.
- Còn thấy mọc ở miền nam Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Tô, Triết Giang). Tại một số nước Đông Nam Châu Á như Ấn Độ, Malaixia, Philippin cũng thấy có.
- Thường người ta dùng quả tươi. Hạt phơi khô và lá làm thuốc.

C. Thành phần hoá học

- Quả có chứa một chất glucosid đắng gọi là momocdixin. Ngoài ra còn có vitamin B, C, adcnin, betain, protein (0,6%).

- Hạt có chất dầu và một chất đắng chưa xác định. Năm 1950, Airan J. w. và N. D. Gatge (Ấn Độ) có nghiên cứu dầu và khô dầu hạt mướp đắng (Chemical examination of Koriaplants- c hrrent Sci. India, 10.1950).

D. Công dụng và liều dùng

- Ở nước ta, ngoài công dụng làm thức ăn (nấu với thịt làm canh), mướp đắng còn được dùng làm một vị thuốc mát chữa ho, tắm cho trẻ trừ rôm sảy, chữa sốt.
- Theo sách cổ đông y mướp đắng có vị đắng (khô), tính hàn, không có độc. Ngày dùng chừng 2 quả bỏ hết hạt, nấu mà ăn.
- Hạt dùng với liều 3g hạt khô, dưới dạng thuốc sắc. Tại nhiều nước khác cũng dùng mướp đắng làm thuốc. Ví dụ tại Pooc-to-Ricô (một nước gần Cuba, Châu Mỹ), mướp đắng được dùng chữa bệnh đái đường (Rivera c., 1941. Preliminary Chemical and pharmacological studies cundeamer Momordica charantia Linn-Amer, J.
- Tại Ấn Độ, nước ép của lá dùng làm thuốc gây nôn, thuốc tẩy trong những bệnh về đường mật, nó có tác dụng chữa giun.

Đơn thuốc dùng mướp đắng dùng trong nhân dân

- Nước tắm cho trẻ con nhiều rôm sảy: Mướp đắng 2-3 quả nấu với nước để tắm cho trẻ em. Ngày 1 lần.
- Chữa ho: Mướp đắng 1-2 quả, nấu với nước mà uống làm 1 hay 2 lần trong ngày.

Khổ qua-Món ăn bài thuốc chữa bệnh đái tháo đường

Viết bởi: Tiến sĩ – Lương Y: Phùng Tuấn Giang (Thọ Xuân Đường) NGÀY 14 THÁNG 03, 2019

T+T-

Suckhoedoisong.vn - Khổ qua (Mướp đắng) là món ăn quen thuộc trong bữa ăn của người Việt Nam. Có mùi thơm, vị đắng đặc trưng được dân gian sử dụng để chữa các bệnh tiểu đường, thấp khớp, chốc lở, vàng da... Ngày nay, các nhà khoa học đã có nhiều công trình nghiên cứu chứng minh về công dụng tuyệt vời của Khổ qua đối với bệnh nhân đái tháo đường.

Khổ qua (Momordica charantia L.) còn có tên khác là Mướp đắng, Cẩm lệ chi, Hồng dương, Lại bồ đào là loại phổ biến, phân bố ở nhiều quốc gia vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Đây là loại cây dây leo có tua cuốn đơn, mảnh. Thân có cạnh, lá mọc so le, chia 5 – 7 thùy, mép có răng cưa, mặt dưới màu nhạt hơn mặt trên, gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng ở nách lá, có cuống dài, cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi, dài khoảng từ 8-15cm, mặt ngoài lồi lõm. Quả non có màu xanh, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹp, trông gần giống hạt Bí ngô, quanh hạt có màng đỏ bao quanh.

Thành phần hóa học và tác dụng dược lý

Theo nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới cho biết trái Khổ qua có chứa:

Các Glucosid triterpenic: Charantin và hỗn hợp các chất thuộc nhóm Stgmastadienol.

Các chất hạ đường huyết: Pugazenthi – S – Murthy, chiết xuất ra 3 chất được đặt tên là Kakara.

Protein: Các nhà khoa học đã tìm ra trong trái Khổ qua có chứa 1 số Protein có tác dụng kìm hãm sự phát triển của tế bào.



Đã phát hiện 17 loại Acid amin thiết yếu và không thiết yếu.

Lipid: Chiếm khoảng 0,76% (theo trọng lượng khô) bao gồm các Lipid không phân cực, Glucolipid và Phospholipid.

Các sắc tố, chủ yếu là Lycopene, lượng Lycopene tăng dần theo độ chín của quả.

Các Vitamin và khoáng chất có lợi như: Vitamin B1 0,8mg, Vitamin B2 0,2mg, Vitamin PP 3.72mg, Vitamin E 18,7mg, β – caroten 0,56mg tính trên 100g trái ướp đắng. Các yếu tố vi lượng như Mg, Ca, Cu, Fe, Zn.

Một số Alcol bậc nhất và Aldehyl: Myrtenol, Hexanol, Benzylaleol...

Các chất trên còn được tìm thấy trong lá và hạt Khổ qua nhưng hàm lượng khác nhau.

Dịch ép từ trái Khổ qua có tác dụng hạ Glucose máu trên động vật thực nghiệm được gây bệnh đái tháo đường không phụ thuộc vào insuline và trên động vật thực nghiệm được gây bệnh đái tháo đường phụ thuộc vào insuline lại không có tác dụng hạ đường huyết. Dịch ép từ trái Khổ qua có tác dụng làm tăng đáng kể sự dung nạp Glucose ở 73% bệnh nhân đái tháo đường type 2. Ngoài tác dụng hạ đường huyết, ướp đắng còn có một số tác dụng dược lý khác như có hoạt tính chống ung thư đặc biệt là các tế bào Lympho ác tính, kìm khuẩn mạnh, ức chế bào tử nấm, hạt Khổ qua còn có tác dụng diệt giun tròn.

Theo y học cổ truyền Khổ qua có vị đắng (khổ) tính lạnh (hàn), quy Tâm, Can, Phế kinh có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát, minh mục.

Ứng dụng trong điều trị bệnh đái tháo đường

Người ta dùng trái Khổ qua để điều trị cho bệnh nhân đái tháo đường type 2 bằng nước ép và các món ăn chế biến từ nó.

Đối với bệnh nhân đái tháo đường type 2 cần dùng 50ml nước ép Khổ qua uống vào mỗi sáng lúc đói, có thể uống hỗn hợp nước ép Khổ qua và nước ép Lý gai (Amla) với tỉ lệ 1:1. Bệnh nhân dùng duy trì liên tục trong 2 tháng sẽ có hiệu quả rõ rệt.

Các món ăn bài thuốc chữa tiểu đường hiệu quả, dễ làm:

Khổ qua 100g, tuy lợn 1 cái, nấm hương 200g. Nấu thành canh, ăn 2-3 bữa/tuần. Dùng cho những người tiểu đường, tăng huyết áp, tim mạch.

Khổ qua 100g, nấm hương 150g, đậu ván trắng (Bạch biển đậu) 200g. Nấu thành cháo. Món ăn này có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hạ đường huyết. Dùng cho những người tiểu đường, ăn uống kém, gầy sút. Có thể dùng hằng ngày thay cơm.

Khổ qua 150g, đậu phụ 200g, nấm hương 200g. Nấu thành canh. Dùng cho người tiểu đường, rối loạn chuyển hóa Lipid có hiệu quả tốt.

Khổ qua 100g, nấm hương 200g, mộc nhĩ 150g, thịt nạc (lợn hoặc ức gà) 200g. Nấu thành canh, ăn 2 - 4 bữa/tuần. Dùng cho người tiểu đường, rối loạn chuyển hóa Lipid, tăng huyết áp.

Khổ qua 150g, Hoài sơn 10g, Ý dĩ 15g, nấm hương 100g, thịt nạc 200g. Hầm lên ăn cùng cơm 2 – 3 lần/tuần. Dùng cho người tiểu đường, rối loạn chuyển hóa, suy nhược cơ thể.

Khổ qua 1 quả to, nấm hương 50g, trứng gà 2 quả. Xào lên ăn cùng cơm. Dùng cho người bị bệnh tiểu đường, rối loạn chuyển hóa Lipid, mắt ngứa...

Chú ý: Trong các món canh, món hầm, Khổ qua được cho vào sau, không nấu quá kỹ làm mất đi các Enzyme, các khoáng chất tự nhiên có tác dụng chữa bệnh trong trái Khổ qua.

Tiến sĩ – Lương Y: Phùng Tuấn Giang (Thọ Xuân Đường)

(Chủ tịch Tổ chức Quốc tế chữa bệnh bằng liệu pháp thiên nhiên tại Việt Nam.)

Đu Đủ



Tên tiếng việt: Đu đủ, Phiên qua thụ, Mác rầu, Mác vá (Tày), Bần cà lài (Thái), Má hồng, Bơ hương (Kho), Điang nhăm (Dao)

Tên khoa học: carica papaya L.

Họ: Caricaceae.

Công dụng: Thuốc bổ, giúp tiêu hóa tốt (Quả). Trị giun kim (Hạt). Chữa ho (Hoa). Sốt rét, lợi tiểu (Rễ). Tiêu mụn nhọt (Lá). Tàn nhang da, hắc lào (Nhựa).

A. Mô tả cây

- Cây đu đủ cao từ 3 đến 7m, thân thẳng, đôi khi có phân nhánh. Vỏ mang rất nhiều sẹo của cuống lá. Lá mọc so le ở ngọn cây, phiến lá to rộng chia làm 6-9 thùy, thùy hình trứng nhọn, mép có răng cưa không đều, cuống lá rộng và dài 30-50cm. Hoa trắng nhạt hay xanh nhạt, khác gốc. Hoa đực mọc ở kẽ lá thành chùy có cuống rất dài. Hoa cái có tràng dài hơn tràng của hoa đực, mọc thành chùy ở kẽ lá. Quả thịt, hình trứng to, dài 20-30cm, đường kính 15-20cm. Thịt quả dày, lúc đầu có màu xanh lục, sau ngả màu vàng cam. Trong ruột quả có rất nhiều hạt đen to bằng hạt tiêu, xung quanh có lớp nhầy.
- Do nhu cầu papain trên thị trường quốc tế tăng nhanh, gần đây khoa làm vườn thuộc trường Đại học nông nghiệp Tamil Nadu ở Coimbatore (Ấn Độ) đã nghiên cứu và chọn được giống đu đủ đặt tên Co.5 (xuất phát từ giống Co.15) có hàm lượng papain cao: mỗi quả cho 14-15g pa-pain khô, trong khi mức kỷ lục thế giới trước đây chỉ 3-4g papain khô mỗi quả, và giống Co.2 trồng trước đây chỉ cho có 4-5g papain khô/quả. Giống đu đủ Co.5 cao trung bình khoảng 90cm, cuống lá, thân cây, cánh hoa, nhị hoa và quả đều có màu đỏ tía. Quả cây to và nặng hơn giống Co.2. Quả đu đủ sau khi lấy papain vẫn còn dùng trong công nghiệp thực phẩm vì hoạt tính phân giải protein vẫn còn cao (11,6 đơn vị) và hàm lượng protein cũng cao: 72,2%. Cũng như các giống đu đủ khác Co.5 có thể trồng bất cứ vào mùa nào và trên mọi loại đất ở Tamil Nadu đến độ cao 1.000m. Mỗi cây cho từ 75-80 quả trong 2 năm, mỗi quả nặng 2-2,5kg, năng suất mỗi ha 500 tấn quả, và 1.500-1.600 kg papain khô/ha. Tỷ lệ chi phí trồng trọt so với lợi tức thu được là 1/3,3. Nông dân có thể trồng đu đủ này ở những mảnh đất khó trồng trọt và ít mưa (New Dehli-KHKTKT thế giới, 33, 15/8/1985).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

- Nguồn gốc cây đu đủ là vùng nhiệt đới Châu Mỹ, sau được phổ biến đi khắp nơi. Tại Việt Nam, cây đu đủ được trồng ở khắp nơi, nhưng việc trồng trên quy mô kỹ nghệ chưa được đặt ra.
- Trồng bằng hạt: có thể gieo trồng đánh cây con sang chỗ khác hoặc trồng ngay tại chỗ bằng cách đào lỗ, mỗi lỗ gieo 3-4 hạt. Vấn đề khó trong việc trồng đu đủ là phân biệt cây đực, cây cái. Có người nói hạt đu đủ cái đen hơn và cây đu đủ cái con có rễ cong queo nhưng chưa có cơ sở chính xác.
- Sau khi trồng được 8 hay 10 tháng đã bắt đầu thu hoạch, nhưng thu hoạch cơ nhất từ năm thứ 3 trở đi.

C. Thành phần hóa học

- Quả đu đủ chín chứa chừng 90% nước, các chất đường trong đó chủ yếu là glucoza 8,5%, một ít protein, chất béo, một ít muối vô cơ (canxi, photpho, sắt) vitamin a, b và c.
- Năm 1946, Solano Sancedo đã nghiên cứu quả đu đủ ở Châu Mỹ thấy: axit toàn bộ 7%, axit bay hơi 1,3%, axit không bay hơi 6,1%, nước 64%, xenluloza 0,9-11%; đường 4,3-7% chất có nitơ (Nx) 0,65% 0,6-0,86%; protein tinh chế 0,35%-0,64%. Không phải protein 0,035%; protein tiêu hóa được 0,38-0,47%; photpho 0,223%; canxi 0,245%; magiê, sắt, thiamin, riboflavin và vitamin C.
- Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá đều chứa một chất nhựa mủ (latex) nhiều nhất ở quả xanh. Một quả xanh cho chừng 4% trọng lượng nhựa mủ. Một cây cho khoảng 100g nhựa trong 1 năm. Cần lấy nhựa khi quả còn ở trên cây: dùng dao hay răng lược vạch những đường dọc trên quả (đừng vạch sâu quá) hứng lấy nhựa đã chảy ra phơi khô ở nhiệt độ 50-60°. Trong quả chín chất nhựa mủ không còn nữa mà chỉ còn thứ nhựa (résine) màu vàng đỏ. Quả chín nhựa chóng chín hơn, nhưng hạt gieo không, mọc.
- Trong nhựa mủ có men papain, chất cao su, chất nhựa, các axit amin: leuxin, tyrosin, chất béo, axit malic và men thủy phân, chất mỡ, chất men papain có tác dụng làm tiêu hóa các chất thịt, protein để giải phóng các axit amin như glycolic, alanin, acginin, tryptophan. Tác dụng tiêu hóa thịt của men papain tiến hành ở môi trường axit, trung tính hoặc hơi kiềm, tốt nhất ở pH 6,4-6,5. Nhiệt độ thích hợp khá cao, có thể 80-85°. Nhưng Co hơn 90° sẽ mất tác dụng. Ở nhiệt độ thường khi cho tiếp xúc men papain với lòng trắng trứng thì lòng trắng trứng mất tính chất sánh sền sệt.
- Men papain tan trong nước (1 thể tích nước), bị cồn làm kết tủa, cho các phản ứng của albumin (phản ứng biurê).
- Trong men papain có tác giả thấy rất nhiều men peroxydaza, một ít men lipaza

- Men papain không dễ dành được lâu. Sau 7 năm, men papain có thể mất tính chất làm tiêu prôtít. Người ta đã kết tinh được papain. Thành phần cấu tạo papain có 52,1% c; 7,12% h; 15% n và 1,2% s.
- Trong lá, quả và hạt (chủ yếu ở lá) có một chất alcaloit đáng gọi là cacpain và chất glocoxít gọi là cacpozít.
- Công thức cacpain đã được xác định như sau:
- Cacpain kết tinh dưới dạng khối lăng trụ đơn tà (prisme monoclinique) chảy ở 121°, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.
- Tác dụng của cacpain gần như digitalin là một thuốc mạnh tim.
- Trong hạt và các bộ phận khác người ta còn thấy các tế bào chứa myrozin và các tế bào khác chứa chất kali myronat. Khi giã hạt với nước, hai chất đó tiếp xúc với nhau sẽ cho tinh dầu chứa mùi diêm sinh, hắc, giống chất isothyoxyanat allyl.
- Trong rễ người ta thấy nhiều kali myronat, trong lá nhiều myrozin, trong vỏ hạt nhiều myrozin và không có kali myronat.
- Theo hooper ht5 đu đủ có 26,3% dầu; 24,3% chất anbuminôít; 17% sợi; 15,5 hydrat cacbon; 8,8% tro và 8,2% nước.

D. Tác dụng dược lý

- Men papain có tác dụng như men pepsin của dạ dày và nhất là giống men trypsin của tụy tạng trong sự tiêu hóa các chất thịt.
Nó làm một số vi trùng gram dương và gram âm ngừng phát triển. Những vi trùng như staphylococ, vi trùng thương hàn rất nhạy cảm đối với tác dụng của papain (Ann. Inst. Pasteur 77. 208-1949).
- Papain còn có tác dụng làm đông sữa và có tác dụng làm giảm độc đối với toxin và toxanbumin: 18mg papain trong dung dịch 2% trung tính được 10mg rixin là chất độc trong hạt thầu dầu (=10 liều độc rixin), 2mg papain trung tính được 4 liều độc của toxin uống vắn và 10 liều độc của toxin yếu hầu. Papain còn trung tính được độ độc của alcaloit nư 12,5g papain trung tính được một liều độc của stricnin = 2,5mg.
- Nhựa đu đủ được coi là vị thuốc giun ở nhiều nơi. Nó tác dụng trên giun đũa, giun kim, sán lợn (trichine) nhưng không tác dụng đối với giun móc (ankylostom). Tuy nhiên cần chú ý cẩn thận: lợn ăn lá đu đủ dễ tẩy giun thường bị xuống cân, khó vỗ béo trở lại.
- Chất cacpain làm chậm nhịp tim, có người đã dùng thay thế thuốc chữa tim digitalis.
- Gần đây, người ta đã phát hiện thấy hạt đu đủ có tính chất kháng sinh mạnh.

E. Công dụng và liều dùng

- Đu đủ chín được coi là một món ăn bồi bổ và giúp sự tiêu hóa các chất thịt, các chất lòng trắng trứng. Bản thân tôi đã chứng kiến một người sau khi đổ nhau đã ăn hết 10 quả trứng gà luộc bị đầy trướng do không tiêu hóa được trong mấy ngày, phải ăn đu đủ mới hết.
- Đu đủ xanh nấu kỹ với thịt gà gần đây được một số đơn vị quân y dùng điều trị bệnh loét dạ dày có kết quả. Tuy nhiên một số trường hợp xuống cân. Nhân dân còn dùng nấu với những thịt cứng, cho chóng chín dừ. Quả đu đủ xanh nghiền với nước còn dùng bôi mặt hoặc tay chữa các vết tào hương ở mặt và tay.
- Nhựa đu đủ dùng làm thuốc giun nhưng cần chú ý tránh nguy hiểm đối với trẻ em và người loét dạ dày. Có khi được dùng bôi ngoài chữa trài chân và hột cơm, bệnh sang thấp (eczema) hoặc can tiêu (psoria-sis).
Tại Mỹ, nhựa đu đủ dùng làm trong kỹ nghệ chế bia, kỹ nghệ thực phẩm, kỹ nghệ thuốc, kỹ nghệ tơ sợi để làm cho sợi cỏ khô, kỹ nghệ làm da. Hàng năm nhập tới hơn 50 tấn nhựa.
- Lá đu đủ dùng gói những thịt gà cứng để khi nấu chóng mềm, dừ. Nước sắc lá đu đủ dùng giặt những vết máu trên vải và quần áo, hoặc để rửa các vết thương, vết lở loét. Thái đu đủ cho nhỏ rồi trộn với thóc cho ngựa, bò ăn để chữa bệnh biếng ăn của bò ngựa. Rễ đu đủ sắc uống làm thuốc cầm máu trong bệnh băng huyết, bệnh sỏi thận. Có người dùng rễ đu đủ làm chế giả nhân sâm vì rễ đu đủ giống hình người, uống cũng thấy đối, ăn ngon cơm.
- Hoa đu đủ tươi hoặc phơi khô hấp với đường hoặc đường phèn dùng chữa bệnh ho, viêm ống phổi, mất tiếng.

Đơn thuốc có đủ đủ:

- Rễ đu đủ chứa cá đuối cần;
 - Rễ đu đủ tươi 30g;
 - Muối ăn 4g
- Hai thứ giã nhỏ. Vắt lấy nước uống, bã đắp lên chỗ sưng đau. Sau chừng nửa giờ thấy giảm đau và vài ngày sau thấy khỏi hẳn (kinh nghiệm nhân dân miền Nam).

Chú ý:

Nhựa đu đủ là một nguồn xuất khẩu tốt. Hàng năm hiện nay thế giới sản xuất khoảng 500 tấn nhựa chủ yếu là Uganda, Tangianica, Xrilanca, Ấn Độ và Brazil.

Rau ngót



Tên tiếng Việt: bồ ngót, bù ngót, hắc diện thần (Trung quốc)

Tên khoa học: Sauropus androgynus (L) Merr

Họ: thầu dầu Euphorbiaceae

Công dụng: Lá rau ngót ngoài công dụng nấu canh, còn là một vị thuốc nhân dân dùng chữa sốt ruột và chữa tưa lưỡi

A. Mô tả cây

- Cây nhỏ, nhẵn, có thể cao tới 1,5-2m. Có nhiều cành mọc thẳng. Vì người ta hái lá luôn cho nên thường chỉ thấp 0,9-1m.
- Vỏ thân cây màu xanh lục, sau màu nâu nhạt.
- Lá mọc so le, dài 4-6cm, rộng 15-30mm cuống rất ngắn 1-2mm có 2 lá kèm nhỏ, phiến lá nguyên hình trứng dài hoặc bầu dục, mép nguyên. Hoa đực mọc ở kẽ lá thành xim đơn ở phía dưới, hoa cái ở trên.
- Quả nang hình cầu, hạt có vân nhỏ.

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để lấy lá nấu canh. Khi làm thuốc thường chọn những cây rau ngót đã sống 2 năm trở lên. Hái lá tươi về dùng ngay.

C. Thành phần hóa học

- Hoạt chất làm thuốc chưa rõ. Chỉ mới biết trong rau ngót có 5,3% protit, 3,4% glucit, 2,4% trong trong đó chủ yếu là canxi (169mg%), photpho (64,5mg%), vitamin C (185mg%).
- Rau ngót có nhiều axit amin cần thiết: trong 100g rau ngót có 0,16g lysin, 0,13g metionin, 0,05g tryptophan, 0,25g leuxin và 0,17 izoleuxin. Trong cây rau sắng rất gần với rau ngót có hàm lượng protit cao hơn (6,5%), trong đó thành phần axit amin cần thiết trong 100g rau có 0,23g lysin, 0,19g metionin, 0,08g tryptophan, 0,45g treonin, 0,25g phenylalanin và 0,23 izoleuxin, 0,22 valin, 0,26 leuxin.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu

E. Công dụng và liều dùng

Lá rau ngót ngoài công dụng nấu canh, còn là một vị thuốc nhân dân dùng chữa sốt nậu và chữa tưa lưỡi. Cách dùng như sau:

- Chữa sốt nậu: hái độ 40g lá rau ngót. Rửa sạch giã nát, Thêm một ít nước đã đun sôi để nguội vào. Vắt lấy chừng 100ml nước. Chia làm 2 lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút. Sau chừng 15-20 phút nậu sẽ ra. Có người dùng đơn thuốc này chữa chậm kinh có kết quả. Có người chỉ giã nhỏ đắp vào gan bàn chân (Y học thực hành, tháng 2/1960 và 10/1961)
- Chữa tưa lưỡi: giã lá rau ngót tươi độ 5-10g. Vắt lấy nước. Thấm vào bông đánh lên lưỡi, lợi và nòm miệng trẻ em, chỉ 2 ngày sau là bú được.
- Chữa hóc: giã cây tương, vắt lấy nước ngậm. Chú ý nghiên cứu thêm

Chú thích:

Để chữa sốt nậu, có người chỉ dùng 15 hạt thầu dầu (xem vị này) giã nát đắp ở gan bàn chân, trong vòng 15 phút nậu sẽ ra. Sau khi nậu ra, cần rửa chân ngay (Y học thực hành, tháng 10/1961)

Rau muống



Tên tiếng Việt: Còn gọi là bìm bìm nước, tra khuôn (Campuchia)

Tên khoa học: Ipomoea reptans (L) Poir-Ipomoea aquatic Forsk

Họ: Bìm bìm Convolvulaceae

Công dụng: Chữa ngộ độc thức ăn, ngộ độc lá ngón, nấm độc. Tiểu tiện bất lợi, đái ra máu; chảy máu cam, trĩ xuất huyết, lỵ ra máu, phong thủyng (cả cây).

A. Mô tả cây

Cây mọc bò, ở nước hay trên cạn. Thân rỗng, dày, có những đốt, mặt ngoài nhẵn. Lá hình cạnh, đầu nhọn, nhưng cũng có khi hẹp, và dài. Phiến lá dài 7-9cm, rộng 3,5-7cm, cuống lá nhẵn dài 3-6cm. hoa to, màu trắng hay hồng tím, ống hoa tím nhạt, mọc từng 1-2 hoa trên một cuống dài 1-2cm. quả hình cầu, đường kính 7-9mm. Hạt có lông màu hung, đường kính 4mm.

B. Phân bố thu hái và chế biến

Trồng ở khắp nơi trong nước ta dùng làm rau ăn. Trong nhân dân còn dùng râu muống làm thuốc chủ yếu giải độc. dùng tươi, vò nát uống hay nấu với nước.

C. Thành phần hoá học

- Trong rau muống có 92% nước; 3,2% Protit; 2,5% Gluxit; 1% Xenluloza; 1,3% tro. Hàm lượng muối khoáng rất cao trong có tới 100mg% Canxi, 37mg% P, 1,4mg% Fe. Các Vitamin gồm có 2,9% Carotene; 23mg% Vitamin C; 0,1mg% B1; 0,7% Vitamin PP; 0,09% mg% Vitamin B2. Ngoài ra còn nhi u chất nhầy

D. Công dụng và liều dùng

- Ngoài công dụng làm rau ăn tươi, nấu hoặc coi như là một thứ rau làm mất tác dụng của những thuốc đã uống và nhất là dùng để giải các chất độc: rau muống rửa sạch giã nát, vắt lấy nước uống
- Một số người ít dùng rau muống, khi dùng lần đầu tiên thường thấy rau muống có tác dụng nhuận tràng nhẹ
- Theo Garcia F (Phipil.Journ Sci 76, 1944,7-8) tại Philip người ta phát hiện trong ngọn một loại rau muống có một chất giống như insulin và do đó được dùng chữa những người bị bệnh đái tháo có đường.
- Ngọn rau muống giã nát với lá cây vòi voi (*Heliotropium indicum*) đắp lên những vết loét do bệnh zona. Thân lá rau muống giã nát với mướp đắng và lá xoan dùng đắp lên ngực hay trán những người sốt, khó thở.

Ba bài thuốc chữa bệnh tiểu đường từ nguyên liệu tự nhiên

VietQ17/05/16 08:35 GMT+74 liên quanGốc

Tham khảo những phương pháp chữa bệnh tiểu đường từ những nguyên liệu tự nhiên có sẵn trong nhà bếp. Sự kiện: Chữa bệnh từ thiên nhiên

Rau muống + râu ngô

Rau muống là loại thực phẩm quen thuộc của người dân Việt Nam. Rau muống chứa protein, béo, carbohydrat, các chất khoáng canxi, magie, sắt và các vitamin, provitamin A, vitamin C. Ngoài ra còn có nhiều lipid hơn hầu hết loại rau khác.

Vì vậy loại cây này còn được dùng làm thuốc trong Đông y. Cây có vị ngọt, nhạt, tính mát, tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu chỉ huyết. Loại rau này thường được dùng trị ngộ độc thức ăn, tiểu tiện khó, tiểu ra máu, chảy máu cam, xuất huyết dạ dày, ho ra máu, trĩ xuất huyết và tiểu đường.



Rau muống có nhiều tác dụng chữa bệnh.

Tiến sĩ Võ Văn Chi với hàng chục năm nghiên cứu về cây thuốc giới thiệu phương pháp **trị bệnh tiểu đường** bằng rau muống như sau: Dùng 60 g cộng rau muống, 30 g râu ngô, rửa sạch và nấu nước uống.

Lưu ý: Để đảm bảo vệ sinh an toàn, trước khi sử dụng nên rửa sạch từng ngọn rau muống, cắt phần nhót ở ngọn rồi ngâm với nước muối loãng chừng 10-15 phút, sau đó vớt ra rửa lại, để cho ráo rồi mới dùng.

Khoai lang

Khoai lang là loại cây dễ trồng, sống được ở những điều kiện khí hậu khác nhau, ưa đất pha cát và nơi có lượng mưa hàng năm khoảng 1.000 mm, không chịu được hạn trong thời gian sinh trưởng.

Ngọn dây khoai lang có lá tía có tác dụng nhuận tràng, bổ hư tổn, ích khí lực, mạnh tỳ thận. Dùng để trị lý mới phát, đại tiện táo bón, di tinh, đái đục, phòng ngừa xơ cứng động mạch, hạ huyết áp, giảm béo phì, đái tháo đường.



Có thể tận dụng thân, lá và củ khoai lang để làm thành những bài thuốc chữa bệnh tiểu đường.

Theo *Vnexpress*, năm 2002, trong kỷ yếu hội thảo Hóa học các hợp chất thiên nhiên với Y học cổ truyền tại TP HCM giới thiệu các cách chữa bệnh tiểu đường từ cây khoai lang như sau:

- Ăn ngọn khoai lang lá tía theo cách nào cũng được, càng nhiều càng tốt, có thể ăn thêm ít cơm. Có người đã dùng đợt non rau khoai lang tía (tím), luộc, xào, nấu canh, gần như ăn trừ cơm ròng rã trong khoảng 3 tuần. Người này đã sống khỏe suốt 40 năm, theo dõi bệnh không tái phát.
- Ăn hột đậu chiều, rau khoai lang đỏ. Uống thêm nước sắc quả chuối hột xanh 30 g uống hàng ngày.
- Dùng 50 g vỏ tươi củ khoai lang trắng nấu nước uống cả ngày.
- Củ khoai lang trắng rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, mỗi ngày dùng 50 g hãm nước sôi uống cả ngày. Áp dụng liên tục 10 ngày.

Lê + củ cải trắng

Đông y dùng quả lê làm thuốc, hái vào mùa thu khi quả chín, rửa sạch, ăn sống hoặc ép lấy nước. Quả có vị ngọt, hơi chua, tính mát, tác dụng nhuận phế chỉ khái, sinh tân lợi yết. Được dùng để trị ho, miệng khô, đau họng, đản nhiệt sinh cuồng, tiện bí và phiền ôn. Liều dùng từ 30 đến 45 g.



Nên dùng quả lê ta, quả nhỏ và màu thẫm được trồng nhiều ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Tiến sĩ Võ Văn Chi giới thiệu một số bài thuốc *trị bệnh đái tháo đường* từ quả lê như sau:

- Thu lê, thiên hoa phấn, la bạc (củ cải trắng), mỗi thứ đều 15 g. Gạo tẻ, đậu xanh, mỗi thứ từ 30 đến 60 g. Tất cả cho vào nồi nấu cháo ăn.

- Dùng 60 g quả thu lê 60 g giã vắt lấy nước cốt. Râu ngô (bắp), hoài sơn đều 30 g sắc lấy nước hòa với nước cốt lê uống.

- Thu lê 100 g giã vắt lấy nước cốt. Sơn dược, râu ngô đều 15 g, hoàng kỳ, phục linh đều 10 g, sắc lấy nước hòa với nước cốt lê uống.

- Thu lê từ 2 đến 3 quả ăn tươi mỗi ngày. Có thể dùng trường kỳ

Lưu ý: Nên dùng quả lê ta, quả nhỏ và màu thẫm được trồng nhiều ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Hoàng Minh (t/h)

Rau diếp cá



Tên tiếng Việt: Cây lá giấp, ngư tinh thảo.

Tên khoa học: Houttuynia cordata Thunb

Họ: Lá giấp Saururaceae

Công dụng: tán nhiệt, tiêu ung thũng, dùng chữa phế ung, ngoài dùng chữa ung thũng, trĩ, vết lở loét.

A. Mô tả cây.

- Cây diếp cá là một loại cỏ nhỏ, mọc lâu năm, ưa chỗ ẩm ướt có thân rễ mọc ngầm dưới đất.
- Rễ nhỏ mọc ở các đốt, thân mọc đứng cao 40cm, có lông hoặc ít lông.
- Lá mọc cách, hình tim, đầu lá, hơi nhọn hay nhọn hẵn.
- Hoa nhỏ màu vàng nhạt, không có bao hoa, mọc thành bông, có 4 lá bắc màu trắng; trông toàn bộ bề ngoài của cụm hoa và lá bắc giống như một cây hoa đơn độc, toàn cây vò có mùi tanh như cá. Hoa nở về mùa hạ vào các tháng 5-8.

B. Phân bố thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi ẩm thấp trong nước ta. Nhân dân thường hái về ăn với cá. Toàn cây hái về dùng tươi hay phơi khô hoặc sấy khô.

C. Thành phần hoá học

- Trong cây có chừng 0,0049% tinh dầu và một ít chất alcaloid gọi là cocdalin (cordalin). Thành phần chủ yếu của tinh dầu là metynonylxeton (có mùi rất khó chịu), chất micexen (myren), axit caprini và laurinaldehyd.
- Hoa và quả chứa chất isoquexitrin và không chứa quexitrin. Độ tro trung bình là 11,4%, tro không tan trong HCL là 2,7%.

D. Tác dụng dược lý

- Diếp cá có tác dụng lợi tiểu; tính chất lợi tiểu này do chất quexitrin và các chất vô cơ chứa trong diếp cá. Dung dịch có 1/100.000 phân tử lượng quexitrin vẫn còn có tác dụng lợi tiểu rất mạnh. Chất isoquexilrin cũng có tác dụng lợi tiểu.

- Một ý kiến khác cho rằng những dẫn xuất của dioxyflavonon (3-4dioxyflavonol) đều có tính chất của rutin nghĩa là tăng sức chịu đựng của vi mạch huyết quản làm cho huyết quản khó đứt vỡ.
- Chất coccalin có tác dụng kích thích da, gây phỏng.

E.Công dụng và liều dùng

Tính vị theo đông y: Cay, hơi lạnh, hơi có độc, vào phế kinh. Có tác dụng tán nhiệt, tiêu ung thũng, dùng chữa phế ung, ngoài dùng chữa ung thũng, trĩ, vết lở loét. Nhân dân dùng cây diếp cá trong những trường hợp tụ máu như đau mắt (giã nhỏ lá ép vào hai miếng giấy bản đắp lên mắt khi ngủ, làm như vậy hai ba lần) hoặc trong bệnh trĩ nội dom (sắc uống nước với liều 6-12g đồng thời sắc nước lấy hơi xông rồi rửa). Nhiều người dùng thấy hiệu nghiệm.

Ngoài ra còn có tác dụng thông tiểu, chữa bệnh mụn nhọt, kinh nguyệt không đều.

Liều dùng trung bình: 6-12 g một ngày(sắc, bột viên).

Đơn thuốc kinh nghiệm dùng cây diếp cá:

- Cây diếp cá khô 20 g
- Táo đỏ 10 quả
- Nước 600 ml

Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, chữa bệnh viêm sưng tai giữa, sưng tắc tia sữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tra cứu dược liệu Việt Nam [Online] <http://tracuuduonglieu.vn/gioi-thieu>

Tra cứu Cây Thuốc.org <https://caythuoc.org/>

Sức Khỏe Đời Sống - Cơ Quan Ngôn Luận của Bộ Y Tế[Online] <https://suckhoedoisong.vn/>

Đỗ Tất Lợi (2004) Những Cây Thuốc và Vị Thuốc Việt Nam. Việt Nam: Nhà Xuất Bản Y Học